

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP

ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT
THỜI KỲ 2021-2030 VÀ KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT
NĂM ĐẦU CỦA ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT
HUYỆN IA H'DRAI, TỈNH KON TUM

Năm 2025

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP

**ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT
THỜI KỲ 2021-2030 VÀ KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT
NĂM ĐẦU CỦA ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT
HUYỆN IA H'DRAI, TỈNH KON TUM**

Ngày tháng năm 2025
SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG
TỈNH KON TUM
(Ký tên, đóng dấu)

Ngày tháng năm 2025
ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN IA H'DRAI
(Ký tên, đóng dấu)

MỤC LỤC

Trang

ĐẶT VẤN ĐỀ.....	1
I. Sự cần thiết điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất	1
II. Căn cứ pháp lý và cơ sở lập quy hoạch	4
2.1. Văn bản Trung ương, Bộ ngành.....	4
2.2. Văn bản tỉnh, huyện	6
III. Mục đích, yêu cầu, nội dung và phương pháp thực hiện	7
3.1. Mục đích của điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất.....	7
3.2. Yêu cầu của điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất.....	8
3.3. Nguyên tắc thực hiện	8
3.4. Nội dung của điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất:.....	9
3.5. Phương pháp thực hiện.....	12
3.6. Các sản phẩm dự án	14
3.7. Tổ chức thực hiện.....	14
PHẦN I PHÂN TÍCH ĐÁNH GIÁ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ XÃ HỘI MÔI TRƯỜNG, BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU VÀ CÁC NGUỒN LỰC TÁC ĐỘNG ĐẾN VIỆC SỬ DỤNG ĐẤT	16
I. Phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên, tài nguyên và môi trường.....	16
1.1. Phân tích đặc điểm điều kiện tự nhiên	16
1.1.1. Vị trí địa lý	16
1.1.2. Địa hình, địa mạo.....	17
1.1.3. Khí hậu	18
1.1.4. Thủy văn	19
1.2. Phân tích đặc điểm các nguồn tài nguyên	20
1.2.1. Tài nguyên đất.....	20
1.2.2. Tài nguyên nước.....	20
1.2.3. Tài nguyên rừng	21
1.2.4. Tài nguyên khoáng sản	21
1.2.5. Tài nguyên nhân văn	21
1.3. Phân tích hiện trạng môi trường.....	21
1.4. Tác động của biến đổi khí hậu đến việc sử dụng đất	24
II. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI.....	26
2.1. Phân tích khái quát thực trạng phát triển kinh tế, xã hội	26
2.2. Phân tích thực trạng phát triển các ngành, lĩnh vực.....	28

2.3. Phân tích tình hình dân số, lao động, việc làm và thu nhập, tập quán có liên quan đến sử dụng đất	30
2.4. Phân tích thực trạng phát triển đô thị và phát triển nông thôn.....	31
2.5. Phân tích thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng.....	32
2.6. Định hướng phát triển kinh tế, xã hội theo Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội đến năm 2020, định hướng đến năm 2030	33
2.7. Đánh giá chung	44
2.7.1. Thuận lợi	44
2.7.2. Khó khăn	45
2.7.3. Đề xuất giải pháp	46
III. Phân tích, đánh giá các nguồn lực của huyện và tính tác động trực tiếp đến việc sử dụng đất của cấp huyện.....	49
3.1. Nguồn lực của tỉnh	49
3.2. Nguồn lực tự nhiên của huyện	51
PHẦN II TÌNH HÌNH QUẢN LÝ SỬ DỤNG ĐẤT ĐAI.....	59
I. Phân tích, đánh giá tình hình quản lý, sử dụng đất theo các nội dung quản lý nhà nước về đất đai liên quan đến quy hoạch sử dụng đất	59
1.1. Các nội dung quản lý nhà nước về đất đai	59
1.1.1. Tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật về quản lý, sử dụng đất đai và tổ chức thực hiện	59
1.1.2. Xác định địa giới hành chính, lập và quản lý hồ sơ địa giới hành chính, lập bản đồ hành chính	59
1.1.3. Đo đạc, chỉnh lý, lập bản đồ địa chính, bản đồ hiện trạng sử dụng đất, bản đồ quy hoạch sử dụng đất và các bản đồ chuyên ngành về quản lý, sử dụng đất.....	60
1.1.4. Điều tra, đánh giá và bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất đai	61
1.1.5. Lập, điều chỉnh, quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	61
1.1.6. Giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, công nhận quyền sử dụng đất, trưng dụng đất, chuyển mục đích sử dụng đất	62
1.1.7. Điều tra, xây dựng bảng giá đất, giá đất cụ thể, quản lý giá đất....	63
1.1.8. Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất, trưng dụng đất.....	63
1.1.9. Phát triển, quản lý và khai thác quỹ đất.....	63
1.1.10. Đăng ký đất đai, lập và quản lý hồ sơ địa chính; cấp, đính chính, thu hồi, hủy giấy chứng nhận.....	64
1.1.11. Thống kê, kiểm kê đất đai.....	64
1.1.12. Xây dựng, quản lý, vận hành, khai thác Hệ thống thông tin quốc gia về đất đai	65

1.1.13. Xây dựng, quản lý, vận hành, khai thác Hệ thống thông tin quốc gia về đất đai	65
1.1.14. Quản lý tài chính về đất đai và giá đất.....	65
1.1.15. Quản lý, giám sát việc thực hiện quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất.....	66
1.1.16. Giải quyết tranh chấp đất đai; giải quyết khiếu nại, tố cáo về đất đai	66
1.1.17. Cung cấp, quản lý hoạt động dịch vụ công về đất đai	67
1.1.18. Thanh tra, kiểm tra, giám sát, theo dõi, đánh giá việc chấp hành quy định của pháp luật về đất đai và xử lý vi phạm pháp luật về đất đai	67
1.2. Phân tích đánh giá những mặt được, những tồn tại và nguyên nhân	67
1.2.1. Những kết quả đạt được	67
1.2.2. Những tồn tại và nguyên nhân	68
1.2.3. Bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện các nội dung quản lý nhà nước về đất đai	70
II. Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất, biến động sử dụng đất....	71
2.1. Hiện trạng sử dụng đất theo từng loại đất.....	71
2.1.1. Hiện trạng sử dụng đất nông nghiệp	73
2.1.2. Hiện trạng sử dụng đất phi nông nghiệp	74
2.1.3. Hiện trạng đất chưa sử dụng	76
2.1.4. Hiện trạng sử dụng đất theo đối tượng sử dụng, quản lý.....	76
2.2. Biến động sử dụng đất theo từng loại đất	78
2.3. Phân tích, đánh giá hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường trong việc sử dụng đất.....	86
2.3.1. Đánh giá hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường của việc sử dụng đất.....	86
2.3.2. Tính hợp lý của việc sử dụng đất	87
2.4. Những tồn tại và nguyên nhân trong việc sử dụng đất	90
III. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT KỲ TRƯỚC.....	91
3.1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất kỳ trước	91
3.1.1. Kết quả thực hiện chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất.....	93
3.1.2. Phân tích, đánh giá kết quả chuyển mục đích sử dụng đất	101
3.2. Đánh giá những mặt được, những tồn tại và nguyên nhân trong thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước	102
3.2.1. Những mặt đạt được.....	102
3.2.2. Những tồn tại.....	103
3.2.3. Nguyên nhân	104

3.3. Bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ tới	107
PHẦN III:	110
QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU, ĐỊNH HƯỚNG SỬ DỤNG ĐẤT	110
I. Xác định các quan điểm và mục tiêu sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch	110
1.1. Quan điểm sử dụng đất	110
1.1.1. Quan điểm sử dụng đất tổng quát	110
1.1.2. Quan điểm sử dụng đất nông nghiệp	112
1.1.3. Quan điểm sử dụng đất phi nông nghiệp	112
1.1.4. Quan điểm sử dụng đất chưa sử dụng.....	113
1.2. Mục tiêu sử dụng đất.....	113
1.2.1. Mục tiêu sử dụng đất tổng quát.....	113
1.2.2. Mục tiêu sử dụng đất nông nghiệp.....	113
1.1.3. Mục tiêu sử dụng đất phi nông nghiệp.....	113
1.1.4. Mục tiêu sử dụng đất chưa sử dụng	114
II. Dự báo xu thế chuyển dịch cơ cấu sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch	114
2.1. Dự báo các yếu tố tác động đến xu thế chuyển dịch cơ cấu sử dụng đất	114
2.1.1. Dự báo các yếu tố tác động từ bên ngoài.....	114
2.1.2. Dự báo các yếu tố nội tại	115
2.3. Dự báo tác động của biến đổi khí hậu và nước biển dâng	117
2.3.1. Kích bản biến đổi về lượng mưa.....	117
2.3.2. Kích bản biến đổi về nhiệt độ	118
2.2. Dự báo xu thế chuyển dịch đất đai.....	119
2.1.1. Dự báo xu thế chuyển dịch đất đai tổng quát.....	119
2.1.2. Dự báo xu thế chuyển dịch đất nông nghiệp.....	120
2.1.3. Dự báo xu thế chuyển dịch đất phi nông nghiệp	120
2.1.4. Dự báo xu thế chuyển dịch đất chưa sử dụng	121
III. Định hướng sử dụng đất.....	121
3.1. Cơ sở xây dựng định hướng sử dụng đất	121
3.2. Định hướng, tầm nhìn sử dụng đất.....	122
PHẦN IV.....	134
PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030	134

I. Xác định các chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội.....	134
1.1. Các chỉ tiêu về kinh tế.....	134
1.1.1. Mục tiêu chung.....	134
1.1.2. Các chỉ tiêu phát triển kinh tế chủ yếu.....	135
1.2. Các chỉ tiêu về xã hội.....	137
1.3. Các chỉ tiêu về đảm bảo quốc phòng, an ninh.....	137
1.4. Các chỉ tiêu bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu.....	138
1.5. Các chỉ tiêu về phát triển kết cấu hạ tầng.....	138
II. TỔNG HỢP NHU CẦU SỬ DỤNG ĐẤT, CÂN ĐỐI CÁC CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT	138
2.2. Các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất	138
2.2.1. Xác định các chỉ tiêu sử dụng đất cấp tỉnh đã được phân bổ cho cấp huyện trong kỳ quy hoạch và phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã	138
2.2.2. Đánh giá chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất theo QĐ 101 với kết quả thực hiện Điều chỉnh quy hoạch kỳ này.....	142
2.2.3. Xác định diện tích các loại đất do cấp huyện xác định đến từng đơn vị hành chính cấp xã.....	148
2.2.3. Xác định diện tích các loại đất để bảo đảm chính sách hỗ trợ đất đai cho đồng bào dân tộc thiểu số.....	151
2.2.4. Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất, cân đối để xác định các chỉ tiêu sử dụng đất nêu tại điểm b, điểm c, điểm d Khoản này và phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã	152
2.3. Xác định ranh giới, vị trí, diện tích khu vực lấn biển để sử dụng vào mục đích nông nghiệp, phi nông nghiệp.....	180
2.4. Phân kỳ quy hoạch sử dụng đất trong quy hoạch sử dụng đất.....	180
2.5. Diện tích đất cần thu hồi trong kỳ điều chỉnh quy hoạch	184
2.6. Diện tích đất chuyển mục đích phải xin phép.....	184
III. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ MÔI TRƯỜNG	187
3.1. Tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến nguồn thu từ việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và chi phí cho việc bồi thường, hỗ trợ tái định cư	187
3.2. Tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến khả năng đảm bảo an ninh lương thực	187
3.3. Tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đối với việc giải quyết quỹ đất ở, mức độ ảnh hưởng đến đời sống các hộ dân phải di dời chỗ ở, số lao động phải chuyển đổi nghề nghiệp do chuyển mục đích sử dụng đất.....	187

3.4. Tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến quá trình đô thị hóa và phát triển hạ tầng	188
3.5. Tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến việc tôn tạo di tích lịch sử - văn hoá, danh lam thắng cảnh, bảo tồn văn hoá các dân tộc	189
3.6. Tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến khả năng khai thác hợp lý tài nguyên thiên nhiên; yêu cầu bảo tồn, phát triển diện tích rừng và tỷ lệ che phủ	189
IV. GIẢI PHÁP, NGUỒN LỰC THỰC HIỆN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT	191
4.1. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường.....	191
4.1.1. Giải pháp quản lý, sử dụng đất nông nghiệp	191
4.1.2. Giải pháp quản lý, sử dụng đất phi nông nghiệp	192
4.1.3. Tăng cường các hoạt động bảo vệ môi trường, nâng cao năng lực quản lý về môi trường cho hệ thống tổ chức trong lĩnh vực môi trường	192
4.1.4. Tăng cường hoạt động giám sát môi trường	193
4.1.5. Giải pháp về thích ứng với biến đổi khí hậu	194
4.2. Xác định các nguồn lực thực hiện quy hoạch sử dụng đất.....	195
4.2.1. Giải pháp về huy động vốn	195
4.2.2. Giải pháp phát triển nguồn nhân lực	196
4.3. Giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện quy hoạch sử dụng đất.....	197
4.3.1. Công bố, công khai quy hoạch sử dụng đất	197
4.3.2. Tăng cường công tác giám sát thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.....	198
4.3.3. Tăng cường công tác tổ chức và nâng cao hiệu lực, hiệu quả QLDD.....	198
4.3.4. Trách nhiệm các ngành, địa phương trong tổ chức thực hiện quy hoạch sử dụng đất	200
4.4. Các giải pháp khác	201
4.4.1. Giải pháp về khoa học, công nghệ	201
4.4.2. Tăng cường đầu tư ứng dụng khoa học công nghệ trong QLDD	202
4.4.3. Giải pháp về chính sách	202
4.4.4. Giải pháp về liên kết vùng và phối hợp giữa các ngành và địa phương	203
Phần V.....	205
KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025.....	205
I. KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024	205
1.1. Kết quả thực hiện các công trình, dự án trong năm 2024	205
1.2. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2024	206

1.3. Đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024	212
1.4. Đánh giá kết quả chuyển mục đích	222
1.5. Những kết quả đạt được	223
1.5. Đánh giá những tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất.....	224
1.6. Đánh giá nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước.....	224
II. XÁC ĐỊNH CÁC CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐÃ ĐƯỢC PHÂN BỐ TRONG QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CẤP HUYỆN VÀ PHÂN BỐ ĐẾN TỪNG ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ.....	227
2.1 So sánh với Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030 của huyện được phê duyệt tại Quyết định số 101/QĐ-UBND ngày 01/3/2022	227
2.2 So sánh với chỉ tiêu phân bổ của Quy hoạch tỉnh	230
III. XÁC ĐỊNH DIỆN TÍCH CÁC LOẠI ĐẤT DO CẤP HUYỆN XÁC ĐỊNH.....	232
3.1. Chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất năm trước chưa thực hiện hết nhưng phải phù hợp với mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn cấp huyện và cấp tỉnh	232
3.2. Nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn cấp huyện trên cơ sở xem xét đơn đề nghị của người có nhu cầu sử dụng đất	233
3.3. Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất, cân đối xác định các chỉ tiêu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực trong năm kế hoạch và phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã	236
IV. DIỆN TÍCH CẦN THU HỒI.....	244
V. XÁC ĐỊNH DIỆN TÍCH CẦN CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRONG NĂM KẾ HOẠCH ĐẾN TỪNG ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ	244
VI. DIỆN TÍCH ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG ĐƯA VÀO SỬ DỤNG.....	246
VII. DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN.....	246
VIII. DỰ KIẾN THU, CHI LIÊN QUAN ĐẾN ĐẤT ĐAI TRONG NĂM KẾ HOẠCH	246
IX. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN	250
9.1. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất, bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu	250
9.2. Xác định các nguồn lực thực hiện kế hoạch sử dụng đất.....	251
9.3. Giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện kế hoạch sử dụng đất	253
KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ.....	256
I. KẾT LUẬN	256
II. KIẾN NGHỊ	257

DANH SÁCH CÁC BẢNG TRONG BÁO CÁO

	<i>Trang</i>
Bảng 01: Các đơn vị hành chính của huyện Ia H'Drai	17
Bảng 02: Hiện trạng sử dụng đất năm 2024, huyện Ia H'Drai	72
Bảng 03: Biến động đất huyện Ia H'Drai	78
Bảng 04: Kết quả thực hiện quy hoạch theo Quyết định 101/QĐ-UBND.....	91
Bảng 05: Kết quả chuyển mục đích sử dụng đất từ năm 2021 đến năm 2024 .	102
Bảng 06: Mức thay đổi (%) lượng mưa 4 mùa so với thời kỳ 1986-2005.....	117
Bảng 07: Biến đổi của nhiệt độ trung bình (°C) 4 mùa so với thời kỳ cơ sở 1986-2005, theo kịch bản RCP4.5 và kịch bản RCP8.5.....	118
Bảng 08: Chỉ tiêu cấp trên phân bổ theo Quyết định số 1756/QĐ-TTg	139
Bảng 09: Chỉ tiêu sử dụng đất theo loại đất cho các ngành, lĩnh vực đến từng đơn vị hành chính cấp xã.....	148
Bảng 10: Phương án ĐCQHSDĐ đến năm 2030 huyện Ia H'Drai	152
Bảng 11: Diện tích đất nông nghiệp đến năm 2030 theo đơn vị hành chính....	154
Bảng 12: Diện tích đất lúa theo đơn vị hành chính.....	155
Bảng 13: Diện tích đất chuyên lúa theo đơn vị hành chính	156
Bảng 14: Diện tích đất trồng cây hàng năm khác theo đơn vị hành chính	157
Bảng 15: Diện tích đất trồng cây lâu năm theo đơn vị hành chính.....	158
Bảng 16: Diện tích đất rừng sản xuất theo đơn vị hành chính.....	160
Bảng 17: Diện tích đất nuôi trồng thủy sản theo đơn vị hành chính	160
Bảng 18: Diện tích đất chăn nuôi tập trung theo đơn vị hành chính	161
Bảng 19: Diện tích đất nông nghiệp khác theo đơn vị hành chính	162
Bảng 20: Diện tích đất phi nông nghiệp theo đơn vị hành chính	162
Bảng 21: Diện tích đất ở tại nông thôn theo đơn vị hành chính	163
Bảng 22: Diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan theo đơn vị hành chính.....	164
Bảng 23: Diện tích đất quốc phòng theo đơn vị hành chính.....	165
Bảng 24: Diện tích đất an ninh theo đơn vị hành chính.....	166
Bảng 25: Diện tích đất công trình sự nghiệp theo đơn vị hành chính.....	166

Bảng 26: Diện tích đất cơ sở văn hóa theo đơn vị hành chính	167
Bảng 27: Diện tích đất cơ sở y tế theo đơn vị hành chính	167
Bảng 28: Diện tích đất cơ sở giáo dục – đào tạo theo đơn vị hành chính.....	168
Bảng 29: Diện tích đất cơ sở thể dục – thể thao theo đơn vị hành chính	169
Bảng 30: Diện tích đất xây dựng công trình sự nghiệp khác theo đơn vị hành chính	169
Bảng 31: Diện tích đất sản xuất, kinh doanh PNN theo đơn vị hành chính	170
Bảng 32: Diện tích đất cụm công nghiệp theo đơn vị hành chính	171
Bảng 33: Diện tích đất thương mại dịch vụ theo đơn vị hành chính	171
Bảng 34: Diện tích đất sản xuất phi nông nghiệp theo đơn vị hành chính	172
Bảng 35: Diện tích đất sử dụng cho HĐ khoáng sản theo đơn vị hành chính ..	173
Bảng 36: Diện tích đất sử dụng mục đích công cộng theo đơn vị hành chính .	173
Bảng 37: Diện tích đất giao thông theo đơn vị hành chính.....	174
Bảng 38: Diện tích đất thủy lợi theo đơn vị hành chính	175
Bảng 39: Diện tích đất công trình xử lý chất thải theo đơn vị hành chính	175
Bảng 40: Diện tích đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng theo đơn vị hành chính	176
Bảng 41: Diện tích đất bưu chính, viễn thông theo đơn vị hành chính	177
Bảng 42: Diện tích đất chợ dân sinh, chợ đầu mối theo đơn vị hành chính	178
Bảng 43: Diện tích đất vui chơi, giải trí công cộng theo đơn vị hành chính	178
Bảng 44: Diện tích đất tôn giáo theo đơn vị hành chính.....	179
Bảng 45: Diện tích đất nghĩa trang, nghĩa địa theo đơn vị hành chính.....	179
Bảng 46: Phân kỳ PA Điều chỉnh QHSDĐ đến năm 2030 huyện Ia H’Drai ...	180
Bảng 47: Diện tích các loại đất cần thu hồi đến năm 2030 huyện Ia H’Drai ...	184
Bảng 48: Kế hoạch chuyển đổi mục đích sử dụng đất đến năm 2030 huyện Ia H’Drai.....	184
Bảng 49: Danh mục công trình, dự án đề nghị hủy bỏ	205
Bảng 50: Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước	206
Bảng 51: Tình hình các công trình đã thực hiện trong năm 2024.....	213

Bảng 52: So sánh chỉ tiêu sử dụng đất cấp trên phân bổ	227
Bảng 53: Công trình đăng ký mới trong năm 2025	233
Bảng 54: Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Ia H'Drai, tỉnh Kon Tum phân theo các đơn vị hành chính.....	237
Bảng 55: Diện tích các loại đất cần thu hồi năm 2025	244
Bảng 56: Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2025	245
Bảng 57: Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai.....	248

DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT TRONG BÁO CÁO

KCN	: Khu công nghiệp
CCN	: Cụm công nghiệp
DTTN	: Diện tích tự nhiên
GCNQSDĐ	: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất
GĐ	: Giai đoạn
GIS	: Hệ thống thông tin địa lý
GDP	: Tổng sản phẩm nội địa
GTSX	: Giá trị sản xuất
HĐND	: Hội đồng nhân dân
QHSDĐ	: Quy hoạch sử dụng đất
KHSDĐ	: Kế hoạch sử dụng đất
KTXH	: Kinh tế xã hội
LĐNN	: Lao động nông nghiệp
NN	: Nông nghiệp
NN CNC	: Nông nghiệp công nghệ cao
NTTS	: Nuôi trồng thủy sản
PNN	: Phi nông nghiệp
QH, KHSDĐ	: Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất
SD	: Sử dụng
SXNN	: Sản xuất nông nghiệp
TW	: Trung ương
XLCT	: Xử lý chất thải
XLNT	: Xử lý nước thải
UBND	: Ủy ban nhân dân

ĐẶT VẤN ĐỀ

I. Sự cần thiết điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất

1.1. Tầm quan trọng của đất đai và công tác lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

Đất đai là tài nguyên vô cùng quý giá của quốc gia và là tư liệu sản xuất đặc biệt quan trọng và không thể thay thế; đây là nguồn nội lực, nguồn vốn to lớn của đất nước. Đất đai là thành phần quan trọng hàng đầu của môi trường sống, là địa bàn phân bố dân cư, là cơ sở thúc đẩy phát triển kinh tế, văn hoá, xã hội, đảm bảo an ninh và quốc phòng,... Hiến pháp nước CHXHCN Việt Nam năm 2013 đã khẳng định “Đất đai là tài nguyên đặc biệt của quốc gia, nguồn lực quan trọng phát triển đất nước, được quản lý theo pháp luật” (Khoản 1 Điều 54). Tuy nhiên, đất đai là nguồn tài nguyên có giới hạn về số lượng và cố định về không gian, do đó quản lý, sử dụng tài nguyên đất đai chặt chẽ theo quy hoạch, kế hoạch nhằm sử dụng đất một cách hợp lý có hiệu quả cao và bền vững là yêu cầu cần thiết.

Việc lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đai có một ý nghĩa đặc biệt quan trọng không chỉ trong giai đoạn trước mắt mà cả lâu dài. Quy hoạch sử dụng đất được lập nhằm phân bổ hợp lý, tiết kiệm, quỹ đất đai cho các mục đích, đối tượng sử dụng, đáp ứng các yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, bảo vệ môi trường và thích ứng biến đổi khí hậu trên cơ sở tiềm năng đất đai, nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực làm cơ sở pháp lý cho công tác quản lý Nhà nước về đất đai, đồng thời hạn chế đến mức thấp nhất những tác động tiêu cực đến môi trường. Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đai còn là cơ sở pháp lý quan trọng cho công tác giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và thực hiện công tác giám sát, thanh tra, kiểm tra việc quản lý sử dụng đất, đưa công tác quản lý đất đai ở địa phương đi vào nề nếp. Góp phần quan trọng thúc đẩy quá trình phát triển kinh tế, giữ vững ổn định tình hình an ninh, chính

trị - xã hội; đảm bảo sử dụng đất tiết kiệm, hợp lý, có hiệu quả, bảo vệ cảnh quan, môi trường sinh thái

1.2. Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được quy định chặt chẽ bởi luật

Luật Đất đai năm 2024 quy định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất là một trong 18 nội dung quản lý nhà nước về đất đai và quyền của đại diện chủ sở hữu của Nhà nước về đất đai là “Quyết định quy hoạch sử dụng đất” (Khoản 1 Điều 13); “Quyết định mục đích sử dụng đất thông qua quy hoạch sử dụng đất, kế hoạch sử dụng đất, giao đất, cho thuê đất, công nhận quyền sử dụng đất và cho phép chuyển mục đích sử dụng đất” (Khoản 2 Điều 13). “Quy hoạch sử dụng đất là việc phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất và khoanh vùng đất đai cho các mục đích phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, bảo vệ môi trường và thích ứng với biến đổi khí hậu trên cơ sở tiềm năng đất đai và nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực đối với từng đơn vị hành chính cho thời kỳ xác định”; “*Kế hoạch sử dụng đất* là việc phân kỳ quy hoạch sử dụng đất theo thời gian để thực hiện” (khoản 28, 36 Điều 3).

Trong Luật Đất đai năm 2013 chỉ có 8 nguyên tắc lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất tại Điều 37, so với Luật Đất đai năm 2024 quy định chi tiết 10 nguyên tắc lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất quy định tại Điều 60 Chương V. Và Điều 62 quy định cụ thể thời gian lập quy hoạch “*Thời kỳ quy hoạch sử dụng đất cấp huyện là 10 năm. Tầm nhìn quy hoạch sử dụng đất cấp huyện là 20 năm*”.

Từ Điều 60 đến Điều 77 của Luật đất đai năm 2024, quy định nguyên tắc, căn cứ, nội dung, trách nhiệm, thẩm quyền lập, điều chỉnh, nội dung lấy ý kiến, thẩm quyền thẩm định, phê duyệt và công bố công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và được cụ thể hóa trong Nghị định 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024, Thông tư 29/2024/TT-BTNMT ngày 12/12/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

1.4. Những yếu tố tác động cần phải lập điều chỉnh quy hoạch

- Luật Đất đai năm 2024 cùng các nghị định và thông tư hướng dẫn có nhiều đổi mới về hệ thống lập, điều chỉnh quy hoạch, nội dung thể hiện, các chỉ tiêu sử dụng đất...; Chi tiết từng loại đất trong nhóm đất nông nghiệp, nhóm đất phi nông nghiệp, nhóm đất chưa sử dụng được quy định tại các Điều 4, 5 và 6 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP so với các loại đất được quy định trong Điều 10 Luật Đất đai năm 2013 có sự khác biệt về định nghĩa các loại đất, các chỉ tiêu sử dụng đất có sự thay đổi, do đó các chỉ tiêu sử dụng đất của huyện theo Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 đã được duyệt không còn phù hợp với các chỉ tiêu mới theo luật định và các chỉ tiêu phân khai của cấp trên.

Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030 huyện Ia H'Drai được UBND tỉnh Kon Tum phê duyệt tại Quyết định số 101/QĐ-UBND ngày 01/3/2022 (căn cứ quy định tại điểm c khoản 1 Điều 2 Nghị quyết số 61/2022/QH15 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội: “Khi quy hoạch được quyết định hoặc phê duyệt, nếu có mâu thuẫn giữa quy hoạch thấp hơn và quy hoạch cao hơn thì quy hoạch thấp hơn phải điều chỉnh theo quy hoạch cao hơn”).

Ngày 09/3/2022 Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 326/QĐ-TTg phân bổ chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025. Trên cơ sở đó, tỉnh Kon Tum đã lập Quy hoạch tỉnh Kon Tum thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 theo Luật quy hoạch và được Thủ tướng phê duyệt tại Quyết định số 1756/QĐ-TTg ngày 31/12/2023. Theo đó, chỉ tiêu, cơ cấu sử dụng đất đến năm 2030 phân bổ cho huyện Ia H'Drai có thay đổi so với phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 đã được UBND tỉnh phê duyệt (Quyết định số 101/QĐ-UBND ngày 01/3/2022).

Theo Khoản 1, Điều 6 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch và Khoản 5, Điều 73 Luật Đất đai năm 2024 thì khi quy hoạch tỉnh được phê duyệt mà làm thay đổi cơ cấu sử dụng đất thì phải điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện.

Từ những lý do nêu trên, việc Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến thời kỳ 2021-2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Ia H'Drai, tỉnh Kon Tum là cần thiết và cấp bách, nhằm đảm bảo kịp thời về tiến độ theo quy định của pháp luật đất đai.

II. Căn cứ pháp lý và cơ sở lập quy hoạch

2.1. Văn bản Trung ương, Bộ ngành

- Luật Đất đai năm 2024 được Quốc hội thông qua ngày 18/1/2024.
- Luật số 43/2024/QH15 ngày 29/6/2024: Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15.
- Luật Quy hoạch năm 2017 được Quốc hội thông qua ngày 24/11/2017.
- Luật Quy hoạch đô thị (Số 16/VBHN-VPQH ngày 15/7/2020).
- Luật số 35/2018/QH14 ngày 20/11/2018 Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch.
- Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch.
- Nghị định số 58/2023/NĐ-CP ngày 12/8/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch.
- Nghị định số 71/2024/NĐ-CP ngày 27/6/2024 của Chính phủ quy định về giá đất;
- Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ về Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai.
- Nghị định số 112/2024/NĐ-CP ngày 11/9/2024 của Chính phủ Quy định chi tiết về đất trồng lúa.
- Chỉ thị số 22/CT-TTg ngày 11/8/2021 của Thủ tướng Chính phủ về đẩy mạnh công tác lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất các cấp;

- Nghị quyết số 39/2021/QH15 ngày 13/11/2021 của Quốc hội khóa XV về Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025;

- Nghị quyết số 751/2019/QH-UBTVQH14 ngày 16/8/2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;

- Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16/6/2022 của Quốc hội về tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021- 2030;

- Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT ngày 31/7/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất.

- Thông tư 29/2024/TT-BTNMT ngày 12/12/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về Quy trình kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, KHSDĐ.

- Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ phân bổ chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025.

- Quyết định số 95/QĐ-TTg ngày 16/11/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch sử dụng đất an ninh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Quyết định số 1756/QĐ-TTg ngày 31/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tỉnh Kon Tum thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Quyết định số 227/QĐ-TTg ngày 12/3/2024 của Thủ tướng Chính phủ điều chỉnh một số chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2025 được Thủ tướng Chính phủ phân bổ tại Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09 tháng 3 năm 2022.

- Quyết định số 3468/QĐ-BTNMT ngày 24/11/2023 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc công bố thủ tục hành chính nội bộ trong hệ thống hành chính nhà nước thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

- Quyết định 895/QĐ-TTg ngày 24 tháng 8 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch lâm nghiệp quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

2.2. Văn bản tỉnh, huyện

- Quyết định số 30/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của UBND tỉnh Kon Tum về ban hành bảng giá đất định kỳ 05 năm (2020 - 2024) trên địa bàn tỉnh Kon Tum.

- Quyết định số 1325/QĐ-UBND ngày 29/12/2020 của UBND tỉnh Kon Tum về phê duyệt Đề án phát triển Nông nghiệp hữu cơ trên địa bàn tỉnh Kon Tum giai đoạn 2021 - 2025, tầm nhìn đến năm 2030.

- Quyết định số 1213/QĐ-UBND ngày 23/12/2021 của UBND tỉnh Kon Tum về việc ban hành Đề án “Phát triển Khu kinh tế, các khu công nghiệp, cụm công nghiệp trên địa tỉnh giai đoạn 2021-2025, có tính đến năm 2030.

- Quyết định số 829/QĐ-UBND ngày 21/12/2022 của UBND tỉnh Kon Tum về phê duyệt chương trình phát triển nhà ở tỉnh Kon Tum giai đoạn 2021 – 2030.

- Quyết định số 101/QĐ-UBND ngày 01/3/2022 của UBND tỉnh Kon Tum về Phê duyệt quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030 huyện Ia H’Drai, tỉnh Kon Tum.

- Quyết định số 114/QĐ-UBND ngày 06/4/2023 của UBND tỉnh Kon Tum về việc Điều chỉnh, bổ sung danh mục dự án thu hút đầu tư vào tỉnh Kon Tum giai đoạn 2021-2025.

- Quyết định số 33/2023/QĐ-UBND ngày 16/6/2023 của UBND tỉnh Kon Tum về phê duyệt bổ sung quy hoạch thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản trên địa bàn tỉnh Kon Tum đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030.

- Quyết định số 509/QĐ-UBND ngày 12/8/2024 của UBND tỉnh Kon Tum về phê duyệt Chương trình phát triển đô thị tỉnh Kon Tum đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Quyết định số 58/2024/QĐ-UBND ngày 30/10/2024 của UBND tỉnh Kon Tum Quy định hạn mức và quyết định diện tích giao đất cho tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc trên địa bàn tỉnh Kon Tum.

- Công văn số 2008/UBND-KTTH ngày 29/6/2023 của UBND tỉnh Kon Tum về việc đẩy mạnh tiến độ và nâng cao chất lượng công tác quy hoạch thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 trên địa bàn tỉnh Kon Tum.

- Công văn số 1824/STNMT-QHKHSDD ngày 19/6/2024 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Kon Tum về việc phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất trong quy hoạch tỉnh Kon Tum thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 cho các huyện, thành phố Kon Tum.

- Công văn số 120/STNMT-QHKHSDD ngày 10/1/2025 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Kon Tum về việc báo cáo kết quả thực hiện và đề xuất nhu cầu sử dụng đất phục vụ lập Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021- 2030, tầm nhìn đến năm 2050

III. Mục đích, yêu cầu, nội dung và phương pháp thực hiện

3.1. Mục đích của điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất

- Quản lý chặt chẽ tài nguyên đất đai theo quy hoạch, kế hoạch và pháp luật; đảm bảo sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, hiệu quả; bảo vệ môi trường sinh thái, ứng phó có hiệu quả với biến đổi khí hậu, đảm bảo phát triển bền vững.

- Phát huy tối đa tiềm năng, nguồn lực về đất đai đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng an ninh của huyện; đóng góp tích cực vào quá trình phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, của vùng và cả nước.

- Tạo cơ sở pháp lý để thực hiện việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ quy hoạch.

- Đảm bảo phát triển kinh tế - xã hội, đáp ứng nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, phù hợp với định hướng phát triển kinh tế - xã hội của địa phương trong kỳ quy hoạch.

- Là căn cứ để kiểm tra, giám sát, đánh giá tình hình thực hiện theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của cấp có thẩm quyền.

3.2. Yêu cầu của điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất

- Phân tích, đánh giá khái quát điều kiện tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên, thực trạng phát triển kinh tế - xã hội, môi trường tác động đến việc sử dụng đất; Tình hình thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ trước, làm cơ sở khoa học và thực tiễn cho việc xây dựng điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất của huyện.

- Xác định đầy đủ nhu cầu sử dụng đất của các ngành, các lĩnh vực trên địa bàn huyện trong kỳ quy hoạch sử dụng đất, đồng thời các dự án phải đảm bảo tính khả thi.

- Phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất của huyện phải được thực hiện theo quan điểm hệ thống, tổng hợp đa ngành và phải phù hợp với quy hoạch của tỉnh, huyện đóng góp tích cực vào quá trình phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, huyện.

- Các giải pháp thực hiện phải đảm bảo tính khả thi cao và phải phù hợp với năng lực tổ chức thực hiện các công trình đã đưa vào điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất của huyện, phát huy sức mạnh tổng hợp của cả hệ thống chính trị, các thành phần kinh tế trên địa bàn.

3.3. Nguyên tắc thực hiện

- Phải tuân thủ nguyên tắc và mối quan hệ giữa các loại quy hoạch theo quy định của Luật Quy hoạch. Phải tổng hợp, cân đối nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực có sử dụng đất

- Phải đáp ứng yêu cầu thực hiện chiến lược phát triển kinh tế - xã hội nhanh, bền vững; bảo đảm quốc phòng, an ninh.

- Bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ; quy hoạch sử dụng đất của cấp trên bảo đảm nhu cầu sử dụng đất của cấp dưới; quy hoạch sử dụng đất của cấp dưới phải phù hợp với quy hoạch sử dụng đất của cấp trên; quy hoạch sử dụng đất cấp

huyện phải xác định được nội dung sử dụng đất đến cấp xã; kế hoạch sử dụng đất phải phù hợp với quy hoạch sử dụng đất cùng cấp đã được cơ quan có thẩm quyền quyết định, phê duyệt.

- Phải kết hợp giữa chỉ tiêu sử dụng đất gắn với không gian, phân vùng sử dụng đất, hệ sinh thái tự nhiên.

- Sử dụng đất tiết kiệm và có hiệu quả; khai thác hợp lý tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường; thích ứng với biến đổi khí hậu; bảo đảm an ninh lương thực quốc gia, bảo tồn, tôn tạo và phát huy giá trị di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh.

- Bảo đảm tính liên tục, kế thừa, ổn định, đặc thù, liên kết của các vùng kinh tế - xã hội; cân đối hài hòa giữa các ngành, lĩnh vực, địa phương, giữa các thế hệ; phù hợp với điều kiện, tiềm năng đất đai.

- Việc lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất các cấp phải bảo đảm sự tham gia của tổ chức chính trị - xã hội, cộng đồng, cá nhân; bảo đảm công khai, minh bạch.

- Quy hoạch sử dụng đất các cấp được lập đồng thời; quy hoạch sử dụng đất cấp cao hơn phải được quyết định, phê duyệt trước quy hoạch sử dụng đất cấp thấp hơn. Khi kết thúc thời kỳ quy hoạch sử dụng đất mà quy hoạch sử dụng đất thời kỳ tiếp theo chưa được cấp có thẩm quyền quyết định, phê duyệt thì các chỉ tiêu sử dụng đất chưa thực hiện hết được tiếp tục thực hiện đến khi quy hoạch sử dụng đất thời kỳ tiếp theo được cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định, phê duyệt.

- Kế hoạch sử dụng đất được lập đồng thời với lập, điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cùng cấp. Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất huyện được lập đồng thời với lập quy hoạch sử dụng đất cấp huyện.

3.4. Nội dung của điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất:

Nội dung để lập điều chỉnh QHSDD cấp huyện được quy định tại Điều 66

Luật đất đai 2024, bao gồm:

a) Định hướng sử dụng đất, tầm nhìn đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội; bảo đảm quốc phòng, an ninh; bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu; bảo đảm phù hợp, đồng bộ giữa quy hoạch sử dụng đất với quy hoạch giao thông, quy hoạch xây dựng, quy hoạch đô thị, quy hoạch nông thôn;

b) Xác định chỉ tiêu sử dụng đất đã được phân bổ trong quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh được thể hiện thông tin đến đơn vị hành chính cấp xã;

c) Xác định chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất của cấp huyện và cấp xã;

d) Xác định diện tích và khoanh vùng các khu vực đã được phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất trong quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh theo quy định tại điểm b và điểm đ khoản 2 Điều 65 của Luật này, trong đó xác định diện tích các loại đất để bảo đảm chính sách hỗ trợ đất đai cho đồng bào dân tộc thiểu số;

đ) Xác định ranh giới, vị trí, diện tích khu vực lấn biển để sử dụng vào mục đích nông nghiệp, phi nông nghiệp;

e) Phân kỳ quy hoạch sử dụng đất 05 năm cấp huyện;

g) Giải pháp, nguồn lực thực hiện quy hoạch sử dụng đất.

Căn cứ theo Nghị định 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai (sau đây gọi chung là Nghị định 102/2024/NĐ-CP) quy định:

Nội dung lập quy hoạch sử dụng đất cấp huyện bao gồm:

a) Phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội, hiện trạng môi trường và biến đổi khí hậu tác động đến sử dụng đất của cấp huyện;

b) Phân tích, đánh giá các nguồn lực của huyện và tỉnh tác động trực tiếp đến việc sử dụng đất của cấp huyện;

c) Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất, biến động sử dụng đất 10

năm trước, kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất cấp huyện kỳ trước theo các loại đất quy định tại Điều 9 Luật Đất đai và các điều 4, 5 và 6 Nghị định này;

d) Phân tích, đánh giá tình hình quản lý, sử dụng đất theo các nội dung quản lý nhà nước về đất đai quy định tại Điều 20 Luật Đất đai có liên quan đến quy hoạch sử dụng đất cấp huyện;

đ) Xác định quan điểm, mục tiêu sử dụng nhóm đất nông nghiệp, nhóm đất phi nông nghiệp, nhóm đất chưa sử dụng phù hợp với mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch; đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu;

e) Dự báo xu thế chuyển dịch cơ cấu sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch;

g) Xác định các chỉ tiêu sử dụng đất theo loại đất gồm chỉ tiêu sử dụng đất do quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh phân bổ cho cấp huyện và diện tích các loại đất còn lại quy định tại Điều 9 Luật Đất đai và các điều 4, 5 và 6 Nghị định này theo nhu cầu sử dụng đất cấp huyện đến từng đơn vị hành chính cấp xã;

h) Phân kỳ kế hoạch sử dụng đất 05 năm trong quy hoạch sử dụng đất cấp huyện và xây dựng kế hoạch sử dụng đất năm đầu của thời kỳ quy hoạch theo nội dung quy định tại điểm g khoản này;

i) Giải pháp, nguồn lực thực hiện quy hoạch sử dụng đất: giải pháp bảo vệ, cải tạo đất, bảo vệ môi trường, ứng phó thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu; xác định các nguồn lực thực hiện quy hoạch sử dụng đất; giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện quy hoạch sử dụng đất.

Lập bản đồ, xây dựng và cập nhật dữ liệu quy hoạch sử dụng đất cấp huyện vào cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai

a) Hệ thống bản đồ gồm: bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp huyện; bản đồ quy hoạch sử dụng đất cấp huyện. Việc xây dựng bản đồ được thực hiện theo quy định của pháp luật về thành lập bản đồ;

b) Xây dựng và cập nhật dữ liệu quy hoạch sử dụng đất cấp huyện gồm dữ liệu không gian và dữ liệu thuộc tính.

3.5. Phương pháp thực hiện

3.5.1. Phương pháp kế thừa, chọn lọc tài liệu đã có:

Kế thừa có chọn lọc các tài liệu, số liệu có liên quan đến điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội, môi trường, biến đổi khí hậu,...; tình hình quản lý, sử dụng đất, biến động sử dụng đất; kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn huyện; các định hướng kinh tế-xã hội,...và phát triển ngành, lĩnh vực.

3.5.2. Phương pháp thu thập tài liệu, số liệu:

Nhằm điều tra, thu thập bổ sung thông tin, tài liệu và khảo sát thực địa; phân tích, đánh giá bổ sung điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội tác động đến việc sử dụng đất; tình hình quản lý, sử dụng đất, biến động sử dụng đất; kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện.

Khảo sát thu thập thông tin dữ liệu về điều kiện tự nhiên, kinh tế-xã hội, hiện trạng sử dụng đất, quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ trước, ... Kết quả: số liệu (đã xử lý), bản đồ (đã số hoá).

Sử dụng phương pháp PRA (Participatory Rural Appraisal) để tiếp cận các đối tượng sử dụng đất để đánh giá bổ sung các nguồn tài nguyên và đề xuất sử dụng đất cũng như đánh giá tình hình thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ trước và những kiến nghị trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện.

3.5.3. Phương pháp điều tra, khảo sát thực địa:

Xác định các khu vực dự kiến có sự biến động sử dụng đất lớn, hình thành một số dự án lớn nằm trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất năm đã được phê duyệt để điều tra chi tiết về kết quả thực hiện, phân tích các nguyên nhân hoàn thành dự án hoặc những tồn tại làm chậm tiến độ thực hiện làm cơ sở đề ra giải pháp khắc phục.

3.5.4. Phương pháp thống kê:

Phương pháp này sử dụng thống kê tuyệt đối và tương đối để xác định tình hình kinh tế - xã hội, hiện trạng sử dụng đất, biến động đất đai. Trên cơ sở số liệu hiện trạng tập trung nghiên cứu, phân tích, đánh giá các yếu tố ảnh hưởng đến sử dụng đất hiện tại và tương lai.

Phân tích, đánh giá tình hình biến động đất đai và kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ trước, trên cơ sở đó rút ra những tồn tại và nguyên nhân tồn tại để đưa ra giải pháp khắc phục trong điều chỉnh quy hoạch này.

3.5.5. Phương pháp dự báo:

Để dự báo tiềm năng trong tương lai về mặt số lượng như: dự báo dân số, dự báo nhu cầu sử dụng đất đối với từng loại đất, đô thị hóa,....

3.5.6. Phương pháp chuyên gia:

Được thể hiện từ công tác tổ chức, báo cáo chuyên đề, đóng góp ý kiến... đều thông qua các chuyên gia có kinh nghiệm. Tham khảo ý kiến của các chuyên gia có nhiều kinh nghiệm trong lĩnh vực, để trao đổi về cách nhìn nhận, đánh giá và các gợi ý về giải pháp thực hiện.

3.5.7. Phương pháp phân tích SWOT:

Ứng dụng phương pháp SWOT (Strength - Weakness - Opportunity - Threat): để đánh giá các những điểm mạnh, yếu, cơ hội và nguy cơ trong sử dụng đất trên địa bàn. Là cơ sở cho việc xác định các quan điểm, mục tiêu, định hướng sử dụng đất cũng như đề xuất các giải pháp nâng cao hiệu quả sử dụng đất.

3.5.8. Phương pháp bản đồ và Hệ thống thông tin địa lý (*Geographic Information System _GIS*):

- Phần mềm MICROSTATION: thu thập và xử lý các đối tượng đồ họa, đặc biệt trong việc biên tập và trình bày bản đồ (Phần mềm Quy định của Bộ tài nguyên và Môi trường).

- Phần mềm FME: đây là giao diện và chuyển đổi rất mạnh, giúp người sử dụng chuyển đổi hệ tọa độ, chuyển đổi dữ liệu từ định dạng này sang định dạng khác và ngược lại một cách dễ dàng, tiện ích. Ví dụ: từ Mapinfo sang MicroStation, từ AutoCAD sang MicroStation, từ AutoCAD sang Mapinfo... và ngược lại.

- Phần mềm MAPINFO, AcrGIS: dùng để chồng xếp các bản đồ đơn tính trong đánh giá đất đai và xây dựng cơ sở dữ liệu về sử dụng đất làm cơ sở cho việc xây dựng phương án quy hoạch sử dụng đất và kết nối cơ sở dữ liệu với các phần mềm khác.

3.6. Các sản phẩm dự án

Theo quy định tại Khoản 3, Điều 20 Nghị định 102/NĐ-CP ngày 30/7/2024 quy định, Hồ sơ trình phê duyệt quy hoạch sử dụng đất cấp huyện bao gồm:

- a) Tờ trình của Ủy ban nhân dân cấp huyện;
- b) Nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp huyện;
- c) Báo cáo thuyết minh về quy hoạch sử dụng đất;
- d) Hệ thống bản đồ và dữ liệu kèm theo (dạng giấy hoặc dạng số);
- đ) Báo cáo tiếp thu, giải trình ý kiến của Hội đồng thẩm định;
- e) Dự thảo Quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt quy hoạch sử dụng đất cấp huyện.

3.7. Tổ chức thực hiện

- **Cơ quan chủ quản đầu tư:** Ủy ban nhân dân huyện Ia H'Drai.

- **Cơ quan chủ đầu tư:** Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Ia H'Drai

- **Cơ quan tư vấn thực hiện:** Phân viện Quy hoạch và Thiết kế Nông nghiệp.
- **Cơ quan tư vấn thẩm định:** Hội đồng thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất tỉnh Kon Tum.
- **Cơ quan phê duyệt:** Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum.

PHẦN I PHÂN TÍCH ĐÁNH GIÁ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ XÃ HỘI MÔI TRƯỜNG, BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU VÀ CÁC NGUỒN LỰC TÁC ĐỘNG ĐẾN VIỆC SỬ DỤNG ĐẤT

I. Phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên, tài nguyên và môi trường

1.1. Phân tích đặc điểm điều kiện tự nhiên

1.1.1. Vị trí địa lý

Huyện Ia H'Drai là huyện biên giới giáp Campuchia, trung tâm huyện Ia H'Drai đóng trên địa bàn xã Ia Toi, cách trung tâm thành phố Kon Tum 130km; Cách Ủy ban nhân dân xã Mô Rai, huyện Sa Thầy về phía Tây Bắc khoảng 55km; Cách huyện Ia Grai, tỉnh Gia Lai khoảng 20km, cơ sở hạ tầng ngày càng hoàn thiện, hiện có tuyến Quốc lộ 14C qua trung tâm huyện là tuyến đường giao thông quan trọng của huyện, tuyến đường tuần tra biên giới nằm ở phía Tây chạy dọc theo địa bàn giúp cho huyện có lợi thế trong việc thông thương, giao lưu trao đổi hàng hóa với các khu vực lân cận, huyện có vị trí chiến lược quan trọng về an ninh, quốc phòng.

- Tọa độ địa lý:

+ Từ 13055'50'' đến 14028'30'' Vĩ độ Bắc.

+ Từ 107022'25'' đến 107044'22'' Kinh độ Đông.

- Phía Đông giáp: huyện Chư Păh và huyện Ia Grai, tỉnh Gia Lai;

- Phía Tây giáp: huyện Tà Veng và huyện Đun Mía, tỉnh Ratanakiri, Vương quốc Campuchia;

- Phía Nam giáp: huyện Ia Grai, tỉnh Gia Lai;

- Phía Bắc giáp: xã Mô Rai, huyện Sa Thầy, tỉnh Kon Tum.

Năm 2024, tổng diện tích tự nhiên huyện là 98.021,81 ha (980,22 km²), dân số trung bình là 13.314 người. Mật độ dân số năm 2024 là 13,58 người/km². Về hành chính huyện Ia H'Drai có 3 đơn vị hành chính cấp xã (Ia Dom, Ia Đal, Ia Toi với 21 thôn).

Bảng 1. Các đơn vị hành chính của huyện Ia H'Drai

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
1	Xã Ia Dom	32.541,42	33,4
2	Xã Ia Đal	21.811,21	32,0
3	Xã Ia Tơi	43.669,18	34,6
	Toàn huyện	98.021,81	100,00

Nguồn: Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Ia H'Drai, năm 2024

Nằm ở vị trí cửa ngõ phía Tây Nam của tỉnh Kon Tum, huyện có đường biên giới quốc gia với Vương quốc Campuchia dài 79,236km. Vì vậy, Ia H'Drai có vị trí hết sức quan trọng về kinh tế - xã hội và an ninh quốc phòng không chỉ đối với riêng Kon Tum, mà còn của Tây Nguyên cũng như cả nước nói chung.

1.1.2. Địa hình, địa mạo

Huyện Ia H'Drai nằm ở phía Tây dãy Trường Sơn, địa hình thấp dần từ Bắc xuống Nam và Đông sang Tây, dốc ở phía Bắc và độ dốc thấp 2% - 5% ở phía Nam, phần lớn có độ dốc từ 15 - 250, có 2 dạng địa hình chính là:

- Địa hình núi cao ở phía Đông - Bắc có độ cao trung bình từ 800m - 1.700m so với mực nước biển.

- Địa hình đồi lượn sóng: Có độ cao trung bình từ 180m – 300m so với mực nước biển, với độ dốc phổ biến từ 8-250. Trên địa hình này có điều kiện phát triển sản xuất cây nông nghiệp, mô hình nông lâm kết hợp. Địa hình thung lũng hẹp và vùng đất bồi tụ, là địa bàn chủ yếu sản xuất lương thực, thực phẩm và cây công nghiệp hàng năm.

Nhìn chung, địa hình của huyện rất đa dạng, khá phức tạp, mức độ chia cắt trung bình, độ dốc cao gây khó khăn trong xây dựng cơ sở hạ tầng như: giao thông, điện, truyền thanh truyền hình... Tuy nhiên những mặt thuận lợi là có khả năng xây dựng hồ đập thủy điện, thủy lợi. Ở những khu vực thung lũng, bãi bồi được bồi đắp nên hàng năm làm tăng thêm độ màu mỡ cho đất.

Địa hình khuất gió do được che chắn bởi các dãy núi cao phía Nam huyện là điều kiện tốt để phát triển cây dài ngày như: cao su, cà phê, cây ăn quả cho năng suất cao.

1.1.3. Khí hậu

Do tính chất đặc thù khí hậu khu vực có nét chung của khí hậu vùng nhiệt đới gió mùa, lại mang tính chất của khí hậu Cao Nguyên.

- Nhiệt độ trung bình năm 22°C - 23°C .
- Lượng mưa trung bình trong năm 1.737mm.
- Độ ẩm bình quân 79,5%.
- Số giờ nắng bình quân trong năm là 1.981 giờ.
- Hướng gió chính: Hướng gió thịnh hành là hướng Đông Bắc và Tây Nam, tốc độ gió bình quân 2,6m/s.

Khí hậu huyện Ia H'Drai mang nét chung của khí hậu vùng nhiệt đới gió mùa và chịu ảnh hưởng của khí hậu Cao nguyên nói chung. Khí hậu được chia làm hai mùa (Mùa mưa và mùa khô), mùa mưa từ tháng 5 đến tháng 10, mùa khô kéo dài 6 tháng từ tháng 11 - 4 năm sau, có gió Đông Bắc thổi mạnh, lượng nước bốc hơi lớn, gây khô hạn nghiêm trọng, ảnh hưởng đến sự phát triển cây trồng, vật nuôi. Đặc điểm mùa khô như vậy nên cần phải có biện pháp khắc phục bằng cách tăng cường công tác thủy lợi, nâng cấp, và xây dựng các hồ, đập để giữ nước và cung cấp nước cho nhu cầu phát triển Kinh tế - Xã hội và cho sinh hoạt của nhân dân.

Khu vực vùng cao su mang đặc điểm của khí hậu nhiệt đới gió mùa cao nguyên có các yếu tố khí hậu như sau:

a. Nhiệt độ không khí:

- Nhiệt độ trung bình năm : $23,2^{\circ}\text{C}$.
- Nhiệt độ cao tuyệt đối : 37°C .
- Nhiệt độ thấp tuyệt đối : 15°C .
- Nhiệt độ trung bình tháng cao nhất : $25,5^{\circ}\text{C}$.
- Nhiệt độ trung bình thấp nhất : 18°C .

Chênh lệch nhiệt độ ngày đêm cao nhất vào các tháng 12, 1, 3 (17°C)

b. Độ ẩm không khí:

- Độ ẩm trung bình : 85%

- Độ ẩm trung bình cao nhất (8,9,10) : 95%

- Độ ẩm trung bình thấp nhất (12,1,2,3) : 89%

c. Nắng:

- Tổng số giờ nắng bình quân/năm : 2.200h.

- Số giờ nắng bình quân/ngày : 6,9h.

- Tháng có giờ nắng nhiều nhất : tháng 2,3,4 (12,7h/ngày).

- Tháng có giờ nắng thấp nhất : tháng 7,8,9 (6,7h/ngày).

d. Lượng mưa:

- Lượng mưa bình quân/năm : 1.787 mm.

- Lượng mưa năm cao nhất : 2.693 mm.

- Lượng mưa năm thấp nhất : 1.219 mm.

Mùa mưa bắt đầu từ tháng 6 đến tháng 10, lượng mưa cả năm chủ yếu tập trung vào các tháng này. Mùa khô từ tháng 11 đến tháng 5 năm sau.

e. Lượng bốc hơi:

- Lượng bốc hơi bình quân/năm : 840 mm.

- Các tháng có lượng bốc hơi cao nhất : tháng 12,1,2,3.

- Các tháng có lượng bốc hơi thấp nhất : tháng 6,7,8,9,10.

f. Gió:

Có hai hướng gió chính thịnh hành:

Gió tây nam: Hoạt động từ tháng 6 đến tháng 10, tần suất cao nhất 30% vào tháng 7 và thấp nhất vào tháng 10.

Gió đông bắc: Hoạt động từ tháng 11 đến tháng 5 năm sau, tần suất cao nhất 26% vào tháng 4,5 và thấp nhất vào tháng 11.

g. Khí hậu: Cây cao su phát triển ở nhiệt độ tối ưu 25°C, lượng mưa thích hợp từ 1.750 - 2.400 mm, số tháng khô 5-6 tháng/năm, độ ẩm: 80-85%, tốc độ gió trung bình 2-3m/s, số giờ nắng 1.800-2.400h.

1.1.4. Thủy văn

Khu vực huyện Ia H'Drai có 2 con sông lớn và nhiều suối nhỏ được phân bố đều trên địa bàn:

Sông Sa Thầy nằm ở phía Tây Nam của khu vực, chảy theo hướng từ Bắc xuống Nam có nước quanh năm, diện tích lưu vực khoảng 150.000 ha, trên sông này xây dựng được quy hoạch xây dựng các công trình thủy lợi, thủy điện lớn và nhỏ phục vụ sản xuất và đời sống nhân dân.

Sông Sê San nằm ở phía Đông và Đông nam, ranh giới giữa hai tỉnh Gia Lai và Kon Tum.

Do Tài nguyên nước dồi dào kết hợp với địa hình phong phú nên khu vực này rất có lợi thế phát triển thủy điện. Các công trình thủy điện lớn trên sông Sê San trên địa bàn huyện Ia H'Drai: Thủy điện Sê San 4-360 MW, Thủy điện Sê San 4a-63 MW, ... tất cả công trình thủy điện đã hoàn thành và phát điện hoà lưới quốc gia.

1.2. Phân tích đặc điểm các nguồn tài nguyên

1.2.1. Tài nguyên đất

Với quỹ đất rộng, quỹ đất sản xuất nông nghiệp bình quân đầu người lớn, và điều kiện địa hình, thổ nhưỡng phù hợp cho việc phát triển các loại cây công nghiệp (cây cao su, điều...) với quy mô lớn; đây là điều kiện thuận lợi cho việc phát triển ngành công nghiệp chế biến. Diện tích đất ở các khe suối, khu vực đầm lầy, hợp thủy phù hợp phát triển các loại cây ngắn ngày như lúa, ngô, sắn, đậu...; làm ao chăn nuôi gia cầm, thủy sản.

Đất đai: Phù hợp với cây cao su sinh trưởng và phát triển được trên nhiều loại đất nhưng đất đỏ Bazan là loại đất phù hợp nhất, yêu cầu tầng đất dày >75cm, thành phần cơ giới là đất sét, sét cát, kết von hoặc đá lớn <50%, mức độ thoát nước bình thường, độ PH 4,5 -5,5.

Chất dinh dưỡng trong đất: Cây cao su cũng như các cây trồng khác cần được cung cấp đầy đủ các chất dinh dưỡng: N,P,K,Ca,Mg và các nguyên tố vi lượng.

1.2.2. Tài nguyên nước

- Nguồn nước mặt: Khu vực Ia H'Drai nằm trên lưu vực sông Sa Thầy, sông

Sê San và các nhánh suối chảy qua các khu vực trong huyện. Lượng mưa trung bình hàng năm lớn, hệ thống sông suối dày. Nguồn nước mặt tương đối phong phú về mùa mưa, về mùa khô thường bị cạn kiệt, thiếu nước cho sản xuất và sinh hoạt.

- Nguồn nước ngầm: Theo khảo sát sơ bộ, nguồn nước ngầm khá khan hiếm do độ sâu lớn và thường gặp nền đá móng phía dưới nên khó khai thác.

1.2.3. Tài nguyên rừng

Với diện tích rừng lớn, phong phú và đa dạng về số lượng chủng loại động, thực vật là nơi chứa nhiều ghen động, thực vật quý hiếm có giá trị và ý nghĩa phục vụ cho công tác nghiên cứu khoa học và bảo tồn thiên nhiên. Ngoài ra với hệ môi trường sinh thái phong phú và đa dạng, khả năng khai thác sử dụng vốn rừng giàu hoặc rừng trung bình đối với rừng thường xanh, nửa rụng lá và rừng hỗn giao tre nứa và rừng trồng trên đất sản xuất là có tiềm năng kinh tế lớn.

1.2.4. Tài nguyên khoáng sản

Theo số liệu điều tra sơ bộ cho thấy trên địa bàn khu vực có các mỏ sắt, đá và các loại khoáng sản, cấu trúc khác nhau và vị trí nằm rải rác. Khoáng sản vật liệu xây dựng thông thường: gồm vài điểm mỏ có thể khai thác đá xây dựng, cát xây dựng, cuội sỏi, ...đã thăm dò và đánh giá trữ lượng có thể đảm bảo cho đầu tư khai thác chế biến vật liệu xây dựng, đáp ứng nhu cầu cho nhân dân trong khu vực.

1.2.5. Tài nguyên nhân văn

Thành phần các dân tộc trên địa bàn huyện bao gồm: người Kinh, dân tộc Thái, dân tộc Mường, dân tộc Tày, dân tộc Nùng, dân tộc Xơ Đăng, dân tộc Dao, dân tộc khác.... Cộng đồng các dân tộc trong huyện với những truyền thống, bản sắc riêng đã hình thành một nền văn hóa phong phú, có nhiều nét độc đáo và giàu bản sắc dân tộc.

1.3. Phân tích hiện trạng môi trường

Để bảo vệ môi trường, trước hết phải bảo vệ tài nguyên rừng, hạn chế suy thoái môi trường do biến động tài nguyên đất, tài nguyên nước, tài nguyên

khoáng sản, hạn chế ô nhiễm môi trường đất, nước, không khí tại đô thị và các khu môi trường nông thôn.

Theo báo cáo số 388/BC-UBND ngày 31 tháng 10 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum, trên địa bàn huyện Ia H'Drai có 05 cơ sở sản xuất kinh doanh dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường gồm Nhà máy chế biến mủ cao su Sa Thầy; Nhà máy chế biến TBS 230 tấn thành phẩm/ngày đêm - Công ty TNHH MTV ĐTPTNN Ia H'Drai; Nhà máy chế biến mủ Công ty TNHH MTV cao su Chư Mom Ray; Nhà máy chế biến mủ cao su Duy Tân; Trang trại chăn nuôi Duyên Thịnh Phát. Bên cạnh đó, trên địa bàn huyện chưa có cơ sở xử lý chất thải, bãi thải, do đó nguy cơ ô nhiễm từ chất thải sinh hoạt và sản xuất là vấn đề quan trọng cần được xem xét.

Qua kết quả quan trắc cho thấy chất lượng môi trường không khí năm 2023 trên địa bàn huyện khá tốt và ổn định, các thông số quan trắc tại vị trí đại diện của huyện đều có giá trị nằm trong giới hạn cho phép tại QCVN 05:2023/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh; mức âm tương đương (L_{Aeq}) hầu hết nằm trong giới hạn tối đa cho phép tại QCVN 26:2010/BTNMT - quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn; mức âm tương đương cực đại (L_{Amax}) hầu hết có giá trị cao hơn giới hạn tối đa cho phép của QCVN 26:2010/BTNMT; mức gia tốc rung đều nằm trong giới hạn tối đa cho phép tại QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung. Không có các điểm nóng về ô nhiễm môi trường không khí. Chất lượng môi trường không khí trên địa bàn huyện được đánh giá tại điểm quan trắc trước chợ trung tâm huyện Ia H'Drai cho thấy nồng độ các chất ô nhiễm trong môi trường không khí nằm ở ngưỡng an toàn. Cụ thể: nồng độ khí NO_2 là $12,64 \mu g/m^3$; nồng độ khí SO_2 là $14,63 \mu g/m^3$; nồng độ khí CO thấp hơn $2.975 \mu g/m^3$; tổng bụi lơ lửng là $67,82 \mu g/m^3$.

Hàm lượng các chất trong môi trường nước mặt Sông Sê San cách Nhà máy thủy điện Sê San 4A khoảng 600 m về phía hạ lưu, như sau: Oxy hòa tan

6,84 mg/l; nhu cầu oxy hóa học 16,14 mg/l; nhu cầu oxy sinh học 7,31 mg/l; nồng độ N-NO_3^- là 0,27 mg/l; nồng độ N-NH_4^+ là 0,07 mg/l; nồng độ P-PO_4^{3-} là 0,06 mg/l; nồng độ Coliform là 596 MPN/100 ml; nồng độ Pb là 0,002 mg/l. Đối với các thông số phục vụ cho việc phân loại chất lượng nước sông và bảo vệ môi trường sống dưới nước: Thông số pH, DO và Coliform có giá trị nằm trong mức A của QCVN 08-MT:2023/BTNMT (Chất lượng nước tốt có thể sử dụng cho mục đích sinh hoạt, bơi lội, vui chơi dưới nước sau khi áp dụng các biện pháp xử lý phù hợp); thông số TSS có giá trị nằm trong mức B (Chất lượng nước trung bình có thể sử dụng cho mục đích sản xuất công nghiệp, nông nghiệp sau khi áp dụng các biện pháp xử lý phù hợp); thông số BOD5 có 01 vị trí có giá trị nằm trong mức A, 02 vị trí nằm trong mức B, 15 vị trí nằm trong mức C (Chất lượng nước xấu có thể được sử dụng cho các mục đích sản xuất công nghiệp sau khi áp dụng các biện pháp xử lý phù hợp) và có 02 vị trí chỉ đạt mức D (Nước có chất lượng rất xấu, nồng độ chất ô nhiễm cao, có thể được sử dụng cho các mục đích giao thông thủy và các mục đích khác với yêu cầu nước chất lượng thấp); thông số COD có 02 vị trí có giá trị nằm trong mức A, 02 vị trí nằm trong mức B, 08 vị trí nằm trong mức C và 08 vị trí chỉ đạt mức D. Đối với các thông số quan trắc còn lại NH_4^+ , Pb, CN^- đa số đều có giá trị nằm trong giới hạn tối đa của QCVN 08-MT:2023/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt, riêng thông số E.Coli có 01 vị trí có giá trị vượt giới hạn tối đa 1,03 lần và hàm lượng Fe tại 16/20 vị trí có giá trị vượt giới hạn tối đa từ 1,26 - 10,7 lần.

Chất lượng nước các chất trong môi trường nước ngầm như sau: nồng độ N-NH_4^+ 0,021 mg/l; nồng độ N-NO_3^- 0,533 mg/l; nồng độ Coliform thấp hơn 1 MPN/100ml; nồng độ As thấp hơn 0,0005 mg/l; nồng độ Fe là 0,02 mg/l. Từ kết quả quan trắc môi trường nước dưới đất trung bình 9 tháng đầu năm 2023 trên địa bàn tỉnh, khi so sánh với giá trị giới hạn của các thông số quy định tại QCVN 09:2023/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước dưới đất và QCVN 01-1:2018/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng

nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt cho thấy hầu hết các thông số quan trắc đều có giá trị nằm trong giới hạn cho phép của các Quy chuẩn.

Hàm lượng các chất trong môi trường đất như sau: nồng độ pH (H_2O) là 5,4; nồng độ pH (KCl) là 5,9; N tổng 0,1%; P tổng 0,02 (%); nồng độ Cu 4 mg/kg đất khô; nồng độ Cd 0,2 mg/kg đất khô; nồng độ Zn 19,1 mg/kg đất khô; nồng độ Pb 13,2 mg/kg đất khô; nồng độ As 0,3 mg/kg đất khô; nồng độ Cr 16,2 mg/kg đất khô. Kết quả quan trắc chất lượng môi trường đất năm 2023 đều có hàm lượng các kim loại nặng nằm trong giới hạn Loại 1 của QCVN 03:2023/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng đất, điều đó cho thấy chất lượng đất có xu hướng ổn định, không bị ô nhiễm bởi các thông số kim loại nặng trong đất.

1.4. Tác động của biến đổi khí hậu đến việc sử dụng đất

Biến đổi khí hậu làm lượng mưa hàng năm biến động thất thường, khác biệt giữa các mùa trong năm ngày càng rõ rệt. Mùa mưa bão, mưa lớn tập trung, sông suối ngấn và dốc gây ra lũ lụt, ngập úng bão lũ không những gây ảnh hưởng lớn đến sản xuất và đời sống của người dân, mà còn gây nên các hiện tượng xói mòn, sạt lở đất làm ảnh hưởng đến chất lượng và diện tích đất sử dụng trên địa bàn huyện.

Mùa khô, mực nước ít biến động và thường có xu thế giảm dần từ đầu mùa đến gần cuối mùa; dòng sông cạn kiệt, hàm lượng phù sa trong nước đạt thấp ảnh hưởng xấu tới cây trồng, cản trở lớn trong phát triển kinh tế một số ngành.

Nhằm thích ứng với biến đổi khí hậu theo Kế hoạch số 3426/KH-UBND ngày 11/10/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum về triển khai thực hiện Chiến lược quốc gia về biến đổi khí hậu trên địa bàn tỉnh Kon Tum giai đoạn 2022-2030 và đến năm 2050, kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Ia H'Drai thực hiện trồng khoảng 400 ha rừng tập trung và 40.000 cây để nâng độ che phủ rừng, bảo vệ diện tích rừng hiện có. Cơ cấu cây trồng, vật nuôi được

chuyển đổi theo hướng thích ứng thông minh với biến đổi khí hậu; Phát triển chuỗi giá trị nông, lâm, thủy sản bền vững; Kiểm soát được tình trạng suy thoái tài nguyên nước, tài nguyên đất, đảm bảo nguồn nước phục vụ cho sinh hoạt, công nghiệp, dịch vụ và các ngành kinh tế quan trọng.

Nông nghiệp và an ninh lương thực: đẩy mạnh tái cơ cấu nông nghiệp, thực hiện các giải pháp nông nghiệp thông minh thích ứng với biến đổi khí hậu; Khai thác và phát huy lợi thế nền nông nghiệp nhiệt đới; Phát triển nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp sinh thái, thân thiện với môi trường; chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi, nuôi trồng và khai thác thủy sản bền vững; Nâng cao khả năng chống chịu, thích ứng của nông nghiệp với biến đổi khí hậu. Tập trung phát triển nông nghiệp, nông thôn bền vững, nâng cao giá trị gia tăng, hiệu quả và khả năng cạnh tranh; Đẩy mạnh chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi theo hướng thích ứng thông minh với biến đổi khí hậu, phát triển chuỗi giá trị nông, lâm, thủy sản bền vững; Bảo đảm an ninh lương thực thực hiện chuyển đổi cơ cấu cây trồng, phát triển nông nghiệp bền vững phải dựa vào lợi thế tự nhiên của huyện và nhu cầu của thị trường; Đẩy mạnh nuôi trồng, khai thác, bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản có giá trị gia tăng cao; Cải thiện nhanh hơn đời sống của nông dân, góp phần xoá đói giảm nghèo, bảo vệ môi trường, sinh thái và góp phần bảo đảm an ninh quốc phòng.

Phát triển hạ tầng thích ứng với biến đổi khí hậu: Tập trung phát triển đồng bộ hệ thống hạ tầng kinh tế, xã hội, chú trọng các công trình đa mục tiêu thích ứng với biến đổi khí hậu, công trình liên vùng; Nâng cấp, cải tạo các công trình giao thông tại các khu vực có rủi ro thiên tai cao và dễ bị tổn thương do biến đổi khí hậu; Hoàn thành các công trình hạ tầng trọng yếu ứng phó với biến đổi khí hậu, đặc biệt là các công trình phòng, chống thiên tai, công trình trữ nước ngọt phục vụ sinh hoạt và sản xuất nông nghiệp phù hợp với điều kiện tự nhiên, đảm bảo hiệu quả cho phát triển Kinh tế - Xã hội.

II. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI

2.1. Phân tích khái quát thực trạng phát triển kinh tế, xã hội ¹

a. Thực trạng phát triển kinh tế

Kinh tế tiếp tục tăng trưởng ổn định, tổng giá trị sản xuất ước thực hiện cả năm là 9.400 tỷ đồng, đạt 100% kế hoạch bằng 104,44% so với cùng kỳ. Trong đó: Giá trị khu vực nông, lâm nghiệp, thủy sản 2.260 tỷ đồng, tăng 2,37% so với cùng kỳ, chiếm tỷ trọng 24,04%; giá trị khu vực công nghiệp - xây dựng đạt 6.825 tỷ đồng, tăng 5,00% so với cùng kỳ, chiếm tỷ trọng 72,61%; giá trị khu vực thương mại - dịch vụ đạt 315 tỷ đồng, tăng 5,00% so với cùng kỳ, chiếm tỷ trọng 3,35%.

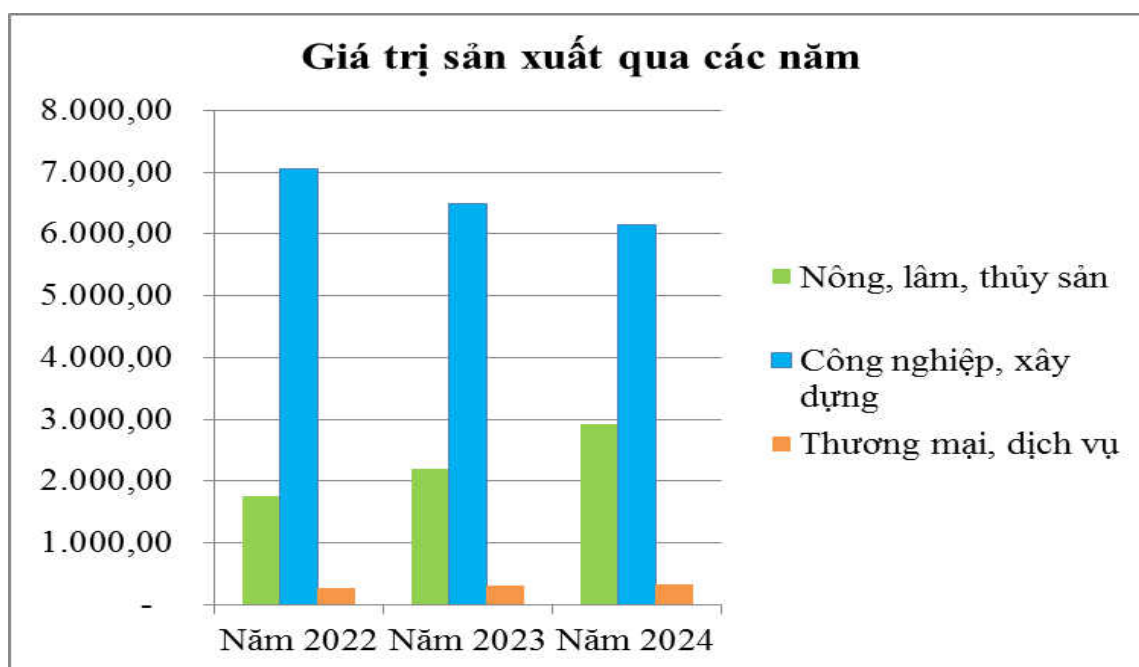
Đến ngày 20/11/2024, thu ngân sách nhà nước tại địa bàn là 75.614 triệu đồng, đạt 84,02% dự toán huyện giao đầu năm, ước thực hiện cả năm 2024 đạt 97.040 triệu đồng, đạt 108,1% dự toán tỉnh giao, đạt 107,8% dự toán huyện giao. Thu ngân sách huyện cả năm ước thực hiện 478.108 triệu đồng, đạt 155,36% dự toán tỉnh giao đầu năm. Chi ngân sách huyện đến thời điểm 20/11/2024 là 267.236 triệu đồng, đạt 86,91% dự toán giao đầu năm, ước thực hiện cả năm 2024 đạt 403.715 triệu đồng, đạt 131,29% dự toán giao đầu năm. –

Đến hết ngày 20/11/2024, đã giải ngân 86.857 triệu đồng, đạt 59,26% so với kế hoạch được giao. Ước thực hiện đến hết niên độ năm 2024 là 146.317 triệu đồng, đạt 99,83% kế hoạch.

Bảng 2. Tổng giá trị sản xuất trên địa bàn theo giá hiện hành qua các năm

Chỉ tiêu	Đơn vị	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024
Tổng giá trị sản xuất trên địa bàn theo giá hiện hành		9.065,00	9.000,00	9.400,00
Nông, lâm, thủy sản	Tỷ đồng	1.750,00	2.200,00	2.919,07
Công nghiệp, xây dựng	Tỷ đồng	7.050,00	6.500,00	6.146,73
Thương mại, dịch vụ	Tỷ đồng	265,00	300,00	334,20

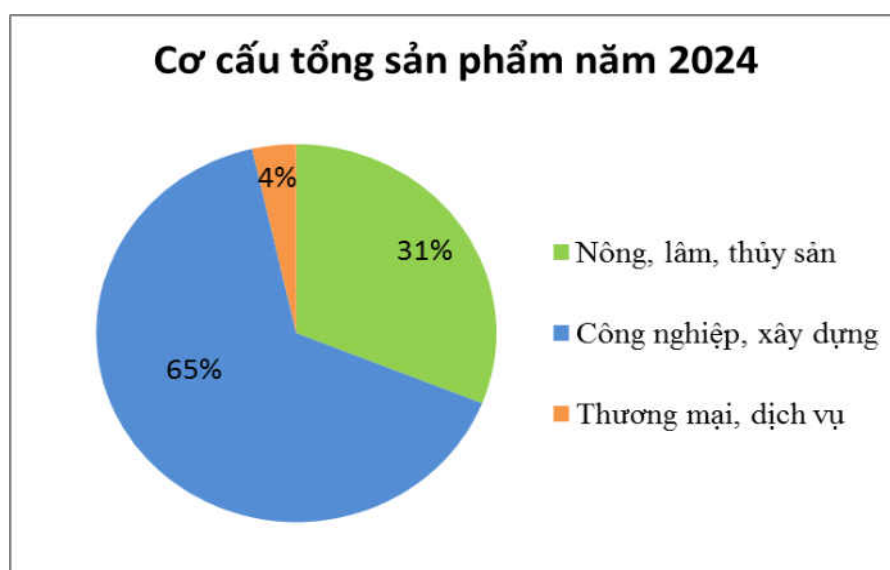
¹ Báo cáo số 760/BC-UBND ngày 27 tháng 11 năm 2024 của Ủy ban nhân dân huyện về Đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2024; nhiệm vụ và giải pháp năm 2025



Biểu đồ diễn biến Tổng giá trị sản xuất trên địa bàn theo giá hiện hành qua các năm

Bảng 3. Bảng Cơ cấu tổng sản phẩm theo nhóm ngành qua các năm

Chỉ tiêu	Đơn vị	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024
Cơ cấu tổng sản phẩm theo nhóm ngành	%	100,00	100,00	100,00
Nông, lâm, thủy sản	%	19,31	24,44	31,05
Công nghiệp, xây dựng	%	77,77	72,22	65,39
Thương mại, dịch vụ	%	2,92	3,33	3,56



Biểu đồ Cơ cấu tổng sản phẩm theo nhóm ngành năm 2024

2.2. Phân tích thực trạng phát triển các ngành, lĩnh vực

- Nông, Lâm nghiệp và Thủy sản:

+ Trồng trọt: Thực hiện 11 tháng đầu năm, tổng diện tích gieo trồng đạt 29.541 ha, đạt 101% kế hoạch. Tổng sản lượng lương thực có hạt đạt 1.774,6 tấn, cà phê nhân đạt 47,5 tấn, sản lượng mủ cao su tươi đạt 129.385 tấn, sắn đạt 44.104 tấn, mía đạt 362 tấn, cây ăn quả ước đạt 4.800 tấn. Địa bàn huyện không phát sinh dịch bệnh trên cây trồng. Ước thực hiện cả năm tổng diện tích gieo trồng đạt 29.541 ha bằng 101,6% so với cùng kỳ.

Bảng 4. Diện tích các loại cây trồng nông nghiệp qua các năm

Chỉ tiêu	Đơn vị	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024
- Lúa	Ha	182,50	228,6	239,00
+ Lúa đông xuân	Ha	39,00	41,5	55,00
+ Lúa mùa	Ha	143,50	187,1	184,00
- Cà phê	Ha	104,00	104	104,00
- Tiêu	Ha	11,00	11	11,00
- Cao su	Ha	24.963,83	25144	25.369,76
- Sắn	Ha	1.820,00	1800	1.800,00
- Ngô	Ha	70,00	74	75,00
- Điều	Ha	975,60	975	975,60
- Bời lời	Ha	40,00	40	40,00
- Cây ăn quả	Ha	410,00	457,80	697,80
- Rau, đậu các loại (bí, rau, đậu, lạc, vừng...)	Ha	143,90	174,10	150,00

+ Chăn nuôi: Tổng đàn gia súc thực hiện 11 tháng đầu năm đạt 9.337 con, đạt 102,08% kế hoạch. Ước cả năm đạt 9.374 con, đạt 102,48% so với kế hoạch và bằng 104,62% so với cùng kỳ; đàn gia cầm đạt 51.215 con. Tổng diện tích ao nuôi thực hiện 11 tháng đầu năm đạt 31 ha, số lồng nuôi (theo quy đổi 100m³/lồng) đạt 135 lồng; số bể nuôi cá trên cạn là 84 bể; Tổng sản lượng nuôi trồng thủy sản đạt 415,8 tấn, đạt 127,55% kế hoạch; sản lượng khai thác đạt

100,5 tấn, đạt 134% kế 2 hoạch. Dịch bệnh trên đàn vật nuôi được kiểm soát kịp thời và chặt chẽ.

Bảng 5. chỉ tiêu chăn nuôi qua các năm

Chỉ tiêu	Đơn vị	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024
<i>Chăn nuôi (gia súc, gia cầm)</i>				
- Đàn trâu	Con	65,00	4150	77,00
- Đàn bò	Con	3.800,00	2950	4.475,00
- Đàn lợn	Con	2.600,00	2.950,00	3.150,00
- Đàn dê, hươu	Con	1.740,00	1.790,00	1.800,00
- Tổng đàn gia cầm	Con	45.250,00	51.000,00	51.215,00
<i>Sản phẩm chăn nuôi chủ yếu</i>				
- Thịt hơi các loại	Tấn	1.033,40	4.300,00	5.576,35
<i>Trong đó: Thịt lợn</i>	Tấn	<i>156,00</i>	<i>200,00</i>	1.385,00

+ Lâm nghiệp: Thực hiện tốt công tác tuần tra, kiểm tra, truy quét các hành vi vi phạm Luật Lâm nghiệp trên địa bàn huyện với 47 đợt với 440 lượt người tham gia; duy trì hoạt động 04 chốt kiểm soát liên ngành thực hiện nhiệm vụ chốt chặn, tuần tra, kiểm tra phát hiện ngăn chặn kịp thời các hành vi vi phạm trên địa bàn quản lý. Đã phát hiện phát hiện 03 vụ vi phạm Luật lâm nghiệp. Trên địa bàn huyện năm 2024 trồng được 456 ha rừng trồng tập trung, đạt 108,57% kế hoạch và bằng 118,04% cùng kỳ năm trước; trồng được 41.877 cây phân tán. Đạt 104,69% so với chỉ tiêu giao. Thực hiện 6 tháng đầu năm, tổng diện tích gieo trồng trên địa bàn là 29.307,8 ha, đạt 100,02% kế hoạch và bằng 105,62% cùng kỳ. Tổng sản lượng lương thực có hạt ước đạt 242 tấn, sản lượng mủ cao su tươi đạt 33.453,99 tấn.

Bảng 6. chỉ tiêu lâm nghiệp qua các năm

Chỉ tiêu	Đơn vị	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024
<i>Lâm nghiệp</i>				
- Trồng mới rừng	Ha	404,80	386,30	456,00
- Tỷ lệ độ che phủ rừng (có tính cây cao su)	%	85,69	87,10	87,11

- Công nghiệp - xây dựng: Các nhà máy sản xuất công nghiệp trên địa bàn huyện duy trì hoạt động sản xuất ổn định. Tỷ lệ doanh nghiệp sản xuất đảm bảo tiêu chuẩn về môi trường đạt 100%; tỷ lệ hộ dân sử dụng điện chiếm tỷ lệ 99%. Trong 11 tháng đầu năm tiếp nhận 07 hồ sơ đề nghị nghiệm thu các hạng mục công trình và tiếp nhận 11 hồ sơ đề nghị cấp GPXD nhà ở riêng lẻ. - Thương mại - Dịch vụ: Các cơ sở thương mại, dịch vụ trên địa bàn cơ bản đáp ứng nhu cầu mua bán, tiêu dùng của Nhân dân; Tiếp tục tăng cường quản lý nhà nước về quản lý thị trường, đấu tranh chống buôn lậu, gian lận thương mại, hàng giả, bình ổn hàng hóa, trước, trong và sau Tết nguyên đán Giáp Thìn năm 2024; đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm và phòng ngừa ngộ độc thực phẩm trên địa bàn huyện đã thành lập 08 đoàn kiểm tra liên ngành (02 đoàn tuyến huyện, 06 đoàn tuyến xã) tiến hành kiểm tra trong dịp ATTP trong dịp Tết Nguyên đán năm 2024 và kiểm tra trong Tháng hành động năm 2024.

- Môi trường đầu tư kinh doanh, hỗ trợ và phát triển doanh nghiệp, hợp tác xã: Thường xuyên hướng dẫn thủ tục hồ sơ thẩm định và quyết định phê duyệt dự án phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị của các hợp tác xã và đăng ký kế hoạch vốn vay năm 2024. Tổ chức Hội nghị đối thoại doanh nghiệp huyện Ia H'Drai năm 2024. Từ đầu năm đến nay cấp mới 34 hồ sơ, thay đổi nội dung đăng ký hộ kinh doanh 04 hồ sơ; tạm ngừng kinh doanh 09 hồ sơ, chấm dứt hoạt động kinh doanh 1 hồ sơ. Đến thời điểm hiện nay, tổng số hộ kinh doanh trên địa bàn huyện là 352 hộ.

2.3. Phân tích tình hình dân số, lao động, việc làm và thu nhập, tập quán có liên quan đến sử dụng đất

Công tác bố trí, sắp xếp dân cư: Ủy ban nhân dân huyện triển khai thực hiện Đề án di dân, bố trí sắp xếp dân cư trên địa bàn huyện Ia H'Drai năm 2024; tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh Đề án di dân, bố trí, sắp xếp dân cư trên địa bàn huyện Ia H'Drai, tỉnh Kon Tum đến năm 2030(8); chấp hành các quy định về công tác kiểm tra thực hiện việc chấp hành pháp luật chuyên ngành về Quy trình

bố trí, sắp xếp, ổn định dân cư của Đề án di dân, bố trí, sắp xếp dân cư trên địa bàn.

Đến nay trên địa bàn huyện có 1.553 lao động được tạo việc làm mới, đạt 107,10% so với Kế hoạch huyện giao. Kịp thời chi trả trợ cấp cho đối tượng chính sách, người có công theo quy định. Triển khai, rà soát nắm bắt tình hình đời sống của Nhân dân có giải pháp hỗ trợ kịp thời cho người dân gặp khó khăn có nguy cơ thiếu đói dịp Tết Nguyên đán hỗ trợ 6.765 kg gạo cho 112 hộ/451 nhân khẩu khẩu, thời kỳ giáp hạt hỗ trợ 3.855 kg gạo cho 73 hộ/257 nhân khẩu khẩu; Thực hiện chính sách hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo theo quy định. Các chế độ, chính sách cho người có công, đảm bảo an sinh, phúc lợi xã hội được quan tâm, thực hiện đầy đủ, kịp thời; nhất là trong dịp Tết Nguyên đán Giáp Thìn năm 2024.

Tiếp tục triển khai công tác cấp thẻ BHYT năm 2024 cho người dân thuộc đối tượng nhà nước hỗ trợ theo quy định. Hiện nay số người tham gia BHXH là 3.030 người, tỷ lệ bao phủ BHXH là 44,99%; số người tham gia BHYT là 2.775 người, tỷ lệ bao phủ BHYT so với lực lượng lao động trong độ tuổi lao động là 42,21%.

Công tác giảm nghèo, kết quả giảm hộ nghèo (Theo số liệu năm 2024): Tổng số hộ nghèo là 157 hộ, chiếm tỷ lệ 3,99% so với tổng số hộ dân toàn huyện tại thời điểm rà soát; trong đó 128 hộ nghèo DTTS, chiếm 4,97% so với tổng số hộ đồng bào dân tộc thiểu số; Tổng số hộ cận nghèo là 192 hộ, chiếm tỷ lệ 4,88% so với tổng số hộ dân cư toàn huyện tại thời điểm rà soát; trong đó 157 hộ cận nghèo DTTS, chiếm 6,1% so với tổng số hộ đồng bào dân tộc thiểu số.

2.4. Phân tích thực trạng phát triển đô thị và phát triển nông thôn

Xây dựng nông thôn mới: Đến nay, Xã Ia Dom đạt chuẩn 19/19 tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao, có 05/05 thôn đạt chuẩn nông thôn mới vùng đồng bào dân tộc thiểu số, trong đó có 01 thôn đạt chuẩn kiểu mẫu; xã Ia Đal duy trì đạt chuẩn 19/19 tiêu chí tiêu chí xã nông thôn mới; có 11/11 thôn đạt chuẩn

nông thôn mới vùng đồng bào dân tộc thiểu số; xã Ia Toi đạt chuẩn 19/19 tiêu chí, có 04/05 thôn đạt chuẩn nông thôn mới vùng đồng bào dân tộc thiểu số(7). Hiện nay, Ủy ban nhân dân tỉnh đã có Quyết định công nhận xã Ia Toi đạt chuẩn nông thôn mới năm 2024.

Mô hình sản xuất rau an toàn theo hướng VietGap; Mô hình nuôi Cá chạch lấu trên lồng bè trên lòng hồ Thủy điện Sê San 4; Mô hình trồng thử nghiệm và chăm sóc cây Cherry; Mô hình: Nuôi thử nghiệm Ba ba sinh sản và Ba ba thương phẩm; Triển khai thực hiện nhiệm vụ Nhân rộng mô hình cá Chình hoa (bông) trong lòng hồ thủy điện Sê San 4; Mô hình nuôi thử nghiệm cá Hô trong lồng bè trên hồ Sê San 4. Triển khai thực hiện mô hình trồng nấm Linh chi đỏ theo hướng hữu cơ tại xã Ia Dom.

2.5. Phân tích thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng

Các trường học trên địa bàn tiếp tục triển khai thực hiện nhiệm vụ, chương trình năm học, công tác vận động học sinh ra lớp đảm bảo, tổ chức và tham dự thành công các Cuộc thi - Hội thi, đạt kết quả cao. Tiến hành mở 03 lớp Xóa mù chữ trên địa bàn 02 xã Ia Đal và Ia Toi, với 70 học viên tham gia. Số lượng học sinh các bậc học thời điểm hiện tại là 3.820 học sinh, đạt 99,55% so với Kế hoạch. Tỷ lệ huy động học sinh đi học đúng độ tuổi ở các cấp học: đạt 100%. Đến thời điểm hiện tại trên địa bàn huyện có 02 trường học được Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh công nhận trường đạt chuẩn quốc gia mức độ 1 - năm 2023 (Trường Mầm non Tuổi Ngọc và Trường TH-THCS Nguyễn Du).

Tăng cường công tác tuyên truyền, giám sát dịch bệnh tại các xã trên địa bàn huyện. Chủ động trong công tác phòng chống dịch bệnh, thường xuyên giám sát dịch bệnh ở cơ sở. Qua theo dõi, từ đầu năm đến nay trên địa bàn huyện không ghi nhận các ca bệnh truyền nhiễm. Công tác khám, chữa bệnh và chăm sóc sức khỏe ban đầu cho người dân được đảm bảo; y tế dự phòng được tăng cường, Tổ chức chiến dịch diệt muỗi, diệt lăng quăng/bọ gây phòng, chống sốt xuất huyết. Thường xuyên giám sát dịch bệnh tại cộng đồng, tại các trọng điểm,

các ổ dịch cũ và tổ chức tuyên truyền phòng, chống dịch bệnh mùa nắng nóng, Công tác tiêm chủng mở rộng, phòng, chống suy dinh dưỡng ở trẻ em, Tổ chức chiến dịch uống bổ sung Vitamin A kết hợp tẩy giun và cân, đo trẻ đợt 1 năm 2024, Chính sách dân số, kế hoạch hóa gia đình được quan tâm, triển khai đầy đủ. Trung tâm Y tế huyện Ia H'Drai được đầu tư nâng cấp cơ sở hạ tầng lên 60 giường bệnh.

Hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao cơ sở phục vụ cộng đồng được đầu tư xây dựng, có 21/21 thôn có nhà văn hóa, nơi sinh hoạt cộng đồng, thiết chế văn hóa, thể thao ở các khu dân cư được phát triển đồng bộ, đảm bảo khả năng hưởng thụ văn hóa thể thao của người dân.

2.6. Định hướng phát triển kinh tế, xã hội theo Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội đến năm 2020, định hướng đến năm 2030

Quan điểm phát triển

- Huy động cao nhất các nguồn lực để đầu tư xây dựng đồng bộ cơ sở hạ tầng; phát triển huyện tương xứng với vị trí, vai trò của một huyện, lý kiểu mẫu vùng biên giới.

- Khai thác có hiệu quả các tiềm năng, lợi thế, đẩy mạnh phát triển kinh tế - xã hội, hình thành vùng chuyên canh cây công nghiệp (cao su); phát triển công nghiệp chế biến cao su, khoáng sản, từng bước tăng tỷ trọng công nghiệp trong cơ cấu kinh tế.

- Tăng cường hợp tác, liên kết các địa phương trong vùng và lân cận nước bạn Campuchia để cùng hỗ trợ phát triển. Xây dựng phát triển kinh tế cửa khẩu; Đầu tư phát triển du lịch lòng hồ thủy điện gắn với tham quan các cảnh hoang sơ tại khu vực này.

- Phát triển kinh tế kết hợp với đảm bảo quốc phòng – an ninh, giữ vững ổn định an ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội, gắn với giảm nghèo, nâng cao thu nhập cho người dân, không ngừng nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho nhân dân.

- Xây dựng, bố trí các điểm dân cư dọc biên giới tạo thế phòng thủ liên hoàn, vững chắc nhằm khai thác tốt tiềm năng đất đai trong khu vực gắn với việc bảo vệ chủ quyền an ninh biên giới khu vực phía Tây nam của tỉnh Kon Tum.

Mục tiêu phát triển

a. Mục tiêu tổng quát:

Xây dựng huyện Ia H'Drai thành huyện kiểu mẫu vùng biên giới kết hợp phát triển kinh tế với củng cố quốc phòng – an ninh; hình thành và phát triển các khu kinh tế - quốc phòng trở thành nền tảng phát triển bền vững của huyện, bảo vệ chắc biên giới phía Tây nam của tỉnh Kon Tum.

b. Mục tiêu cụ thể:

- Về phát triển kinh tế:

+ Tăng trưởng kinh tế thời kỳ 2021-2030 đạt 25-26%.

+ Thu nhập bình quân đầu người đến năm 2020 đạt khoảng 53-54 triệu đồng.

+ Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn đạt khoảng 210 tỷ đồng vào năm 2020 và khoảng 300 tỷ đồng vào năm 2030.

- Về văn hóa – xã hội:

+ Quy mô dân số:

++ Theo Quyết định số 603/QĐ-UBND ngày 17 tháng 8 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum thì quy mô dân số đến năm 2020 khoảng 32.000-33.000 người; đến năm 2030 khoảng 49.000-50.000 người.

++ Tuy nhiên, theo Nghị Quyết số 44/NQ-HĐND ngày 15/12/2022 của Hội đồng nhân dân huyện Ia H'Drai về phương hướng, nhiệm vụ phát triển kinh tế xã hội năm 2023 thì dân số năm 2023 là 15.500 người. Do đó việc dự báo dân số huyện được cập nhật theo các số liệu hiện trạng để đảm bảo nguồn nhân lực

phát triển kinh tế - xã hội, trong các giai đoạn phát triển của vùng huyện. Phương pháp dự báo dân số vùng huyện được tổng hợp từ hai nguồn tăng dân số là nguồn tăng dân số tự nhiên hàng năm của huyện và nguồn tăng dân số cơ học do sức hút từ quá trình phát triển đô thị và các khu dân cư mới.

Quy mô dân số phát triển trong tương lai của vùng huyện Ia H'Drai tăng từ hai nguồn cơ bản: Nguồn tăng tự nhiên (N) và tăng cơ học (P).

Quy mô dân số dự báo $= N + P$

Tăng tự nhiên (N): Nguồn tăng từ tỷ lệ tăng dân số tự nhiên theo con số thống kê hằng năm của huyện Ia H'Drai.

- Được tính toán theo công thức: $N = N_0 \cdot (1+r)^n$

Trong đó:

+ N : Là dân số dự báo tại thời điểm dự báo t

+ N_0 : Là dân số hiện tại

+ r: Là tỉ lệ tăng dân số hàng năm (Giai đoạn hiện nay đến năm 2030 khoảng 1,57 %/năm; Giai đoạn 2030 -2040 khoảng 1,47% /năm).

+ n: Là thời điểm dự báo (số năm)

* Tăng cơ học (P): Nguồn tăng cơ học đột biến do sự sắp xếp, bố trí dân cư và luồng dân cư mới sẽ đến định cư sinh sống do sức hút từ các dự án thực hiện đầu tư kết cấu hạ tầng và các chính sách hỗ trợ phục vụ an sinh trên địa bàn. Nhu cầu tăng trưởng kinh tế, phát triển nông, lâm, công nghiệp chế biến đồng thời mở rộng phát triển du lịch, thương mại dịch vụ.

- Tỷ lệ tăng dân số cơ học:

+ Giai đoạn hiện nay đến năm 2030 khoảng 1,5 %/năm.

+ Giai đoạn 2030 -2040 khoảng 1,2 %/năm.

- Dân số năm 2024: 15.500 người

*** Kết quả dự báo:**

+ Dân số toàn huyện đến năm 2030 khoảng 19.200 người;

+ Dân số toàn huyện đến năm 2040 khoảng 25.000 người;

- Về môi trường: Đến năm 2024 tăng độ che phủ rừng (tính cả diện tích cây cao su) trên 70%. Thu gom và xử lý 90% rác thải sinh hoạt; quản lý và xử lý 100% chất thải công nghiệp, chất thải y tế; Môi trường sinh thái được bảo vệ, trong đó trọng tâm là môi trường đô thị, môi trường tại các khu công nghiệp, khu du lịch.

Định hướng phát triển các ngành, lĩnh vực

a. Định hướng phát triển các ngành kinh tế

- Nông, lâm, thủy sản: Tập trung phát triển cây công nghiệp, trong đó chú trọng phát triển vùng chuyên canh cây cao su gắn với công nghệ chế biến. Đẩy mạnh phát triển cây hồ tiêu, cây ăn quả và các loại cây trồng khác. Kê gọi thu hút các doanh nghiệp đầu tư, phát triển chăn nuôi gia súc với quy mô trang trại tập trung, kết hợp với chăn nuôi hộ gia đình.

+ Phát triển nghề đánh bắt và nuôi trồng thủy sản trên lòng hồ các công trình thủy điện gắn với khai thác, bảo vệ, tái tạo nguồn lợi thủy sản. Tận dụng các khu vực ven sông, suối để phát triển diện tích ao, hồ nhỏ.

+ Tiếp tục quản lý bảo vệ và phát triển diện tích rừng hiện có; đồng thời thực hiện rà soát diện tích rừng và đất lâm nghiệp kém hiệu quả chuyển về địa phương quản lý, bố trí cho người dân trồng rừng sản xuất.

- Công nghiệp – Xây dựng

+ Phát triển công nghiệp thủy điện, chế biến cao su, khai khoáng, phù hợp với nhu cầu thị trường và bảo đảm yêu cầu về môi trường. Khuyến khích các thành phần kinh tế phát triển công nghiệp, ưu tiên phát triển công nghiệp quy mô vừa và nhỏ, phát triển mạnh công nghiệp nông thôn theo hướng khuyến

khích phát triển các ngành nghề truyền thống. Phát triển công nghiệp phải đi đôi với phát triển dịch vụ, tạo động lực cho quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp nông thôn, thúc đẩy quá trình đô thị hóa.

+ Coi công nghiệp chế biến nông sản là doanh nghiệp mũi nhọn, giữ vị trí then chốt; đồng thời chú trọng phát triển công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng, công nghiệp khai khoáng và phát triển thủy điện. Phát triển công nghiệp chế biến nông lâm sản, chế biến mủ cao su gắn với vùng chuyên canh nguyên liệu.

+ Phát triển tiểu thủ công nghiệp như: đồ mộc, cơ khí; Quy hoạch, bố trí quỹ đất nhằm hình thành cụm công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp...

- Thương mại, dịch vụ

+ Phát triển thương mại, dịch vụ phục vụ “đầu vào” của sản xuất nông, lâm, công nghiệp, xây dựng cơ bản... đồng thời phục vụ đầu ra là tiêu thụ sản phẩm để khuyến khích sản xuất phát triển. Hình thành đồng bộ hệ thống bán buôn và bán lẻ; xây dựng chính sách khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia.

+ Đẩy mạnh phát triển du lịch trên cơ sở phát huy các lợi thế về vị trí địa lý, tài nguyên du lịch tự nhiên và nhân văn; coi phát triển du lịch làm động lực thúc đẩy các ngành khác, góp phần tích cực vào chuyển đổi cơ cấu kinh tế.

+ Phát triển du lịch gắn với việc gìn giữ tài nguyên môi trường, gìn giữ truyền thống tốt đẹp của văn hóa dân tộc, bảo đảm hiệu quả kinh tế. Tập trung nâng cấp các khu, tuyến, địa điểm du lịch; nâng cao chất lượng các sản phẩm du lịch mang tính đặc thù của huyện; đầu tư tuyến, điểm đưa vào kinh doanh có hiệu quả.

b. Phương án tổ chức không gian KTXH và phát triển ngành, lĩnh vực

- Mô hình phát triển không gian:

+ Cấu trúc phát triển không gian huyện Ia H'Drai được lựa chọn là cấu trúc dạng tam giác kết hợp ô bàn cờ. Hình thành rõ nét hành lang kinh tế như QL14C, ĐH10B...trong đó. ngoài khu vực trung tâm hiện hữu, huyện sẽ phát triển thêm các khu vực trung tâm mới nhằm thúc đẩy phát triển các khu vực trong toàn huyện theo vị thế và tiềm năng. cụ thể như sau:

+ Cực phát triển trung tâm: Là khu vực được thành lập mới vào giai đoạn đến năm 2025, có vai trò trung tâm huyện lỵ huyện Ia H'Drai. Được phát triển trên cơ sở khu vực dân cư cũ thuộc địa bàn xã Ia Toi. Dọc tuyến đường QL14C, đây sẽ là trung tâm hành chính, chính trị, kinh tế - xã hội, thương mại, dịch vụ, văn hóa giáo dục và các khu dân cư đô thị tập trung của huyện Ia H'Drai. Tại đây sẽ bố trí trung tâm xã đô thị, các khu dân cư đô thị mới, khu trung tâm thương mại... Trung tâm phát triển này có quan hệ mật thiết với sự phát triển của KKT cửa khẩu quốc tế Bờ Y - là một trong 03 cực đối trọng trong cấu trúc tổng thể không gian kinh tế - xã hội Tỉnh Kon Tum thông qua tuyến đường QL14C.

+ Cực phát triển đối trọng: Bao gồm khu vực trung tâm xã Ia Đal, Ia Toi. Vùng ảnh hưởng của các cực đối trọng và cực trung tâm được xác định bởi đường vành đai xanh bao quanh khu vực trung tâm huyện lỵ cũng như trung tâm xã Ia Đal, Ia Toi.

+ Cực phát triển vệ tinh: Cực vệ tinh được xác định trong cấu trúc không gian tổng thể huyện Ia H'Drai là khu vực như tại trung tâm xã Ia Dom.

+ Điểm tăng trưởng: là các khu nhà máy thủy điện, điện mặt trời, khu du lịch, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao được bố trí phân tán và phát huy tác dụng ở địa bàn huyện. Các điểm tăng trưởng điển hình như nhà máy thủy điện Sê San 3, nhà máy thủy điện Sê San 3A,...

+ Hành lang kinh tế: Song song với hình thành các khu vực trung tâm phát triển, không gian huyện Ia H'Drai cũng hình thành các hành lang phát triển kết nối các khu vực trung tâm với nhau, các hành lang này thường hình thành trên cơ sở các tuyến giao thông cấp vùng, cấp Tỉnh như sau:

Hành lang Bắc - Nam (hành lang dọc theo QL14C): đây là hành lang có ảnh hưởng và đóng góp lớn cho sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh cũng như huyện Ia H'Drai, là hành lang phát triển động lực thứ cấp của Tỉnh đến 2030 và 2050. Tính chất phát triển: Nông nghiệp - Dịch vụ - Đô thị - Du lịch, văn hóa, cảnh quan và môi trường.

Hành lang dọc đường Tỉnh 675A và đường huyện ĐH10B: hành lang này giúp kết nối huyện Ia H'Drai với thành phố Kon Tum. Được xác định là hành lang phát triển kinh tế tổng hợp, chủ yếu phát triển nông nghiệp, công nghiệp điện năng, dịch vụ và du lịch.

- Tổ chức hệ thống đô thị và các điểm dân cư nông thôn:

+ Hệ thống đô thị: hiện nay trên địa bàn huyện chưa có đô thị, định hướng hình thành đô thị loại V trung tâm huyện lỵ huyện Ia H'Drai trước năm 2025. Huyện lỵ huyện Ia H'Drai: Là Huyện Lỵ, trung tâm hành chính, chính trị, kinh tế, xã hội của huyện Ia H'Drai; là đô thị có sắc thái văn hóa lịch sử dân tộc và đặc điểm tự nhiên đặc thù của Tây Nguyên; trung tâm du lịch dịch vụ sinh thái, nghỉ dưỡng của tỉnh Kon Tum. Là cực tăng trưởng vệ tinh của Tỉnh; có vai trò liên kết phát triển với các trung tâm kinh tế - kỹ thuật - đô thị trong vùng theo hành lang kinh tế QL. 14C, hành Lang Kinh tế QL.24 thúc đẩy phát triển kinh tế của huyện, vùng Tỉnh; có vị trí quan trọng về an ninh quốc phòng của Tỉnh và vùng Tây Nguyên. Trong giai đoạn quy hoạch cần xây dựng trung tâm huyện lỵ Ia H'Drai trở thành một đô thị xanh mà trước hết bảo vệ hệ sinh thái rừng tự nhiên trong lòng đô thị. Khai thác triệt để các cơ sở hạ tầng kỹ thuật và xã hội đã được đầu tư xây dựng (trọng tâm là tuyến QL. 14C), Tiết kiệm đất xây dựng, hạn chế phá vỡ địa hình tự nhiên cho phát triển.

+ Các điểm dân cư nông thôn: tập trung nguồn lực để xây dựng nông thôn mới phấn đấu đến năm 2025 có 3/3 xã trên địa bàn huyện đạt tiêu chuẩn nông thôn mới; xây dựng nông thôn theo hướng cải tạo không gian cũ (21 thôn) với cơ sở hạ tầng và dịch vụ đồng bộ, giữ gìn và bảo vệ môi trường. Kiến trúc nhà ở

và cơ sở hạ tầng nông thôn phù hợp với điều kiện sống của dân cư theo đặc trưng từng vùng, không phá vỡ cảnh quan sinh thái nông thôn.

- Tổ chức các khu, cụm, điểm công nghiệp

Giai đoạn 2021 - 2030 trên địa bàn huyện quy hoạch CCN-TTCN Ia H'Drai với diện tích 30 ha tại xã Ia Toi.

- Tổ chức khu, cụm điểm nông - lâm, ngư nghiệp:

- + Xác định diện tích đất chuyên trồng cây lâu năm trên địa bàn huyện đến năm 2030 khoảng 8.500 ha. Phát triển hiện quả mô hình nuôi cá tại hàng chài, xã Ia Toi và các mô hình nuôi cá nước ngọt khác trên địa bàn huyện với tổng diện tích khoảng 35ha. Hình thành 27 dự án về các khu vực sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp trên địa bàn huyện, với tổng diện tích khoảng 11.041 ha, Với các dự án lớn như dự án trồng rừng nguyên liệu và xây dựng cơ sở chế biến các sản phẩm từ rừng trồng có quy mô khoảng 5.000 ha, dự án vùng nông nghiệp chăn nuôi công nghệ cao quy mô khoảng 1.000 ha tại xã Ia Đal, dự án thuê rừng QLVR, trồng rừng sản xuất, kinh doanh quy mô khoảng 1.250 ha tại xã Ia Đal...

- + Quy hoạch, đầu tư phát triển nông nghiệp theo hướng nông nghiệp sinh thái, tập trung vào các sản phẩm chủ lực của địa phương như: Cây ăn quả, cây rau màu, trâu, bò, dê, lợn, gà, rừng kinh tế; phát triển nhóm sản phẩm đặc sản địa phương (sản phẩm OCOP). Khai thác tối đa, hiệu quả mặt nước tại các hồ thủy điện để thực hiện quy hoạch các dự án nuôi trồng thủy sản nước ngọt gắn với chế biến tiêu thụ sản phẩm. Khuyến khích người dân xã Ia Dom thành lập hợp tác xã trồng cỏ, nuôi bò lấy sữa.

- Tổ chức các khu cụm điểm dịch vụ, thương mại, du lịch:

- + Khuyến khích phát triển mạnh các ngành dịch vụ hỗ trợ nông nghiệp, tài chính, bảo hiểm, tín dụng nhân dân...Tổ chức khai thác có hiệu quả mạng lưới chợ nông thôn; phát triển các chợ mới ở các xã. Xây dựng một số tour du

lịch sinh thái, du lịch văn hoá gắn với việc khai thác cảnh quan thiên nhiên và bảo tồn các di tích văn hoá, lịch sử. Hình thành các tuyến du lịch như tuyến dọc hành lang QL14C.

+ Hình thành các công trình như trung tâm thương mại đầu mối, chợ đầu mối, chợ phân phối, mỗi khu có quy mô khoảng 0,5 – 1 ha; và ít nhất một công trình dự trữ và cung ứng đầu mối có quy mô khoảng 1 – 2 ha kết hợp với các mục đích khác.

- Tổ chức mạng lưới Hạ tầng xã hội:

+ Tổ chức mạng lưới y tế: củng cố, kiện toàn mạng lưới y tế ở cơ sở gắn với nâng cao hiệu quả công tác y tế dự phòng. Phối hợp với các ngành chức năng trong việc đầu tư xây dựng Trung tâm Y tế và nâng quy mô giường bệnh từ 85 lên 100 giường bệnh, 100% xã có bác sỹ. Nhu cầu sử dụng đất xây dựng cơ sở y tế (DYT) khoảng 18 ha để quy hoạch xây dựng nâng cấp trung tâm y tế huyện Ia HDrai và trạm y tế tại địa bàn các xã mới nhằm đáp ứng nhu cầu gia tăng dân số, khám chữa bệnh, chăm sóc y tế ngày càng cao trên địa bàn huyện.

+ Tổ chức mạng lưới trường học, cơ sở đào tạo; Ưu tiên đầu tư xây dựng cơ sở vật chất cho các đơn vị trường học, đặc biệt các trường nằm trong lộ trình xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia đến năm 2025, 2030 và các trường duy trì đã đạt chuẩn quốc gia, Chú trọng, đầu tư, hoàn thiện cơ sở vật chất, hạ tầng cho ngành giáo dục. Nâng cao tỉ lệ lao động qua đào tạo. Đến năm 2030, tổng số trường trên địa bàn huyện là 37 trường trong đó, có 03 trường THPT, 17 trường mầm non, 17 trường TH -THCS.

+ Tổ chức mạng lưới công trình Ngành Văn hóa - TDTT: Tiếp tục đầu tư xây dựng các công trình phục vụ nhu cầu văn hóa, thể dục thể thao của huyện. Đến năm 2030, trên địa bàn huyện sẽ có 21 công trình sinh hoạt cộng đồng, nhà văn hóa, trong đó có 3 khu vực sinh hoạt cộng đồng các xã IV, VI và xã I; và 18 nhà văn hóa các thôn. Hoàn thiện xây dựng Sân vận động và khu thể thao liên hợp tại huyện Ia H'Drai, Khu thể thao liên hợp cửa khẩu Đồn biên phòng 713,

Sân thể thao trên địa bàn tất cả các xã, đến năm 2030, đảm bảo phục vụ nhu cầu của nhân dân trên địa bàn.

+ Tổ chức mạng lưới công trình Ngành An sinh xã hội: Tiếp tục đầu tư các công trình an sinh xã hội trên địa bàn huyện để phục vụ nhu cầu của người dân...

+ Tổ chức mạng lưới công phục vụ Công tác quốc phòng, an ninh: Tiếp tục thực hiện xây dựng các thao trường huấn luyện, nhà ở, công trình hậu cần, trụ sở làm việc Ban chỉ huy quân sự các xã,.. phục vụ nhu cầu huấn luyện và các mục đích đảm bảo quốc phòng trên địa bàn huyện.

c. Phương án tổ chức hệ thống hạ tầng Kỹ thuật

- Hệ thống giao thông:

+ Giao thông đối ngoại: Cải tạo, nâng cấp tuyến QL14C đoạn qua đô thị theo quy hoạch chung đô thị được duyệt; đồng thời xây dựng tuyến vành đai xanh kết hợp đường tránh khu vực đô thị huyện lỵ huyện Ia H'drai. Tuyến đường Tuần tra biên giới được duy trì giữ cấp, giai đoạn sau năm 2030 quy hoạch nâng cấp đạt tiêu chuẩn cấp IV miền núi. Tuyến ĐT 675A, ĐT675B sẽ được đầu tư, nâng cấp, mở rộng đạt tiêu chuẩn đường cấp IV, cấp V miền núi.

+ Giao thông đối nội: Các tuyến đường huyện ĐH10A, ĐH10B, ĐH10C và ĐH10D sẽ được nâng cấp đạt tiêu chuẩn cấp III-IV miền núi. Tỷ lệ đường đô thị được cứng hóa đạt 100%, tỷ lệ đất giao thông đô thị đạt 21-23%. Xây dựng mới, nâng cấp, mở rộng các tuyến đường xã đạt tối thiểu tiêu chuẩn đường GTNT loại A; đường thôn, xóm, nội đồng tối thiểu đạt tiêu chuẩn đường GTNT loại B, kết cấu mặt đường được cứng hóa theo tiêu chuẩn hiện hành.

+ Quy hoạch 01 bến xe khách trên địa bàn, có vị trí tại trung tâm huyện lỵ. Xây dựng 01 bến xe hàng tại khu vực xã Ia Đal quy mô từ 4-5 ha.

- Hệ thống Cấp nước sạch:

+ Công trình cấp nước sinh hoạt trung tâm huyện Ia H'Drai có tổng công suất thiết kế cấp nước 2.500m³/ngày/đêm, gồm các hạng mục đập đầu mỗi cấp nước ngay suối Cát (thuộc xã Ia Dom) đã khai thác đưa vào sử dụng.

+ Nhu cầu dùng nước giai đoạn từ năm 2021-2030 khoảng 2.730 m³/ngđ, tỉ lệ cấp nước đạt 100%; Tầm nhìn đến năm 2050 khoảng 6.810 m³/ng.đ, tỉ lệ cấp nước đạt 100%. Nâng cấp, cải tạo hệ thống cấp nước hiện hữu, đồng thời xây dựng mới hệ thống cấp tại các khu vực chưa có nước sạch (mỗi xã 1 hệ thống bao gồm nhà máy cấp nước và mạng lưới đường ống). Mạng lưới cấp nước trong huyện được kết nối với nhau để hỗ trợ cấp nước cho nhau khi hệ thống gặp sự cố.

- Hệ thống Cấp Điện:

+ Nguồn điện cấp theo tuyến đường trung thế 35KV kéo từ tỉnh Gia Lai, nhu cầu dùng điện của huyện giai đoạn 2021 - 2030 khoảng 5,8 MW; Tầm nhìn đến năm 2050 khoảng 6,9 MW. Lưới điện 22KV, 0,4 KV hiện hữu sẽ tiếp tục sử dụng và đảm bảo hành lang an toàn điện, về lâu dài lưới điện này sẽ từng bước được hạ ngầm tại các khu vực đô thị, xây dựng lưới điện 22 KV, 0,4 KV mới để đáp ứng nhu cầu phát triển chung của huyện lưới điện này có thể đi nổi hoặc ngầm tùy thuộc vào từng khu vực. Các trạm hạ thế hiện nay tiếp tục được sử dụng, rà soát những trạm không đạt yêu cầu phải cải tạo, nâng cấp hoặc thay thế để đảm bảo an toàn, phù hợp với công suất và cảnh quan của khu vực, các trạm hạ thế xây dựng mới bố trí tại các khu công cộng, cây xanh gần trung tâm phụ tải.

- Hệ thống thoát nước, xử lý chất thải, vệ sinh môi trường:

+ Hệ thống thoát nước theo phương án thoát nước riêng, nước mưa được thu gom và tự chảy theo địa hình tự nhiên trong khu vực để thoát ra sông, suối, kênh mương thủy lợi. Nước thải được thu gom và xử lý phân tán tại các đô thị, thôn, mỗi đô thị, thôn bố trí 1 bể xử lý nước thải được bố trí ở vị trí trung thấp phù hợp với điều kiện địa hình, đảm bảo khả năng nước thải từ các hộ gia đình

tự chảy về bể xử lý, công suất trung bình mỗi bể 100m³/ngđ, sử dụng công nghệ bể xử lý sinh học kỵ khí (UASB), bể có dạng tròn đường kính khoảng 3m, chiều sâu 10m, bể có thể chế tạo sẵn. Chất thải rắn trong huyện được thu gom và vận chuyển về khu xử lý rác thải tập trung của huyện.

- Hệ thống thủy lợi và phòng chống thiên tai, ứng phó biến đổi khí hậu: Đầu tư các công trình hồ đập đảm bảo phòng chống thiên tai trên địa bàn.

- Hệ thống thông tin liên lạc:

+ Trong tương lai, nhu cầu về thông tin, liên lạc của người dân trong khu vực huyện Ia H'Drai sẽ ngày càng tăng cao. Chính vì vậy, cần mở rộng dung lượng tổng đài, bố trí hệ thống bưu cục, tăng thêm các dịch vụ mới... Tiếp tục nâng cao chất lượng bưu chính viễn thông và công nghệ thông tin đáp ứng nhu cầu thông tin liên lạc của các cấp Ủy Đảng, chính quyền và người dân trên địa bàn huyện. Ia H'Drai tuân thủ theo “Quy hoạch phát triển bưu chính, viễn thông và công nghệ thông tin” và “Quy hoạch hạ tầng viễn thông thụ động” tỉnh Kon Tum. Một số công trình xây dựng các trạm BTS, trạm phát sóng và bưu điện tại các xã trên địa bàn huyện.

2.7. Đánh giá chung

2.7.1. Thuận lợi

- Đã cụ thể hóa các chỉ tiêu, nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu mà nghị quyết Hội đồng nhân dân tỉnh, quyết định Ủy ban nhân dân tỉnh, nghị quyết Ban Chấp hành Đảng bộ huyện để cụ thể hóa thành quyết định, chương trình, kế hoạch công tác của Ủy ban nhân dân huyện, chỉ tiêu kế hoạch năm 2024 của huyện bằng hoặc cao hơn chỉ tiêu do Tỉnh giao, giao nhiệm vụ các ngành phụ trách, tham mưu và thực hiện các chỉ tiêu cụ thể, tình hình kinh tế - xã hội ổn định, đạt kết quả tích cực; giá trị sản xuất nông nghiệp và thương mại dịch vụ tăng cao; thu ngân sách nhà nước tại địa bàn đảm bảo kế hoạch; vay tín dụng đạt mức cao; hoàn thành vượt mức chỉ tiêu kế hoạch gieo trồng năm 2024; công tác quản lý bảo vệ rừng được triển khai quyết liệt, có hiệu quả; tiến độ xây dựng nông thôn

được triển khai đồng bộ, đảm bảo; sắp xếp, bố trí dân cư vào địa bàn đạt mức cao; các nhà máy sản xuất công nghiệp duy trì ổn định; chất lượng công tác giáo dục được tăng cường; công tác an sinh xã hội được thực hiện kịp thời, hiệu quả; tổ chức bộ máy được kiện toàn; công tác cải cách hành chính, nâng cao năng lực cạnh tranh cấp huyện được tăng cường... Quốc phòng, an ninh ổn định, trật tự an toàn xã hội đảm bảo.

- Ia H'Drai có điều kiện tự nhiên và thổ nhưỡng thuận lợi để phát triển một nền nông nghiệp sinh thái hiện đại toàn diện và tạo nền tảng nguyên liệu phát triển các ngành công nghiệp chế biến và thương mại dịch vụ.

- Nguồn lao động trẻ, dồi dào, chất lượng đào tạo ngày càng được cải thiện; người dân có truyền thống cách mạng, cần cù chịu khó, ham học hỏi, tìm tòi, sáng tạo và đoàn kết.

- Thu nhập bình quân đầu người ngày càng được nâng cao, tạo điều kiện thuận lợi để tái đầu tư vào sản xuất.

- Văn hóa xã hội, y tế, giáo dục có nhiều tiến bộ, an sinh xã hội được đảm bảo, đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân ngày một nâng lên.

- Cơ sở hạ tầng ngày càng được quan tâm đầu tư hoàn chỉnh, các dự án mang tính kết nối liên huyện, liên tỉnh, liên vùng đang từng bước được hình thành sẽ là động lực thu hút các nguồn lực vào đầu tư trên địa bàn.

2.7.2. Khó khăn

- Công tác thông tin, báo cáo, phối hợp thực hiện nhiệm vụ các cơ quan, đơn vị, Ủy ban nhân dân các xã có lúc chưa kịp thời, chặt chẽ, chất lượng không cao; việc tham mưu triển khai, thực hiện nhiệm vụ của một số cơ quan, đơn vị có việc chậm hoàn thành.

- Đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức các cơ quan, đơn vị trên địa bàn huyện thiếu về số lượng, chất lượng chưa đồng đều, kinh nghiệm giải quyết công việc và quản lý, điều hành có lúc còn hạn chế. Tính năng động, sáng tạo của một bộ phận lãnh đạo chưa cao; công tác phối hợp thực hiện nhiệm vụ giữa

các đơn vị chưa chặt chẽ.

- Khí hậu có sự biến động và phân hoá rõ rệt của các yếu tố theo mùa. Sự tương phản giữa mùa khô và mùa mưa, về chế độ mưa, chế độ gió và chế độ ẩm ít nhiều gây cản trở cho phát triển sản xuất và đời sống.

- Số lượng phát triển doanh nghiệp hàng năm chưa nhiều. Kinh tế hợp tác còn nhiều khó khăn, chưa có mô hình kiểu mới. Quản trị và sức cạnh tranh của các doanh nghiệp còn yếu.

- Một số mô hình sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao chưa tạo được chuỗi liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ sản phẩm.

- Hoạt động khoa học – công nghệ chưa theo kịp tiến trình phát triển nhanh về kinh tế - xã hội, việc ứng dụng công nghệ mới vào sản xuất kinh doanh và đời sống của người dân.

- Quá trình đô thị hóa và công nghiệp hóa tăng nhanh ngoài những thuận lợi cũng để lại không ít những khó khăn như: diện tích đất nông nghiệp giảm, ô nhiễm môi trường ngày càng trở nên nghiêm trọng và diễn biến ngày càng phức tạp.

- Nguồn thu từ đấu giá quyền sử dụng đất trên địa bàn huyện trong năm 2024 còn ít.

- Việc thực hiện nhiệm vụ của một số phòng chuyên môn có nội dung còn chậm, chất lượng một số nội dung chưa cao.

2.7.3. Đề xuất giải pháp

- Điều hành thu, chi ngân sách hợp lý, tiết kiệm hiệu quả. Khai thác nguồn thu từ tiền thu sử dụng đất thông qua đấu giá quyền sử dụng đất ở, đất kinh doanh để phát triển kết cấu hạ tầng dự án Khu trung tâm hành chính huyện, điểm dân cư xã Ia Tori, Ia Dom dọc Quốc lộ 14C. Rà soát, bổ sung các nguồn thu mới tập trung vào ngân sách. Đẩy nhanh tiến độ thực hiện và giải ngân các nguồn vốn đầu tư phát triển, Chương trình mục tiêu quốc gia, nguồn sự nghiệp có tính chất đầu tư và các nguồn vốn khác.

- Thực hiện tốt công tác quy hoạch và quản lý quy hoạch để nâng cao hiệu quả thu hút đầu tư theo đúng chủ trương, định hướng của tỉnh. Đẩy nhanh tiến độ thu hút đầu tư các dự án nông nghiệp công nghệ cao trên địa bàn huyện; tập trung phát triển mạnh các loại cây ăn quả có giá trị, mở rộng chăn nuôi gia súc, gia cầm gắn với chế biến và thị trường tiêu thụ. Chỉ đạo các cơ quan, đơn vị kịp thời tham mưu tháo gỡ những vướng mắc, khó khăn trong quá trình triển khai thực hiện. Quản lý thực hiện tốt quy hoạch phát triển nông, lâm, thủy sản gắn với kiểm soát, phòng ngừa dịch bệnh, chất lượng cây giống, con giống để nâng cao chất lượng, hiệu quả sản xuất nông nghiệp. Xúc tiến hình thành thêm các chuỗi liên kết sản xuất gắn với chế biến và tiêu thụ sản phẩm nông sản trên địa bàn.

- Thường xuyên kiểm tra, đôn đốc các nhà thầu thi công đẩy nhanh tiến độ xây dựng các công trình, dự án giai đoạn 2021-2025 và triển khai mới năm 2025, nhằm từng bước hoàn thiện kết cấu hạ tầng phục vụ phát triển kinh tế - xã hội và thu hút mạnh mẽ dân cư vào địa bàn lập nghiệp, phát triển sản xuất kinh doanh. Tăng cường chỉnh trang đô thị và vệ sinh môi trường nông thôn; triển khai có hiệu quả kế hoạch phát triển Du lịch tại Khu trung tâm huyện và các khu vực, vị trí định hướng phát triển du lịch trên địa bàn huyện.

- Triển khai thực hiện các Chương trình của Huyện ủy thực hiện Nghị quyết, Chương trình của Tỉnh ủy; Triển khai có hiệu quả các Chương trình mục tiêu quốc gia: Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững và Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

- Tiếp tục tháo gỡ khó khăn về quỹ đất phát triển nông nghiệp; tiếp tục rà soát, đề nghị thu hồi diện tích đất của các doanh nghiệp trồng cao su thuê nhưng chưa trồng cao su để phát triển sản xuất nông nghiệp; tiếp tục đề xuất các ngành chức năng đánh giá hiện trạng rừng theo thực tế để chuyển đổi các diện tích không còn rừng, không có khả năng phục hồi rừng để chuyển mục đích đầu tư

phát triển nông nghiệp bền vững, đẩy nhanh tiến độ triển khai các dự án đầu tư lĩnh vực nông nghiệp.

- Có chính sách phù hợp hỗ trợ hợp tác xã, tổ hợp tác trên địa bàn để hoạt động có hiệu quả. Trong đó, vận động hợp tác xã, tổ hợp tác thực hiện các mô hình trồng trọt, chăn nuôi ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất để tăng sản lượng, năng suất và giá trị sản phẩm làm ra. Tiếp tục nâng cao chất lượng các sản phẩm OCOP đã đăng ký sản phẩm, rà soát, phát triển mới các sản phẩm OCOP trên địa bàn huyện; áp dụng mô hình sản xuất nông nghiệp theo tiêu chuẩn VietGAP.

- Tăng cường công tác quản lý, bảo vệ rừng, ngăn chặn có hiệu quả việc khai thác, vận chuyển lâm sản, phá rừng làm nương rẫy trái pháp luật. Triển khai có hiệu quả nhiệm vụ chỉ tiêu trồng rừng tập trung, trồng cây phân tán theo kế hoạch.

- Tăng cường công tác quản lý nhà nước về đất đai, trật tự xây dựng; đẩy mạnh cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các hộ dân đã đủ điều kiện; làm tốt công tác vệ sinh môi trường nông thôn. Tiếp tục khuyến khích phát triển dịch vụ thương mại nông thôn, hình thành thêm một số điểm mua bán, trao đổi hàng hóa quy mô vừa và nhỏ, gắn với quản lý chặt chẽ thị trường; thường xuyên kiểm tra, ngăn chặn hàng giả, hàng lậu và hàng kém chất lượng vào địa bàn.

- Tăng cường thanh tra trách nhiệm về quản lý nhà nước, quản lý kinh tế xã hội của các cơ quan hành chính nhà nước, trong đó tập trung thanh tra các lĩnh vực: Công tác quản lý, sử dụng đất đai; công tác quản lý quy hoạch; quản lý, khai thác tài nguyên, khoáng sản; quản lý đầu tư xây dựng; quản lý tài chính, ngân sách, đầu tư mua sắm tài sản. Thực hiện kiên quyết và đồng bộ các giải pháp phòng, chống tham nhũng, tiêu cực và thực hành tiết kiệm, chống lãng phí. Giải quyết kịp thời, đúng pháp luật những vụ việc khiếu nại, tố cáo ngay từ khi phát sinh, nhất là những vụ khiếu kiện đông người liên quan đến đất đai, tài nguyên, môi trường... Tăng cường đối thoại trực tiếp để giải quyết có hiệu quả

những bức xúc của Nhân dân phù hợp với quy định của pháp luật, không để xảy ra điểm nóng tranh chấp, khiếu kiện.

III. Phân tích, đánh giá các nguồn lực của huyện và tỉnh tác động trực tiếp đến việc sử dụng đất của cấp huyện

3.1. Nguồn lực của tỉnh

3.1.1. Vốn đầu tư phát triển cho toàn xã hội

Nguồn vốn đầu tư toàn xã hội ngày càng tăng. Thời kỳ 2011-2020, tổng vốn đầu tư toàn xã hội của Tỉnh đã tăng 2,8 lần, đạt 16,44 nghìn tỷ đồng vào năm 2020. Trong giai đoạn này, vốn đầu tư của Tỉnh tập trung cho các dự án về cơ sở hạ tầng (giao thông, hạ tầng đô thị và các công trình văn hóa, phúc lợi), phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, góp phần tăng năng lực sản xuất của các ngành kinh tế. Tốc độ tăng trưởng vốn đầu tư toàn xã hội bình quân giai đoạn 2011-2020 là 11,6% và có xu hướng tăng (giai đoạn 2011-2015 là 9,1%/năm, giai đoạn 2016-2020 là 14,2%/năm).

So với các địa phương vùng Tây Nguyên, quy mô mở rộng vốn đầu tư xã hội của Tỉnh còn tương đối thấp. Nguyên nhân chủ quan chủ yếu là từ công tác xúc tiến thu hút đầu tư của Tỉnh còn hạn chế. Cơ chế, chính sách đặc thù cho xây dựng, nhất là cơ chế xã hội hóa các nguồn lực, chưa được thực hiện có hiệu quả. Do đó, chưa thu hút được nhiều doanh nghiệp, tập đoàn kinh tế trong nước và quốc tế có tiềm lực mạnh đầu tư các dự án lớn, trọng điểm vào địa bàn.

3.1.2. Nguồn lực từ nguồn vốn đầu tư công

Nguồn lực nhà nước: Là nguồn vốn có vai trò hết sức quan trọng để đầu tư các công trình thiết yếu, cấp bách, các công trình phục vụ lợi ích cộng đồng mà khu vực tư nhân không đầu tư. Do nguồn vốn ngân sách còn hạn hẹp nên phải đẩy mạnh huy động các nguồn thu vào NSNN để đầu tư phát triển.

Nguồn vốn đầu tư công của tỉnh tập trung chủ yếu cho phát triển kết cấu hạ tầng đồng bộ, đặc biệt là các công trình cấp thiết, cấp bách có vai trò phục vụ

phát triển kinh tế - xã hội; các công trình phòng, chống thiên tai, ứng phó với biến đổi khí hậu; các công trình huyện, xã nông thôn mới. Nhiều công trình lớn, nhỏ của các ngành, các cấp đã được triển khai thực hiện, đến nay trên 90% các công trình đã đầu tư hoàn thành đưa vào khai thác sử dụng, phát huy hiệu quả đầu tư, góp phần thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

Nguồn vốn đầu tư công của tỉnh ổn định, tập trung vào các vấn đề cấp thiết của tỉnh, trong đó có nhiều mục tiêu tác động trực tiếp đến huyện Ia H'Drai như: các công trình phòng, chống thiên tai, ứng phó với biến đổi khí hậu; các tuyến giao thông liên tỉnh, liên huyện, các công trình huyện, xã nông thôn mới.

3.1.3. Các nhiệm vụ trọng tâm trong định hướng phát triển của tỉnh tác động trực tiếp đến huyện

Tập trung xây dựng và phát triển tỉnh Kon Tum trở thành tỉnh phát triển toàn diện, ổn định – bền vững và công bằng và là một trong những tỉnh phát triển trung bình khá của cả nước. Có mối quan hệ liên kết phát triển mật thiết với các Tỉnh lân cận trong vùng, cả nước và kết nối thuận lợi với khu vực quốc tế thuộc tiểu vùng Mê Công, các nước láng giềng và các nước trong khu vực ASEAN.

- Hợp tác xây dựng các công trình liên Tỉnh, quy mô vùng (các trục giao thông, công trình thủy lợi...). Phối hợp xây dựng các chương trình vận động, xúc tiến đầu tư chung giữa các Tỉnh để thu hút một số tập đoàn kinh tế, công ty lớn của nước ngoài đầu tư vào các khu công nghiệp.

- Hợp tác kêu gọi các doanh nghiệp đầu tư sản xuất - kinh doanh, đầu tư - xây dựng hạ tầng khu, cụm công nghiệp các Tỉnh. Đẩy mạnh xúc tiến đầu tư vào các lĩnh vực: công nghiệp phụ trợ, điện tử, chế biến thực phẩm, công nghiệp cơ khí, thúc đẩy hình thành và phát triển các cụm liên kết ngành...

- Hợp tác, trao đổi kinh nghiệm hoạt động và hình thức quản lý trong các lĩnh vực thương mại, du lịch - dịch vụ; khảo sát xây dựng và khai thác các tour du lịch văn hóa, lịch sử, tâm linh, nghỉ dưỡng.

- Hợp tác cung cấp giống con, giống cây và chuyển giao các tiến bộ kỹ thuật để thúc đẩy phát triển nông nghiệp. Tăng cường trao đổi kinh nghiệm trong lĩnh vực nông, lâm nghiệp, trao đổi hàng hóa và tiêu thụ sản phẩm.

- Hợp tác trong lĩnh vực nghiên cứu khoa học - kỹ thuật, chuyển giao kết quả các công trình nghiên cứu và triển khai ứng dụng trong tất cả các lĩnh vực.

- Trao đổi kinh nghiệm trong việc nghiên cứu lập, quản lý quy hoạch các khu đô thị, khu công nghiệp, các dự án đầu tư xây dựng; công tác bảo vệ môi trường, đặc biệt là môi trường nước.

- Hợp tác trong phát triển du lịch: Phối hợp phát triển du lịch Kon Tum với du lịch các địa phương khác. Trong việc xây dựng các điểm, tuyến, tour du lịch, trong quảng bá và đào tạo nhân lực du lịch. Từng bước đưa Kon Tum trở thành trung tâm du lịch quan trọng của vùng.

3.2. Nguồn lực tự nhiên của huyện

Với lợi thế vị trí địa bàn là huyện tiếp giáp biên giới Campuchia thuộc khu vực vành đai biên giới, tiếp giáp Vườn Quốc gia Chư Mom Ray về phía Bắc là khu bảo tồn thiên nhiên với sự phong phú của thảm thực vật nhiệt đới nguyên sinh và các loại ĐTV quý hiếm thuộc sách đỏ, có tiềm năng khai thác du lịch sinh thái, du lịch về nguồn, kết hợp với điểm nhấn cảnh quang lòng hồ thủy điện Sê San tạo sự đột phá trong phát triển du lịch của huyện.

Với diện tích rừng lớn, phân bố rộng khắp toàn huyện, độ che phủ của lớp thảm rừng trên địa bàn huyện còn khá cao, diện tích rừng còn lại phần lớn là rừng có giá trị có hệ động thực vật phong phú, đa dạng và có tác dụng phòng hộ cao. Diện tích rừng lớn, phong phú và đa dạng về số lượng chủng loại động, thực vật là nơi chứa nhiều hệ gen động, thực vật quý hiếm có giá trị và ý nghĩa

phục vụ cho công tác nghiên cứu khoa học và bảo tồn thiên nhiên. Ngoài ra với hệ môi trường sinh thái phong phú và đa dạng, khả năng khai thác sử dụng vốn rừng trong việc chuyển đổi tính chỉ Cacbon.

Tiềm năng phát triển logistics thứ cấp có tính trung chuyên, kết hợp với trung tâm phân phối và kho bãi khác; phục vụ cho việc bao tiêu sản phẩm thuộc vùng phía Bắc Tỉnh tại khu vực khẩu phụ Hồ Le. Đây là trọng tâm chiến lược trong tầm nhìn phát triển kinh tế xã hội của huyện, thúc đẩy phát triển giao thương kinh tế của huyện nói riêng và của cả tỉnh nói chung.

3.2.1. Nguồn lực về chất lượng đất, tiềm năng đất đai

Trên cơ sở dữ liệu báo cáo Điều tra, đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai kỳ đầu tỉnh Kon Tum giai đoạn (2015 - 2020) đã được Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum phê duyệt tại Quyết định số 1018/QĐ-UBND ngày 02 tháng 11 năm 2021; các nhóm đất chính phân bổ trên địa bàn tỉnh Kon Tum như sau:

*** Nhóm đất phù sa:**

Có diện tích 16.663 ha, chiếm 1,72% tổng diện tích tự nhiên toàn tỉnh, phân bố ở các khu vực đồng bằng sông Đăk Bla và các sông Đăk Gle, sông Sa Thầy,... thuộc các huyện thị như Kon Plông, Đăk Tô, Đăk Gle, Tp. Kon Tum, ...

- Điều kiện hình thành và phân loại: Đất phù sa được hình thành từ trầm tích có nguồn gốc sông, suối, tuổi Holocene muộn (aQ3-IV), thành phần trầm tích chủ yếu là cấp hạt mịn và trung bình và đất phù sa gồm 4 đơn vị phân loại sau: đất phù sa được bồi chua (Pbc) 912 ha; đất phù sa không được bồi chua (Pc) 205 ha; đất phù sa có tầng loang lổ đỏ vàng (Pf) 4.039 ha và đất phù sa ngòi suối (Py) 11.507 ha.

- Hướng sử dụng: Hầu hết diện tích đất phù sa hiện đang sử dụng để trồng lúa, ngô, rau, đậu đỗ các loại, mía,

*** Nhóm đất xám**

- Diện tích: 5.066 ha, chiếm 0,52% diện tích tự nhiên của tỉnh phân bố tập trung ở các huyện Kon Rẫy, Sa Thầy, Đăk Tô, trên các dạng địa hình đồi núi thoải và bậc thềm phù sa cổ.

- Hướng sử dụng: trên vùng đất xám hiện nay được khai thác trồng cây công nghiệp lâu năm, cây ăn quả, bông, đậu đỗ,...những vùng đất dốc, tầng đất mỏng thì trồng rừng.

*** Nhóm đất đỏ vàng**

- Diện tích: 579.788 ha, chiếm 59,84% tổng diện tích tự nhiên toàn tỉnh. Đất đỏ vàng phân bố ở vùng đồi núi và các bậc thềm phù sa cổ phân bố ở hầu hết các huyện, thành phố trong Tỉnh.

- Hướng sử dụng: Nhóm đất này thích hợp trồng cây lâu năm như cà phê, cao su, tiêu, cây ăn quả, cây hàng năm khác (mía, ngô, sắn,...). Hiện nay những vùng đất có độ dốc dưới 15 độ, tầng đất dày trên 50 cm đã được khai thác khá triệt để vào sản xuất nông nghiệp (chủ yếu trồng cà phê, cao su,...); còn lại một diện tích khá lớn là rừng tự nhiên đã và đang được khai thác chuyển sang trồng cao su.

* Nhóm đất mùn vàng đỏ trên núi: có diện tích khá lớn 343.228 ha chiếm 35,42 tổng diện tích tự nhiên, phân bố ở các vùng núi, thường trên các đèo cao trên 900 m, căn cứ vào mẫu chất, đặc điểm đất, nhóm đất mùn vàng đỏ trên núi được chia ra 3 đơn vị phân loại: đất mùn nâu đỏ trên đá Bazan (Hk) 16.286 ha; đất mùn đỏ vàng trên đá Sét và biến chất (Hs) 248.985 ha; đất mùn vàng đỏ trên đá Macma axít (Ha) 77.957 ha, chỉ thích hợp cho mục đích lâm nghiệp.

*** Nhóm đất thung lũng do sản phẩm dốc tụ (D):**

- Diện tích: 1.679 ha, chiếm 0,17% tổng diện tích tự nhiên phân bố rải rác trong các thung lũng vùng đồi núi ở hầu hết các huyện (ngoại trừ Đăk Glei).

- Hướng sử dụng: Nhóm đất này thích hợp trồng lúa, hoa màu và hiện nay đã được khai thác gần hết vào sản xuất nông nghiệp.

Bảng 7. Diện tích các loại đất tỉnh Kon Tum

STT	Tên đất	Ký hiệu	Diện tích (Ha)	Tỷ lệ (%)
I	NHÓM ĐẤT PHÙ SA		16.663	1,72
1	Đất phù sa được bồi chua	Pbc	912	
2	Đất phù sa không được bồi chua	Pc	205	
3	Đất phù sa có tầng loang lỗ đỏ vàng	Pf	4.039	
4	Đất phù sa ngòi suối	Py	11.507	
II	NHÓM ĐẤT XÁM BẠC MÀU		5.066	0,52
5	Đất xám trên phù sa cổ	X	1.527	
6	Đất xám trên đá Macma axit	Xa	3.539	
III	NHÓM ĐẤT ĐỎ VÀNG		579.788	59,84
7	Đất nâu đỏ trên đá Macma Bazơ và trung tính	Fk	10.850	
8	Đất nâu vàng trên đá Macma Bazơ và trung tính	Fu	266	
9	Đất đỏ vàng trên đá Sét và biến chất	Fs	276.563	
10	Đất vàng đỏ trên đá Macma axit	Fa	251.985	
11	Đất vàng nhạt trên đá Cát	Fq	2.064	
12	Đất nâu vàng trên phù sa cổ	Fp	38.060	
IV	NHÓM ĐẤT MÙN VÀNG ĐỎ TRÊN NÚI		343.228	35,42
13	Đất mùn nâu đỏ trên đá Macma Bazơ và trung tính	Hk	16.286	
14	Đất mùn đỏ vàng trên đá Sét và biến chất	Hs	248.985	
15	Đất mùn vàng đỏ trên đá Macma axit	Ha	77.957	
V	NHÓM ĐẤT THUNG LŨNG ĐỐC TỤ		1.679	0,17
16	Đất thung lũng do sản phẩm dốc tụ	D	1.679	
	Sông, suối, hồ, đất quốc phòng		22.536,64	2,33
	Tổng diện tích tự nhiên		968.960,64	100,00

Chất lượng đất và tiềm năng đất đai huyện Ia H'Drai được đánh giá như sau:

Trong tổng số 97.517 ha đánh giá tiềm năng đất đai của huyện có: 2.780 ha đất ở mức tiềm năng thấp (chiếm 2,85% diện tích điều tra), 46.527 ha đất ở mức tiềm năng trung bình (chiếm 47,71% diện tích điều tra), 48.210 ha đất ở mức tiềm năng cao (chiếm 49,44% diện tích điều tra) và theo các mục đích sử dụng đất như sau:

- Đất trồng lúa: có 40 ha tiềm năng thấp và 65 ha tiềm năng trung bình;

- Đất trồng cây hàng năm khác: có 365 ha tiềm năng thấp và 2.375 ha tiềm năng trung bình;
- Đất trồng cây lâu năm: có 7.693 ha tiềm năng trung bình và 1.155 ha tiềm năng cao;
- Đất rừng sản xuất: có 800 ha tiềm năng thấp, 36.394 ha tiềm năng trung bình và 47.041 ha tiềm năng cao;
- Đất các công trình xây dựng: có 731 ha tiềm năng thấp và 14 ha tiềm năng cao;
- Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: toàn bộ diện tích (7 ha) có mức tiềm năng thấp;
- Đất nghĩa trang, nghĩa địa: toàn bộ diện tích (18 ha) có tiềm năng thấp;
- Đất phi nông nghiệp còn lại: toàn bộ diện tích (814 ha) có tiềm năng thấp

a. Tiềm năng đất đai cho lĩnh vực nông nghiệp

Đánh giá tiềm năng đất đai phục vụ sản xuất nông nghiệp và cây công nghiệp lâu năm bên cạnh yếu tố chính về định hướng phát triển kinh tế xã hội của huyện và tỉnh, nhu cầu sử dụng đất và thích nghi đất đai, chủ yếu dựa vào 03 tiêu chí: Tài nguyên đất và nguồn nước tưới; Khả năng chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi; Khả năng đầu tư thâm canh tăng vụ.

Diện tích đất nông nghiệp trên địa bàn huyện Ia H'Drai là 91.601,51 ha chiếm 93,54% tổng diện tích tự nhiên. Do đó, tiềm năng đất đai cho lĩnh vực nông nghiệp trên địa bàn huyện là rất lớn. Tuy nhiên, hiện nay các quỹ đất thuận lợi, có tiềm năng phát triển nông nghiệp đã được các doanh nghiệp thuê đất trồng cao su. Diện tích đất sản xuất nông nghiệp của người dân trên địa bàn chủ yếu được tận dụng tại các hợp thủy, bờ lô ven sông, suối.

Với diện tích rừng khoảng 80.000 ha, tiềm năng phát triển các loại cây trồng, cây dược liệu, vật nuôi dưới tán rừng, phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao là vô cùng phong phú và thuận lợi. Trên địa bàn huyện đã thực hiện quy hoạch các vùng trồng cây dược liệu dưới tán rừng; thuê rừng QLBR, trồng rừng sản xuất, kinh doanh rừng bền vững kết hợp gây nuôi nhân giống, chăm sóc và bảo tồn hươu nai và các loài động vật được phép nuôi thả. Những hồ nước rộng đã được đầu tư xây dựng cung cấp nước sản xuất là điều kiện thuận lợi cho phát triển nuôi trồng thủy, hải sản.

Các quỹ đất được các doanh nghiệp trên địa bàn huyện thuê đất đã thực hiện trồng cây cao su đem lại hiệu quả kinh tế, thu hút công nhân đến lao động trên địa bàn huyện, tạo công ăn, việc làm cho người dân địa phương.

Diện tích đất trồng cây hàng năm, cây lâu năm trên địa bàn huyện ngày càng được mở rộng đáp ứng nhu cầu trồng trọt, sản xuất của người dân. Tạo môi trường ổn định, người dân yên tâm sinh sống, sản xuất.

Diện tích mặt nước của các lòng hồ thủy điện trên địa bàn huyện chiếm diện tích lớn là tiềm năng to lớn để triển khai thực hiện các dự án nuôi trồng, chế biến các loại thủy sản nước ngọt.

Quá trình sản xuất nông nghiệp chịu ảnh hưởng của các yếu tố tự nhiên như: Khí hậu, tính chất hóa lý của đất và đặc biệt là hoạt động sản xuất của người dân. Ngoài ra còn phụ thuộc vào những điều kiện về chế độ, khả năng tưới tiêu, địa hình; hạ tầng kỹ thuật nông nghiệp (giống, giao thông nông thôn, thủy lợi...), vốn, lao động cũng như các yếu tố thị trường và khả năng tiêu thụ sản phẩm. Bên cạnh đó việc bố trí hợp lý cây trồng vật nuôi, chuyển dịch cơ cấu cây trồng theo mùa vụ tác động không nhỏ đến giá trị sản xuất ngành nông nghiệp.

Đất nông nghiệp khác trên địa bàn huyện chủ yếu là các trang trại chăn nuôi hộ gia đình và cá nhân như: nuôi bò, nuôi heo, gia cầm... Tuy nhiên, quy mô nuôi tập trung và nuôi trang trại chưa phát triển, chủ yếu là chăn nuôi nhỏ lẻ

nên công tác quản lý dịch bệnh vẫn còn nhiều khó khăn. Trong những năm tới, cần chú trọng công tác kiểm soát, tiêm phòng các loại vắc xin phòng chống dịch bệnh, góp phần hạn chế thấp nhất dịch bệnh xảy ra trên địa bàn. Huyện đã quy hoạch để triển khai thực hiện các dự án trồng chọt, chăn nuôi ứng dụng công nghệ nhằm đem lại hiệu quả kinh tế, năng xuất tăng cao trên một đơn vị diện tích giao trồng.

b. Tiềm năng đất đai cho lĩnh vực phi nông nghiệp

Bên cạnh yếu tố chính về định hướng phát triển kinh tế xã hội của huyện và tỉnh, nhu cầu sử dụng đất, việc đánh giá tiềm năng đất đai phục vụ cho việc phát triển phi nông nghiệp chủ yếu dựa vào 07 tiêu chí:

- Vị trí không gian.
- Địa chất công trình.
- Mức độ thuận lợi về giao thông, nguồn nước, hệ thống thoát nước, nguồn lao động, nguồn cung cấp nguyên vật liệu.
- Mật độ dân số.
- Khả năng xây dựng, mở rộng các công trình cơ sở hạ tầng, dân sinh kinh tế.
- Khả năng hình thành các dân cư, thương mại dịch vụ, du lịch.
- Khả năng, mức độ thu lợi từ đất ...

Với diện tích trồng cao su trên địa bàn tương đối lớn là điều kiện thuận lợi để kêu gọi, thu hút các doanh nghiệp đến đầu tư, xây dựng nhà máy chế biến mủ cao su nhằm đem lại hiệu quả kinh tế, nâng cao thu nhập cho người dân, công nhân lao động trong các công ty và cho các doanh nghiệp có dự án trồng cao su trên địa bàn huyện.

Với diện tích trồng cây ăn quả, lúa nước, điều ngày càng mở rộng và đem lại năng xuất, hiệu quả kinh tế cao cho người dân; quy hoạch các vùng nông

nghiệp ứng dụng công nghệ cao và trồng cây dược liệu được thực hiện trên địa bàn huyện sẽ tạo điều kiện thuận lợi để hình thành các nhà máy chế biến, các cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp, các điểm thu mua nông sản, các cơ sở kinh doanh thương mại, dịch vụ và ngày càng có nhiều doanh nghiệp quan tâm đầu tư, đóng chân trên địa bàn huyện.

Các điểm mỏ khoáng sản trữ lượng lớn, có thể khai thác cát, đá làm vật liệu xây dựng thông thường được phân bổ theo dọc sông Sa Thầy và các con suối đã được quy hoạch khoáng sản và đưa vào đấu giá quyền khai thác khoáng sản sẽ tạo điều kiện thuận lợi phục vụ cho xây dựng, phát triển, hoàn thiện cơ sở hạ tầng tại địa phương.

Diện tích đất rừng trên địa bàn huyện là khá lớn là điều kiện thuận lợi để hình thành, phát triển các điểm du lịch, sinh thái, tham quan, nghỉ dưỡng, khám phá thiên nhiên phát triển ngành kinh tế dịch vụ, trong đó tập trung phát triển khai thác thế mạnh du lịch lòng hồ Se San.

Chợ trung tâm huyện đã được đầu tư xây dựng, phát triển khu trung tâm hành chính huyện kéo theo mở rộng cơ sở hạ tầng giao thông, sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho phát triển các lĩnh vực kinh tế, xây dựng huyện ngày càng phát triển. Các trạm phát sóng, phát triển hạ tầng bưu chính, viễn thông, bưu điện đã hoàn thiện sẽ đáp ứng nhu cầu thông tin, liên lạc của nhân dân trên địa bàn và đảm bảo phủ sóng trên toàn địa bàn huyện.

Trong tương cần sắp xếp lại dân cư, phát triển thêm các khu dân cư nông thôn mới trên địa bàn các đáp ứng nhu cầu nhà ở ngày càng tăng của nhân dân. Huyện đã thực hiện quy hoạch mở rộng các điểm dân cư, quy hoạch các quỹ đất đấu giá quyền sử dụng đất trên để thực hiện đấu giá đất ở, đấu giá thực hiện thuê đất trên địa bàn huyện.

PHẦN II TÌNH HÌNH QUẢN LÝ SỬ DỤNG ĐẤT ĐAI

I. Phân tích, đánh giá tình hình quản lý, sử dụng đất theo các nội dung quản lý nhà nước về đất đai liên quan đến quy hoạch sử dụng đất

1.1. Các nội dung quản lý nhà nước về đất đai

1.1.1. Tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật về quản lý, sử dụng đất đai và tổ chức thực hiện

Công tác tuyên truyền phổ biến pháp luật đóng vai trò quan trọng trong việc đưa các quy định của pháp luật vào cuộc sống, giúp cho công tác quản lý được thuận lợi. Trong những năm qua, huyện đã làm tốt công tác triển khai, phổ biến các quy định pháp luật trong lĩnh vực đất đai: tổ chức tuyên truyền, hướng dẫn thực hiện các chính sách, pháp luật về đất đai, tài nguyên nước, môi trường theo quy định mới, tuyên truyền về công tác cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất, hạn mức đất ở khi giao đất, công nhận quyền sử dụng đất, về bảng giá các loại đất, về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất...

Bên cạnh đó, UBND huyện và Phòng Tài nguyên và Môi trường cử các cán bộ đi dự các hội nghị tập huấn về chuyên môn nghiệp vụ do UBND tỉnh và Sở Tài nguyên và Môi trường tổ chức. Mở các lớp tuyên truyền, học tập các văn bản pháp luật đất đai cho các cán bộ địa chính các xã nhằm nâng cao nhận thức về pháp luật đất đai, đóng góp tích cực trong việc thực thi các nhiệm vụ của ngành.

1.1.2. Xác định địa giới hành chính, lập và quản lý hồ sơ địa giới hành chính, lập bản đồ hành chính

Đến nay, huyện đang quản lý hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính được thực hiện theo Quyết định số 513/QĐ-TTg ngày 02/5/2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt “Dự án Hoàn thiện, hiện đại hóa hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính và xây dựng cơ sở dữ liệu về địa giới hành chính”. Đây là cơ sở pháp lý

cho giải quyết các vấn đề liên quan đến tranh chấp lãnh thổ, xác định phạm vi hành chính trong quản lý kinh tế - xã hội.

Bản đồ ĐGHC cấp huyện thành lập trên nền bản đồ địa hình tỷ lệ 1/25.000, bản đồ ĐGHC cấp xã, của huyện được thành lập trên nền bản đồ địa hình tỷ lệ 1/10.000 hệ tọa độ VN-2000 kinh tuyến trực 107°30'.

Các mốc ĐGHC, các tuyến ĐGHC trên địa bàn huyện đã được UBND cấp xã có liên quan xác định tại thực địa, cắm mốc, lập bản xác nhận sơ đồ vị trí mốc ĐGHC, lập biên bản xác nhận mô tả ĐGHC, đã được thể hiện trên bản đồ ĐGHC của huyện và đã được xác nhận, chứng thực theo quy định.

Tính đến (31/12/2024), huyện Ia H'Drai có tổng diện tích tự nhiên là 98.021,81 ha trên cơ sở toàn bộ diện tích tự nhiên của 3 xã.

1.1.3. Đo đạc, chỉnh lý, lập bản đồ địa chính, bản đồ hiện trạng sử dụng đất, bản đồ quy hoạch sử dụng đất và các bản đồ chuyên ngành về quản lý, sử dụng đất

a. Công tác đo đạc, lập bản đồ địa chính

Đây là nội dung quan trọng trong công tác quản lý Nhà nước về đất đai. Trong đó, đặc biệt là công tác đo đạc và lập bản đồ được xem là nguyên liệu đầu vào của một dây chuyền sản xuất. Là công tác quyết định chất lượng và ý nghĩa của cả quá trình quản lý, vì cơ quan quản lý không thể nắm được về số lượng cũng như chất lượng đất đai nếu không lập được hệ thống bản đồ chuyên ngành. Đến nay, huyện đo đạc và lập bản đồ địa chính chính quy xã Ia Dom theo tỷ lệ 1/500 và 1/1000.

b. Công tác lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất

Bản đồ hiện trạng sử dụng đất của huyện được lập theo các kỳ kiểm kê đất đai, thành lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất. Huyện đã có bản đồ Hiện trạng sử dụng đất năm 2014, 2019 được lập theo quy định của Luật Đất đai năm 2013. Bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2019 đã thể hiện một cách đầy đủ, trung thực

và chính xác các loại đất trong đường địa giới hành chính được xác định theo hồ sơ địa giới hành chính tại thời điểm kiểm kê đất đai theo đúng quy định tại Thông tư số 27/2019/TT-BTNMT ngày 14/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Hiện nay công tác kiểm kê đất đai lập bản đồ Hiện trạng sử dụng đất năm 2024 đang được triển khai thực hiện theo đúng Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT ngày 31/7/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; làm cơ sở xây dựng bản đồ định hướng quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030.

c. Công tác lập bản đồ Quy hoạch sử dụng đất

Bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Ia H'Drai được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 101/QĐ-UBND ngày 1/3/2022 làm cơ sở cho việc quản lý đất đai trên địa bàn huyện.

1.1.4. Điều tra, đánh giá và bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất đai

Công tác điều tra đánh giá đất đai tại huyện Ia H'Drai chưa được thực hiện riêng mà sử dụng kết quả các dự án của tỉnh Kon Tum. Kết quả điều tra đánh giá đất đai là cơ sở xây dựng hệ thống thông tin về đất đai đồng bộ và thống nhất và là cơ sở để hoạch định các chính sách về quản lý đất đai, cải tạo đất và phát triển kinh tế xã hội.

1.1.5. Lập, điều chỉnh, quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

- Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được phê duyệt tại Quyết định số 1177/QĐ-UBND ngày 29/10/2018 của UBND tỉnh về phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất năm 2016 của huyện Ia H'Drai;

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Ia H'Drai được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 101/QĐ-UBND ngày 1/3/2022 của UBND Kon Tum.

- Về kế hoạch sử dụng đất: Kể từ khi Luật Đất đai 2013 có hiệu lực cho

đến nay công tác lập Kế hoạch sử dụng đất hàng năm trên địa bàn huyện triển khai thực hiện theo đúng quy định “Kế hoạch sử dụng đất cấp huyện được lập hàng năm”. Kế hoạch sử dụng đất các năm: 2016, 2017, 2018, 2019, 2020, 2021, 2022, 2023 và 2024 đã được UBND tỉnh phê duyệt theo đúng quy định.

- Việc làm tốt công tác lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất là cơ sở để thực hiện phân bổ quỹ đất cho các ngành, các lĩnh vực; là cơ sở cho việc giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất và cho phép chuyển mục đích sử dụng đất, tạo điều kiện cho người dân yên tâm đầu tư, phát triển đời sống; nhà đầu tư yên tâm đầu tư sản xuất kinh doanh, phục vụ các mục tiêu phát triển kinh tế xã hội của huyện.

- Trên cơ sở quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt, các cấp, ngành, địa phương đã tổ chức triển khai thực hiện, quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn, kịp thời phát hiện và xử lý nghiêm những sai phạm, sử dụng đất không theo quy hoạch, kế hoạch; đồng thời theo dõi quá trình sử dụng quỹ đất trên địa bàn, qua đó kiến nghị điều chỉnh nhằm phát huy tối đa lợi ích mà phương án quy hoạch sử dụng đất mang lại. Công tác quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã đạt được những kết quả nhất định góp phần không nhỏ trong sự phát triển kinh tế xã hội chung của huyện.

1.1.6. Giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, công nhận quyền sử dụng đất, trưng dụng đất, chuyển mục đích sử dụng đất

- Nhìn chung công tác giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất thuộc thẩm quyền UBND huyện trong thời gian qua được thực hiện đúng quy định. Về trình tự thủ tục giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất thuộc thẩm quyền của UBND huyện, hiện nay UBND huyện đang áp dụng theo bộ thủ tục hành chính trong lĩnh vực đất đai cấp huyện được UBND tỉnh ban hành.

- Công tác giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất thực hiện đúng quy định của pháp luật trên cơ sở quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

1.1.7. Điều tra, xây dựng bảng giá đất, giá đất cụ thể, quản lý giá đất

Bảng giá đất trên địa bàn huyện được áp dụng theo Quyết định số 75/2024/QĐ-UBND ngày 03/12/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum Điều chỉnh bảng giá đất định kỳ 5 năm (2020 – 2024) trên địa bàn tỉnh Kon Tum.

Về định giá đất cụ thể: Trên cơ sở quy định của pháp luật về định giá đất cụ thể, đã tổ chức thực hiện việc xác định giá đất cụ thể trên địa bàn. Việc xác định giá đất cụ thể để tính thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất được thực hiện thông qua hình thức thuê tổ chức có chức năng tư vấn xác định giá đất. Giá đất cụ thể được xác định cơ bản phù hợp với giá đất phổ biến trên thị trường theo nguyên tắc định giá đất quy định của Luật Đất đai, góp phần tăng thu cho ngân sách nhà nước, bảo đảm quyền lợi của người có đất thu hồi.

1.1.8. Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất, trưng dụng đất

Công tác bồi thường, hỗ trợ và tái định cư là công việc khó khăn phức tạp ảnh hưởng trực tiếp đến đất đai, nhà cửa, vật kiến trúc của người dân là vấn đề nhạy cảm, dễ phát sinh tranh chấp và khiếu kiện. Trong giai đoạn 2021-2024, nhìn chung sự phối hợp giữa các cơ quan trong công tác lập, thẩm định phê duyệt và thực hiện phương án bồi thường có sự đồng bộ, đúng theo chức năng nhiệm vụ của từng cơ quan, đơn vị, cơ bản đáp ứng được tiến độ giải phóng mặt bằng để thực hiện dự án

Công tác lập, phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, lấy ý kiến nhân dân đối với dự thảo phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, công tác chi trả bồi thường, hỗ trợ đảm bảo thực hiện đúng quy định của Luật Đất đai.

1.1.9. Phát triển, quản lý và khai thác quỹ đất

Phòng TNMT đã phối hợp Ban Quản lý dự án và Phát triển quỹ đất huyện, UBND các xã cập nhật, bổ sung danh mục đất công năm 2024. Rà soát

các thửa đất công đủ điều kiện để đưa vào kế hoạch đấu giá và danh mục đất nhỏ hẹp năm 2024. Tham mưu văn bản chỉ đạo UBND các xã, đơn vị liên quan về thực hiện một số nội dung liên quan công tác quản lý đất công sau kết quả giám sát công tác quản lý nhà nước về đất đai của Hội đồng nhân dân huyện và thực hiện công tác kê khai, đăng ký đất đai lần đầu đối với các thửa đất được giao quản lý.

1.1.10. Đăng ký đất đai, lập và quản lý hồ sơ địa chính; cấp, đính chính, thu hồi, hủy giấy chứng nhận

Trong quản lý nhà nước về đất đai thì công tác cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất (gọi tắt là giấy chứng nhận) là một nhiệm vụ trọng tâm, luôn được cấp ủy đảng, chính quyền địa phương quan tâm chỉ đạo thực hiện.

Nhìn chung việc đăng ký quyền sử dụng đất, lập và quản lý hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trong những năm qua đã được các cấp, ngành địa phương quan tâm. Tính đến thời điểm hiện tại, công tác đăng ký quyền sử dụng đất, lập và quản lý hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận từng loại đất trên địa bàn huyện đã cơ bản hoàn thành.

1.1.11. Thống kê, kiểm kê đất đai

Công tác thống kê, kiểm kê đất đai được thực hiện theo đúng quy định của Luật đất đai và các văn bản hướng dẫn thi hành. Thực hiện Luật đất đai năm 2013, kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2019 của cả 2 cấp huyện, xã được thực hiện và hoàn thành theo Thông tư số 27/2019/TT -BTNMT ngày 14/12/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Kết quả thống kê đất đai các năm 2020, 2021, 2022, 2023 được lập theo Thông tư số 27/2019/TT-BTNMT ngày 14/12/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Kết quả kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất, thống kê đất đai các cấp trên địa bàn huyện là tài liệu quan trọng cho việc xây dựng và đánh

giá tình hình thực hiện quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội, quốc phòng, an ninh, thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế xã hội 5 năm và hàng năm của huyện; đáp ứng kịp thời cho công tác quản lý đất đai, công tác lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Công tác thống kê đất đai hàng năm được thực hiện, nhưng do công tác theo dõi biến động còn chưa được chặt chẽ nên số liệu còn nhiều hạn chế, cập nhật chưa được đầy đủ.

Nhìn chung, công tác thống kê, kiểm kê đất đai trên địa bàn huyện Ia H'Drai được triển khai thực hiện đúng theo các quy định hiện hành.

1.1.12. Xây dựng, quản lý, vận hành, khai thác Hệ thống thông tin quốc gia về đất đai

Cơ sở dữ liệu đất đai được xây dựng dựa trên nền bản đồ địa chính bằng phần mềm Micstation theo đúng quy chuẩn của Bộ TN&MT. Trong đó thể hiện đầy đủ các thông tin cơ bản phục vụ công tác quản lý nhà nước về đất đai trên địa bàn, trong đó có việc cập nhật, chỉnh lý biến động thường xuyên như: dữ liệu về thửa đất, mục đích sử dụng đất, nguồn gốc đất, hình thức sử dụng đất, người sử dụng đất, người quản lý đất, dữ liệu về Giấy chứng nhận,...

1.1.13. Xây dựng, quản lý, vận hành, khai thác Hệ thống thông tin quốc gia về đất đai

Cơ sở dữ liệu đất đai được xây dựng dựa trên nền bản đồ địa chính bằng phần mềm Micstation theo đúng quy chuẩn của Bộ TN&MT. Trong đó thể hiện đầy đủ các thông tin cơ bản phục vụ công tác quản lý nhà nước về đất đai trên địa bàn, trong đó có việc cập nhật, chỉnh lý biến động thường xuyên như: dữ liệu về thửa đất, mục đích sử dụng đất, nguồn gốc đất, hình thức sử dụng đất, người sử dụng đất, người quản lý đất, dữ liệu về Giấy chứng nhận,...

1.1.14. Quản lý tài chính về đất đai và giá đất

Công tác quản lý tài chính về đất đai luôn được huyện quan tâm và theo

dối sát, vì đây chính là yêu cầu khách quan và cũng là công cụ quản lý quan trọng trong điều hành Nhà nước về phát triển kinh tế, xã hội. Trong chỉ đạo thực hiện, huyện luôn bám sát theo các văn bản hướng dẫn của luật.

1.1.15. Quản lý, giám sát việc thực hiện quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất

Tình hình thực hiện quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất: Người sử dụng đất có quyền và nghĩa vụ và một số quyền riêng trong lĩnh vực chuyển quyền sử dụng đất và thế chấp, bảo lãnh, góp vốn bằng giá trị quyền sử dụng đất, sử dụng hạn chế đối với thửa đất liền kề, được lựa chọn hình thức giao đất hay thuê đất đối với từng đối tượng sử dụng đất.

Thông qua các hoạt động triển khai, phổ biến kế hoạch tuyên truyền, giáo dục pháp luật đến toàn thể cán bộ, công chức, viên chức, người lao động và nhân dân các quy định pháp luật về đất đai đã góp phần nâng cao kiến thức pháp luật về đất đai trong nhân dân, để tạo điều kiện cho người sử dụng đất biết, hiểu thực hiện các quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định pháp luật.

Luôn quản lý, giám sát việc thực hiện các quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật, qua đó đã bảo vệ được quyền, lợi ích hợp pháp của người sử dụng đất; kịp thời phát hiện, ngăn chặn và xử lý vi phạm theo quy định pháp luật góp phần nâng cao hiệu lực, hiệu quả công tác quản lý nhà nước về quản lý đất đai trên địa bàn.

1.1.16. Giải quyết tranh chấp đất đai; giải quyết khiếu nại, tố cáo về đất đai

Trước nhu cầu đất đai cho phát triển kinh tế - xã hội ngày càng lớn, giá trị của quyền sử dụng đất ngày một tăng cao, thu hút sự quan tâm của nhiều người, dẫn đến tình trạng tranh chấp quyền sử dụng đất giữa các đối tượng sử dụng đất.

Trong thời gian qua, UBND huyện đã tiếp nhận và giải quyết cơ bản các vụ việc khiếu nại về lĩnh vực đất đai, nội dung khiếu nại chủ yếu là việc thu hồi đất, bồi thường và giải phóng mặt bằng, khắc phục hậu quả do vi phạm hành

chính về lĩnh vực đất đai, xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai.

1.1.17. Cung cấp, quản lý hoạt động dịch vụ công về đất đai

Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai về cơ bản đã hoạt động có hiệu quả, đúng quy định pháp luật, nhưng trước mắt cần phải được quan tâm nhiều đến điều kiện đăng ký hành nghề và nâng cao năng lực về chuyên môn của cán bộ.

1.1.18. Thanh tra, kiểm tra, giám sát, theo dõi, đánh giá việc chấp hành quy định của pháp luật về đất đai và xử lý vi phạm pháp luật về đất đai

Công tác thanh tra quản lý Nhà nước về đất đai của huyện trong thời gian qua đã chuyển biến tích cực, đạt được nhiều thành tựu rất quan trọng tạo điều kiện phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự trên địa bàn. Phòng Tài nguyên và Môi trường đã phối hợp với các ngành có liên quan thực hiện kiểm tra, giám sát kịp thời xử lý những trường hợp có dấu hiệu vi phạm theo đúng quy định của pháp luật. Đã đề xuất UBND huyện tổ chức các cuộc kiểm tra việc quản lý và sử dụng đất đai qua đó giúp cho UBND huyện thực hiện có hiệu quả cao trong công tác quản lý Nhà nước về đất đai trên địa bàn.

1.2. Phân tích đánh giá những mặt được, những tồn tại và nguyên nhân

1.2.1. Những kết quả đạt được

- Được sự chỉ đạo chặt chẽ của UBND tỉnh, sự hướng dẫn về chuyên môn của Sở Tài nguyên và Môi trường, công tác quản lý đất đai trên địa bàn huyện Ia H'Drai đã có nhiều tiến bộ. Các cấp, các ngành triển khai thực hiện pháp luật đất đai tương đối đồng bộ, công tác quản lý nhà nước về đất đai chặt chẽ và đi vào nề nếp, tạo điều kiện cho nhân dân yên tâm đầu tư, thâm canh phát triển sản xuất, việc khai thác sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả, các thành tựu khoa học, công nghệ được áp dụng và lĩnh vực chuyên ngành quản lý đất đai ngày càng tiến bộ hơn.

- Hệ thống tổ chức bộ máy, cán bộ làm công tác quản lý đất đai ngày càng

được kiện toàn, trình độ chuyên môn ngày càng được nâng cao.

- Công tác tổ chức, tuyên truyền, phổ biến pháp luật đất đai của các cấp, các ngành, trên các hệ thống thông tin đại chúng cho nhân dân ngày càng được sâu rộng, việc chấp hành pháp luật đất đai của hệ thống chính trị và trong nhân dân ngày càng nghiêm minh, nhận thức về pháp luật đất đai của cán bộ, nhân dân trên địa bàn huyện ngày càng nâng cao.

- Công tác thiết lập bản đồ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, lập và quản lý hồ sơ địa chính; công tác lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; công tác thống kê, kiểm kê lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất theo định kỳ được UBND huyện, UBND tỉnh quan tâm đầu tư kinh phí và chỉ đạo thực hiện, nên hệ thống bản đồ, hồ sơ địa chính, cơ sở dữ liệu địa chính, trang thiết bị máy móc phục vụ cho các công việc chuyên môn ngày càng có chất lượng, các loại hồ sơ, tài liệu, bản đồ đã và đang chuẩn hoá theo công nghệ mới (thiết lập theo công nghệ số), chất lượng lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được nâng cao, giảm dần trình trạng quy hoạch treo, hầu hết diện tích đất nông nghiệp, đất ở của hộ gia đình, cá nhân và đất đang sử dụng của các cơ quan, tổ chức trên địa bàn huyện đã được Nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

- Công tác giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất được cải cách thủ tục hành chính mạnh mẽ theo hướng đơn giản, nhanh chóng, kịp thời, đúng trình tự, thủ tục (thực hiện theo cơ chế một cửa). Công tác thu hồi đất, bồi thường, tái định cư đối với các dự án trên địa bàn huyện được thực hiện đúng quy định, cơ bản được sự đồng thuận và ủng hộ của người dân.

- Công tác thanh tra, giải quyết khiếu nại, tranh chấp đất đai được quan tâm thực hiện. Qua thanh tra, UBND huyện đã kịp thời chấn chỉnh, khắc phục những hạn chế, thiếu sót trong công tác quản lý nhà nước về đất đai, đặc biệt là quản lý và khai thác có hiệu quả diện tích đất công trên địa bàn huyện, đồng thời cũng giải quyết kịp thời, đúng quy định các vụ việc khiếu nại, tranh chấp về đất đai phát sinh trên địa bàn.

1.2.2. Những tồn tại và nguyên nhân

a. Những tồn tại

Công tác QHSDD, KHSDD chưa đồng bộ gắn kết với các quy hoạch chuyên ngành. Việc dự báo nhu cầu sử dụng đất chưa sát với thực tế, số lượng công trình xây dựng chưa theo quy hoạch còn nhiều. Người sử dụng đất chưa thực sự quan tâm, không thực hiện đăng ký nhu cầu sử dụng đất trong KHSDD dẫn đến việc thực hiện các quyền của người dân gặp hạn chế; KHSDD hàng năm đạt tỷ lệ chưa cao.

Còn thiếu tính chặt chẽ và hợp lý giữa các văn bản pháp lý liên quan đến quản lý đất đai nên gây khó khăn trong quá trình triển khai thực hiện, đồng thời là nguyên nhân chủ yếu dẫn đến sự chậm trễ, ách tắc khi giải quyết các mối quan hệ đất đai nên hiệu quả chưa cao.

Trong công tác cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất còn có sự sai lệch giữa diện tích trên giấy chứng nhận và thực tế sử dụng nên dẫn đến tình trạng tranh chấp đất đai, lấn chiếm đất công vẫn còn diễn ra trên địa bàn.

Công tác kiểm kê, thống kê đất đai theo định kỳ do vẫn còn những thiếu sót nhất định trong quá trình thực hiện nên việc khai thác sử dụng kết quả đạt hiệu quả chưa cao.

b. Nguyên nhân

Hệ thống pháp luật về đất đai thay đổi được ban hành từ năm 2013, nhưng vẫn còn một số nội dung quy định của pháp luật chưa phù hợp với thực tiễn địa phương, hạn chế việc thực hiện các quyền của người sử dụng đất; các văn bản quy phạm pháp luật về đất đai của tỉnh có nội dung còn chồng chéo, chưa cụ thể hóa sát thực tiễn phải điều chỉnh, bổ sung nhiều lần đã gây rất nhiều khó khăn trong quá trình thực hiện của cấp huyện.

Quy hoạch, điều chỉnh QHSDD cấp huyện thực hiện chậm do chờ chỉ tiêu cấp trên phân bổ.

Ý thức của người dân trong việc thực hiện các quyền và nghĩa vụ của

người sử dụng đất chưa cao, công tác tuyên truyền chưa đi vào chiều sâu

1.2.3. Bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện các nội dung quản lý nhà nước về đất đai

Một là, QLNN về đất đai là một lĩnh vực phức tạp, nhạy cảm dễ dẫn đến những sai phạm cũng như tham nhũng với mức độ khác nhau. Do đó công tác giáo dục, rèn luyện cán bộ cần phải được coi trọng. Bên cạnh việc giáo dục cần tăng cường sự kiểm tra giám sát thường xuyên của chính quyền, cấp uỷ Đảng, HĐND, các tổ chức chính trị- xã hội và người dân.

Hai là, cần coi trọng công tác tuyên truyền giáo dục pháp luật cho người dân, đào tạo tập huấn nghiệp vụ cho cán bộ quản lý. Nhận thức của người dân, trình độ cán bộ được nêu được quan tâm bồi dưỡng, nâng cao sẽ tạo ra những chuyển biến tích cực trong QLNN về đất đai.

Ba là, công tác lập và quản lý quy hoạch cần được coi trọng, cần thường xuyên rà soát tránh tình trạng quy hoạch “treo”. Quy hoạch khi đã được duyệt cần được công bố, cấm mốc và quản lý chặt chẽ nhằm tránh lãng phí tiền của Nhà nước và người dân do phải đền bù, dỡ bỏ khi di chuyển khi GPMB. Trong quản lý quy hoạch cần phân công trách nhiệm cho đơn vị cá nhân trực tiếp quản lý, có quy chế thưởng phạt rõ ràng.

Bốn là, cần nghiên cứu để đẩy mạnh việc cấp giấy CNQSDĐ, cấp phép xây dựng nhằm tạo thuận lợi cho quản lý và sử dụng. Nhằm hạn chế tiêu cực trong QLNN về đất đai cần thực hiện hình thức đấu giá QSDĐ, đấu thầu thuê đất. Cần xây dựng các quy trình, quy chế, tiêu chuẩn đấu thầu, đấu giá một cách khoa học và công khai rõ ràng để thực hiện và giám sát.

Năm là, cần kiểm tra thu hồi những diện tích đất đã giao hoặc cho thuê nhưng không sử dụng hoặc sử dụng hoặc không bảo đảm tiến độ, sử dụng đất không đúng mục đích được giao hoặc cho thuê, đất nông nghiệp của các đơn vị

hành chính, sự nghiệp, lực lượng vũ trang dùng cho sản xuất cải thiện đời sống để đầu thầu, đấu giá cho các đối tượng sử dụng có hiệu quả hơn.

Sáu là, hệ thống các văn bản pháp luật phải được ban hành đồng bộ, kịp thời, mang tính chất ổn định, đồng thời các quy định pháp luật dù có điều chỉnh nhưng vẫn phải đảm bảo tính kế thừa.

Bảy là, phải xây dựng được hệ thống dữ liệu thông tin đất đai thống nhất, đồng bộ trên cơ sở công nghệ tin học điện tử hiện đại từ trung ương đến địa phương. Muốn đạt được điều đó cần phải đầu tư đồng bộ để có được hệ thống hồ sơ địa chính cơ sở (hồ sơ gốc) có độ tin cậy cao ở tất cả các địa phương trong cả nước. Thống nhất phương pháp phân loại, quản lý hồ sơ đất đai và công khai thông tin từ trung ương đến địa phương.

Tám là, cần phải xác định việc đăng ký quyền về tài sản không chỉ là lợi ích của người dân mà đó chính là lợi ích của cả Nhà nước. Để làm tốt việc này cần phải có những biện pháp mạnh để tạo ra những sự thay đổi về mặt nhận thức của cả bộ máy quản lý và đội ngũ công chức nhà nước.

Chín là các vi phạm pháp luật trong quản lý sử dụng đất cần xử lý nặng và triệt để vì kỷ cương pháp luật có nghiêm minh thì xã hội mới ổn định và phát triển được.

II. Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất, biến động sử dụng đất

2.1. Hiện trạng sử dụng đất theo từng loại đất

Căn cứ Thông tư 08/2024/TT-BTNMT ngày 31/7/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất thì hệ thống chỉ tiêu hiện trạng sử dụng đất huyện Ia H'Drai được tổng hợp như sau:

Bảng 8. Hiện trạng sử dụng đất năm 2024, huyện Ia H'Drai

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính		
				Xã Ia Dom	Xã Ia Đal	Xã Ia Toi
(1)	(2)	(3)	(5)	(6)	(7)	(8)
	TỔNG DTTN (1+2+3)		98.021,81	100,00	32.541,42	21.811,21
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	91.601,51	93,45	31.985,84	20.945,37
1.1	Đất trồng lúa	LUA	139,96	0,14	36,43	19,35
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	45,39	0,05	1,77	8,39
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	94,57	0,10	34,66	10,96
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	2.718,27	2,77	802,38	796,23
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	8.709,86	8,89	511,11	1.377,22
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD				
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH				
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	79.992,37	81,61	30.632,67	18.729,83
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	55.872,48	57,00	25.774,94	8.641,39
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	14,99	0,02	3,27	4,32
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	17,89	0,02		17,89
1.9	Đất làm muối	LMU				
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	8,17	0,01		0,52
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	6.414,88	6,54	555,58	865,85
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	602,83	0,62	176,66	222,81
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT				
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	21,43	0,02	1,79	3,46
2.4	Đất quốc phòng	CQP	125,94	0,13	19,27	60,88
2.5	Đất an ninh	CAN	5,83	0,01		
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	44,26	0,05	6,98	5,73
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	5,32	0,01	0,32	
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH				
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	9,09	0,01	1,85	
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	22,24	0,02	3,01	4,99
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	4,66	0,00		0,74
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH				
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT				
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT				
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG				
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	2,96	0,00	1,80	
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	122,48	0,12	15,09	31,03
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK				
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN				
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT				
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	21,92	0,02	3,23	4,73

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính		
				Xã Ia Dom	Xã Ia Đal	Xã Ia Tori
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	90,55	0,09	10,97	20,11
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	10,00	0,01	0,89	6,19
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	1.247,37	1,27	182,74	362,78
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	889,51	0,91	182,63	293,56
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	242,99	0,25		63,36
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	3,92	0,00		
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC				
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD				
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	5,00	0,01		
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	99,00	0,10		5,15
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1,08	0,00		
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	2,44	0,00		0,49
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	3,43	0,00	0,11	0,21
2.9	Đất tôn giáo	TON	0,70	0,00		
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN				
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	18,49	0,02	10,37	1,70
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	4.212,29	4,30	139,49	177,29
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	3.784,54	3,86	10,39	16,28
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	427,75	0,44	129,10	161,02
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	13,25	0,01	3,19	0,15
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	5,42	0,01		
	<i>Trong đó</i>					
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS				
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	5,42	0,01		
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS				
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS				

Nguồn: Thống kê đất đai năm 2024 – Huyện Ia H'Drai

2.1.1. Hiện trạng sử dụng đất nông nghiệp

Năm 2024, toàn huyện có 91.601,51 ha đất nông nghiệp, chiếm 93,45% diện tích tự nhiên. Diện tích đất nông nghiệp trên địa bàn huyện giai đoạn 2021-2024 có xu hướng giảm qua các năm, diện tích đất nông nghiệp giảm nhằm phục vụ các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội. Trong cơ cấu sử dụng đất nông nghiệp thì nhóm đất lâm nghiệp chiếm tỷ lệ lớn nhất 87,33%, kế đến là cây lâu năm 9,751%, đất cây hàng năm 2,97%, đất trồng lúa 0,15%, đất nuôi trồng thủy

sản 0,02% và đất nông nghiệp khác 0,01%. Hiện trạng sử dụng từng loại đất cụ thể như sau:

- *Đất trồng lúa*: diện tích 139,96 ha (trong đó: đất chuyên lúa nước 45,39 ha), chiếm 0,05% diện tích đất NN. Diện tích đất lúa phân bố trên địa bàn 3 xã; trong đó, tập trung chủ yếu tại các xã: Xã Ia Dom (36,43ha), Xã Ia Đal (19,35 ha), Xã Ia Toi (84,18 ha).

- *Đất trồng cây hàng năm khác*: diện tích 2.718,27 ha (chiếm 2,97% đất NN), diện tích trồng cây hàng năm trên địa bàn chủ yếu các loại như: khoai mì (sắn), mía, ngô (bắp), rau các loại, đậu các loại... Phân bố trên địa bàn 3 xã; trong đó, tập trung chủ yếu tại các xã: Xã Ia Dom (802,38 ha), Xã Ia Đal (796,38 ha), Xã Ia Toi (1.119,66 ha).

- *Đất trồng cây lâu năm*: diện tích 8.709,86 ha (chiếm 9,51% đất NN), cây lâu năm trên địa bàn huyện chủ yếu là cây cao su, bên cạnh đó những năm gần đây phát triển thêm các loại cây ăn quả có giá trị như: dứa, chuối, xoài,... Phân bố trên địa bàn 3 xã; trong đó, tập trung chủ yếu tại các xã: Xã Ia Dom (511,11 ha), Xã Ia Đal (1.377,22 ha), Xã Ia Toi (6.821,54 ha).

- *Đất rừng sản xuất*: diện tích 79.992,37 ha (chiếm 87,33% đất NN). Phân bố trên địa bàn 3 xã; trong đó, tập trung chủ yếu tại các xã: Xã Ia Dom (30.632,67 ha), Xã Ia Đal (18.729,83 ha), Xã Ia Toi (30.629,87 ha).

- *Đất nuôi trồng thủy sản*: diện tích 14,99 ha (chiếm 0,02% đất NN). Phân bố trên địa bàn 3 xã: Xã Ia Dom (3,27 ha), Xã Ia Đal (4,32ha), Xã Ia Toi (7,40 ha).

- *Đất nông nghiệp khác*: diện tích 8,17 ha (chiếm 0,01% đất NN). Phân bố trên địa bàn 2 xã: Xã Ia Đal (0,52 ha), Xã Ia Toi (7,65 ha).

2.1.2. Hiện trạng sử dụng đất phi nông nghiệp

Năm 2024, diện tích đất phi nông nghiệp toàn huyện là 6.415,88 ha, chiếm 6,54% tổng diện tích tự nhiên. Hiện trạng sử dụng các loại đất phi nông nghiệp như sau:

- *Đất ở tại nông thôn*: diện tích 602,83 ha (chiếm 9,40% đất PNN). Phân bố trên địa bàn 3 xã; trong đó: Xã Ia Dom (176,66 ha), Xã Ia Đal (222,81 ha), Xã Ia Toi (203,36 ha).

- *Đất xây dựng trụ sở cơ quan*: diện tích 21,43 ha (chiếm 0,33% đất PNN). Phân bố trên địa bàn 3 xã; trong đó: Xã Ia Dom (1,79 ha), Xã Ia Đal (3,46 ha), Xã Ia Toi (16,18 ha).

- *Đất quốc phòng*: diện tích 125,94 ha (chiếm 1,96% đất PNN). Phân bố trên địa bàn 3 xã; trong đó: Xã Ia Dom (19,27 ha), Xã Ia Đal (60,88 ha), Xã Ia Toi (45,79 ha).

- *Đất an ninh*: diện tích 5,83 ha (chiếm 0,09% đất PNN). Phân bố trên địa bàn Xã Ia Toi (5,83 ha).

- *Đất xây dựng công trình sự nghiệp*: diện tích 44,26 ha (chiếm 0,69% đất PNN). Trong đó:

+ *Đất cơ sở văn hóa*: diện tích 5,32 ha (chiếm 0,08% đất PNN).

+ *Đất xây dựng cơ sở y tế*: diện tích 9,09 ha (chiếm 0,14% đất PNN).

+ *Đất cơ sở giáo dục và đào tạo*: diện tích 22,24 ha (chiếm 0,35% đất PNN).

+ *Đất cơ sở thể dục - thể thao*: diện tích 4,46 ha (chiếm 0,07% đất PNN).

+ *Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác*: diện tích 2,96 ha (chiếm 0,05% đất PNN);

- *Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp*: diện tích 122,48 ha (chiếm 1,91% đất PNN). Trong đó:

+ *Đất thương mại dịch vụ*: diện tích 21,92 ha (chiếm 0,34% đất PNN);

+ *Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp*: diện tích 90,55 ha (chiếm 1,41% đất PNN).

+ *Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản*: diện tích 10,00 ha (chiếm 0,16% đất PNN).

- *Đất sử dụng vào mục đích công cộng*: diện tích 1.247,37 ha (chiếm 19,45% đất PNN). Trong đó:

- + *Đất giao thông*: diện tích 889,51 ha, (chiếm 13,87% đất PNN);
- + *Đất thủy lợi*: diện tích 242,99 ha (chiếm 3,79% đất PNN).
- + *Đất bãi thải, xử lý chất thải*: diện tích 5 ha (chiếm 0,08% đất PNN)
- + *Đất công trình năng lượng*: diện tích 99,00 ha (chiếm 1,54% đất PNN).
- + *Đất công trình bưu chính, viễn thông*: diện tích 1,08 ha (chiếm 0,02% đất PNN).
- + *Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối*: diện tích 2,44 ha (chiếm 0,04% đất PNN).
- + *Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng*: diện tích 3,43 ha (chiếm 0,05% đất PNN).
- *Đất cơ sở tôn giáo*: diện tích 0,70 ha (chiếm 0,01% đất PNN).
- *Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng*: diện tích 18,49 ha (chiếm 0,29% đất PNN).
- *Đất có mặt nước chuyên dùng*: diện tích 4.212,29 ha (chiếm 65,66% đất PNN). Trong đó:
 - + *Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá*: diện tích 3.784,54 ha (chiếm 59% đất PNN).
 - + *Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối*: diện tích 427,75 ha (chiếm 6,67% đất PNN).

2.1.3. Hiện trạng đất chưa sử dụng

Đất chưa sử dụng diện tích 5,42 ha (chiếm 0,01% đất DTNN), chủ yếu là đất đồi núi chưa sử dụng.

2.1.4. Hiện trạng sử dụng đất theo đối tượng sử dụng, quản lý

Trong tổng diện tích tự nhiên 98.021,81 ha của huyện:

- Có 96.367,2 ha giao cho đối tượng sử dụng (chiếm 98,31% tổng diện tích tự nhiên).
- Có 1.654,6 ha giao cho đối tượng quản lý (chiếm 1,69% tổng diện tích tự nhiên).

a. Diện tích theo đối tượng sử dụng

- *Hộ gia đình, cá nhân*: sử dụng diện tích 10.048,1 ha, chiếm 10,43% diện tích theo đối tượng sử dụng; trong đó mục đích sử dụng đất nông nghiệp với diện tích 9.828,0 ha, đất phi nông nghiệp diện tích 220,1 ha.

- *Tổ chức trong nước*: diện tích sử dụng 86.318,4 ha, chiếm 89,57% diện tích theo đối tượng sử dụng; trong đó sử dụng vào mục đích nông nghiệp là 81.554,0 ha, đất phi nông nghiệp là 4.759,0 ha.

Các tổ chức trong nước bao gồm: Tổ chức kinh tế sử dụng diện tích 71.621,4 ha; cơ quan, đơn vị nhà nước diện tích 14.666,4 ha; tổ chức sự nghiệp công lập diện tích 30,7 ha.

- *Cộng đồng dân cư và cơ sở tôn giáo*: sử dụng diện tích 0,7 ha, chiếm 0,01% diện tích theo đối tượng sử dụng; chủ yếu là đất tôn giáo.

b. Diện tích theo đối tượng quản lý

- *Ủy ban nhân dân cấp xã*: diện tích quản lý 1.111,3 ha, chiếm 67,16% diện tích theo đối tượng quản lý; toàn bộ là diện tích các loại đất phi nông nghiệp, chủ yếu là đất xây dựng các công trình sử dụng vào mục đích công cộng (công trình giao thông, thủy lợi trong nội bộ xã,...) và đất có mặt nước chuyên dùng.

- *Cộng đồng dân cư và tổ chức khác*: diện tích quản lý 543,3 ha, chiếm 32,84% diện tích theo đối tượng quản lý. Đất do tổ chức khác quản lý chủ yếu sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp: các công trình giao thông, thủy lợi, sông, suối...

2.2. Biến động sử dụng đất theo từng loại đất

Trên cơ sở điều 38 của thông tư 29/2024/TT-BTNMT “*Trưởng hợp điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện thì đánh giá hiện trạng, biến động sử dụng đất và kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất cấp huyện đến thời điểm tổ chức điều chỉnh*”. Biến động sử dụng đất được đánh giá trong giai đoạn tương ứng với thời gian thực hiện của Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch huyện Ia H’Drai đã được phê duyệt.

Bảng 16. Biến động đất huyện Ia H’Drai

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Năm 2020	Năm 2024	
				Diện tích (ha)	Tăng (+), Giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	91.692,20	91.601,51	-90,69
1.1	Đất trồng lúa	LUA	105,17	139,96	34,79
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	10,60	45,39	34,79
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	0,00	94,57	94,57
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	2.740,32	2.718,27	-22,05
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	8.811,68	8.709,86	-101,82
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	80.012,39	79.992,37	-20,02
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	55.594,11	55.872,48	278,37
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	14,99	14,99	0,00
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	0,00	17,89	17,89
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	7,65	8,17	0,52
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	6.324,19	6.414,88	90,69
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	583,52	602,83	19,31
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	0,00	0,00	0,00
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	20,82	21,43	0,61
2.4	Đất quốc phòng	CQP	126,09	125,94	-0,15
2.5	Đất an ninh	CAN	5,62	5,83	0,21
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	36,54	44,26	7,72
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	1,28	5,32	4,04
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	0,30		-0,30
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	9,12	9,09	-0,03
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	21,34	22,24	0,90
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	2,23	4,66	2,43
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự	DSK	2,27	2,96	0,69

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Năm 2020	Năm 2024	
				Diện tích (ha)	Tăng (+), Giảm (-)
	<i>ng nghiệp khác</i>				
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	101,04	122,48	21,44
2.7.4	<i>Đất thương mại, dịch vụ</i>	<i>TMD</i>	14,96	21,92	6,96
2.7.5	<i>Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp</i>	<i>SKC</i>	78,00	90,55	12,55
2.7.6	<i>Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản</i>	<i>SKS</i>	8,08	10,00	1,92
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	4.945,88	1.247,37	-3.698,51
2.8.1	<i>Đất công trình giao thông</i>	<i>DGT</i>	848,73	889,51	40,78
2.8.2	<i>Đất công trình thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	243,04	242,99	-0,05
2.8.3	<i>Đất công trình cấp nước, thoát nước</i>	<i>DCT</i>	0,00	3,92	3,92
2.8.6	<i>Đất công trình xử lý chất thải</i>	<i>DRA</i>	0,00	5,00	5,00
2.8.7	<i>Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng</i>	<i>DNL</i>	3.850,99	99,00	-3.751,99
2.8.8	<i>Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin</i>	<i>DBV</i>	0,31	1,08	0,77
2.8.9	<i>Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối</i>	<i>DCH</i>	1,70	2,44	0,74
2.8.10	<i>Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng</i>	<i>DKV</i>	1,11	3,43	2,32
2.9	Đất tôn giáo	TON	0,70	0,70	0,00
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	18,49	18,49	0,00
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	459,37	4.212,29	3.752,92
2.12.1	<i>Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá</i>	<i>MNC</i>	29,78	3.784,54	3.754,76
2.12.2	<i>Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối</i>	<i>SON</i>	429,59	427,75	-1,84
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	26,12	13,25	-12,87
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	5,42	5,42	0,00

Nguồn: (*) Theo thống kê đất đai 2024; (**) Theo thống kê đất đai 2020

Biến động trong đất nông nghiệp:

Tổng diện tích đất nông nghiệp năm 2024 là 91.601,51 ha, giảm 90,69 ha so với hiện trạng năm 2020, diện tích giảm do chuyển sang các loại đất phi nông nghiệp. Biến động các loại đất như sau:

- *Đất trồng lúa*: Năm 2024, diện tích 139,96 ha, cao hơn 34,79 ha so với hiện trạng năm 2020 (105,17 ha); Trong đó: đất chuyên lúa nước 45,39 ha cao hơn 34,79 ha so với hiện trạng 2020. Diện tích đất trồng lúa biến động tăng do chuyển từ đất trồng cây lâu năm, đất khe suối sang đất trồng lúa.

- *Đất trồng cây hàng năm khác*: Năm 2024, diện tích 2.718,27 ha, giảm 22,05 ha so với hiện trạng năm 2020 (2.740,32 ha). Diện tích đất biến động do chuyển sang đất phi nông nghiệp.

- *Đất trồng cây lâu năm*: Năm 2024, diện tích 8.709,86 ha, giảm 101,82 ha so với hiện trạng năm 2020 (8.012,39 ha). Diện tích đất biến động giảm do chuyển sang đất trồng lúa, các loại đất phi nông nghiệp để phát triển kinh tế xã hội như đất ở các điểm dân cư, đất phát triển cơ sở hạ tầng, đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp, đất phi nông nghiệp khác.

- *Đất rừng sản xuất*: Năm 2024, diện tích 79.992,37 ha, giảm 20,02 ha so với năm 2020 (80.012,39 ha) do chuyển từ đất trồng cây lâu năm. Diện tích đất rừng sản xuất giảm do chuyển từ đất rừng sản xuất hiện trạng đất trồng có cây tái sinh sang để trồng cà phê và cây ăn quả theo quyết định số 1329/QĐ-UBND ngày 30/12/2020 của UBND tỉnh về việc thu hồi và cho công ty TNHH 11-3 IAHDRAI thuê đất để thực hiện dự án (11,71 ha), giảm do chuyển 4,29 ha đất rừng sản xuất là rừng trồng sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp để thực hiện dự án Nhà Máy chế biến mủ cao su Chư Mom Ray theo Quyết định số 214/QĐ-UBND ngày 12/5/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc chuyển mục đích sử dụng đất và cho thuê đất; Chuyển 5,35 ha đất lâm nghiệp không có rừng sang đất ở nông thôn để thực hiện Dự án Khai thác quỹ đất để phát triển kết cấu hạ tầng, bố trí dân cư dọc hai bên quốc lộ 14C (đoạn từ Trung tâm hành chính

huyện Ia H'Drai đến ngã ba Quốc lộ 14 C-Sê San 3) theo QĐ 427/QĐ-UBND ngày 02/8/2023 của UBND tỉnh.

Theo Quyết định số 19/QĐ-UBND ngày 30/01/2025 của Ủy ban nhân dân huyện Ia H'Drai về phê duyệt kết quả theo dõi diễn biến rừng huyện Ia H'Drai năm 2024 diện tích lâm nghiệp là 94.902,69 ha, trong đó diện tích có rừng 85.361,85 ha (*bao gồm diện tích cây Cao su*) và diện tích chưa thành rừng 9.515,56 ha. Căn cứ Điều 5, Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12/12/2024 số liệu thống kê, kiểm kê đất đai là căn cứ để lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Chỉ tiêu đất lâm nghiệp năm 2024 là kết quả Thống kê đất đai 2023 và cập nhật biến động sử dụng đất lâm nghiệp trong năm 2023 (đây là số liệu đầu vào để thực hiện Điều chỉnh quy hoạch 2030). Vì vậy, UBND huyện cập nhật kết quả diễn biến rừng huyện Ia H'Drai năm 2024 vào trong giai đoạn điều chỉnh quy hoạch thời kỳ 2021- 2030 huyện Ia H'Drai tuân thủ theo chỉ tiêu phân bổ của Quy hoạch tỉnh Kon Tum được phê duyệt tại Quyết định số 1756/QĐ-TTg ngày 31/12/2023.

- *Đất nuôi trồng thủy sản*: Năm 2024, diện tích 14,99 ha, không thay đổi so với năm 2020.

- *Đất chăn nuôi tập trung*: Năm 2024, diện tích 17,89 ha, tăng 17,89 ha so với năm 2020. Đây là chỉ tiêu mới theo Nghị định 102 do đó chưa nằm trong chỉ tiêu thống kê hiện trạng trước đây. Diện tích tăng này bố trí công ty Duyên Thịnh Phát thuê đất thực hiện dự án Trang trại chăn nuôi Duyên Thịnh Phát tại xã Ia Đal.

- *Đất nông nghiệp khác*: Năm 2024 diện tích là 8,17 ha, tăng 0,52 ha so với hiện trạng năm 2020 (7,65 ha). Diện tích tăng do hoàn thành các thủ tục chuyển mục đích sử dụng từ đất lâm nghiệp vào mục đích khác và cho thuê đất đối với Công ty TNHH ĐắkBla Xanh để thực hiện dự án Trồng cây lâu năm kết hợp với dịch vụ nông nghiệp theo quyết định số 486/QĐ-UBND ngày 31/8/2023 (0,52 ha).

Biến động trong đất phi nông nghiệp:

Năm 2024, đất phi nông nghiệp có diện tích là 6.414,88 ha, tăng 90,69 ha so với năm hiện trạng năm 2020 (6.324,19 ha), diện tích tăng do đất nông nghiệp chuyển sang. Biến động mục đích sử dụng các loại đất phi nông nghiệp như sau:

- Đất ở nông thôn: năm 2024 diện tích là 602,83 ha, cao hơn 19,31 ha so với hiện trạng năm 2020; diện tích tăng thêm nhằm phục vụ nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất của người dân trên địa bàn huyện. Đồng thời chuyển mục đích và giao 10,3 ha đất trồng cây lâu năm sang đất ở tại điểm dân cư số 64 theo quyết định số 901/QĐ-UBND ngày 24/8/2018 của UBND tỉnh thu hồi đất để xây dựng công trình và quyết định số 1200/QĐ-UBND ngày 17/12/2021 của UBND tỉnh về việc chuyển mục đích sử dụng đất và giao đất cho UBND huyện Ia H'Drai để thực hiện dự án xây dựng điểm dân cư số 64 (Trung tâm hành chính xã VI) thuộc xã Ia Toi để thực hiện Đề án di dân, bố trí, sắp xếp dân cư trên địa bàn huyện; Khai thác quỹ đất để phát triển kết cấu hạ tầng, bố trí dân cư dọc hai bên quốc lộ 14C (đoạn từ Trung tâm hành chính huyện Ia H'Drai đến ngã ba Quốc lộ 14 C-Sê San 3) theo QĐ 427/QĐ-UBND ngày 02/8/2023 của UBND tỉnh diện tích 5,35 ha.

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: Năm 2024 diện tích là 21,43 ha, cao hơn 0,61 ha so với hiện trạng năm 2020 (20,82 ha) do chuyển sang đất quốc phòng và đất công cộng. Diện tích tăng cho bố trí các trụ sở cơ quan tại khu trung tâm huyện và đo đạc, giao đất cho trụ sở UBND các xã.

- Đất quốc phòng: năm 2024 diện tích là 125,94 ha, giảm 0,15 ha so với năm hiện trạng năm 2020 (126,09 ha). Diện tích tăng do sắp xếp bố trí điểm dân cư số 41 dọc quốc lộ 14C. Diện tích giảm do xác định lại khoanh đất tại trụ sở UBND xã Ia Toi được thống kê đất quốc phòng về đất trụ sở cơ quan và điều chỉnh giảm diện tích đất quốc phòng cho dự án Nâng cao năng lực phòng cháy, chữa cháy rừng cho lực lượng kiểm lâm Kon Tum giai đoạn 2021-2025.

- Đất an ninh: năm 2024 diện tích là 5,83 ha, tăng 0,21 ha so với hiện trạng năm 2020 (5,62 ha) do sắp xếp bố trí điểm dân cư số 41 dọc quốc lộ 14C. Diện tích tăng do giao đất cho trụ sở công an huyện (5,62 ha) và thống kê đất trụ sở công an xã Ia Toi vào hiện trạng sử dụng đất (0,20 ha).

- Đất xây dựng công trình sự nghiệp: Năm 2024 diện tích là 44,26 ha, tăng 7,72 ha so với hiện trạng năm 2020 (36,54 ha). Trong đó:

+ Đất xây dựng cơ sở văn hóa: năm 2024 diện tích là 5,32 ha, tăng 4,04 ha so với hiện trạng năm 2020 (0,30 ha). Diện tích tăng do giao đất cho thực hiện dự án Nhà văn hóa thể thao và sân vận động trung tâm huyện, hội trường trung tâm huyện, trung tâm văn hóa học tập cộng đồng tại xã Ia Dom.

+ Đất xây dựng cơ sở y tế: năm 2024 diện tích là 9,09 ha, giảm 0,03 ha so với hiện trạng năm 2020 (9,12 ha).

+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo: năm 2024 diện tích là 22,24 ha, tăng 0,90 ha so với hiện trạng năm 2020 (21,34 ha). Diện tích tăng do thống kê vào hiện trạng sử dụng đất tại các trường mầm non và trung học cơ sở tại trung tâm huyện.

+ Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao: năm 2024 diện tích là 4,46 ha, tăng 2,43 ha so với hiện trạng năm 2020 (2,23 ha). Diện tích tăng do giao đất cho thực hiện dự án Nhà văn hóa thể thao và sân vận động trung tâm huyện và sân thể thao xã Ia Đal.

+ Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp: năm 2024 diện tích là 2,96 ha, tăng 0,69 ha so với hiện trạng năm 2020 (2,27 ha). Diện tích tăng do thống kê vào hiện trạng sử dụng đất dự án Đất trụ sở bảo hiểm xã hội, Nâng cao năng lực phòng cháy, chữa cháy rừng cho lực lượng kiểm lâm Kon Tum giai đoạn 2021-2025.

- Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp: Năm 2024 diện tích là 122,48 ha, tăng 21,44 ha so với hiện trạng năm 2020 do sắp xếp bố trí điểm dân cư số 41 dọc quốc lộ 14C.

+ Đất thương mại dịch vụ: năm 2024 diện tích là 21,92 ha, tăng 6,96 ha so với hiện trạng năm 2020. Diện tích tăng do cho thuê đất thực hiện các cơ sở kinh doanh, thương mại dịch vụ, cây xăng... trên địa bàn huyện.

+ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: năm 2024 diện tích là 122,48 ha, tăng 21,44 ha so với hiện trạng năm 2020. Diện tích tăng do cho Công ty TNHH MTV Chur Mom Ray thuê đất thực hiện dự án Nhà máy chế biến mủ cao su (7 ha); Công ty Đầu tư phát triển Duy Tân để thực hiện dự án nhà máy chế biến mủ cao su theo quyết định số 504/QĐ-UBND ngày 09/6/2021 của UBND tỉnh (2,98 ha) và các cơ sở sản xuất phi nông nghiệp khác.

+ Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: năm 2024 diện tích là 10,00 ha, tăng 1,92 ha so với hiện trạng năm 2020. Diện tích tăng do cho Công ty Cổ phần Mê Kông Kon Tum thuê đất thực hiện dự án khai thác mỏ cát, sạn, sỏi làm vật liệu xây dựng thông thường tại phía Nam ngã ba sông Sa Thầy - suối Dop thuộc ranh giới xã Ia Dom và xã Ia Đal.

- Đất sử dụng vào mục đích công cộng: năm 2024 diện tích là 1.247,37 ha, giảm 3.698,51 ha so với hiện trạng năm 2020 (4.945,88 ha). Trong đó:

+ Đất giao thông: năm 2024 diện tích là 889,51 ha, tăng 40,78 ha so với hiện trạng năm 2020 do mở rộng các tuyến giao thông chính như: Đường từ cầu Draí đến Đường Tuần tra biên giới tại khu vực Hồ Le, Đường từ thôn 1 đi thôn 9 xã Ia Toi; cơ sở hạ tầng giao thông tại Khu trung tâm hành chính huyện và các điểm dân cư; nâng cấp mở rộng các tuyến giao thông vào khu sản xuất, giao thông nông thôn tại các xã; xây dựng bến xe huyện.

+ Đất thủy lợi: năm 2024 diện tích là 242,99 ha, cơ bản ít thay đổi so với hiện trạng năm 2020. Diện tích giảm do chuyển tách các trạm cấp nước sạch nông thôn sang đất công trình cấp nước, thoát nước theo quy định mới (Nghị định 102).

+ Đất công trình cấp nước, thoát nước: năm 2024 diện tích là 3,92 ha, tăng 3,92 ha so với hiện trạng năm 2020. Đây là chỉ tiêu mới theo Nghị định 102 do đó chưa nằm trong chỉ tiêu thống kê hiện trạng trước đây. Diện tích tăng do thống kê

nhà máy nước trung tâm huyện và các trạm cấp nước sạch nông thôn vào đất công trình cấp nước, thoát nước theo quy định mới.

+ Đất công trình xử lý chất thải: năm 2024 diện tích là 5,00 ha, tăng 5,00 ha so với hiện trạng năm 2020. Diện tích tăng do thực hiện dự án Bãi rác tập của huyện.

+ Đất công trình năng lượng: năm 2024 diện tích là 99 ha, giảm 3.751,99 ha so với hiện trạng năm 2020. Nguyên nhân chính do phần diện tích mặt nước của các dự án thủy điện được thống kê sang loại đất mặt nước chuyên dùng theo Nghị định 102 nên làm giảm nhiều diện tích loại đất này.

+ Đất công trình bưu chính, viễn thông: năm 2024 diện tích là 1,08 ha, tăng 0,77 ha so với hiện trạng năm 2020, do thống kê vào hiện trạng sử dụng đất bưu điện xã Ia Toi và trụ sở đài truyền thanh của huyện.

+ Đất chợ: năm 2024 diện tích là 2,44 ha, tăng 0,74 ha so với hiện trạng năm 2020 do thực hiện dự án Chợ trung tâm xã Ia Đal.

+ Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng: năm 2024 diện tích là 3,43 ha, tăng 2,32 ha so với hiện trạng năm 2020 do bố trí quỹ đất, xây dựng các nhà văn hóa thôn, các trụ sở, đất sinh hoạt cộng đồng, vui chơi giải trí công cộng.

- Đất tôn giáo: năm 2024 diện tích là 0,70 ha, không thay đổi so với hiện trạng năm 2020.

- Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng, đất cơ sở lưu giữ tro cốt: năm 2024 diện tích là 18,49 ha, giữ nguyên so với hiện trạng năm 2020.

- Đất có mặt nước chuyên dùng: năm 2024 diện tích là 4.212,29 ha, tăng 3.752,92 ha so với hiện trạng năm 2020. Trong đó:

+ Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá: năm 2024 diện tích là 3.784,54 ha, tăng 3.754,76 ha so với hiện trạng năm 2020.

+ Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối: năm 2024 diện tích là 427,75 ha, giảm 1,84 ha so với hiện trạng năm 2020 do chuyển sang đất sản

xuất kinh doanh phi nông nghiệp dự án khai thác cát sỏi phía Nam ngã ba sông Sa Thầy.

- Đất phi nông nghiệp khác năm 2024 là 13,15 ha, giảm 12,87 ha so với hiện trạng năm 2020.

- Đất chưa sử dụng trên địa bàn huyện năm 2024 là 5,42 ha, không thay đổi so với hiện trạng năm 2020.

2.3. Phân tích, đánh giá hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường trong việc sử dụng đất

2.3.1. Đánh giá hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường của việc sử dụng đất

a. Hiệu quả về kinh tế

- Giá trị sản xuất trên đất nông nghiệp trồng cây lâu năm ngày càng cao, ngoài cây trồng truyền thống cao su trên địa bàn huyện đã hình các mô hình, trang trại sản xuất sầu riêng, chuối có hiệu quả kinh tế cao. Đã hình thành trang trại chăn nuôi khép kín trên địa bàn huyện góp phần phát triển ngành chăn nuôi tại địa phương.

- Đất phi nông nghiệp đem lại hiệu quả kinh tế cao:

+ Đất xây dựng cơ sở hạ tầng đã góp phần tích cực cho phát triển doanh nghiệp, phát triển kinh tế - xã hội huyện.

+ Việc hình thành và phát triển các cơ sở sản xuất kinh doanh, thương mại – dịch vụ của huyện đóng vai trò quan trọng trong chuyển dịch cơ cấu kinh tế của địa phương theo hướng tăng tỷ trọng công nghiệp cơ cấu kinh tế, góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế của huyện; mở rộng nguồn thu ngân sách.

+ Việc chuyển đổi từ đất nông nghiệp sang các nhà máy, cơ sở sản xuất góp phần thúc đẩy giá trị khu vực sản xuất xây dựng tăng trưởng bình quân 5%/năm, chiếm cơ cấu cao trong nền kinh tế. (72,61% năm 2024).

- Cơ sở hạ tầng kỹ thuật được chú trọng đầu tư làm tăng khả năng kết nối của huyện với các địa phương lân cận, góp phần thông thương, giao lưu, phát triển kinh tế, văn hóa....

b. Hiệu quả về xã hội

- Việc hình thành và phát triển các cơ sở sản xuất kinh doanh, các nhà máy xí nghiệp đã thu hút và giải quyết việc làm cho người dân trên địa bàn huyện; tạo tiền đề cho phân bố lại lao động theo không gian và theo ngành. Góp phần tạo thêm việc làm cho người lao động ở khu vực nông thôn.

- Tạo điều kiện thuận lợi cho nông nghiệp - nông thôn chuyển dịch cơ cấu lao động sang phi nông nghiệp để tích tụ ruộng đất, đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá, phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị nhằm nâng cao thu nhập và đời sống của người dân.

- Bố trí quỹ đất xây dựng các điểm dân cư, di dời bố trí các hộ dân vùng biên giới nhằm ổn định đời sống cho người dân và góp phần bảo vệ an ninh biên giới.

- Cơ cấu lao động xã hội chuyển đổi theo chiều hướng tích cực, tăng tỷ lệ lao động phi nông nghiệp, giảm tỷ lệ lao động nông nghiệp trong tổng lao động xã hội.

- Đạt các công trình phúc lợi công cộng tăng, nhiều điểm dân cư mới đã và đang hình thành với điều kiện về cơ sở hạ tầng kỹ thuật tương đối hiện đại, xanh, sạch đẹp.

c. Hiệu quả về môi trường

- Phát triển nông nghiệp theo hướng nông nghiệp công nghệ cao, công nghệ sạch đang được chú trọng sẽ góp phần hạn chế được việc tồn dư các chất bảo vệ thực vật, hóa học trong đất. Chăn nuôi phát triển theo hướng trang trại khép kín, chuồng lạnh với hệ thống xử lý nước thải tiên tiến, hiện đại đã và đang được xem là động lực phát triển kinh tế nông nghiệp gắn với bảo vệ môi trường sinh thái.

- Công tác bảo vệ môi trường tại các cơ sở sản xuất kinh doanh, nhà máy chế biến được thực hiện thường xuyên, có hiệu quả.

2.3.2. Tính hợp lý của việc sử dụng đất

a. Cơ cấu sử dụng đất

Quỹ đất đai được khai thác sử dụng hiệu quả đạt 99,99% diện tích.

Phần lớn quỹ đất tại huyện là đất lâm nghiệp, theo kết quả thống kê đất đai hiện nay diện tích đất rừng sản xuất chiếm 81,61% diện tích tự nhiên với phần lớn diện tích trồng cao su tập trung của các tổ chức, doanh nghiệp.

Quỹ đất nông nghiệp được khai thác cho mục đích đất trồng cây lâu năm chiếm tỷ lệ 8,89% DTTN, góp phần nâng cao hiệu quả sản xuất của ngành trồng trọt, tăng độ che phủ đất so với các cây trồng hàng năm. Hiện nay, một số chính sách hỗ trợ sản xuất, chuyển đổi cây trồng, vật nuôi, liên kết tiêu thụ hàng hoá, chuyển giao các mô hình ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp hữu cơ vào sản xuất...; Từng bước hình thành một số mô hình chuyên canh cây ăn trái (sầu riêng, chuối) có giá trị kinh tế cao; Mặt khác, cùng với việc chuyển đổi cơ cấu cây trồng vật nuôi nhà nước đã chú trọng đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật phục vụ trong lĩnh vực nông nghiệp; góp phần nâng cao hiệu quả sử dụng đất.

Theo cơ cấu sử dụng đất, đất nông nghiệp có xu hướng ngày càng giảm do chuyển dịch sang đất phi nông nghiệp phục vụ phát triển kinh tế, xã hội và phát triển cơ sở hạ tầng và dân cư. Đất phi nông nghiệp có xu hướng ngày càng tăng.

b. Mức độ thích hợp của từng loại đất so với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội

- Diện tích đất nông nghiệp tuy phải chuyển một phần để xây dựng phát triển cơ sở hạ tầng, khu dân cư và phát triển dân sinh..., nhưng năng suất các loại cây trồng, vật nuôi và giá trị sản phẩm trên 01 ha đất nông nghiệp có xu hướng ngày càng tăng do việc hình thành các mô hình sản xuất mới có hiệu quả cao hơn.

- Diện tích đất phi nông nghiệp chiếm tỷ lệ còn nhỏ; hạ tầng điện, giao thông, trường học, y tế, thiết chế văn hóa thể dục thể thao cơ bản đáp ứng nhu cầu của người dân. Tuy nhiên, cần phải tiếp tục đầu tư nâng cấp mở rộng xây dựng phát triển trung tâm huyện, các điểm dân cư và xây dựng kết cấu hạ tầng..., phục vụ quá trình phát triển, hiện đại hóa sản xuất tại huyện.

- Đất quốc phòng, an ninh cơ bản đáp ứng nhu cầu cho ngành quân sự và an ninh.

- Đất cơ sản xuất kinh doanh, thương mại dịch vụ, khai thác khoáng sản ngày càng tăng cao, về cơ bản được bố trí đủ diện tích phục vụ phát triển các lĩnh vực này, các khu vực phát triển thương mại được bố trí tại các vị trí thuận lợi, các điểm sản xuất, khai thác vật liệu bố trí tại các khu vực được quy hoạch, đảm bảo vệ sinh môi trường.

- Đất phát triển hạ tầng điện, giao thông, trường học, y tế, thiết chế văn hóa thể dục thể thao cơ bản đáp ứng nhu cầu của người dân, tuy nhiên cần tiếp tục được đầu tư, nâng cấp, xây mới trong thời gian tới nhằm đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế, xã hội ngày càng cao.

- Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp và trụ sở UBND các xã cơ bản đáp ứng nhu cầu của các cơ quan, tổ chức sự nghiệp tại huyện.

- Đất ở có sự phát triển mạnh mẽ, cơ bản đáp ứng nhu cầu đất ở của người dân, đã hình thành các điểm dân cư với mức độ đầu tư lớn, có cơ sở hạ tầng nội khu hoàn chỉnh, làm thay đổi dần bộ mặt dân cư tại nông thôn.

Nhìn chung, về cơ bản đất đai trên địa bàn huyện ngày càng được quản lý, khai thác triệt để và có hiệu quả hơn, đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của quá trình phát triển KT-XH, từng bước cải thiện và nâng cao đời sống của nhân dân địa phương. Tuy nhiên cần tiếp tục điều chỉnh cơ cấu sử dụng đất để gia tăng đất hạ tầng, điểm dân cư, cơ sở nhà máy sản xuất, chế biến, các loại hình kinh doanh thương mại dịch vụ, phát huy hơn nữa hiệu quả sử dụng đất nhằm đáp ứng tốt cho định hướng phát triển ngày càng cao của huyện.

c. Tình hình đầu tư về vốn, vật tư, khoa học kỹ thuật trong sử dụng đất

- Công tác đầu tư công, kết cấu hạ tầng kỹ thuật của huyện được chú trọng đầu tư, nhiều công trình giao thông, công trình phúc lợi, công trình công cộng phục vụ dân sinh được hoàn thành và đưa vào sử dụng mang lại hiệu quả thiết thực, phục vụ đời sống tinh thần cho người dân, thay đổi bộ mặt, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của huyện.

- Khoa học kỹ thuật được các doanh nghiệp, nông hộ áp dụng vào sản xuất cả nông nghiệp ngày càng cao.

- Mức độ khai thác tích cực hơn, phù hợp với điều kiện và tính chất đất đai. Các điểm dân cư được xây dựng với chất lượng ngày càng tốt hơn để tạo thuận lợi cho việc phát triển dân cư, là cơ sở để đầu tư giá quyền sử dụng đất tăng thêm nguồn thu cho ngân sách tại huyện. Nhằm khai thác tiềm năng đất đai có hiệu quả cần phải đầu tư kết cấu hạ tầng kinh tế xã hội một cách đồng bộ theo hướng hiện đại tạo thế và lực mới.

2.4. Những tồn tại và nguyên nhân trong việc sử dụng đất

- Ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ, nhất là ứng dụng công nghệ cao và đẩy mạnh cơ giới hoá, hiện đại hoá đồng bộ để nâng cao năng suất, hiệu quả sử dụng đất nông nghiệp và tiếp tục giảm bớt lao động nông nghiệp còn chưa nhanh. Đất cây lâu năm với diện tích cây cao su vẫn là chủ yếu hiệu quả sử dụng đất chưa cao, đã có các mô hình trồng trọt tập trung ứng dụng công nghệ cao có hiệu quả tăng nhưng diện tích chưa nhiều.

- Đất trồng cây hàng năm mà đặc biệt là đất lúa còn rất thấp do mức độ thích nghi kém.

- Do tính đồng bộ trong quy hoạch giữa các ngành chưa cao và những hạn chế trong dự báo nên quy hoạch sử dụng đất ở một số khu vực chưa phát huy được thế mạnh về tài nguyên đất đai, chưa thực sự hợp lý trong tổ chức không gian và giữa bố trí sử dụng đất trong giai đoạn trước mắt với nhu cầu phát triển lâu dài.

III. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT KỲ TRƯỚC

3.1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất kỳ trước

Căn cứ quyết định 101/QĐ-UBND ngày 01/03/2022 của UBND tỉnh Kon Tum phê duyệt quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 của huyện Ia H'Drai, kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch như sau:

Bảng 17. Kết quả thực hiện quy hoạch theo Quyết định 101/QĐ-UBND

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Năm hiện trạng (ha) 2020	Diện tích được duyệt (ha) (QĐ 101) QHSDD 2030	Kết quả thực hiện - 2024		
					Diện tích (ha)	Trong đó:	
						Diện tích (ha); Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)-(4)	(8)=(7)/[(5)-(4)]x100
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	91.692,20	83.410,93	91.601,51	-90,69	1,10
1.1	Đất trồng lúa	LUA	105,17	446,46	139,96	34,79	10,19
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	10,60	338,2	45,39	34,79	10,62
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	94,57	108,26	94,57	0,00	0,01
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	2.740,32	2242	2.718,27	-22,05	4,42
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	8.811,68	8566,8	8.709,86	-101,82	41,58
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD					
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH					
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	80.012,39	70889,82	79.992,37	-20,02	0,22
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>55.594,11</i>	<i>55.450,57</i>	<i>55.872,48</i>	<i>278,37</i>	<i>193,93</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	14,99	34,69	14,99	0,00	0,00
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT			17,89	17,89	
1.9	Đất làm muối	LMU					
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	7,65	1.231,16	8,17	0,52	0,04
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	6.324,19	14605,49	6.414,88	90,69	1,10
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	583,52	787,56	602,83	19,31	9,47
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT					
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	20,82	32,74	21,43	0,61	5,13
2.1	Đất quốc phòng	CQP	126,09	373,65	125,94	-0,15	0,06
2.2	Đất an ninh	CAN	5,62	7,03	5,83	0,21	14,64
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	36,54	81,21	44,26	7,72	17,29
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	1,28	6,09	5,32	4,04	83,92
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	0,30	0,30		-0,30	
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	9,12	18,64	9,09	-0,03	0,35
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	21,34	34,61	22,24	0,90	6,77
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể	DTT	2,23	17,44	4,66	2,43	16,00

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Năm hiện trạng (ha) 2020	Diện tích được duyệt (ha) (QĐ 101) QHSDD 2030	Kết quả thực hiện - 2024		
					Diện tích (ha)	Trong đó:	
						Diện tích (ha); Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)-(4)	(8)=(7)/[(5)-(4)]x100
	<i>dục, thể thao</i>						
2.6.6	<i>Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ</i>	<i>DKH</i>					
2.6.7	<i>Đất xây dựng cơ sở môi trường</i>	<i>DMT</i>					
2.6.8	<i>Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn</i>	<i>DKT</i>					
2.6.9	<i>Đất xây dựng cơ sở ngoại giao</i>	<i>DNG</i>					
2.6.10	<i>Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác</i>	<i>DSK</i>	2,27	4,13	2,96	0,69	36,97
2.7	<i>Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp</i>	<i>CSK</i>	101,04	553,14	122,48	21,44	4,74
2.7.1	<i>Đất khu công nghiệp</i>	<i>SKK</i>					
2.7.2	<i>Đất cụm công nghiệp</i>	<i>SKN</i>		30,00			
2.7.3	<i>Đất khu công nghệ thông tin tập trung</i>	<i>SCT</i>					
2.7.4	<i>Đất thương mại, dịch vụ</i>	<i>TMD</i>	14,96	115,28	21,92	6,96	6,94
2.7.5	<i>Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp</i>	<i>SKC</i>	78,00	237,04	90,55	12,55	7,89
2.7.6	<i>Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản</i>	<i>SKS</i>	8,08	170,82	10,00	1,92	1,18
2.8	<i>Đất sử dụng vào mục đích công cộng</i>	<i>CCC</i>	4.998,23	12359,85	1.247,37	-3.750,86	50,95
2.8.1	<i>Đất công trình giao thông</i>	<i>DGT</i>	848,73	1434,72	889,51	40,78	6,96
2.8.2	<i>Đất công trình thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	243,04	441,64	242,99	-0,05	0,02
2.8.3	<i>Đất công trình cấp nước, thoát nước</i>	<i>DCT</i>			3,92	3,92	
2.8.4	<i>Đất công trình phòng, chống thiên tai</i>	<i>DPC</i>					
2.8.5	<i>Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên</i>	<i>DDD</i>					
2.8.6	<i>Đất công trình xử lý chất thải</i>	<i>DRA</i>		23,30	5,00	5,00	21,46
2.8.7	<i>Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng</i>	<i>DNL</i>	3.850,99	10332,26	99,00	-3.751,99	57,89
2.8.8	<i>Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin</i>	<i>DBV</i>	0,31	1,67	1,08	0,77	56,93
2.8.9	<i>Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối</i>	<i>DCH</i>	1,70	12,90	2,44	0,74	6,60
2.8.10	<i>Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng</i>	<i>DKV</i>	1,11	112,22	3,43	2,32	2,09
2.9	<i>Đất tôn giáo</i>	<i>TON</i>	0,70	9,51	0,70	0,00	0,01
2.10	<i>Đất tín ngưỡng</i>	<i>TIN</i>		0,19			
2.11	<i>Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng;</i>	<i>NTD</i>	18,49	63,49	18,49	0,00	0,01

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Năm hiện trạng (ha) 2020	Diện tích được duyệt (ha) (QĐ 101) QHSDD 2030	Kết quả thực hiện - 2024		
					Diện tích (ha)	Trong đó:	
						Diện tích (ha); Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)-(4)	(8)=(7)/[(5)-(4)]x100
	đất cơ sở lưu giữ tro cốt						
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	459,37		4.212,29	3.752,92	816,97
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	29,78	30,19	3.784,54	3.754,76	915.795,00
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	429,59	234,89	427,75	-1,84	0,95
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	26,12	72,04	13,25	-12,87	28,03
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	5,42	5,39	5,42	0,00	8,67

Nguồn: (1) Theo Quyết định 101/QĐ-UBND của UBND tỉnh Kon Tum ngày 01/3/2022

(2) Thống kê đất đai năm 2024 – Phòng TN&MT huyện Ia H'Drai

3.1.1. Kết quả thực hiện chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất

3.1.1.1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu đất nông nghiệp

Theo chỉ tiêu được duyệt đến năm 2030 đất nông nghiệp có diện tích là 83.410,93 ha, giảm 8.281,27 ha so với hiện trạng năm 2020; kết quả thực hiện đến năm 2024 là 91.601,51 ha, giảm 90,69 ha so với hiện trạng năm 2020; tỷ lệ thực hiện đạt 1,10%. Nguyên nhân chính do việc thu hồi, chuyển mục đích sử dụng các loại đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp để thực hiện các dự án theo quy hoạch được duyệt chưa được thực hiện chủ yếu do thiếu nguồn vốn, việc đầu tư chủ yếu từ nguồn vốn ngân sách nên một số dự án phải điều chỉnh lại quy mô đầu tư theo từng giai đoạn. Bên cạnh đó, diện tích đất nông nghiệp trên địa bàn huyện chủ yếu là cây cao su thuộc chỉ tiêu đất rừng sản xuất là rừng trồng, do đó các thủ tục thu hồi chuyển mục đích sử dụng đất, chuyển mục đích sử dụng rừng phải thực hiện theo Quy định tại Khoản 3 Điều 20 Luật Lâm nghiệp 2017, các Nghị định hướng dẫn thi hành Luật Lâm nghiệp và Văn bản số 6846/BNN-TCLN ngày 01 tháng 10 năm 2020 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, điều này làm kéo dài quy trình thực hiện các thủ tục đất đai, ảnh hưởng đến kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- *Đất trồng lúa*: chỉ tiêu được duyệt 446,46 ha, tăng 341,29 ha so với hiện trạng năm 2020; kết quả thực hiện đến năm 2024 là 139,96 ha, tăng 34,79 ha so với hiện trạng năm 2020; tỷ lệ thực hiện đạt 10,19% (trong đó, đất chuyên lúa nước: chỉ tiêu được duyệt 338,20 ha, tăng 327,60 ha so với hiện trạng năm 2020; kết quả thực hiện 45,39 ha, tăng 34,79 ha so với hiện trạng năm 2020, tỷ lệ thực hiện đạt 10,62% so với chỉ tiêu). Đất trồng lúa phân bổ theo các hợp thủy ven suối, người dân canh tác ở các bờ suối, rạch nước nên khó mở rộng diện tích.

- *Đất trồng cây hàng năm khác*: chỉ tiêu được duyệt 2.242 ha, giảm 498,32 ha so với hiện trạng năm 2020; kết quả thực hiện đến năm 2024 là 2.718,27 ha, giảm 22,05 ha so với hiện trạng năm 2020; tỷ lệ thực hiện đạt 4,42%. Đất trồng cây hàng năm khác thực hiện đạt thấp do các dự án phi nông nghiệp sử dụng đất trồng cây hàng năm đến nay vẫn chưa được thực hiện (đất quốc phòng, đất cụm công nghiệp, đất ở, đất hạ tầng,...), cũng như chu chuyển nội bộ sang đất trồng cây lâu năm, nông nghiệp khác chưa được triển khai theo quy hoạch được duyệt.

- *Đất trồng cây lâu năm*: chỉ tiêu được duyệt 8.566,80 ha, giảm 244,88 ha so với hiện trạng năm 2020; kết quả thực hiện đến năm 2024 là 8.709,86 ha, giảm 101,82 ha so với hiện trạng năm 2020; tỷ lệ thực hiện đạt 41,58%. Kết quả thực hiện tương đối cao (trong nửa kỳ quy hoạch đã đạt gần 50%), phần chỉ tiêu còn lại chưa được thực hiện hơn do: các dự án phi nông nghiệp chậm triển khai nên chưa lấy đất cây lâu năm để thực hiện các dự án theo quy hoạch được duyệt (đất khai thác khoáng sản, đất hạ tầng, mở rộng – nâng cấp các tuyến đường giao thông, đất nông nghiệp khác...).

- *Đất rừng sản xuất*: chỉ tiêu được duyệt 70.889,82 ha, giảm 9.122,57 ha so với hiện trạng năm 2020; kết quả thực hiện đến năm 2024 là 79.992,37 ha, giảm 20,02 ha so với hiện trạng năm 2020; tỷ lệ thực hiện đạt 0,22%. Nguyên nhân đất rừng sản xuất đạt thấp do đây là loại đất chính để chuyển đổi sang các dự án phi nông nghiệp trên địa bàn huyện. Hiện nay nhiều công trình, dự án lấy

vào đất rừng sản xuất chưa được triển khai thực hiện, trong đó có những dự án có quy mô lớn không khả thi thực hiện trong giai đoạn đến năm 2030 như các dự án điện mặt trời (*Dự án điện mặt trời DT 1.1-1000MWp và DT 1.2-1000MWp của Công ty Đầu tư phát triển Duy Tân: 2.157 ha; Dự án điện mặt trời DT 2-1000MWp của Công ty Đầu tư phát triển Duy Tân: 1.209 ha; Dự án điện mặt trời DT 3-2000MWp của Công ty Đầu tư phát triển Duy Tân: 2.413 ha*)...

- *Đất nuôi trồng thủy sản*: chỉ tiêu được duyệt 34,69 ha, tăng 19,70 ha so với hiện trạng năm 2020; kết quả thực hiện đến năm 2024 là 14,99 ha, bằng so với hiện trạng năm 2020. Nguyên nhân do mở rộng đất nuôi trồng thủy sản chưa được triển khai thực hiện.

- *Đất chăn nuôi tập trung*: kết quả thực hiện đến năm 2024 là 17,89 ha, tăng 17,89 ha so với hiện trạng năm 2020. Nguyên nhân do xây dựng điểm chăn nuôi tập trung.

- *Đất nông nghiệp khác*: chỉ tiêu được duyệt 1.231,16 ha, tăng 1.223,51 ha so với hiện trạng năm 2020; kết quả thực hiện đến năm 2024 là 8,17 ha, tăng 0,52 ha so với hiện trạng năm 2020; tỷ lệ thực hiện đạt 0,04%. Nguyên nhân do các công trình, dự án phát triển vùng nông nghiệp công nghệ cao chưa được triển khai thực hiện hết. Mặt khác các trang trại chăn nuôi tập trung cũng được thống kê vào loại đất khác (đất chăn nuôi tập trung) theo quy định mới do đó cũng làm giảm tỷ lệ thực hiện của loại đất nông nghiệp khác.

3.1.1.2. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu đất phi nông nghiệp

Theo chỉ tiêu được duyệt đến năm 2030 diện tích đất phi nông nghiệp có diện tích là 14.605,49 ha, tăng 8.281,30 ha so với hiện trạng năm 2020; kết quả thực hiện đến năm 2024 là 6.414,88 ha, tăng 90,69 ha so với hiện trạng năm 2020; tỷ lệ thực hiện đạt 1,10%. Kết quả thực hiện chỉ tiêu đất phi nông nghiệp đạt thấp do nhiều công trình điện năng lượng mặt trời có quy mô lớn chưa thể triển khai đầu tư thực hiện trong giai đoạn vừa qua (*Dự án điện mặt trời DT 1.1-1000MWp và DT 1.2-1000MWp của Công ty Đầu tư phát triển Duy Tân: 2.157 ha; Dự án điện mặt trời DT 2-1000MWp của Công ty Đầu tư phát triển Duy*

Tân: 1.209 ha; Dự án điện mặt trời DT 3-2000MWp của Công ty Đầu tư phát triển Duy Tân: 2.413 ha). Ngoài ra các dự án như: cụm công nghiệp, quốc phòng, an ninh, khai thác khoáng sản, phát triển cơ sở hạ tầng, điểm dân cư,... trên địa bàn huyện giai đoạn 2021-2030 chưa thực hiện hết hoặc chưa được triển khai thực hiện. Nguyên nhân chính do việc thu hồi, chuyển mục đích sử dụng các loại đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp để thực hiện các dự án theo quy hoạch được duyệt chưa được thực hiện chủ yếu do thiếu nguồn vốn, việc đầu tư chủ yếu từ nguồn vốn ngân sách nên một số dự án phải điều chỉnh lại quy mô đầu tư theo từng giai đoạn. Một nguyên nhân khác là nhiều công trình, dự án đã thực hiện nhưng chưa thực hiện hoàn chỉnh các thủ tục đất đai làm giảm chỉ tiêu thực hiện của loại đất phi nông nghiệp.

Kết quả thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất như sau:

- *Đất ở nông thôn:* chỉ tiêu được duyệt 787,56 ha, tăng 204,04 ha so với hiện trạng năm 2020; kết quả thực hiện đến năm 2024 là 602,83 ha, tăng 19,31 ha so với hiện trạng năm 2020; tỷ lệ thực hiện đạt 9,47%. Nguyên nhân do các điểm dân cư, các công trình nhu cầu đất ở nông thôn đăng ký trong giai đoạn 2021-2030 chưa được triển khai thực hiện hoặc chưa thực hiện hết theo kế hoạch. Nhiều dự án đang thực hiện thủ tục chuyển mục đích sử dụng đất, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác theo Quy định tại Khoản 3, Điều 20, Luật Lâm nghiệp 2017, các Nghị định hướng dẫn thi hành Luật Lâm nghiệp và Văn bản số 6846/BNN-TCLN ngày 01 tháng 10 năm 2020 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thì dự án này thuộc trường hợp phải chuyển mục đích sử dụng rừng trồng (*cây cao su*) theo quy định do đó kéo dài tiến độ thực hiện các dự án.

- *Đất xây dựng trụ sở cơ quan:* chỉ tiêu được duyệt 32,74 ha, tăng 11,92 ha so với hiện trạng năm 2020; kết quả thực hiện đến năm 2024 là 21,43 ha, tăng 0,61 ha so với hiện trạng năm 2020; tỷ lệ thực hiện đạt 5,13%. Nguyên nhân do các công trình, dự án chia tách xã chưa triển khai thực hiện, các đất trụ sở trong khu dân cư chưa hoàn thành các thủ tục đất đai.

- *Đất quốc phòng*: chỉ tiêu được duyệt 32,74 ha, tăng 247,56 ha so với hiện trạng năm 2020; kết quả thực hiện đến năm 2024 là 125,94 ha, giảm 0,15 ha so với hiện trạng năm 2020; tỷ lệ thực hiện đạt 0,06%. Nguyên nhân do giai đoạn 2021 – 2030, chỉ tiêu do Bộ chỉ huy quân sự đăng ký các công trình, dự án trên địa bàn nhưng đến nay chưa triển khai thực hiện như: Trường bắn thao trường huấn luyện; thao trường của các đồn biên phòng và các xã; các chốt dân quân...

- *Đất an ninh*: chỉ tiêu được duyệt 7,03 ha, tăng 1,41 ha so với hiện trạng năm 2020; kết quả thực hiện đến năm 2024 là 5,83 ha, tăng 0,21 ha so với hiện trạng năm 2020; tỷ lệ thực hiện đạt 14,64%. Nguyên nhân do trụ sở công an các xã đã được xây dựng nhưng chưa thực hiện đất đai nên cũng làm giảm tỷ lệ thực hiện của loại đất này.

- *Đất xây dựng công trình sự nghiệp*:

+ *Đất xây dựng cơ sở văn hóa*: chỉ tiêu được duyệt 6,09 ha, tăng 4,81 ha so với hiện trạng năm 2020; kết quả thực hiện đến năm 2024 là 5,32 ha, tăng 4,04 ha so với hiện trạng năm 2020; tỷ lệ thực hiện đạt 83,92%. Kết quả thực hiện cao (trong nửa kỳ quy hoạch đã đạt trên 50%), phần chỉ tiêu còn lại tiếp tục thực hiện các dự án Nhà bia tưởng niệm liệt sỹ huyện, trung tâm văn hóa các xã.

+ *Đất xây dựng cơ sở xã hội*: chỉ tiêu được duyệt 0,30 ha, bằng so với hiện trạng năm 2020; kết quả thực hiện đến năm 2024 là 0 ha, giảm 0,3 ha so với hiện trạng năm 2020; Do thống kê sang đất trụ sở sự nghiệp

+ *Đất xây dựng cơ sở y tế*: chỉ tiêu được duyệt 18,64 ha, tăng 9,52 ha so với hiện trạng năm 2020; kết quả thực hiện đến năm 2024 là 9,09 ha, giảm 0,03 ha so với hiện trạng năm 2020; tỷ lệ thực hiện đạt 0,35%. Nguyên nhân chính do Trung tâm Y tế huyện Ia H'Drai đã mở rộng nhưng chưa hoàn thành thủ tục đất đai; trạm y tế tại các xã tách mới chưa được thực hiện do chưa chia tách xã mới; các điểm cơ sở y tế tại các điểm dân cư trên địa bàn chưa được thực hiện.

+ *Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo*: chỉ tiêu được duyệt 34,61 ha, tăng 13,27 ha so với hiện trạng năm 2020; kết quả thực hiện đến năm 2024 là

22,24 ha, tăng 0,90 ha so với hiện trạng năm 2020; tỷ lệ thực hiện đạt 6,77%. Nguyên nhân chính do Trung tâm giáo dục thường xuyên, trung tâm bồi dưỡng chính trị huyện, các điểm trường tại các xã tách mới chưa được thực hiện do chưa chia tách xã mới.

+ *Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao*: chỉ tiêu được duyệt 17,44 ha, tăng 15,21 ha so với hiện trạng năm 2020; kết quả thực hiện đến năm 2024 là 4,66 ha, tăng 2,43 ha so với hiện trạng năm 2020; tỷ lệ thực hiện đạt 16%. Nguyên nhân chính do các dự án thể thao tại các xã, các xã mới chưa được thực hiện do chưa chia tách xã mới.

+ *Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác*: chỉ tiêu được duyệt 4,13 ha, tăng 1,86 ha so với hiện trạng năm 2020; kết quả thực hiện đến năm 2024 là 2,96 ha, tăng 0,69 ha so với hiện trạng năm 2020; tỷ lệ thực hiện đạt 36,97%. Nguyên nhân chính do Trung tâm điều hành nhân giống và chăm sóc cây công nghiệp chưa thực hiện các thủ tục đất đai, Hạt quản lý cầu đường huyện không tiếp tục thực hiện.

- *Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp*: Trong đó:

+ *Đất cụm công nghiệp*: chỉ tiêu được duyệt 30,00 ha, tăng 30,00 ha so với hiện trạng năm 2020; kết quả thực hiện đến năm 2024 là 0 ha. Nguyên nhân chính do Cụm công nghiệp huyện chưa được thực hiện.

+ *Đất thương mại dịch vụ*: chỉ tiêu được duyệt 115,28 ha, tăng 100,32 ha so với hiện trạng năm 2020; kết quả thực hiện đến năm 2024 là 21,92 ha, tăng 6,96 ha so với hiện trạng năm 2020; tỷ lệ thực hiện đạt 6,94%. Nguyên nhân chính đất thương mại dịch vụ tại các điểm dân cư chưa được thực hiện; các điểm thu mua nông sản, du lịch thác nước Ia Dom chưa thu hút được nhà đầu tư.

+ *Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp*: chỉ tiêu được duyệt 237,04 ha, tăng 159,04 ha so với hiện trạng năm 2020; kết quả thực hiện đến năm 2024 là 90,55 ha, tăng 12,55 ha so với hiện trạng năm 2020; tỷ lệ thực hiện đạt 7,89%. Nguyên nhân chính do các điểm quy hoạch cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tại

các xã, tại các điểm dân cư chưa được thực hiện; các cơ sở, nhà máy chế biến của các doanh nghiệp là các công trình chính được thực hiện trong thời gian qua.

+ *Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản*: chỉ tiêu được duyệt 170,82 ha, tăng 162,74 ha so với hiện trạng năm 2020; kết quả thực hiện đến năm 2024 là 10,00 ha, tăng 1,92 ha so với hiện trạng năm 2020; tỷ lệ thực hiện đạt 1,18%. Nguyên nhân do chưa thu hút được các nhà đầu tư tham gia khảo sát, xin cấp phép thực hiện thăm dò, khai thác khoáng sản trên địa bàn như kế hoạch.

- *Đất sử dụng vào mục đích công cộng*:

+ *Đất công trình giao thông*: chỉ tiêu được duyệt 1.434,72 ha, tăng 585,99 ha so với hiện trạng năm 2020; kết quả thực hiện đến năm 2024 là 889,51 ha, tăng 40,78 ha so với hiện trạng năm 2020; tỷ lệ thực hiện đạt 6,96%. Nguyên nhân do các tuyến đường chiếm đất lớn như Nâng cấp đường tỉnh lộ 675A, Đường 675B chưa được thực hiện. Mặt khác các tuyến giao thông nông thôn, giao thông vào khu sản xuất được thực hiện đồng loạt trong thời gian qua nhưng chủ yếu là trên các nền đường cũ, ít có sự biến động về đất do đó chỉ tiêu đất giao thông thực hiện chưa cao dù đã thực hiện nhiều dự án trong thời gian vừa qua.

+ *Đất công trình thủy lợi*: chỉ tiêu được duyệt 441,64 ha, tăng 198,60 ha so với hiện trạng năm 2020; kết quả thực hiện đến năm 2024 là 242,99 ha, giảm 0,05 ha so với hiện trạng năm 2020; tỷ lệ thực hiện đạt 0,02%. Nguyên nhân do các công trình thủy lợi đã thực hiện như Hồ chứa nước xã IV (thôn 1, 2, xã Ia Đal, huyện Ia H'Drai), Hồ chứa số 2 khu trung tâm huyện, Hồ chứa nước và các hạng mục phụ trợ khu dân cư phía Đông trung tâm xã Ia Toi chưa thực hiện các thủ tục đất đai do đó làm giảm kết quả thực hiện chỉ tiêu đất thủy lợi.

+ *Đất công trình xử lý chất thải*: chỉ tiêu được duyệt 23,30 ha, tăng 23,30 ha so với hiện trạng năm 2020; kết quả thực hiện đến năm 2024 là 5 ha, tăng 5 ha so với hiện trạng năm 2020; tỷ lệ thực hiện đạt 21,46%. Nguyên nhân do bãi xử lý rác thải của các xã chưa được thực hiện theo quy hoạch.

+ *Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng*: chỉ tiêu được duyệt 10.332,26 ha, tăng 6.481,27 ha so với hiện trạng năm 2020; kết quả thực hiện đến năm 2024 là 99,00 ha, giảm 3.751,99 ha so với hiện trạng năm 2020; chuyển dịch ngược so với quy hoạch được duyệt. Nguyên nhân do công trình điện năng lượng mặt trời có quy mô lớn chưa thể triển khai đầu tư thực hiện trong giai đoạn vừa qua (*Dự án điện mặt trời DT 1.1-1000MWp và DT 1.2-1000MWp của Công ty Đầu tư phát triển Duy Tân: 2.157 ha; Dự án điện mặt trời DT 2-1000MWp của Công ty Đầu tư phát triển Duy Tân: 1.209 ha; Dự án điện mặt trời DT 3-2000MWp của Công ty Đầu tư phát triển Duy Tân: 2.413 ha; Dự án Nhà máy điện mặt trời Ia Toi 2; Dự án Nhà máy điện mặt trời Ia Toi 2A; Dự án điện mặt trời 175MWp của công ty Đầu tư phát triển Duy Tân; Dự án điện gió, trồng rừng kết hợp du lịch sinh thái tại huyện Ia H'Drai, tỉnh Kon Tum*)... Mặt khác do phần diện tích mặt nước của các dự án thủy điện được thống kê sang loại đất khác theo Nghị định 102 nên làm giảm nhiều diện tích loại đất này.

+ *Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin*: chỉ tiêu được duyệt 1,67 ha, tăng 1,36 ha so với hiện trạng năm 2020; kết quả thực hiện đến năm 2024 là 1,08 ha, tăng 0,77 ha so với hiện trạng năm 2020; tỷ lệ thực hiện đạt 56,93%. Kết quả thực hiện cao (trong nửa kỳ quy hoạch đã đạt trên 50%), phần chỉ tiêu còn lại tiếp tục thực hiện cho thuê đất tại các trạm BTS, bưu điện trên địa bàn.

+ *Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối*: chỉ tiêu được duyệt 12,90 ha, tăng 11,20 ha so với hiện trạng năm 2020; kết quả thực hiện đến năm 2024 là 2,44 ha, tăng 0,74 ha so với hiện trạng năm 2020; tỷ lệ thực hiện đạt 6,60%. Nguyên nhân chính do chợ tại các xã Ia Dom, Ia Toi chưa được thực hiện, chợ tại các xã mới chưa thực hiện do chưa chia tách xã mới.

+ *Đất khu vui chơi, giải trí công cộng*: chỉ tiêu được duyệt 112,22 ha, tăng 111,11 ha so với hiện trạng năm 2020; kết quả thực hiện đến năm 2024 là 3,43 ha, tăng 2,32 ha so với hiện trạng năm 2020; tỷ lệ thực hiện đạt 2,09%.

Nguyên nhân do các công trình công viên cây xanh, khu vui chơi giải trí đăng ký trong giai đoạn 2021-2030 chưa được triển khai thực hiện.

- *Đất tôn giáo*: chỉ tiêu được duyệt 9,51 ha, tăng 8,81 ha so với hiện trạng năm 2020; kết quả thực hiện đến năm 2024 là 0,70 ha, bằng so với hiện trạng năm 2020. Nguyên nhân do chưa được cấp phép hoạt động, chưa phát triển thêm các cơ sở tôn giáo.

- *Đất tín ngưỡng*: chỉ tiêu được duyệt 0,19 ha, tăng 0,19 ha so với hiện trạng năm 2020; kết quả thực hiện đến năm 2024 là 0 ha, bằng so với hiện trạng năm 2020. Nguyên nhân do chưa thực hiện đài tưởng niệm tại điểm dân cư số 45.

- *Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá*: chỉ tiêu được duyệt 30,19 ha, tăng 0,41 ha so với hiện trạng năm 2020; kết quả thực hiện đến năm 2024 là 3.784,54 ha, tăng 3.754,76 ha so với hiện trạng năm 2020; tỷ lệ thực hiện đạt rất cao. Nguyên nhân do thống kê phần diện tích mặt nước của các dự án thủy điện vào loại đất này theo quy định mới do đó loại đất này tăng nhanh.

- *Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối*: chỉ tiêu được duyệt 234,89 ha, giảm 194,70 ha so với hiện trạng năm 2020; kết quả thực hiện đến năm 2024 là 427,75 ha, giảm 1,84 ha so với hiện trạng năm 2020; tỷ lệ thực hiện đạt 0,95%.

- *Đất phi nông nghiệp khác*: chỉ tiêu được duyệt 72,04 ha, tăng 45,92 ha so với hiện trạng năm 2020; kết quả thực hiện đến năm 2024 là 13,23 ha, giảm 12,87 ha so với hiện trạng năm 2020; tỷ lệ thực hiện đạt 28,03%. Nguyên nhân do các công trình xây dựng nhà kho, nhà nghỉ, nhà làm việc cho công nhân đăng ký trong giai đoạn 2021-2030 chưa triển khai thực hiện.

3.1.2. Phân tích, đánh giá kết quả chuyển mục đích sử dụng đất

- *Đất nông nghiệp chuyển phi nông nghiệp*: Chỉ tiêu được duyệt 8.289,97 ha; kết quả thực hiện 34,00 ha, thấp hơn 8.255,97 ha, đạt 0,41% so với chỉ tiêu được duyệt.

- Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp: Chỉ tiêu được duyệt 2.043,22 ha; kết quả chưa thực hiện.

Bảng 18. Kết quả chuyển mục đích sử dụng đất từ năm 2021 đến năm 2024

STT	Chỉ tiêu	Mã	Chỉ tiêu QHSDD được duyệt ^(*) (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích ^(**) (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
1	Chuyển đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	8.289,97	90,81	- 8.199,16	1,10
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK/PNN	373,87	4,16	- 369,71	1,11
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	821,00	66,50	- 754,50	8,10
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	7.095,10	20,15	- 7.074,95	0,28
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		2.043,22	18,41	- 2.024,81	0,90

Nguồn: (*) Theo QĐ số 101/QĐ-UBND ngày 01/3/2022 của UBND tỉnh Kon Tum

3.2. Đánh giá những mặt được, những tồn tại và nguyên nhân trong thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước

3.2.1. Những mặt đạt được

- Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã tạo khung pháp lý và là công cụ cho quản lý Nhà nước về đất đai, hướng việc sử dụng tài nguyên đất đi vào nề nếp, hiệu quả cao và bền vững. Qua quá trình thực hiện trong những năm qua cho thấy quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất là cơ sở rất quan trọng trong việc định hướng, bố trí sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực, các địa phương, đáp ứng được yêu cầu trong việc phát triển kinh tế, xã hội, an ninh quốc phòng trên địa bàn huyện.

- Thông qua công tác tác lập, quản lý và thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất thì nhận thức về vị trí, vai trò và ý thức chấp hành quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của chính quyền và người sử dụng đất được nâng lên; công tác quản lý đất đai theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất ngày càng đi vào thực chất; việc lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã tuân thủ các nguyên tắc, căn cứ, trình tự,

nội dung mà pháp luật đất đai quy định; việc giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đã cơ bản bám sát và tuân thủ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất là cơ sở để triển khai thực hiện các chính sách, pháp luật về đất đai, tạo việc làm, tăng thu nhập, cải thiện đời sống cho nhân dân. Sự tham gia của người dân trong công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã từng bước phát huy được tính dân chủ, công khai, minh bạch, hạn chế được những tiêu cực trong công tác quản lý đất đai, góp phần ổn định tình hình chính trị - xã hội.

- Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất góp phần phát triển ổn định thị trường bất động sản, khai thác tốt hơn nguồn lực đất đai, làm cho việc sử dụng đất đai ngày càng tiết kiệm và đạt được hiệu quả cao. Nguồn thu từ đất trở thành nguồn đóng góp đáng kể vào tăng trưởng kinh tế và tăng thu ngân sách.

3.2.2. Những tồn tại

- Hầu hết các chỉ tiêu đạt thấp so với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt.

- Tỷ lệ số công trình dự án đã hoàn thành các thủ tục liên quan về đất đai rất thấp so với tổng số lượng danh mục công trình đã đăng ký. Một số công trình, dự án mới do yêu cầu cấp bách nên phải tổ chức thực hiện, vừa triển khai vừa bổ sung, hoàn thiện các bước công việc thủ tục chấp thuận đầu tư, thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất.

- Thu hút đầu tư chưa đáp ứng nguồn vốn cho đầu tư phát triển. Nguồn vốn thực hiện các dự án hầu hết phụ thuộc vào ngân sách nhà nước. Nguồn thu từ đấu giá đất có lúc chưa đạt kế hoạch đề ra.

- Quy hoạch sử dụng đất còn dự báo chưa chính xác, chưa đồng bộ với quy hoạch của các ngành: Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất dựa trên các dự báo về phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương; tổng hợp, cân đối nhu cầu sử dụng đất của các ngành, các cấp. Trong khi đó, việc dự báo

nhu cầu sử dụng đất của các ngành, các cấp còn hạn chế, độ chính xác chưa cao; kế hoạch sử dụng đất chưa xác định nhu cầu sử dụng đất phù hợp với tiến độ các công trình dự án; quy mô, vị trí sử dụng đất của một số công trình, dự án còn chưa chính xác do thay đổi nhu cầu sử dụng đất của ngành, lĩnh vực và nhu cầu của các nhà đầu tư... nên đã dẫn đến việc phân bổ quỹ đất chưa thật sự hợp lý: có một số chỉ tiêu dự báo quá cao so với khả năng thực hiện, như đất phát triển hạ tầng, đất xây dựng các khu dân cư; ngược lại, cũng có chỉ tiêu dự báo quá thấp so với nhu cầu thực tế; thời gian, nội dung và điều chỉnh quy hoạch có nhiều điểm khác nhau ở hệ thống quy hoạch của các ngành nên việc xác định các chỉ tiêu sử dụng đất của cùng một giai đoạn không thống nhất.

- Vẫn còn tình trạng sử dụng đất không đúng mục đích được giao đất, cho thuê đất; lấn chiếm đất đai.

- Việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất còn thiếu các giải pháp có tính khả thi, như: không cân đối đủ nguồn vốn cho xây dựng hạ tầng, các công trình, hầu hết các dự án thường kéo dài tiến độ thực hiện thủ tục đất đai do liên quan đến chuyển đổi đất lâm nghiệp hoặc một số dự án sau khi giải phóng mặt bằng còn chậm triển khai thực hiện các hạng mục tiếp theo.

- Mặc dù quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất sau khi được phê duyệt đã được các cơ quan chức năng công bố rộng rãi nhưng phần lớn người sử dụng đất vẫn còn hạn chế về nhận thức trong tổ chức sử dụng đất theo quy hoạch, kế hoạch. Bên cạnh đó, việc tuyên truyền, phổ biến các văn bản pháp luật quy định liên quan về sử dụng đất theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đến người dân vẫn còn nhiều hạn chế.

3.2.3. Nguyên nhân

a. Nguyên nhân khách quan

- Tình hình kinh tế, chính trị thế giới diễn biến phức tạp ảnh hưởng đến tăng trưởng kinh tế, nhất là sản xuất nông nghiệp, thương mại dịch vụ, xuất

khẩu, thu hút đầu tư..., vì vậy chủ đầu tư không thể thu hồi vốn đầu tư vào các dự án đã triển khai nên không thể đầu tư sang các dự án khác.

- Trình tự, thủ tục thu hồi, đền bù, giải phóng mặt bằng, giao đất, cho thuê đất của Luật Đất đai năm 2013, Luật Lâm nghiệp 2017 có nhiều thay đổi, chưa phù hợp với tình hình thực tế dẫn đến nhiều công trình, dự án đã thực hiện xong nhưng vẫn chưa hoàn thành các thủ tục, hồ sơ đất đai. Hiện nay luật Đất đai năm 2024 vừa được đi vào thi hành có nhiều thay đổi cần có thời gian nghiên cứu để thực hiện đúng đủ quy định mới ban hành.

- Đội ngũ cán bộ, người lao động (*lĩnh vực bồi thường, giải phóng mặt bằng*) tại đơn vị còn thiếu kinh nghiệm chuyên môn, chưa thật sự chủ động, sâu sát trong việc triển khai các nhiệm vụ được giao. Chưa sắp xếp thời gian một cách khoa học để nghiên cứu các Văn bản hướng dẫn về chuyên môn (*một số Văn bản hướng dẫn chuyên môn thay đổi liên tục nên việc nghiên cứu áp dụng chưa kịp thời*). Nên trong quá trình thực hiện, tham mưu còn chậm tiến độ.

- Quá trình hoàn thiện các thủ tục thực hiện chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác theo Quy định tại Khoản 3, Điều 20, Luật Lâm nghiệp 2017, các Nghị định hướng dẫn thi hành Luật Lâm nghiệp và Văn bản số 6846/BNN-TCLN ngày 01 tháng 10 năm 2020 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, theo quy định phải trình Hội đồng nhân dân tỉnh đối với rừng trồng và Thủ tướng Chính phủ đối với rừng tự nhiên nên thời gian kéo dài.

- Do công tác dự báo quy hoạch, kế hoạch của một số ngành còn nhiều bất cập dẫn đến việc bố trí, sử dụng đất cho ngành còn chưa thật sự hợp lý nên khó triển khai thực hiện theo đúng chỉ tiêu đề ra.

- Vị trí của huyện thuộc vùng xa nên khó thu hút được các nhà đầu tư tầm cỡ lớn dù địa phương tích cực kêu gọi, thu hút đầu tư.

b. Nguyên nhân chủ quan

- Các dự án xây dựng cơ sở hạ tầng do cấp huyện làm chủ đầu tư gặp hạn chế về ngân sách, khả năng huy động vốn thực hiện các dự án chưa đáp ứng được yêu cầu, khó khăn trong công tác giải phóng mặt bằng do đó còn nhiều dự

án, công trình chưa đáp ứng được về tiến độ. Nguồn vốn để mở rộng, xây mới các công trình phúc lợi xã hội chưa được phân bổ theo kế hoạch nên việc bố trí quỹ đất xây dựng gặp nhiều khó khăn, nhiều dự án không thực hiện được.

- Trong những năm gần đây, quy trình thực hiện bồi thường, giải phóng mặt bằng đã được quan tâm, cải tiến nhiều nhưng vẫn là công việc rất phức tạp, vẫn mất nhiều thời gian để thực hiện nên ảnh hưởng nhiều đến tiến độ thực hiện của các dự án; đặc biệt là trong thời điểm giao thoa giữa Luật Đất đai mới và cũ.

- Công tác niêm yết, công khai, tuyên truyền phổ biến rộng rãi cho người dân về thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, nhưng người dân chưa thực sự quan tâm theo dõi, dẫn đến nhiều trường hợp sử dụng đất không đúng theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

- Sự chồng chéo giữa quy hoạch xây dựng, các quy hoạch chuyên ngành với quy hoạch sử dụng đất đã gây khó khăn, trở ngại trong việc chuyển mục đích sử dụng đất của các cá nhân, hộ gia đình. Các quy hoạch chuyên ngành sử dụng nền hiện trạng sử dụng đất không thống nhất đã gây khó khăn khi tích hợp các loại bản đồ lên tọa độ VN-2000, gây khó khăn cho việc quản lý, cấp phép đầu tư và chuyển mục đích sử dụng đất.

- Việc đăng ký nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức còn chủ quan, không có dự án tiền khả thi nên nhiều dự án đã phê duyệt nhưng không có khả năng thực hiện. Nhu cầu quỹ đất để phát triển các ngành, lĩnh vực, các dự án đầu tư chưa được tính toán sát với thực tế và khả năng đầu tư dẫn đến việc đăng ký danh mục các dự án, công trình nhiều hơn so với khả năng tổ chức thực hiện, đặc biệt là các dự án có diện tích lớn và nguồn vốn từ các doanh nghiệp.

- Thời gian các tổ chức kinh tế lập dự án đầu tư và lập hồ sơ đất đai thực hiện chậm. Một số hạng mục công trình đã có trong chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất hàng năm nhưng cơ quan chủ đầu tư chưa lập xong dự án và hồ sơ đất đai, vì vậy trong năm đó không thực hiện được chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt và phải chuyển sang năm sau.

- Thủ tục thu hồi, giải phóng mặt bằng nhiều, liên quan đến nhiều cấp thẩm định, phê duyệt. Công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng trên địa bàn huyện còn gặp khó khăn nguyên nhân trên địa bàn huyện hầu hết các Dự án, công trình thuộc Quy định tại Khoản 3, Điều 20, Luật Lâm nghiệp 2017, các Nghị định hướng dẫn thi hành Luật Lâm nghiệp và Văn bản số 6846/BNNTCLN ngày 01 tháng 10 năm 2020 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thì các dự án, công trình thuộc trường hợp phải chuyển mục đích sử dụng rừng theo quy định nên thủ tục kéo dài.

- Việc bán đấu giá các dự án triển khai qua nhiều công đoạn, cần nhiều thời gian để hoàn thành các thủ tục nên giãn tiến độ so với kế hoạch.

- Nhiều doanh nghiệp đã tiếp cận, đăng ký đầu tư dự án, nhưng không xúc tiến các bước tiếp theo để triển khai thực hiện.

- Năng lực các chủ đầu tư còn nhiều hạn chế, các chủ đầu tư đã đăng ký nhiều dự án, nhưng không đủ khả năng về nguồn vốn.

3.3. Bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ tới

Qua quá trình triển khai thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021 - 2030, huyện Ia H'Drai đã rút được một số bài học kinh nghiệm cơ bản để tổ chức thực hiện tốt hơn quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trong giai đoạn tới như sau:

- Trong quá trình lập quy hoạch cần kết nối chặt chẽ với quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch phát triển các ngành, quy hoạch chung xây dựng... để dự báo sát nhu cầu sử dụng đất của các ngành, các cấp. Từ đó cân nhắc tổng hợp và xây dựng phương án quy hoạch đảm bảo tính đồng bộ, thực tiễn và khả thi. Quá trình xây dựng điều quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030 cần bám sát quy hoạch tỉnh Kon tum thời kỳ 2021-2030, cần bám sát các chương trình hành động, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2025-2030... để bố trí quỹ đất phù hợp cho các ngành, các cấp xây dựng và phát triển các lĩnh vực do ngành mình quản lý.

- Phải có sự phối hợp đồng bộ giữa các Sở, Ngành địa phương trong việc tổ chức lập, điều chỉnh và thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện. Đây là điều kiện tiên quyết để đảm bảo sự thành công cho việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Cần nâng cao chất lượng công tác lập kế hoạch sử dụng đất, đặc biệt coi trọng dự báo chính xác về nhu cầu quỹ đất cho phát triển các ngành, lĩnh vực, tính toán khoa học, sát với kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của huyện. Phương án kế hoạch cần cân nhắc về hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường và đa dạng sinh học nhằm đảm bảo phát triển bền vững trong sử dụng đất, phát huy cao nhất tiềm năng đất đai.

- Tổ chức lấy ý kiến nhân dân theo quy định của Luật đất đai năm 2013 và các văn bản dưới luật, để kịp thời điều chỉnh các thiếu sót trước khi trình thẩm định, phê duyệt, nhằm đảm bảo tính đồng thuận cao trong xã hội khi tổ chức thực hiện quy hoạch.

- Tăng cường kiểm tra, giám sát việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; xử lý nghiêm các hành vi vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trong giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất không theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt (nếu có). Giám sát chặt chẽ việc chuyển đất chuyên trồng lúa sang đất phi nông nghiệp. Có chính sách ưu tiên đầu tư kết cấu hạ tầng để phát triển cụm công nghiệp; có chính sách hỗ trợ trong việc di dời các cơ sở sản xuất vào các cụm công nghiệp; ưu tiên hỗ trợ phát triển các trung tâm thương mại, sản xuất ứng dụng công nghệ cao, công nghệ sạch, công nghệ hữu cơ trên địa bàn.

- Xác định chính xác thế mạnh, tiềm lực của địa phương để có giải pháp, chính sách phù hợp để thu hút đầu tư.

- Luôn chủ động nắm bắt tình hình của sự biến động sử dụng đất để có biện pháp giải quyết kịp thời, giảm thiểu tình trạng tranh chấp đất đai.

- Khi xây dựng phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất và kế hoạch sử dụng đất hàng năm cần đảm bảo ảnh hưởng tối thiểu đến môi trường và hệ sinh

thái tự nhiên trên địa bàn, cũng là một trong những biện pháp để chủ động ứng phó với tình hình biến đổi khí hậu ngày càng phức tạp.

- Cần chú trọng đến việc công bố, công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật để người sử dụng đất thực hiện tốt quyền lợi và nghĩa vụ của mình đối với đất đai.

- Phát huy vai trò của Hội đồng Nhân dân các cấp, các đoàn thể, tổ chức chính trị... trong công tác kiểm tra, giám sát thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt. Để kịp thời ngăn chặn những hành vi sử dụng đất trái quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

PHẦN III:**QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU, ĐỊNH HƯỚNG SỬ DỤNG ĐẤT****I. Xác định các quan điểm và mục tiêu sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch****1.1. Quan điểm sử dụng đất****1.1.1. Quan điểm sử dụng đất tổng quát**

Đất đai nằm trong nhóm tài nguyên hạn chế, nhưng lại là điều kiện không thể thiếu trong mọi quá trình phát triển. Vì vậy, việc sử dụng tốt nguồn tài nguyên này không chỉ quyết định đến tương lai của nền kinh tế mà còn đảm bảo cho mục tiêu ổn định chính trị, quốc phòng an ninh vững chắc và phát triển xã hội. Xã hội càng phát triển thì giá trị của đất đai sẽ càng cao và yêu cầu về sử dụng đất càng phải tốt hơn, hiệu quả kinh tế cao hơn. Chính vì vậy, sử dụng đất phải dựa trên quan điểm sinh thái và phát triển bền vững.

Trên cơ sở những nét đặc trưng về điều kiện tự nhiên, thực trạng phát triển kinh tế - xã hội, phát triển cơ sở hạ tầng và sử dụng đất trong những năm gần đây,... để góp phần khai thác hiệu quả nguồn tài nguyên đất đai của huyện, phục vụ đắc lực quá trình phát triển kinh tế - xã hội, các quan điểm về sử dụng đất sau đây cần phải được nhận thức rõ, thực hiện thống nhất và đầy đủ:

- Khai thác sử dụng đất theo hướng giải phóng được năng lực sản xuất của các ngành kinh tế - xã hội nhằm thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế, chuyển dịch cơ cấu cây trồng, ưu tiên phân bổ đất đai cho các ngành kinh tế công nghiệp, thương mại – dịch vụ và du lịch thúc đẩy kinh tế phát triển, không ngừng cải thiện đời sống của nhân dân. Sử dụng đất trên cơ sở quy hoạch bảo đảm lợi ích trước mắt cũng như lâu dài của người sử dụng đất và cộng đồng.

- Khai thác, sử dụng có hiệu quả toàn bộ quỹ đất đai vào các mục đích cụ thể của nền kinh tế quốc dân. Sử dụng đất hợp lý, tiết kiệm, hiệu quả, đúng pháp luật, lấy giá trị sản xuất trên một đơn vị diện tích đất đai làm thước đo để bố trí cây trồng, vật nuôi, đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, phát triển các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, thương mại, du lịch... theo quy hoạch và kế hoạch.

Từng bước phân bổ sử dụng quỹ đất phù hợp, đáp ứng các yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, chỉnh trang xây dựng đô thị qua các thời kỳ.

- Trong việc cải tạo và xây dựng, phải triệt để khai thác tiềm năng sẵn có về mặt kiến trúc, cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội mà quá trình hình thành và phát triển đã tạo nên. Trong nông nghiệp, do diện tích sẽ bị giảm để chuyển sang các mục đích khác, phải từng bước áp dụng các thành tựu khoa học kỹ thuật để thâm canh, thay đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi, đảm bảo giữ nguyên hoặc tăng thêm giá trị của ngành nông nghiệp, tập trung phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao. Quá trình khai thác, sử dụng đất phải hợp lý, không được để thừa hoặc lãng phí đất; phải bảo đảm duy trì và bồi bổ chất lượng của đất, tránh các tác động làm suy thoái, thoái hóa đất.

- Trong cơ cấu sử dụng đất, cần dành một tỷ lệ thích đáng và hợp lý cho các mục đích hạ tầng tập trung phát triển các hạ tầng then chốt, có sức lan tỏa lớn; ưu tiên phát triển công nghiệp, thương mại dịch vụ, du lịch,... vừa để thực hiện chuyển đổi cơ cấu kinh tế, tăng cường về cơ sở hạ tầng, các công trình phúc lợi công cộng, vừa tạo điều kiện thúc đẩy sự phát triển của các ngành, các lĩnh vực hiệu quả và ổn định. Mở rộng diện tích đô thị một cách “trật tự”, có chuẩn bị đầy đủ về cơ sở hạ tầng, được kiểm soát chặt chẽ theo quy hoạch và tổ chức lãnh thổ hợp lý.

- Sử dụng đất hạ tầng, đất ở cần triệt để tiết kiệm, bố trí sử dụng các loại đất này vừa căn cứ vào điều kiện thực tế và các yêu cầu trước mắt, vừa phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu phát triển về lâu dài theo xu hướng tăng dần các tiêu chuẩn về chất lượng môi trường và nâng cao điều kiện sống của nhân dân. Việc tận dụng không gian, trong các khu dân cư, các trung tâm giao dịch hành chính, thương mại, văn hoá... sẽ tạo ra các khoảng không cần thiết đáp ứng nhu cầu phát triển vườn hoa, khu giao thông tĩnh, bến bãi đậu xe và sân chơi cho người dân.

- Gắn khai thác sử dụng với nhiệm vụ bảo vệ, bồi dưỡng tái tạo, làm tăng độ phì cho đất... chống suy thoái đất, gắn lợi ích kinh tế với bảo vệ môi trường,

bảo đảm sử dụng đất bền vững lâu dài. Ngoài ra việc khai thác sử dụng đất để phát triển kinh tế - xã hội phải tôn trọng phong tục tập quán của đồng bào, giữ gìn và phát huy bản sắc văn hoá dân tộc, góp phần giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội.

1.1.2. Quan điểm sử dụng đất nông nghiệp

Phát huy lợi thế so sánh về tài nguyên đất đai, khai thác hợp lý tài nguyên đất, nước vốn có của huyện để phát triển nông nghiệp bền vững, bảo vệ môi trường. Bố trí sử dụng đất nông nghiệp theo vùng sinh thái, bố trí hài hòa giữa các loại cây trồng và nuôi trồng thủy sản. Ứng dụng công nghệ cao vào sản xuất, tăng năng suất và chất lượng sản phẩm, nâng cao thu nhập.

Việc sử dụng đất tối ưu phải được coi là nền tảng để xây dựng nền nông nghiệp sinh thái, với phương châm đất nào cây con ấy, phải gắn chặt Đất - Nước - Khí hậu với cây trồng, vật nuôi thành một thể thống nhất.

Tăng thu nhập trên một đơn vị diện tích, giải quyết hài hòa lợi ích trước mắt và lâu dài, giữa lợi ích từng vùng và lợi ích của cộng đồng dân cư, phù hợp với nguyện vọng của người sử dụng đất.

Từng bước chuyển dịch cơ cấu cây trồng, vật nuôi, trên cơ sở bảo đảm tính hiệu quả, tính ổn định và bền vững. Ổn định từng bước phát triển sản xuất nông nghiệp, đẩy nhanh mức độ tăng trưởng, cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp chế biến.

1.1.3. Quan điểm sử dụng đất phi nông nghiệp

Cân đối quỹ đất cho tất cả các ngành có nhu cầu sử dụng đất trên địa bàn như: ngành xây dựng, giáo dục, văn hóa, thể thao, y tế, du lịch, thương mại - dịch vụ, giao thông, thủy lợi, an ninh quốc phòng,... Trong đó ưu tiên bố trí quỹ đất theo nhu cầu xây dựng cụm công nghiệp, khu dân cư và tái định cư, các công trình dịch vụ thương mại, du lịch, các công trình cơ sở hạ tầng đặc biệt là giao thông đối ngoại, các tuyến đường trục của huyện đáp ứng mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội.

Nâng cao hiệu quả kinh tế đầu tư trên đất, nhất là đất phi nông nghiệp.

Xây dựng cơ chế chính sách nhằm tạo quỹ đất dự trữ, đất sạch để chủ động đáp ứng nhu cầu đất đai cho mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, tạo thuận lợi để kêu gọi và thu hút đầu tư, đảm bảo an ninh quốc phòng.

Sử dụng đất phải đáp ứng nhu cầu đất ở của mỗi thành viên trong xã hội, đảm bảo chất lượng môi trường sống. Đất ở cần được bố trí tập trung, dọc theo các trục lộ trên cơ sở mở rộng khu dân cư hiện có hoặc hình thành khu dân cư mới nhưng quy mô đủ lớn để tiết kiệm đất xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ đời sống văn hóa tinh thần của nhân dân. Hạn chế và đi đến chấm dứt giao đất ở phân tán chưa có quy hoạch

1.1.4. Quan điểm sử dụng đất chưa sử dụng

Khai thác hiệu quả diện tích đất chưa sử dụng, đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng hiệu quả.

1.2. Mục tiêu sử dụng đất

1.2.1. Mục tiêu sử dụng đất tổng quát

Quản lý chặt chẽ tài nguyên đất đai; đảm bảo sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, hiệu quả; bảo vệ môi trường sinh thái, ứng phó có hiệu quả với biến đổi khí hậu, đảm bảo phát triển bền vững.

Phát huy tối đa tiềm năng, nguồn lực về đất đai đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng an ninh; đóng góp tích cực vào quá trình phát triển kinh tế - xã hội.

1.2.2. Mục tiêu sử dụng đất nông nghiệp

Bố trí sản xuất nông nghiệp hợp lý, bền vững, tiết kiệm đất trên cơ sở thích nghi theo vùng sinh thái nông nghiệp.

Kiểm soát việc chuyển đổi đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp, hạn chế chuyển đổi các vùng sản xuất nông nghiệp có năng suất, chất lượng cao sang các loại đất phi nông nghiệp.

Nâng cao hiệu quả sử dụng đất trên một đơn vị diện tích đất nông nghiệp.

1.1.3. Mục tiêu sử dụng đất phi nông nghiệp

Bố trí quỹ đất cho tất cả các ngành, các lĩnh vực có nhu cầu sử dụng đất

trên cơ sở hài hòa lợi ích, chú trọng đến phát triển kinh tế nhưng vẫn bảo vệ môi trường, giữ gìn bản sắc văn hóa.

Xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật đồng bộ, tạo tiền đề cho thúc đẩy phát triển sản xuất, tạo động lực cho phát triển kinh tế xã hội.

Phát triển hạ tầng xã hội đáp ứng nhu cầu của người dân.

Hoàn thiện hệ thống đê, kè, cống, công trình phòng chống thiên tai, cấp thoát nước để hạn chế tác động của khô hạn, xâm nhập mặn trên địa bàn.

1.1.4. Mục tiêu sử dụng đất chưa sử dụng

Khai thác hiệu quả quỹ đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích kinh tế, nông nghiệp.

II. Dự báo xu thế chuyển dịch cơ cấu sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch

2.1. Dự báo các yếu tố tác động đến xu thế chuyển dịch cơ cấu sử dụng đất

2.1.1. Dự báo các yếu tố tác động từ bên ngoài

Việt Nam tham gia sâu rộng các FTA thế hệ mới, tỉnh Kon Tum nói chung và huyện Ia H'Drai nói riêng cần nắm bắt cơ hội này để phát triển ngành công nghiệp chế biến nông sản xuất khẩu như cao su, điều cà phê.... Tuy nhiên việc hội nhập sâu rộng này cũng sẽ tiềm ẩn gia tăng mức độ cạnh tranh.

Cách mạng công nghiệp 4.0 là cơ hội để huyện tiếp cận xu hướng sản xuất hiện đại, hạn chế tiếp tục phương thức sản xuất đã lạc hậu trong quá khứ, cơ bản dư địa không còn nhiều.

Tỉnh Kon Tum cùng với các Bộ ngành, cũng như các tỉnh lân cận như Gia Lai, Quảng Nam, hiện đang chú trọng phát triển xây dựng các chương trình, kế hoạch hợp tác cụ thể để hoàn thành “Nội dung hợp tác triển khai Kế hoạch hành động kết nối ba nền kinh tế Campuchia - Lào - Việt Nam đến năm 2030”, thực hiện có hiệu quả “Kế hoạch phát triển ngành công nghiệp cao su bền vững trong khu vực Tam giác phát triển CLV” và “Kế hoạch phát triển ngành du lịch khu

vực Tam giác phát triển giai đoạn 2020-2025, tầm nhìn 2030” là điều kiện lan tỏa thúc đẩy cho phát triển công nghiệp, thương mại dịch vụ, du lịch của huyện.

2.1.2. Dự báo các yếu tố nội tại

a. Dự báo các yếu tố từ điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên

Nằm trong khu vực Tây Nguyên với địa hình chủ yếu là đồi núi, nguồn tài nguyên nước dồi dào phú nên có lợi thế phát triển thủy điện. Các công trình thủy điện lớn trên sông Sê San trên địa bàn huyện Ia H'Drai: Thủy điện Sê San 4-360 MW, Thủy điện Sê San 4a-63 MW,... tất cả công trình thủy điện đã hoàn thành và phát điện hoà lưới điện quốc gia.

Biến đổi khí hậu tiếp tục có những diễn biến phức tạp và ngày càng gay gắt sẽ ảnh hưởng đến đời sống và sản xuất tại huyện. Thách thức do khô hạn ảnh hưởng đến cơ sở hạ tầng và đời sống của người dân. Do đó cần chú trọng đến phát triển hệ thống đê đập thủy lợi, công trình phòng chống thiên tai, cấp thoát nước để hạn chế tác động của khô hạn, biến đổi khí hậu trên địa bàn.

b. Dự báo các yếu tố từ kinh tế

- Một số ngành công nghiệp như sau: (1) Công nghiệp chế biến nông, thủy sản chất lượng cao; (2) Công nghiệp cơ khí-chế tạo; (3) Công nghiệp sản xuất năng lượng tái tạo có khả năng phát triển tại huyện trong thời gian tới. Trong đó:

+ Công nghiệp sản xuất chế biến nông, thủy sản: Tập trung đổi mới công nghệ chế biến nông-thủy sản nhằm tạo ra những sản phẩm có giá trị gia tăng đảm bảo chất lượng và tăng năng lực cạnh tranh gắn với việc chủ động nguồn nguyên liệu tại địa phương: Chế biến thủy sản: tập trung phát triển các ngành chế biến phục vụ cho nhu cầu thị trường trong tỉnh và xuất khẩu. Tập trung vào các sản phẩm: Thủy sản đông lạnh xuất khẩu; thủy sản đóng hộp; chế biến thủy sản khô tẩm sấy...

+ Công nghiệp cơ khí - chế tạo: Ưu tiên thu hút đầu tư công nghiệp cơ khí sản xuất máy móc, thiết bị vận chuyển; thiết bị phục vụ sản xuất, cơ giới hóa

nông nghiệp, chế biến nông sản.

+ Công nghiệp sản xuất năng lượng tái tạo: Đối với điện mặt trời: Mục tiêu đáp ứng nhu cầu phụ tải điện tại chỗ và giảm tổn thất công suất do không phải truyền tải xa. Cần tập trung phát triển điện mặt trời mái nhà tại các hộ gia đình, công sở, xí nghiệp, khu du lịch, trên mặt nước, các dự án điện gió. Sản xuất điện gió: Tập trung thu hút đầu tư phát triển dự án điện gió khu vực ven biển theo quy hoạch điện lực quốc gia. Huy động nguồn lực quốc tế để đánh giá chính xác tiềm năng điện gió, điện mặt trời nhằm hỗ trợ chuyển đổi năng lượng.

- Nâng cấp đô thị tại huyện kéo theo sự đầu tư nâng cấp lớn về cơ sở hạ tầng, sản xuất kinh doanh, phát triển dân cư.

- Phát triển nông, lâm nghiệp và thủy sản trên cơ sở ứng dụng công nghệ cao, ứng dụng công nghệ sinh học, công nghệ gen trong nghiên cứu bảo tồn giống cây trồng, vật nuôi, thủy sản chủ lực; lai tạo giống cây trồng, vật nuôi, thủy sản có chất lượng cao,... gắn với công nghiệp chế biến và xây dựng các thương hiệu sản phẩm; chuyển đổi cơ cấu sản phẩm chủ lực, tạo ra những sản phẩm có giá trị gia tăng cao, đáp ứng nhu cầu nội địa và xuất khẩu góp phần hình thành vùng sản xuất nông nghiệp tập trung, hiệu quả cao.

- Định hướng cân đối các nguồn lực lớn cho phát triển nông nghiệp hiện đại, bền vững: Tài nguyên đất, căn cứ theo lợi thế so sánh, nhu cầu thị trường và thích ứng với biến đổi khí hậu sẽ chuyển đổi diện tích đất trồng lúa và các cây trồng khác kém hiệu quả sang đất trồng cây hàng năm khác (như sản xuất rau, củ, quả sạch, an toàn ...), cây ăn quả và nuôi trồng thủy sản chất lượng cao.

- Phát triển du lịch trở thành ngành kinh tế tạo động lực thúc đẩy phát triển các ngành và lĩnh vực khác. Phát triển du lịch đi vào chiều sâu, tăng chất lượng và khả năng cạnh tranh; tập trung phát triển các loại hình du lịch sinh thái thiên nhiên, nghỉ dưỡng,... góp phần thúc đẩy ngành thương mại, dịch vụ tại địa phương.

c. Dự báo dân số

Dự báo dân số: Đến năm 2030, dự báo dân số huyện Ia H'Drai là 19.200 người, tốc độ tăng giai đoạn 2025 – 2030 là 1,5%/năm; đến năm 2040 là 25.000 người, tốc độ tăng giai đoạn 2030 – 2040 là 1,2%/năm

2.3. Dự báo tác động của biến đổi khí hậu và nước biển dâng

Dựa vào kịch bản biến đổi khí hậu của Bộ Tài nguyên và Môi trường năm 2016 thì lượng mưa sẽ có các xu thế khác nhau trong tương lai ứng với 4 kịch bản nồng độ phát thải khí nhà kính: Kịch bản nồng độ khí nhà kính cao (RCP8.5), kịch bản nồng độ khí nhà kính trung bình cao (RCP6.0), kịch bản nồng độ khí nhà kính trung bình thấp (RCP4.5) và kịch bản nồng độ khí nhà kính thấp (RCP2.6).

Trong đó, Kịch bản RCP4.5 có nhiều khả năng xảy ra hơn các kịch bản RCP khác và khuyến nghị sử dụng kịch bản RCP4.5 cho các tiêu chuẩn thiết kế cho các công trình mang tính không lâu dài và các quy hoạch, kế hoạch ngắn hạn và kịch bản RCP8.5 - áp dụng áp dụng cho các công trình mang tính vĩnh cửu, các quy hoạch, kế hoạch dài hạn.

Do các kịch bản biến đổi khí hậu chỉ được xây dựng ở cấp tỉnh, do đó điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất huyện Ia H'Drai giai đoạn 2021 – 2030 thì việc áp dụng Kịch RCP4.5 trên địa bàn tỉnh Kon Tum là phù hợp. Theo đó, dự báo kịch bản thay đổi về lượng mưa, nhiệt độ trên địa bàn tỉnh nói chung và huyện nói riêng tương ứng với Kịch bản RCP4.5 giai đoạn 2016 – 2035. Cụ thể như sau:

2.3.1. Kịch bản biến đổi về lượng mưa

So với thời kỳ cơ sở 1986-2005, theo kịch bản nồng độ RCP4.5 đối với tỉnh Kon tum, mức thay đổi lượng mưa trung bình năm (%) giai đoạn 2016 - 2035 tỉnh Kon tum là 9,4 (4,5÷14,3). Cụ thể mức thay đổi lượng mưa (%) cho 4 mùa (xuân, hạ, thu, đông) như sau:

Bảng 19. Mức thay đổi (%) lượng mưa 4 mùa so với thời kỳ 1986-2005

STT	Thời đoạn (mùa)	Kịch bản RCP4.5 (2016-2035)
-----	-----------------	-----------------------------

STT	Thời đoạn (mùa)	Kịch bản RCP4.5 (2016-2035)
1	Mùa xuân	8,8 (0,4÷17,8)
2	Mùa hè	8,9 (5,1÷12,9)
3	Mùa thu	6,6 (-2,2÷15,6)
4	Mùa đông	18,7 (-10,1÷46,1)

Ghi chú: Giá trị trong ngoặc đơn là khoảng biến đổi quanh giá trị trung bình với cận dưới 20% và cận trên 80%.

Bên cạnh đó, theo kết quả nghiên cứu Xây dựng kịch bản biến đổi lượng mưa tại khu vực tỉnh Kon Tum trong bối cảnh biến đổi khí hậu của tác giả Lê Ngọc Tuấn và các cộng sự trên Tạp chí Khí tượng thủy văn số 01 – 2020 cho thấy: Tương ứng với Kịch bản RCP4.5 dự báo đến năm 2030 về phân bố lượng mưa trên địa bàn tỉnh có xu hướng giảm dần từ Tây Nam sang Đông Bắc, mức tăng lượng mưa thấp nhất ở huyện Ia H'Drai.

2.3.2. Kịch bản biến đổi về nhiệt độ

So với thời kỳ cơ sở 1986 - 2005, theo kịch bản RCP4.5 đối với tỉnh Kon Tum, mức biến đổi nhiệt độ (°C) giai đoạn 2016 - 2035 là 0,7 (0,4÷1,2). Biến đổi nhiệt độ (°C) cho 4 mùa (xuân, hạ, thu, đông) như sau:

Bảng 20. Biến đổi của nhiệt độ trung bình (°C) 4 mùa so với thời kỳ cơ sở 1986-2005, theo kịch bản RCP4.5 và kịch bản RCP8.5

	Thời đoạn	Kịch bản RCP4.5 (2016 -2035)
	Mùa xuân	0,7 (0,3÷1,3)
	Mùa hè	0,7 (0,3÷1,1)
	Mùa thu	0,6 (0,3÷1,1)
	Mùa đông	0,8 (0,4÷1,3)

Ghi chú: Giá trị trong ngoặc đơn là khoảng biến đổi quanh giá trị trung bình với cận dưới 10% và cận trên 90%.

Ngoài ra, theo kết quả nghiên cứu Xây dựng kịch bản biến đổi lượng nhiệt độ tại khu vực tỉnh Kon Tum trong bối cảnh biến đổi khí hậu của tác giả Lê

Ngọc Tuấn và các cộng sự trên Tạp chí Khí tượng thủy văn số 02 - 2020: Tương ứng với Kịch bản RCP4.5 dự báo đến năm 2030 về phân bố mức tăng nhiệt độ trên địa bàn tỉnh có xu hướng giảm dần từ Tây Bắc xuống Đông Nam, mức tăng nhiệt độ cao nhất ở huyện Ia H'Drai và thấp nhất ở TP. Kon Tum.

- Nhận xét: Theo kịch bản biến đổi khí hậu như trên, cả nhiệt độ và lượng mưa trên địa bàn huyện đều có xu hướng tăng trong giai đoạn tới, tuy mức tăng không lớn nhưng dự báo cũng có tác động với huyện Ia H'Drai như sau:

+ Lượng mưa tăng trên địa bàn huyện sẽ làm tập trung dòng chảy nhiều hơn trên sông, suối, kênh rạch. Gia tăng nguy cơ ngập lụt, xói mòn và sạt lở tại các xã ven sông, suối, kênh rạch,... dẫn đến nguy cơ thiệt hại các diện tích cây trồng và nuôi trồng thủy sản.

+ Nhiệt độ tăng làm cho các loài sinh vật tiêu tốn nhiều năng lượng cho hoạt động sinh trưởng, phát triển ảnh hưởng đến năng suất và chất lượng các loại cây trồng, vật nuôi, thủy sản nuôi. Trong đó, đặc biệt là các loại cây lương thực hàng năm và thủy sản.

+ Sự thay đổi về nhiệt độ và lượng mưa, thêm vào đó là các hiện tượng thời tiết bất thường có thể làm nảy sinh một số loài sâu bệnh mới trên cây trồng và một số bệnh mới đối với chăn nuôi gia súc, gia cầm, thủy sản và cả trên con người có nguy cơ bùng phát và phát triển thành dịch và đại dịch.

+ Nền nhiệt độ tăng, thời gian và cường độ khô hạn gia tăng sẽ làm tăng nguy cơ cháy nổ, gây thiệt hại tài nguyên sinh vật, cơ sở vật chất, công trình vừa tăng lượng phát thải khí nhà kính, làm gia tăng biến đổi khí hậu.

Tóm lại, tuy hiện tại và dự báo đến năm 2030 các tác động từ biến đổi khí hậu đến khu vực tỉnh Kon Tum nói chung và huyện Ia H'Drai nói riêng là không lớn. Song cần xem đây là yếu tố tiềm ẩn gây rủi ro để chủ động ứng phó và phòng tránh nhằm giảm thiểu thiệt hại.

2.2. Dự báo xu thế chuyển dịch đất đai

2.1.1. Dự báo xu thế chuyển dịch đất đai tổng quát

Trong thời gian tới xu hướng chung trong chuyển dịch đất đai tại huyện có 2 xu hướng chính

- Chuyển từ đất nông nghiệp và đất chưa sử dụng cho mục đích phi nông nghiệp.
- Dịch chuyển trong nội bộ đất nông nghiệp sang các mô hình nông nghiệp hiệu quả hơn.

2.1.2. Dự báo xu thế chuyển dịch đất nông nghiệp

Trong thời gian tới xu hướng chuyển dịch trong nhóm đất nông nghiệp có 2 xu hướng chính như sau:

- Chuyển đổi các loại đất thuộc nhóm đất nông nghiệp sang mục đích phi nông nghiệp.
- Chuyển đổi trong nội bộ nhóm đất nông nghiệp, trong đó:
 - + Tăng dần diện tích đất trồng lúa để đảm bảo mục tiêu an ninh lương thực quốc gia nói chung và ổn định cuộc sống của người dân tại chỗ nói riêng.
 - + Chuyển đổi mở rộng diện tích đất rừng, trong đó mở mới đất rừng phòng hộ để đảm bảo an ninh quốc phòng, đặc biệt tại các khu vực giáp biên giới.
 - + Chuyển đổi diện tích đất trồng cây hàng năm nhỏ lẻ, nằm xen kẽ trong các vùng sản xuất cây lâu năm tập trung sang trồng cây lâu năm.
 - + Chuyển đổi các loại đất cây hàng năm, trồng cây lâu năm sang đất nông nghiệp khác để phát triển chăn nuôi, các nhà nuôi yến.

2.1.3. Dự báo xu thế chuyển dịch đất phi nông nghiệp

Trong thời gian tới xu hướng chuyển dịch trong nhóm đất phi nông nghiệp có 2 xu hướng chính như sau:

- Chuyển đổi các loại đất thuộc nhóm đất nông nghiệp sang mục đích phi nông nghiệp làm các loại đất trong nhóm đất phi nông nghiệp có xu hướng ngày càng tăng.
- + Chuyển đổi đất rừng, đất cây lâu năm, đất cây hàng năm... để thực hiện

các dự án công trình công cộng, dự án phát triển cụm công nghiệp, trung tâm thương mại dịch vụ.

- Chuyển đổi trong nội bộ nhóm đất phi nông nghiệp, trong đó:
- + Chuyển đổi đất trụ sở cơ quan (UBND các xã) để thực hiện xây dựng, cấp GCNQSDĐ cho Trụ sở công an các xã.
- + Chuyển đổi đất công do nhà nước quản lý tại khu TTHC huyện để thực hiện các mục đích đất ở, công trình giao thông, công viên cây xanh, bưu chính viễn thông, trường học, tổ chức sự nghiệp khác,...

2.1.4. Dự báo xu thế chuyển dịch đất chưa sử dụng

- Khai thác đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho mục đích phi nông nghiệp

III. Định hướng sử dụng đất

3.1. Cơ sở xây dựng định hướng sử dụng đất

a. Về cơ sở pháp lý

- Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09 tháng 3 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ phân bổ chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025.

- Quyết định số 95/QĐ-TTg ngày 16 tháng 11 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch sử dụng đất an ninh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Quyết định số 1756/QĐ-TTg ngày 31/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tỉnh Kon Tum thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

b. Các cơ sở khác có liên quan

- Văn kiện, Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ huyện Ia H'Drai, nhiệm kỳ 2020 - 2025.
- Báo cáo của Ủy ban nhân dân huyện Ia H'Drai về Tình hình thực hiện kế hoạch đầu tư công năm 2024 và phương hướng nhiệm vụ năm 2025.
- Niên giám thống kê năm 2023.

- Số liệu và bản đồ khoanh vẽ, bản đồ hiện trạng sử dụng đất được thành lập trong công tác kiểm kê đất đai năm 2019; Số liệu và bản đồ khoanh vẽ thống kê đất đai năm 2023.

- Các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum về thông qua danh mục công, dự án thực hiện phải thu hồi đất trong các năm 2021, 2022, 2023, 2024

- Kết quả lập và thực hiện Kế hoạch sử dụng đất hàng năm (các năm 2021, 2022, 2023, 2024) trên địa bàn huyện.

- Nhu cầu sử dụng đất trong thời kỳ điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 và kế hoạch thực hiện năm 2025 của các ngành, lĩnh vực của huyện, UBND cấp xã, tổ chức, hộ gia đình cá nhân.

- Các tài liệu, số liệu liên quan đến việc sử dụng đất của huyện và các xã qua các thời kỳ; các hồ sơ, tài liệu khác có liên quan.

3.2. Định hướng, tầm nhìn sử dụng đất

a. Xây dựng vùng huyện Ia H'Drai

Trong phương án tổ chức không gian các hoạt động kinh tế - xã hội của Quy hoạch tỉnh Kon Tum, huyện Ia H'Drai nằm trong Vùng phía Nam Tỉnh bao gồm TP Kon Tum, Huyện Sa Thầy, Huyện Ia H'Drai, Đăk Hà, Đăk Tô. Huyện Ia H'Drai có lợi thế về tài nguyên rừng, và giáp với khu vực ngập nước, khu vực thủy năng nên có cảnh quan đẹp và tiềm năng về phát triển thủy năng; Đây cũng là vùng có tiềm năng phát triển lớn nhất của Tỉnh; thuận lợi cho Phát triển đa ngành, đa lĩnh vực như: Đô thị, Nông nghiệp, Dịch vụ và Công nghiệp. Với vai trò là vùng động lực chủ đạo phát triển đến 2030 & 2050 huyện Ia H'Drai có nhiệm vụ là các cực vệ tinh hỗ trợ cho sự phát triển toàn vùng. Với tuyến Quốc lộ 14C được xác định là Hành lang phát triển động lực thứ cấp của Tỉnh, hành lang này đi qua các khu vực địa hình đa dạng, cảnh quan đẹp như khu vực rừng nguyên sinh, khu vực đất ngập nước... rất thuận lợi cho việc phát triển đa ngành, đa lĩnh

vực, sẽ tạo động lực thu hút đầu tư hạ tầng giao thông, phát triển du lịch sinh thái.

b. Định hướng phát triển không gian

Trên cơ sở điều kiện tự nhiên, hiện trạng, tổ chức tổng thể không gian vùng huyện theo cấu trúc dạng tam giác kết hợp ô bàn cờ. Hình thành rõ nét hành lang kinh tế như QL14C, HL10B...trong đó, ngoài khu vực trung tâm hiện hữu, huyện sẽ phát triển thêm các khu vực trung tâm mới nhằm thúc đẩy phát triển các khu vực trong toàn huyện theo vị thế và tiềm năng, cụ thể như sau:

Cực phát triển trung tâm: Là khu vực được thành lập mới vào giai đoạn đến năm 2025, có vai trò trung tâm huyện lỵ huyện Ia H'Drai. Được phát triển trên cơ sở khu vực dân cư cũ thuộc địa bàn xã Ia Toi, dọc tuyến đường QL14C. Đây sẽ là trung tâm hành chính, chính trị, kinh tế - xã hội, thương mại, dịch vụ, văn hóa giáo dục, và các khu dân cư đô thị tập trung của huyện Ia H'Drai. Tại đây sẽ bố trí trung tâm hành chính đô thị, các khu dân cư đô thị mới, khu trung tâm thương mại... Trung tâm phát triển này có quan hệ mật thiết với sự phát triển của KKT cửa khẩu quốc tế Bờ Y – là một trong 03 cực đối trọng trong cấu trúc tổng thể không gian kinh tế - xã hội Tỉnh Kon Tum thông qua tuyến đường QL14C.

Cực phát triển đối trọng: Bao gồm khu vực trung tâm hành chính xã Ia Đal, Ia Toi. Vùng ảnh hưởng của các cực đối trọng và cực trung tâm được xác định bởi đường vành đai xanh bao quanh khu vực trung tâm huyện lỵ cũng như trung tâm xã Ia Đal, Ia Toi.

Cực phát triển vệ tinh: Cực vệ tinh được xác định trong cấu trúc không gian tổng thể huyện Ia H'Drai là khu vực như tại trung tâm xã Ia Dom.

Điểm tăng trưởng: được xác định là các khu nhà máy thủy điện, điện mặt trời, khu du lịch, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao được bố trí phân tán và phát huy tác dụng ở địa bàn huyện. Các điểm tăng trưởng điển hình như nhà máy thủy điện Sê San 3, nhà máy thủy điện Sê San 3A...

Hành lang kinh tế: Song song với hình thành các khu vực trung tâm phát triển, không gian huyện Ia H'Drai cũng hình thành các hành lang phát triển kết nối các khu vực trung tâm với nhau, các hành lang này thường hình thành trên cơ sở các tuyến giao thông cấp vùng, cấp Tỉnh như sau:

Hành lang Bắc – Nam (*hành lang dọc theo QL14C*): đây là hành lang có ảnh hưởng và đóng góp lớn cho sự phát triển kinh tế - xã hội của Tỉnh cũng như huyện Ia H'Drai, là Hành lang phát triển động lực thứ cấp của Tỉnh đến 2030 và 2050. Tính chất phát triển: Nông nghiệp – Dịch vụ - Đô thị - Du lịch, văn hóa, cảnh quan và môi trường.

Hành lang dọc đường Tỉnh 675A & huyện lộ 10B: hành lang này giúp kết nối huyện Ia H'Drai với thành phố Kon Tum. Được xác định là hành lang phát triển kinh tế tổng hợp, chủ yếu phát triển nông nghiệp, công nghiệp điện năng, dịch vụ và du lịch.

c. Định hướng không gian phát triển dân cư nông thôn

Hình thành các điểm dân cư tập trung ở khu vực nông thôn, đầu tư cơ sở hạ tầng giao thông liên xã, rà soát lại không gian diện tích khu vực nông thôn, phát triển các điểm kinh tế tập trung khu vực nông thôn. Chính trang, hoàn thiện bộ mặt nông thôn theo tiêu chí nông thôn mới, bao gồm: Bê tông hóa hệ thống giao thông nông thôn, đường ra đồng; Xây dựng mô hình hỗ trợ, quản lý điện nông thôn, nâng cấp dịch vụ lưới điện trung áp nông thôn trên địa bàn huyện; Đa dạng hóa hình thức dịch vụ đến các bưu cục, bưu điện văn hóa xã; Từng bước ứng dụng công nghệ thông tin vào nông nghiệp nông thôn; Lồng ghép nguồn vốn của các chương trình dự án, để đầu tư nâng cấp và mở rộng, xây dựng thêm các cơ sở sản xuất cung cấp nước sạch nhằm nâng cao hiệu quả các công trình thủy lợi phục vụ sản xuất nông nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, dịch vụ và tiêu dùng nước sạch ở khu vực nông thôn.

Hoàn thiện và nâng cao chất lượng hệ thống hạ tầng cơ bản phục vụ sản xuất và dân sinh ở nông thôn, theo hướng đáp ứng yêu cầu, nâng cao chất lượng; chú trọng đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội nông thôn gắn với

phát triển đô thị, từng bước bắt kịp tốc độ phát triển chung của vùng, tạo kết nối đồng bộ, nhất là kết nối liên xã, liên huyện.

Không gian phát triển dân cư nông thôn

- Trung tâm các xã: Trung tâm các xã được quy hoạch mỗi trung tâm có quy mô diện tích khoảng 30 - 50 ha. Đây là trung tâm kinh tế, văn hóa của xã. Mỗi cụm trung tâm xã có các công trình văn hóa thể thao, các công trình hạ tầng khác như bưu điện, chợ, trường học, trạm y tế,... được xây dựng theo quy chuẩn và được bố trí ở khu vực lưu thông thuận tiện với các ấp.

- Trung tâm ấp: Nhà văn hóa ấp, trường mầm non,... được bố trí tập trung kết hợp với các không gian công cộng, nghỉ ngơi để tạo không gian trung tâm cho ấp.

- Các điểm dân cư tập trung: Phân bố dọc theo các tuyến đường giao thông chính của huyện, cần quy hoạch đầu tư đồng bộ các công trình hạ tầng như đường giao thông nông thôn, lưới điện, nước, sinh hoạt, hệ thống trường lớp, hệ thống y tế, hệ thống các thiết chế văn hóa – xã hội,...

- Cần lưu ý các giải pháp quy hoạch để bảo tồn và phát huy các giá trị cảnh quan kiến trúc truyền thống cũng như các giá trị văn hóa truyền thống trên địa bàn huyện. Bảo tồn các công trình di tích lịch sử có giá trị, các làng văn hóa truyền thống.

- Nhà ở nông thôn: Khuyến khích nhà ở theo mô hình trang trại hoặc gia trại tập trung: Đây là mô hình phù hợp với sản xuất nông nghiệp ở quy mô hộ gia đình, trong đó nhà ở gắn với các hoạt động nông nghiệp kỹ thuật cao quy mô nhỏ,... Có thể tổ chức thành từng nhóm nhà ở cùng chia sẻ các dịch vụ công cộng, phù hợp phát triển xây dựng. Mô hình đô thị trang trại, gia trại tập trung tạo ra sự phát triển song song đồng bộ của các khu dân cư gắn với khu vực nông nghiệp, nhờ vậy duy trì được quỹ đất sản xuất nông nghiệp cho địa phương.

- Các điểm dân cư nông thôn được liên kết với đô thị bằng mạng lưới giao thông và hạ tầng kỹ thuật khác, giữ vai trò phục vụ sản xuất công nghiệp- tiểu thủ công nghiệp, dịch vụ hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, du lịch, nghỉ dưỡng,

giảm tải diện tích cư trú,... cho đô thị.

d. Định hướng không gian phát triển công nghiệp

Để đảm bảo mục tiêu công nghiệp hóa, hiện đại hóa, diện tích đất cụm công nghiệp cần được bố trí phù hợp với định hướng phát triển chung của toàn tỉnh, vùng và cả nước nhằm hài hòa trong khả năng đầu tư, tiêu thụ hàng hóa công nghiệp.

Giai đoạn đến năm 2030, quy hoạch cụm công nghiệp Ia H'Drai với diện tích đạt 30 ha và tập trung kêu gọi đầu tư hạ tầng; khuyến khích, thu hút các doanh nghiệp đầu tư sản xuất trong cụm công nghiệp, trong đó ưu tiên cho các ngành nghề chủ yếu là chế biến sâu nông sản, cơ khí sửa chữa máy móc thiết bị để phục vụ sản xuất nông lâm nghiệp và phục vụ dân sinh, công nghiệp cơ khí - lắp ráp, sản xuất vật liệu xây dựng; gia công may mặc; xây dựng các làng nghề thủ công; vận động các thành phần kinh tế trong và ngoài tỉnh đầu tư vào dự án sử dụng nguyên liệu địa phương hướng về xuất khẩu.

Giai đoạn 2031 - 2050 quy hoạch thêm CCN-TTCN tại 1 xã trong huyện quy mô 70ha, để đáp ứng nhu cầu chuyển dịch cơ cấu kinh tế của huyện theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá, xây dựng các nhà máy, cơ sở sản xuất thương mại, dịch vụ tiêu thụ sản phẩm.

e. Định hướng không gian khu, cụm điểm nông – lâm, ngư nghiệp

Ổn định diện tích đất chuyên trồng cây lâu năm trên địa bàn huyện. Phát triển mô hình nuôi cá lồng bè tại làng chài Sê San, các mô hình nuôi cá nước ngọt khác trên địa bàn huyện với tổng diện tích 50ha. Hình thành các dự án sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp trên địa bàn huyện khoảng 11.410ha. Với các dự án lớn như dự án trồng rừng nguyên liệu và xây dựng cơ sở chế biến các sản phẩm từ rừng trồng, dự án vùng nông nghiệp chăn nuôi công nghệ cao kết hợp bảo vệ rừng quy mô khoảng 1.000 ha tại 3 xã dự án thuê rừng QLVR, trồng rừng sản xuất, kinh doanh quy mô khoảng 1.250 ha tại 3 xã .

Đầu tư phát triển nông nghiệp theo hướng nông nghiệp sinh thái, tập trung vào các sản phẩm chủ lực của địa phương như: Cây ăn quả, cây rau màu, trâu, bò, dê, lợn, gà, rừng kinh tế; phát triển nhóm sản phẩm đặc sản địa phương (sản phẩm OCOP). Khai thác tối đa, hiệu quả mặt nước tại các hồ thủy điện để thực hiện quy hoạch các dự án nuôi trồng thủy sản nước ngọt gắn với chế biến tiêu thụ sản phẩm. Khuyến khích người dân thành lập hợp tác xã trồng cỏ, nuôi bò lấy sữa.

f. Định hướng không gian phát triển du lịch

Xây dựng một số tour du lịch sinh thái, du lịch văn hoá gắn với việc khai thác cảnh quan thiên nhiên và bảo tồn các di tích văn hoá, lịch sử. Hình thành các tuyến du lịch như tuyến dọc hành lang QL14C. Định hướng sử dụng đất có mặt nước chuyên dùng tại khu vực Làng chài Sê San kết hợp vào mục đích nuôi trồng thủy sản, kinh doanh dịch vụ du lịch; phát triển đất thương mại, dịch vụ giáp lòng hồ Sê San thu hút đầu tư phát triển khu nghỉ dưỡng, dịch vụ homestay, khu du lịch Làng Chài, trên đất liền dọc tuyến đường tỉnh 675A xã Ia Toi; quy hoạch cụm du lịch sinh thái, dã ngoại khu vực thác nước 07 tầng.

+ Mở rộng phát triển du lịch sinh thái, du lịch văn hóa, tâm linh theo quy hoạch. Chú trọng xây dựng thương hiệu, sản phẩm du lịch đặc trưng của địa phương, ưu tiên thu hút đầu tư đối với các dự án tạo ra nhiều sản phẩm du lịch mới và chất lượng cao.

+ Gắn du lịch sinh thái với du lịch về nguồn, du lịch văn hóa, du lịch tâm linh...

+ Đầu tư xây dựng, nâng cấp các tuyến đường trục chính liên kết, các công trình hạ tầng kỹ thuật và các điểm du lịch đặc trưng.

+ Thúc đẩy, kêu gọi đầu tư phát triển du lịch ven hồ thủy điện SêSan trên địa bàn.

+ Quy hoạch phát triển các điểm dân cư tập trung, mở rộng không gian phát triển du lịch trên địa bàn.

g. Tổ chức mạng lưới Hạ tầng xã hội

- Y tế: Củng cố, kiện toàn mạng lưới y tế ở cơ sở gắn với nâng cao hiệu quả công tác y tế dự phòng. Phối hợp với các ngành chức năng trong việc đầu tư xây dựng Trung tâm Y tế và nâng quy mô giường bệnh từ 85 lên 100 giường bệnh, 100% xã có bác sỹ. quy hoạch xây dựng nâng cấp trung tâm y tế huyện Ia H'Drai và trạm y tế tại địa bàn các xã mới nhằm đáp ứng nhu cầu gia tăng dân số, khám chữa bệnh, chăm sóc y tế ngày càng cao trên địa bàn huyện.

- Trường học, cơ sở đào tạo: Ưu tiên đầu tư xây dựng cơ sở vật chất cho các đơn vị trường học, đặc biệt các trường nằm trong lộ trình xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia đến năm 2025, 2030 và các trường duy trì đã đạt chuẩn quốc gia. Chú trọng, đầu tư, hoàn thiện cơ sở vật chất, hạ tầng cho ngành giáo dục, Nâng cao tỉ lệ lao động qua đào tạo.

- Văn hóa – TDTT: Tiếp tục đầu tư xây dựng các công trình phục vụ nhu cầu văn hóa, thể dục thể thao của huyện. Hoàn thiện xây dựng Sân vận động và khu thể thao liên hợp tại huyện Ia H'Drai, Khu thể thao liên hợp cửa khẩu Đồn biên phòng 713, Sân thể thao trên địa bàn tất cả các xã, đến năm 2030, đảm bảo phục vụ nhu cầu của nhân dân trên địa bàn.

- An sinh xã hội: Tiếp tục đầu tư các công trình an sinh xã hội trên địa bàn huyện để phục vụ nhu cầu của người dân..

- Quốc phòng, an ninh: Tiếp tục thực hiện xây dựng các thao trường huấn luyện, nhà ở, công trình hậu cần, trụ sở làm việc Ban chỉ huy quân sự các xã,... phục vụ nhu cầu huấn luyện và các mục đích đảm bảo quốc phòng trên địa bàn huyện.

g. Định hướng không gian phát triển hệ thống hạ tầng Kỹ thuật

- Hệ thống giao thông:

+ Giao thông đối ngoại: Cải tạo, nâng cấp tuyến QL14C đoạn qua đô thị theo quy hoạch chung đô thị được duyệt; đồng thời xây dựng tuyến vành đai

xanh kết hợp đường tránh khu vực đô thị huyện lỵ huyện Ia H'drai. Tuyến đường Tuần tra biên giới được duy trì giữ cấp, giai đoạn sau năm 2030 quy hoạch nâng cấp đạt tiêu chuẩn cấp IV miền núi. Tuyến ĐT 675A, ĐT675B sẽ được đầu tư, nâng cấp, mở rộng đạt tiêu chuẩn đường cấp IV, cấp V miền núi.

+ Giao thông đối nội: Các tuyến đường huyện ĐH10A, ĐH10B, ĐH10C và ĐH10D sẽ được nâng cấp đạt tiêu chuẩn cấp III-IV miền núi. Tỷ lệ đường đô thị được cứng hóa đạt 100%, tỷ lệ đất giao thông đô thị đạt 21-23%. Xây dựng mới, nâng cấp, mở rộng các tuyến đường xã đạt tối thiểu tiêu chuẩn đường GTNT loại A; đường thôn, xóm, nội đồng tối thiểu đạt tiêu chuẩn đường GTNT loại B, kết cấu mặt đường được cứng hóa theo tiêu chuẩn hiện hành.

+ Quy hoạch 01 bến xe khách trên địa bàn, có vị trí tại trung tâm huyện lỵ, xây dựng 01 bến xe hàng tại khu vực xã Ia Đal, quy hoạch bến thủy nội địa Làng chài Sê San.

- Hệ thống Cấp nước sạch: Nguồn nước cấp cho huyện được khai thác từ đập đầu mối lấy nước khe suối tại thôn 01, xã Ia Dom và được xử lý qua nhà máy cấp nước sinh hoạt trung tâm huyện Ia H'Drai. Nâng cấp, cải tạo hệ thống cấp nước hiện hữu, đồng thời xây dựng mới hệ thống cấp tại các khu vực chưa có nước sạch (mỗi xã 1 hệ thống bao gồm nhà máy cấp nước và mạng lưới đường ống). Mạng lưới cấp nước trong huyện được kết nối với nhau để hỗ trợ cấp nước cho nhau khi hệ thống gặp sự cố.

- Hệ thống Cấp Điện: Nguồn điện cấp cho huyện từ trạm 110kV Kon Tum có công suất (25+40)MVA. Lưới điện 22KV, 0,4 KV hiện hữu sẽ tiếp tục sử dụng và đảm bảo hành lang an toàn điện, về lâu dài lưới điện này sẽ từng bước được hạ ngầm tại các khu vực đô thị, xây dựng lưới điện 22 KV, 0,4 KV mới để đáp ứng nhu cầu phát triển chung của huyện lưới điện này có thể đi nổi hoặc ngầm tùy thuộc vào từng khu vực. Các trạm hạ thế hiện nay tiếp tục được sử dụng, rà soát những trạm không đạt yêu cầu phải cải tạo, nâng cấp hoặc thay thế để đảm bảo an toàn, phù hợp với công suất và cảnh quan của khu vực, các trạm

hạ thể xây dựng mới bố trí tại các khu công cộng, cây xanh gần trung tâm phụ tải.

- Hệ thống thoát nước, xử lý chất thải, vệ sinh môi trường: Hệ thống thoát nước theo phương án thoát nước riêng, nước mưa được thu gom và tự chảy theo địa hình tự nhiên trong khu vực để thoát ra sông, suối, kênh mương thủy lợi. Nước thải được thu gom và xử lý phân tán tại các đô thị, thôn, mỗi đô thị, thôn bố trí 1 bể xử lý nước thải được bố trí ở vị trí trũng thấp phù hợp với điều kiện địa hình, đảm bảo khả năng nước thải từ các hộ gia đình tự chảy về bể xử lý. Chất thải rắn trong huyện được thu gom và vận chuyển về khu xử lý rác thải tập trung của huyện.

- Hệ thống thủy lợi và phòng chống thiên tai, ứng phó biến đổi khí hậu: Đầu tư các công trình hồ đập đảm bảo phòng chống thiên tai trên địa bàn

- Hệ thống thông tin liên lạc: Trong tương lai, nhu cầu về thông tin, liên lạc của người dân trong khu vực huyện Ia H'Drai sẽ ngày càng tăng cao. Chính vì vậy, cần mở rộng dung lượng tổng đài, bố trí hệ thống bưu cục, tăng thêm các dịch vụ mới... Tiếp tục nâng cao chất lượng bưu chính viễn thông và công nghệ thông tin đáp ứng nhu cầu thông tin liên lạc của các cấp Ủy Đảng, chính quyền và người dân trên địa bàn huyện. Ia H'Drai tuân thủ theo “Quy hoạch phát triển bưu chính, viễn thông và công nghệ thông tin” và “Quy hoạch hạ tầng viễn thông thụ động” Tỉnh Kon Tum.

g. Định hướng không gian phát triển khu chức năng dịch vụ hỗ trợ phát triển kinh tế nông thôn

Khu chức năng dịch vụ hỗ trợ phát triển kinh tế nông thôn gồm các chức năng: sản xuất công nghiệp (chủ yếu là chế tạo nông cụ, công nghiệp chế biến gắn với các vùng sản xuất chuyên canh); về thương mại (chuyên doanh bán buôn nông sản và vật tư nông nghiệp, chế biến bảo quản, kho bãi); về dịch vụ sản xuất nông nghiệp, tập trung phát triển các lĩnh vực (khuyến nông, bảo vệ thực vật, thú y, quản lý chất lượng, chuyển đổi số), dịch vụ thị trường (phân tích,

dự báo thị trường; thông tin thị trường, xúc tiến thương mại; quản lý vệ sinh an toàn thực phẩm, quản lý chất lượng; bảo hiểm rủi ro, phòng chống thiên tai; bảo vệ môi trường); nghiên cứu, chuyển giao ứng dụng nông nghiệp công nghệ cao; khai thác du lịch, thương mại kết hợp sản xuất nông nghiệp.

h. Định hướng không gian phát triển thương mại, dịch vụ

Đầu tư xây dựng chợ truyền thống tại trung tâm các xã, mời gọi đầu tư trung tâm thương mại, siêu thị, cửa hàng tiện ích. Ưu tiên quy hoạch và xây dựng mở rộng chợ nông thủy sản để thu gom và trung chuyển hàng hóa. Phát triển hệ thống lưu trú và cơ sở dịch vụ phục vụ ăn uống, giải trí đạt tiêu chuẩn. Đầu tư hoàn chỉnh hệ thống chợ trên địa bàn các xã đạt tiêu chí xây dựng nông thôn mới.

i. Định hướng không gian phát triển sản xuất, chế biến

Phát triển đất bố trí cho khu vực sản xuất phi nông nghiệp là phù hợp với định hướng phát triển của địa phương, góp phần chuyển đổi cơ cấu nền kinh tế địa phương.

Với hệ thống giao thông kết nối thuận lợi, tận dụng sự lan tỏa trong việc hình thành các cụm công nghiệp, điểm dân cư thương mại dịch vụ tại huyện có nhiều tiềm năng để phát triển, tập trung vào các lĩnh vực sản xuất phi nông nghiệp, chế biến thủy sản, nông sản, xây dựng trên địa bàn...

j. Định hướng phát triển những khu vực khó khăn, đặc biệt khó khăn

Những vùng, khu vực khó khăn trên địa bàn huyện hiện nay chủ yếu là nơi ở của đồng bào dân tộc thiểu số (DTTS); đang tồn tại một số khó khăn, thách thức có tính phổ biến như: (1) Nguồn lao động hạn chế về năng lực, trình độ, kỹ năng tay nghề nên năng suất lao động thấp; (2) Cơ sở hạ tầng dịch vụ (kinh tế, kỹ thuật và xã hội) nhìn chung vẫn còn thấp kém. (3) Mật độ dân trí chưa cao và ít các điều kiện tiếp cận thông tin, thị trường sản xuất hàng hóa; (4) Quy mô sản xuất nhỏ; tiềm lực kinh tế thấp; (5) Vấn đề môi trường bị xuống cấp, ô nhiễm nghiêm trọng; biến đổi khí hậu đang hiện hữu ngày càng rõ nét với những hậu quả khôn lường.

Để khắc phục những hạn chế, yếu kém nhằm thúc đẩy phát triển mọi mặt đời sống,

kinh tế - xã hội của vùng khó khăn, đặc biệt khó khăn, huyện chú trọng thúc đẩy các giải pháp như:

- Tiếp tục phát huy khối đại đoàn kết các dân tộc, nhất là đối với vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Tăng cường tuyên truyền, giáo dục chính trị, tư tưởng, nâng cao nhận thức cho nhân dân các dân tộc thiểu số về chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước trong việc phát triển kinh tế - xã hội và đối ngoại, đặc biệt là các chính sách liên quan đến đồng bào dân tộc thiểu số,

- Tiếp tục huy động nguồn lực đầu tư hoàn thiện cơ sở vật chất về giáo dục; triển khai thực hiện đầy đủ, kịp thời chế độ chính sách về giáo dục đối với học sinh dân tộc thiểu số;

- Tiếp tục đầu tư, củng cố mạng lưới y tế cấp xã; đào tạo đội ngũ cán bộ y tế thôn, làng đạt chuẩn. Nâng cao hơn nữa chất lượng dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe nhân dân tại vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

- Tập trung triển khai thực hiện 5 nội dung, nhiệm vụ gồm: (i) Đầu tư xây dựng, nâng cấp, sửa chữa cơ sở hạ tầng cho Làng có dân tộc khó khăn đặc thù; (ii) Hỗ trợ phát triển sản xuất và sinh kế; (iii) Hỗ trợ bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống đặc sắc, thông tin - truyền thông nâng cao đời sống tinh thần cho đồng bào; (iv) Hỗ trợ bảo vệ và phát triển các dân tộc thiểu số có khó khăn đặc thù; (v) Hỗ trợ xây dựng mô hình nâng cao chất lượng dân số tại thôn, làng có đông đồng bào dân tộc thiểu số có khó khăn đặc thù sinh sống tập trung.

- Tiếp tục quan tâm bố trí đủ nguồn vốn cho vay các Chương trình tín dụng đáp ứng nhu cầu của Nhân dân; xem xét có cơ chế xử lý rủi ro đặc thù đối với các khoản nợ quá hạn khi người vay bỏ đi khỏi địa phương lâu năm, các trường hợp đau ốm bệnh tật của người đồng bào DTTS.

e. Định hướng không gian phát triển vùng nông nghiệp công nghệ cao

Trong bối cảnh định hướng đến năm 2030 Việt Nam có ngành chế biến nông sản đứng trong số 10 nước hàng đầu thế giới, là một trung tâm chế biến sâu và logistics của thương mại nông sản toàn cầu. Với lợi thế diện tích nông

nghiệp còn lớn, kết hợp nông nghiệp công nghệ cao và chăn nuôi dưới tán rừng sẽ là lợi thế cho sự bứt phá ngành nông nghiệp của huyện. Phát triển các vùng chuyên canh cây nông nghiệp đã được xác định như: cà phê, cao su, sắn, sâm Ngọc Linh, rau hoa xứ lạnh, thủy sản nước ngọt, trong đó có một số sản phẩm đặc thù là Cà phê Đắk Hà, Sâm Ngọc Linh.... Đến năm 2030 thu hút kêu gọi đầu tư 9 dự án nông nghiệp công nghệ cao trên địa bàn huyện.

PHẦN IV**PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT
ĐẾN NĂM 2030****I. Xác định các chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội****1.1. Các chỉ tiêu về kinh tế****1.1.1. Mục tiêu chung**

Tiếp tục tập trung thực hiện “mục tiêu kép”, vừa phòng, chống dịch bệnh hiệu quả, bảo vệ sức khỏe nhân dân, vừa tận dụng tốt các cơ hội, nỗ lực phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội trong tình hình mới.

Nâng cao năng lực lãnh đạo, sức chiến đấu của Đảng bộ, xây dựng Đảng bộ trong sạch, vững mạnh; phát huy sức mạnh đại đoàn kết toàn dân tộc; đẩy mạnh công cuộc đổi mới, khai thác tốt lợi thế, tiềm năng của huyện để phát triển kinh tế nhanh, bền vững, đồng bộ với phát triển văn hoá, xã hội, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho nhân dân.

Giữ vững và đảm bảo tăng trưởng hợp lý, kinh tế phát triển bền vững. Tiếp tục xác định và tập trung nguồn lực để thực hiện những nhiệm vụ trọng tâm là phát triển nông nghiệp, tập trung thực hiện các đột phá về phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, xây dựng nông thôn mới, hoàn thành dự toán thu ngân sách nhà nước huyện, xã; công tác quản lý bảo vệ rừng; đẩy mạnh phát triển kinh tế - xã hội, phấn đấu giảm nghèo nhanh và bền vững; bảo đảm an sinh xã hội, cải thiện đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân; bảo đảm an ninh, trật tự, an toàn xã hội. Tiếp tục thực hiện các giải pháp hỗ trợ, tháo gỡ khó khăn, vướng mắc cho doanh nghiệp nhằm nâng cao năng lực hoạt động và khả năng cạnh tranh.

Ưu tiên nguồn lực và đẩy nhanh tiến độ các công trình, nhóm công trình trọng điểm và các công trình chuyên tiếp. Tăng cường hơn nữa công tác quản lý thu, thực hiện triệt để tiết kiệm, chống lãng phí trong việc thực hiện các nhiệm

vụ chi. Tiếp tục thực hiện có hiệu quả cải cách hành chính, nâng cao hiệu lực bộ máy quản lý nhà nước và tăng cường phòng, chống tham nhũng.

Đảm bảo công tác quy hoạch, quản lý khai thác và sử dụng hiệu quả các nguồn tài nguyên, khoáng sản và bảo vệ môi trường. củng cố quốc phòng, an ninh, bảo đảm an ninh chính trị và trật tự, an toàn xã hội, góp phần giữ vững chủ quyền quốc gia.

1.1.2. Các chỉ tiêu phát triển kinh tế chủ yếu

a. Khu vực kinh tế nông – lâm – thủy sản

Tiếp tục phát triển mạnh mẽ nông nghiệp theo hướng đi vào chiều sâu, sản xuất hàng hóa, ứng dụng công nghệ cao gắn với chế biến và thị trường tiêu thụ. Khai thác hiệu quả quỹ đất sản xuất tập trung và mặt nước lòng hồ thủy điện. Tập trung chỉ đạo phát triển các cây trồng, vật nuôi có lợi thế cạnh tranh, hiệu quả cao, an toàn, gắn với chuỗi giá trị, phục vụ cho thị trường trong và ngoài tỉnh; đẩy mạnh sản xuất, chế biến hàng hóa và cung ứng dịch vụ nông nghiệp. Tích cực thu hút các nguồn lực đầu tư vào sản xuất nông nghiệp theo hướng liên kết từ sản xuất đến chế biến, tiêu thụ sản phẩm giữa hộ nông dân với với doanh nghiệp, hợp tác xã, chủ trang trại. Thực hiện chính sách khuyến nông, hỗ trợ vốn, chuyển giao tiến bộ kỹ thuật, xây dựng và nhân rộng các mô hình sản xuất có hiệu quả gắn với chương trình mỗi xã một sản phẩm; tiếp tục hoàn thiện hạ tầng nông nghiệp.

Rà soát, chuyển một phần diện tích cây cao su kém hiệu quả để hình thành một số vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao quy mô lớn; tập trung phát triển các loại cây ăn quả phù hợp với điều kiện thời tiết, thổ nhưỡng của huyện, các loại cây dược liệu, chăn nuôi gia súc, gia cầm, thủy sản (bò, lợn, gà, cá nước ngọt...) theo quy hoạch, gắn với chế biến và tiêu thụ sản phẩm theo chuỗi giá trị. Phát triển kinh tế lâm nghiệp gắn với sinh kế cho người dân sống gần rừng, phủ xanh các khu vực đồi trọc, đất thoái hóa bạc màu không thể trồng cây hàng hóa khác.

b. Khu vực kinh tế công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp

Tranh thủ mọi nguồn vốn đầu tư phát triển công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp, phù hợp với xu thế phát triển chung của cả tỉnh. Khuyến khích phát triển các ngành có giá trị gia tăng cao như sản xuất năng lượng sạch (điện mặt trời, điện gió), chế biến nông sản, thực phẩm (có thêm 03 nhà máy chế biến mủ cao su; chế biến rau, củ, quả; gia súc, gia cầm, thủy sản), chế biến lâm sản từ gỗ rừng trồng và gỗ tận thu.

Thực hiện tốt công tác quản lý và triển khai các quy hoạch xây dựng đô thị, nông thôn mới; kịp thời xử lý các trường hợp lấn chiếm đất đai, xây dựng trái phép, vi phạm hành lang an toàn giao thông đường bộ, vượt chỉ giới đường đỏ... Tiếp tục sử dụng hiệu quả các nguồn vốn từ ngân sách, đồng thời kêu gọi xã hội hóa để đầu tư xây dựng hoàn thiện hạ tầng thiết yếu nhằm đáp ứng nhu cầu của Nhân dân; xây dựng các công trình tạo động lực thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện.

c. Khu vực kinh tế thương mại – dịch vụ

Phát huy lợi thế về hạ tầng giao thông ngày càng hoàn chỉnh, vị thế của địa phương có cửa khẩu biên giới đất liền trong tương lai, thu hút đầu tư phát triển đa dạng các loại hình dịch vụ, tạo điều kiện hình thành điểm kết nối vận chuyển hàng hóa, hành khách giữa các huyện Sa Thầy, Ngọc Hồi (Kon Tum) với các huyện Ia Grai, Đức Cơ (Gia Lai) và với các địa phương giáp biên giới của Campuchia. Khuyến khích phát triển thương mại tư nhân, chợ kinh doanh tổng hợp, chợ biên giới gắn với cửa khẩu phụ, mạng lưới dịch vụ cung ứng vật tư, kỹ thuật nông nghiệp; mở rộng dịch vụ tài chính, tín dụng nông thôn; phát triển dịch vụ ăn uống, vui chơi, giải trí, dịch vụ cung ứng xăng dầu... Khuyến khích, hỗ trợ các dịch vụ quảng bá thương hiệu sản phẩm của địa phương.

Phát triển du lịch sinh thái, du lịch cộng đồng, dã ngoại trên cơ sở khai thác tiềm năng thiên nhiên, sự đa dạng trong văn hóa các dân tộc và văn hóa vùng miền của Nhân dân đến định cư trên địa bàn huyện gắn với thu hút đầu tư về hạ tầng phục vụ du lịch.

- Cơ cấu kinh tế chuyển biến phù hợp tăng dần các ngành Thương mại - dịch vụ - du lịch, Công nghiệp - Xây dựng và giảm dần ngành Nông nghiệp, thủy sản. Chú trọng sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ sạch, hữu cơ và phát triển thương mại, dịch vụ kết hợp du lịch, gắn với thúc đẩy phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, xây dựng trên địa bàn. Kế hoạch năm 2025 ngành nông, lâm, thủy sản đạt 2.654,1 tỷ đồng, chiếm tỷ lệ 28,61%; ngành công nghiệp, xây dựng đạt 6.264,20 tỷ đồng, chiếm tỷ lệ 67,75%; ngành thương mại, dịch vụ đạt 337 tỷ đồng, chiếm 3,64%. Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn 95.800 triệu đồng.

1.2. Các chỉ tiêu về xã hội

- Thu nhập bình quân đầu người đạt trên 35 triệu đồng/người/năm.
- Tỷ lệ lao động qua đào tạo, tập huấn đạt 90%.
- Tỷ lệ trẻ em, học sinh đúng độ tuổi các bậc học đạt 100%.
- Tỷ lệ bao phủ bảo hiểm y tế đạt 100%.
- Tỷ lệ tham gia bảo hiểm xã hội đạt 95%.
- Tỷ lệ hộ nghèo đa chiều giảm bình quân 3% - 4%/năm
- Tỷ lệ thôn đạt danh hiệu văn hóa 100%.
- Tỷ lệ hộ nghèo đạt 2,03%; tỷ lệ hộ cận nghèo đạt 6,45%.

1.3. Các chỉ tiêu về đảm bảo quốc phòng, an ninh

Huyện Ia H'Drai là huyện biên giới có vị trí đặc biệt quan trọng về quốc phòng - an ninh do đó, quỹ đất sử dụng vào mục đích quốc phòng trên địa bàn huyện được phân bổ, bố trí, quy hoạch sử dụng đảm bảo kịp thời, đáp ứng yêu cầu thực tế của địa phương và đảm bảo an ninh, trật tự an toàn xã hội trên địa bàn huyện. Trong giai đoạn 2021- 2030, tiếp tục đầu tư, xây dựng cơ sở vật chất, hạ tầng,... phục vụ công tác làm việc, huấn luyện và mục đích đảm bảo an ninh quốc phòng.

- Tuyên quân đạt chỉ tiêu trên giao, đảm bảo chất lượng, đúng quy định, Tỷ lệ giao quân đạt 100%.

- Tỷ lệ xã mạnh về phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc đạt 100%.

- Tỷ lệ xã, khu dân cư, cơ quan, trường học đạt tiêu chuẩn an toàn về an ninh trật tự đạt 100%.

1.4. Các chỉ tiêu bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu

- Tỷ lệ che phủ rừng phân đầu đạt trên 64%

- Tỷ lệ hộ gia đình ở khu vực nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh đạt 95%.

- Tỷ lệ cơ sở sản xuất kinh doanh hoàn thành các thủ tục về môi trường đạt 100%

- Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom, xử lý đạt 90%.

1.5. Các chỉ tiêu về phát triển kết cấu hạ tầng

- Hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội được đầu tư đồng bộ, thông suốt, kết nối với các vùng kinh tế - đô thị trong tỉnh và khu vực lân cận.

- Hoàn chỉnh quy hoạch chung hệ thống kết cấu hạ tầng trong toàn huyện. Kịp thời rà soát, điều chỉnh, bổ sung quy hoạch phát triển kết cấu hạ tầng từng xã bảo đảm tính đồng bộ, kết nối đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

II. TỔNG HỢP NHU CẦU SỬ DỤNG ĐẤT, CÂN ĐỐI CÁC CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT

2.2. Các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất

2.2.1. Xác định các chỉ tiêu sử dụng đất cấp tỉnh đã được phân bổ cho cấp huyện trong kỳ quy hoạch và phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã

Quy hoạch tỉnh Kon Tum thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1756/QĐ-TTg ngày 31/12/2023

(trong đó, có Phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai). Theo đó, chỉ tiêu phân bổ đến năm 2030 trên địa bàn huyện Ia H'Drai như sau:

Bảng 21. Chỉ tiêu cấp trên phân bổ theo Quyết định số 1756/QĐ-TTg

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2024		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030		
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ ^(*) (ha)	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)+(6)
	TỔNG DTTN (1+2+3)	98.021,81	100,00			98.021,81
1	Đất nông nghiệp	91.601,51	93,45	90.642	0	90.642,42
1.1	Đất trồng lúa	139,96	0,14	446	0	446,70
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	45,39	0,05	352	0	352,13
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	94,57	0,10		95	94,57
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	2.718,27	2,77		1.435	1.434,62
1.3	Đất trồng cây lâu năm	8.709,86	8,89	1.083	0	1.082,91
1.4	Đất rừng đặc dụng					
1.5	Đất rừng phòng hộ			5.854	0	5.854,00
1.6	Đất rừng sản xuất	79.992,37	81,61	81.574	0	81.574,25
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>55.872,48</i>	<i>57,00</i>	<i>55.594</i>	<i>0</i>	<i>55.594,00</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	14,99	0,02		15	14,99
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	17,89	0,02		154	154,17
1.9	Đất làm muối					
1.10	Đất nông nghiệp khác	8,17	0,01		81	80,78
2	Đất phi nông nghiệp	6.414,88	6,54	7.374	0	7.373,97
2.1	Đất ở tại nông thôn	602,83	0,62	663	50	713,72
2.2	Đất ở tại đô thị			50	-50	
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	21,43	0,02	30	0	30,21
2.4	Đất quốc phòng	125,94	0,13	367	0	367,00
2.5	Đất an ninh	5,83	0,01	7	0	7,28
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	44,26	0,05	94	0	94,42
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	5,32	0,01	6	0	6,47
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội					
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	9,09	0,01	21	0	20,46
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	22,24	0,02	58	0	57,81
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	4,66	0,00	5	0	5,46
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ					
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường					
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn				0	0,20
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao					

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2024		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030		
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ ^(*) (ha)	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng diện tích (ha)
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	2,96	0,00	4	0	4,01
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	122,48	0,12	211	240	451,65
2.7.1	Đất khu công nghiệp					
2.7.2	Đất cụm công nghiệp			30		30,00
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung					
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	21,92	0,02	39	0	39,38
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	90,55	0,09	142	0	142,18
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	10,00	0,01		240	240,09
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	1.247,37	1,27	5.595	-3.951	1.643,17
2.8.1	Đất công trình giao thông	889,51	0,91	1.039	0	1.038,58
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	242,99	0,25	341	0	341,10
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	3,92	0,00		5	5,11
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai					
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên					
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	5,00	0,01	13	0	13,10
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	99,00	0,10	4.199	-3.987	212,90
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	1,08	0,00	2	0	2,08
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	2,44	0,00		8	8,45
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	3,43	0,00		22	21,84
2.9	Đất tôn giáo	0,70	0,00	10	0	9,50
2.10	Đất tín ngưỡng					
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng, đất cơ sở lưu giữ tro cốt	18,49	0,02	37	0	36,99
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	4.212,29	4,30		3.996	3.996,29
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	3.784,54	3,86		3.569	3.568,54
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	427,75	0,44		428	427,75
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	13,25	0,01		24	23,74
3	Đất chưa sử dụng	5,42	0,01	5	0	5,42

Nguồn: (*) Theo Quyết định số 1756/QĐ-TTg ngày 31/12/2023

So sánh phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất của huyện và chỉ tiêu phân bổ từ phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai thuộc quy hoạch tỉnh về cho huyện xác định có 24 chỉ tiêu huyện xác định bằng với cấp tỉnh phân bổ bao gồm: (1) Nhóm đất nông nghiệp; (2) Đất trồng lúa; (3) Đất trồng cây lâu

năm; (4) Đất rừng phòng hộ; (5) Đất rừng sản xuất; (6) Nhóm đất phi nông nghiệp; (7) Đất xây dựng trụ sở cơ quan; (8) Đất quốc phòng; (9) Đất an ninh; (10) Đất xây dựng cơ sở văn hóa; (11) Đất xây dựng cơ sở y tế; (12) Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo; (13) Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao; (14) Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác; (15) Đất cụm công nghiệp; (16) Đất thương mại dịch vụ; (17) Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; (18) Đất công trình giao thông; (19) Đất công trình thủy lợi; (20) Đất công trình xử lý chất thải; (21) Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin; (22) Đất tôn giáo; (23) Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; (24) Đất chưa sử dụng.

Trên cơ sở rà soát chỉ tiêu và vị trí quy hoạch đất lâm nghiệp theo Quy hoạch Lâm nghiệp quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 895/QĐ-TTg ngày 24/8/2024, đảm bảo diện tích đất lâm nghiệp bằng chỉ tiêu được phê duyệt tại Quy hoạch tỉnh Kon Tum thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 tại Quyết định số 1756/QĐ-TTg ngày 31/12/2023. Đảm bảo tỷ lệ độ che phủ rừng đạt 64% tại Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh Kon Tum khóa XVI, nhiệm kỳ 2020-2025.

Sau khi rà soát danh mục công trình, dự án và nhu cầu sử dụng đất có 4 chỉ tiêu thay đổi so với chỉ tiêu phân bổ của tỉnh, cụ thể như sau:

+ *Đất ở tại nông thôn*: Chỉ tiêu phân bổ 663 ha, UBND huyện xác định 713,72 ha cao hơn 50 ha chỉ tiêu phân bổ. Nguyên nhân chính do chưa chuyển đổi sang đất ở đô thị.

+ *Đất ở tại đô thị*: Chỉ tiêu phân bổ 50 ha, UBND huyện xác định 0 ha. Nguyên nhân chính do chưa nâng cấp đô thị trong giai đoạn đến năm 2030 do đó chưa tăng đất ở đô thị theo chỉ tiêu phân bổ.

+ *Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản*: không phân bổ chỉ tiêu, UBND huyện xác định 240 ha. Nguyên nhân chính do chỉ tiêu đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm được bố trí trên địa bàn huyện theo quy hoạch thời kỳ 2021-2030 của huyện Ia H'Drai phê duyệt tại quyết định số 101/QĐ-UBND ngày 01/03/2022 của UBND tỉnh Kon Tum, tuy nhiên theo hướng dẫn của Nghị định 102/NĐ-CP không còn chỉ tiêu loại đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm, mà chỉ còn chỉ tiêu *Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản*, ngoài ra căn cứ theo quy hoạch tỉnh Kon Tum thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được phê duyệt tại quyết định số 1756/QĐ-TTg ngày 31/12/2023 của Thủ tướng

Chính Phủ có phân bổ danh mục quy hoạch khoáng sản trên địa bàn huyện Ia H'Drai, do đó huyện xác định thêm chỉ tiêu này cao hơn chỉ tiêu tỉnh phân bổ.

+ *Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng*: Chỉ tiêu phân bổ 4.199 ha, UBND huyện xác định 212,90 ha thấp hơn 3.986,56 ha so với chỉ tiêu phân bổ. Nguyên nhân chính do đối với đất công trình thủy điện hiện nay chỉ tính phần diện tích phần đập và công trình bảo vệ thân đập là đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng theo nghị định 102/NĐ-CP, do đó phần diện tích mặt nước hồ thủy điện Sê San được chuyển về đất có mặt nước chuyên dung do đó chỉ tiêu đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng giảm thấp hơn chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ.

2.2.2. Đánh giá chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất theo Quyết định 101/QĐ-UBND của UBND tỉnh Kon tum ngày 01/3/2022 với kết quả thực hiện Điều chỉnh quy hoạch kỳ này

Bảng 22. So sánh chỉ tiêu Quy hoạch với kết quả thực hiện điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích QHSDD được duyệt (ha) (QĐ 101)	Tổng diện tích ĐC QH 2030	So sánh Tăng (+), giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5-4)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	83.410,93	90.642,42	7.231,49
1.1	Đất trồng lúa	LUA	446,46	446,70	0,24
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	338,2	352,13	13,93
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	108,26	94,57	-13,69
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	2242	1.434,62	-807,38
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	8566,8	1.082,91	-7.483,89
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD			
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH		5.854,00	5.854,00
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	70889,82	81.574,25	10.684,43
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>55.450,57</i>	<i>55.594,00</i>	<i>143,43</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	34,69	14,99	-19,70
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT		154,17	154,17

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích QHSDĐ được duyệt (ha) (QĐ 101)	Tổng diện tích ĐC QH 2030	So sánh Tăng (+), giảm (-)
1.9	Đất làm muối	LMU			
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	1.231,16	80,78	-1.150,38
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	14605,49	7.373,97	-7.231,52
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	787,56	713,72	-73,84
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT			
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	32,74	30,21	-2,53
2.1	Đất quốc phòng	CQP	373,65	367,00	-6,65
2.2	Đất an ninh	CAN	7,03	7,28	0,25
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	81,21	94,42	13,21
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	6,09	6,47	0,38
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	0,30		-0,30
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	18,64	20,46	1,82
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	34,61	57,81	23,20
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	17,44	5,46	-11,98
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH			
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT			
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT		0,20	0,20
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG			
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	4,13	4,01	-0,12
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	553,14	451,65	-101,49
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK			
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	30,00	30,00	
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT			
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	115,28	39,38	-75,90
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	237,04	142,18	-94,86
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	170,82	240,09	69,27
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	12359,85	1.643,17	-10.716,68
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1434,72	1.038,58	-396,14

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích QHSDD được duyệt (ha) (QĐ 101)	Tổng diện tích ĐC QH 2030	So sánh Tăng (+), giảm (-)
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	441,64	341,10	-100,54
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT		5,11	5,11
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC			
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD			
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	23,30	13,10	-10,20
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	10332,26	212,90	-10.119,36
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1,67	2,08	0,41
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	12,90	8,45	-4,45
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	112,22	21,84	-90,38
2.9	Đất tôn giáo	TON	9,51	9,50	-0,01
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,19		-0,19
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	63,49	36,99	-26,50
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC		3.996,29	3.996,29
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	30,19	3.568,54	3.538,35
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	234,89	427,75	192,86
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	72,04	23,74	-48,30
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	5,39	5,42	0,03

Đất phi nông nghiệp chỉ tiêu quy hoạch được duyệt là 83410,93 ha, diện tích điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 là 90426,42 ha, cao hơn 7.015,49 ha. Trong đó chi tiết các loại đất như sau:

- *Đất trồng lúa*: chỉ tiêu quy hoạch được duyệt là 446,46 ha, diện tích điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 là 446,70 ha, cao hơn 0,24 ha.

- *Đất chuyên trồng lúa*: chỉ tiêu quy hoạch được duyệt là 338,20 ha, diện tích điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 là 352,13 ha, cao hơn 13,93 ha.

- *Đất trồng cây hằng năm khác*: chỉ tiêu quy hoạch được duyệt là 2.242 ha, diện tích điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 là 1.434,62 ha, thấp hơn 807,38 ha.

- *Đất trồng cây lâu năm*: chỉ tiêu quy hoạch được duyệt là 8.566,8ha, diện tích điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 là 1.082,98 ha, thấp hơn 7.483,83ha.

- *Đất rừng phòng hộ*: chỉ tiêu quy hoạch được duyệt không có, diện tích điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 là 5.854,00 ha, cao hơn 5.854,00 ha.

- *Đất rừng sản xuất*: chỉ tiêu quy hoạch được duyệt là 70.889,82 ha, diện tích điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 là 81.574,18 ha, cao hơn 10.684,36 ha.

- *Đất nuôi trồng thủy sản*: chỉ tiêu quy hoạch được duyệt là 34,69 ha, diện tích điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 là 14,99 ha, thấp hơn 19,70 ha.

- *Đất chăn nuôi tập trung*: chỉ tiêu quy hoạch được duyệt không có, diện tích điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 là 154,17 ha, cao hơn 154,17 ha.

- *Đất nông nghiệp khác*: chỉ tiêu quy hoạch được duyệt là 1.231,16 ha, diện tích điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 là 80,78 ha, thấp hơn 1.150,38 ha.

Nhóm đất phi nông nghiệp: chỉ tiêu quy hoạch được duyệt là 14.605,49 ha, diện tích điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 là 7.373,97 ha, thấp hơn 7.231,52ha.

- *Đất ở tại nông thôn*: chỉ tiêu quy hoạch được duyệt là 787,56 ha, diện tích điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 là 713,72 ha, thấp hơn 73,84ha.

- *Đất xây dựng trụ sở cơ quan*: chỉ tiêu quy hoạch được duyệt là 32,74 ha, diện tích điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 là 30,21 ha, thấp hơn 2,53ha.

- *Đất quốc phòng*: chỉ tiêu quy hoạch được duyệt là 373,65 ha, diện tích điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 là 367,00 ha, thấp hơn 6,65ha.

- *Đất an ninh*: chỉ tiêu quy hoạch được duyệt là 7,03 ha, diện tích điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 là 7,28 ha, cao hơn 0,25 ha.

- *Đất xây dựng cơ sở văn hóa*: chỉ tiêu quy hoạch được duyệt là 6,09 ha, diện tích điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 là 6,47 ha, cao hơn 0,38 ha.

- *Đất xây dựng cơ sở y tế*: chỉ tiêu quy hoạch được duyệt là 18,64 ha, diện tích điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 là 20,46 ha, cao hơn 1,82 ha.

- *Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo*: chỉ tiêu quy hoạch được duyệt là 34,61 ha, diện tích điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 là 57,81ha, cao hơn 23,20 ha.

- *Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao*: chỉ tiêu quy hoạch được duyệt là 17,44 ha, diện tích điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 là 5,46 ha, thấp hơn 11,98 ha.

- *Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác*: chỉ tiêu quy hoạch được duyệt là 4,13 ha, diện tích điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 là 4,01 ha, thấp hơn 0,12 ha.

- *Đất cụm công nghiệp*: chỉ tiêu quy hoạch được duyệt là 30 ha, diện tích điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 là 30 ha, không thay đổi.

- *Đất thương mại, dịch vụ*: chỉ tiêu quy hoạch được duyệt là 115,28 ha, diện tích điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 là 39,38 ha, thấp hơn 75,90ha.

- *Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp*: chỉ tiêu quy hoạch được duyệt là 237,04 ha, diện tích điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 là 142,18 ha, thấp hơn 94,86 ha.

- *Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản*: chỉ tiêu quy hoạch được duyệt là 170,82 ha, diện tích điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 là 240,09 ha, cao hơn 69,27 ha.

Đất sử dụng cho mục đích công cộng:

- *Đất công trình giao thông*: chỉ tiêu quy hoạch được duyệt là 1.434,72 ha, diện tích điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 là 1.038,58 ha, thấp hơn 396,14ha.

- *Đất công trình thủy lợi*: chỉ tiêu quy hoạch được duyệt là 441,64 ha, diện tích điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 là 341,10 ha, thấp hơn 100,54 ha.

- *Đất công trình xử lý chất thải*: chỉ tiêu quy hoạch được duyệt là 23,30 ha, diện tích điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 là 13,10 ha, thấp hơn 10,20 ha.

- *Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng*: chỉ tiêu quy hoạch được duyệt là 10.332,26 ha, diện tích điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 là 212,90 ha, thấp hơn 10.119,36ha.

- *Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông*: chỉ tiêu quy hoạch được duyệt là 1,67 ha, diện tích điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 là 2,08 ha, cao hơn 0,41 ha.

- *Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối*: chỉ tiêu quy hoạch được duyệt là 12,90 ha, diện tích điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 là 8,45 ha, thấp hơn 4,45 ha.

- *Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng*: chỉ tiêu quy hoạch được duyệt là 112,22 ha, diện tích điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 là 21,84 ha, thấp hơn 90,38ha.

- *Đất tôn giáo*: chỉ tiêu quy hoạch được duyệt là 9,51 ha, diện tích điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 là 9,50 ha, cơ bản không thay đổi.

- *Đất tín ngưỡng*: chỉ tiêu quy hoạch được duyệt là 0,19 ha, diện tích điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 không thực hiện.

- *Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng*: chỉ tiêu quy hoạch được duyệt là 63,49 ha, diện tích điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 là 36,99 ha, thấp hơn 26,50 ha.

- *Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá*: chỉ tiêu quy hoạch được duyệt là 30,19 ha, diện tích điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 là 3.568,54 ha, cao hơn 3.538,35 ha.

- *Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối*: chỉ tiêu quy hoạch được duyệt là 234,89 ha, diện tích điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 là 427,75 ha, cao hơn 192,86 ha.

- *Đất phi nông nghiệp khác*: chỉ tiêu quy hoạch được duyệt là 72,04 ha, diện tích điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 là 23,74 ha, thấp hơn 48,30 ha.

2.2.3. Xác định diện tích các loại đất do cấp huyện xác định đến từng đơn vị hành chính cấp xã

Trên cơ sở định hướng phát triển kinh tế - xã hội của huyện Ia H'Drai; Phương án phát triển huyện thuộc nội dung quy hoạch tỉnh; cân đối, tổng hợp nhu cầu sử dụng đất của các ngành và địa phương; cân đối và xác định các chỉ tiêu sử dụng đất điều chỉnh đến năm 2030 huyện Ia H'Drai như sau:

- **Đất nông nghiệp:** đến năm 2030 có diện tích 90.642,42 ha, giảm 959,09 ha so với hiện trạng 2024, diện tích đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp.

- **Đất phi nông nghiệp:** đến năm 2030 có diện tích 7.7373,97 ha tăng 959,09 ha so với hiện trạng năm 2024, diện tích tăng thêm được chuyển từ đất nông nghiệp.

- **Đất chưa sử dụng:** Đến năm 2030 đất chưa sử dụng có diện tích 5,42 ha, ổn định diện tích so với hiện trạng năm 2024.

Chỉ tiêu sử dụng đất theo loại đất cho các ngành, lĩnh vực và phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

Bảng 23. Chỉ tiêu sử dụng đất theo loại đất cho các ngành, lĩnh vực đến từng đơn vị hành chính cấp xã

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính		
				Xã Ia Dom	Xã Ia Đal	Xã Ia Toi
(1)	(2)	(3)	(6)=(7)+(8)+(9)	(7)	(8)	(9)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	90.642,42	31.782,33	20.614,40	38.245,69
1.1	Đất trồng lúa	LUA	446,70	51,88	107,35	287,47
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	352,13	17,22	96,39	238,52
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	94,57	34,66	10,96	48,95
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	1.434,62	451,79	280,91	701,92
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.082,91	253,05	46,21	783,65
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD				
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	5.854,00	2.390,76	3.364,26	98,98
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	81.574,25	28.616,60	16.666,04	36.291,61
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất</i>	<i>RSN</i>	55.594,00	25.774,94	8.478,83	21.340,24

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính		
				Xã Ia Dom	Xã Ia Đal	Xã Ia Tơi
	<i>là rừng tự nhiên</i>					
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	14,99	3,27	4,32	7,40
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	154,17	10,00	129,17	15,00
1.9	Đất làm muối	LMU				
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	80,78	5,00	16,13	59,65
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	7.373,97	759,09	1.196,81	5.418,07
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	713,72	189,03	269,49	255,20
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT				
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	30,21	4,04	9,49	16,68
2.1	Đất quốc phòng	CQP	367,00	45,40	87,88	233,72
2.2	Đất an ninh	CAN	7,28	0,27	0,18	6,83
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	94,42	20,89	22,01	51,52
2.6.1	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	6,47	0,78	0,70	5,00
2.6.2	<i>Đất xây dựng cơ sở xã hội</i>	<i>DXH</i>				
2.6.3	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	20,46	4,99	5,30	10,17
2.6.4	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	57,81	12,52	15,17	30,13
2.6.5	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao</i>	<i>DTT</i>	5,46	0,80	0,74	3,92
2.6.6	<i>Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ</i>	<i>DKH</i>				
2.6.7	<i>Đất xây dựng cơ sở môi trường</i>	<i>DMT</i>				
2.6.8	<i>Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn</i>	<i>DKT</i>	0,20	0,20		
2.6.9	<i>Đất xây dựng cơ sở ngoại giao</i>	<i>DNG</i>				
2.6.10	<i>Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác</i>	<i>DSK</i>	4,01	1,60	0,10	2,31
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	451,65	45,34	99,73	306,58
2.7.1	<i>Đất khu công nghiệp</i>	<i>SKK</i>				
2.7.2	<i>Đất cụm công nghiệp</i>	<i>SKN</i>	30,00			30,00
2.7.3	<i>Đất khu công nghệ thông tin tập trung</i>	<i>SCT</i>				
2.7.4	<i>Đất thương mại, dịch vụ</i>	<i>TMD</i>	39,38	3,23	11,85	24,30

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính		
				Xã Ia Dom	Xã Ia Đal	Xã Ia Tơi
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	142,18	14,23	28,90	99,04
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	240,09	27,88	58,97	153,24
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	1.643,17	298,07	514,79	830,30
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1.038,58	219,95	358,94	459,68
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	341,10	37,96	103,51	199,63
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	5,11	0,50	0,14	4,47
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC				
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD				
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	13,10	1,00	2,00	10,10
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	212,90	33,45	40,71	138,74
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	2,08	0,28	0,52	1,28
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	8,45	1,78	2,18	4,49
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	21,84	3,16	6,78	11,90
2.9	Đất tôn giáo	TON	9,50			9,50
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN				
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	36,99	13,37	6,20	17,42
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	3.996,29	139,49	177,29	3.679,51
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	3.568,54	10,39	16,28	3.541,87
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	427,75	129,10	161,02	137,63
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	23,74	3,19	9,74	10,81
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	5,42			5,42
	Trong đó:					
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS				
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	5,42			5,42
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS				
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS				

2.2.4. Xác định diện tích các loại đất để bảo đảm chính sách hỗ trợ đất đai cho đồng bào dân tộc thiểu số

Theo thống kê, trên địa bàn huyện Ia H'Drai hiện có người đồng bào dân tộc thiểu số chiếm tỷ lệ 61,13% dân số với hơn 34 thành phần dân tộc, chủ yếu là dân tộc Kinh, Xơ Đăng, Ba Na, Thái, Tày, Mường, Giẻ - Triêng và các dân tộc khác. Hiện nay, các đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn huyện đã và đang ổn định sản xuất.

Thực hiện Nghị quyết số 43/NQ-HĐND ngày 15 tháng 12 năm 2022 Về việc phân bổ vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách Trung ương để thực hiện các công trình, dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021- 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 trên địa bàn huyện Ia H'Drai năm 2022 và bổ sung, phân bổ phần đối ứng ngân sách huyện vào Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025; Kế hoạch đầu tư nguồn ngân sách nhà nước năm 2022 của huyện Ia H'Drai (lần 1); triển khai thực hiện 2 dự án cho đồng bào dân tộc thiểu số: Công trình cấp nước sinh hoạt tại điểm dân cư thôn 7 xã Ia Toi và Dự án sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư tập trung điểm dân cư số 66 tại thôn Ia Dor, xã Ia Toi, huyện Ia H'Drai

Ngoài ra phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Ia H'Drai với quỹ đất nông nghiệp còn 92,22% tổng diện tích tự nhiên, đủ đảm bảo cho các hoạt động sản xuất đối với các dân tộc thiểu số trên địa bàn. Đồng thời, phương án tính toán quỹ đất ở đến năm 2030 trên địa bàn huyện là 90.295,37 ha, do đó quỹ đất còn 1.206,01 ha so với hiện trạng năm 2024; do đó khi có nhu cầu phát sinh dự án ổn định dân cư cho đồng bào dân tộc thiểu số sẽ có chỉ tiêu để đảm bảo thực hiện các dự án này trong kế hoạch sử dụng đất hàng năm.

2.2.5. Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất, cân đối để xác định các chỉ tiêu sử dụng đất và phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã

Bảng 24. Phương án ĐCQHSDĐ đến năm 2030 huyện Ia H'Drai

STT	Chỉ tiêu	Mã loại đất	Hiện trạng năm 2024 (ha)	PA ĐCQH đến năm 2030 (ha)	Biến động (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5-4)
	TỔNG DTTN (1+2+3)		98.021,81		
1	Đất nông nghiệp	NNP	91.601,51	90.642,42	-959,09
1.1	Đất trồng lúa	LUA	139,96	446,70	306,74
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	45,39	352,13	306,74
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	94,57	94,57	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	2.718,27	1.434,62	-1.283,65
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	8.709,86	1.082,91	-7.626,95
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD			
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH		5.854,00	5.854,00
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	79.992,37	81.574,25	1.581,88
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	55.872,48	55.594,00	-278,48
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	14,99	14,99	
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	17,89	154,17	136,28
1.9	Đất làm muối	LMU			
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	8,17	80,78	72,61
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	6.414,88	7.373,97	959,09
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	602,83	713,72	110,89
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT			
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	21,43	30,21	8,78
2.4	Đất quốc phòng	CQP	125,94	367,00	241,06
2.5	Đất an ninh	CAN	5,83	7,28	1,45
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	44,26	94,42	50,15
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	5,32	6,47	1,16
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH			
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	9,09	20,46	11,37
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	22,24	57,81	35,57
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	4,66	5,46	0,80
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH			
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT			
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT		0,20	0,20
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG			
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	2,96	4,01	1,05
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	122,48	451,65	329,18
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK			
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN		30,00	30,00
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT			
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	21,92	39,38	17,46

STT	Chỉ tiêu	Mã loại đất	Hiện trạng năm 2024 (ha)	PA ĐCQH đến năm 2030 (ha)	Biến động (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5-4)
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	90,55	142,18	51,63
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	10,00	240,09	230,09
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	1.247,37	1.643,17	395,79
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	889,51	1.038,58	149,07
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	242,99	341,10	98,11
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	3,92	5,11	1,19
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC			
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD			
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	5,00	13,10	8,10
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	99,00	212,90	113,90
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1,08	2,08	1,00
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	2,44	8,45	6,02
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	3,43	21,84	18,41
2.9	Đất tôn giáo	TON	0,70	9,50	8,80
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN			
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng, đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	18,49	36,99	18,50
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	4.212,29	3.996,29	-216,00
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	3.784,54	3.568,54	-216,00
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	427,75	427,75	
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	13,25	23,74	10,49
3	Đất chưa sử dụng	CSD	5,42	5,42	
	<i>Trong đó</i>				
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS			
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	5,42	5,42	0,00
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS			
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS			

2.2.5.1. Nhu cầu sử dụng đất nông nghiệp

- Tiếp tục phát triển mạnh mẽ nông nghiệp theo hướng đi vào chiều sâu, sản xuất hàng hóa, ứng dụng công nghệ cao gắn với chế biến và thị trường tiêu thụ. Khai thác hiệu quả quỹ đất sản xuất tập trung và mặt nước lòng hồ thủy điện. Tập trung chỉ đạo phát triển các cây trồng, vật nuôi có lợi thế cạnh tranh, hiệu quả cao, an toàn, gắn với chuỗi giá trị, phục vụ cho thị trường trong và

ngoài tỉnh; đẩy mạnh sản xuất, chế biến hàng hóa và cung ứng dịch vụ nông nghiệp. Tích cực thu hút các nguồn lực đầu tư vào sản xuất nông nghiệp theo hướng liên kết từ sản xuất đến chế biến, tiêu thụ sản phẩm giữa hộ nông dân với với doanh nghiệp, hợp tác xã, chủ trang trại. Thực hiện chính sách khuyến nông, hỗ trợ vốn, chuyển giao tiến bộ kỹ thuật, xây dựng và nhân rộng các mô hình sản xuất có hiệu quả gắn với chương trình mỗi xã một sản phẩm; tiếp tục hoàn thiện hạ tầng nông nghiệp.

- Rà soát, chuyển một phần diện tích cây cao su kém hiệu quả để hình thành một số vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao quy mô lớn; tập trung phát triển các loại cây ăn quả phù hợp với điều kiện thời tiết, thổ nhưỡng của huyện (chuối, sầu riêng, na, vú sữa hoàng kim, chanh dây ...), các loại cây dược liệu (nghệ vàng, sả, đinh lăng, tía tô,...), chăn nuôi gia súc, gia cầm, thủy sản (bò, lợn, gà, cá nước ngọt...) theo quy hoạch, gắn với chế biến và tiêu thụ sản phẩm theo chuỗi giá trị. Phát triển kinh tế lâm nghiệp gắn với sinh kế cho người dân sống gần rừng, phủ xanh các khu vực đồi trọc, đất thoái hóa bạc màu không thể trồng cây hàng hóa khác.

- Năm 2024, đất nông nghiệp có diện tích 91.601,51 ha.

- Chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ: 90.642 ha.

- Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030, đất nông nghiệp có diện tích 90.642,42 ha, bằng với chỉ tiêu được phân bổ, giảm 959,09 ha so với hiện trạng năm 2024.

- Chỉ tiêu phân bổ được xác định theo đơn vị hành chính cấp xã như sau:

Bảng 25. Diện tích đất nông nghiệp đến năm 2030 theo đơn vị hành chính

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2024 (ha)	ĐCQH đến năm 2030	
			Diện tích (ha)	So sánh tăng (+); giảm (-)
	Toàn huyện	91.601,51	90.642,42	-959,09
1	Xã Ia Dom	31.985,84	31.782,33	-203,51
2	Xã Ia Đal	20.945,37	20.614,40	-330,97
3	Xã Ia Toi	38.670,31	38.245,69	-424,62

a. Đất trồng lúa:

Với quan điểm sản xuất cây lương thực phải đảm bảo mục tiêu an ninh lương thực trên địa bàn. Diện tích chuyên trồng lúa nước 2 vụ phải được bảo vệ nghiêm ngặt theo quy định của Nghị định số 35/2015/NĐ-CP, ngày 13 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa; Nghị định số 62/2019/NĐ-CP, ngày 11 tháng 7 năm 2019 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 35/2015/NĐ-CP, ngày 13 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa.

- Năm 2024, đất trồng lúa có diện tích 139,96 ha.
- Chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ: 446 ha.
- Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030, đất trồng lúa có diện tích 446,70 ha thấp hơn với chỉ tiêu được phân bổ 0,24 ha, tăng 306,74 ha so với hiện trạng năm 2024.
- Diện tích đất trồng lúa không thay đổi mục đích sử dụng: 139,96 ha.
- Diện tích biến động tăng 306,74 ha do chuyển sang các loại đất: đất trồng cây hàng năm khác (232,75 ha), đất trồng cây lâu năm (34,85 ha) và đất rừng sản xuất (39,14 ha).
- Chỉ tiêu phân bổ được xác định theo đơn vị hành chính cấp xã như sau:

Bảng 26. Diện tích đất lúa theo đơn vị hành chính

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2024 (ha)	ĐCQH đến năm 2030	
			Diện tích (ha)	So sánh tăng (+); giảm (-)
	Toàn huyện	139,96	446,70	306,74
1	Xã Ia Dom	36,43	51,88	15,45
2	Xã Ia Đal	19,35	107,35	88,00
3	Xã Ia Toi	84,18	287,47	203,29

Trong đó:

Đất chuyên trồng lúa nước:

- Năm 2024, đất chuyên trồng lúa có diện tích 45,39 ha.
- Chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ: 352 ha.

- Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030, đất trồng lúa có diện tích 352,13 ha, thấp hơn chỉ tiêu được phân bổ 0,24 ha, tăng 306,74 ha so với hiện trạng năm 2024.

- Diện tích đất trồng lúa không thay đổi mục đích sử dụng: 45,39 ha.

- Diện tích biến động tăng 306,74 ha do chuyển sang các loại đất: đất trồng cây hàng năm khác (232,75 ha), đất trồng cây lâu năm (34,85 ha) và đất rừng sản xuất (39,14 ha).

- Chỉ tiêu phân bổ được xác định theo đơn vị hành chính cấp xã như sau:

Bảng 27. Diện tích đất chuyên lúa theo đơn vị hành chính

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2024 (ha)	ĐCQH đến năm 2030	
			Diện tích (ha)	So sánh tăng (+); giảm (-)
	Toàn huyện	45,39	352,13	306,74
1	Xã Ia Dom	1,77	17,22	15,45
2	Xã Ia Đal	8,39	96,39	88,00
3	Xã Ia Tơi	35,23	238,52	203,29

b. Đất trồng cây hàng năm khác:

- Năm 2024, đất trồng cây hàng năm khác có diện tích 2.718,27 ha.

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng: 1.434,62 ha.

- Diện tích biến động giảm: 1.499,65 ha, do chuyển sang các loại đất: chuyển trong nội bộ đất nông nghiệp (1.416,50 ha), trong đó: chuyển cho cây lâu năm (16,00 ha), đất rừng sản xuất (1.130,42 ha), đất rừng phòng hộ (35,74 ha), nông nghiệp khác (1,59 ha) và chuyển sang đất phi nông nghiệp (83,15 ha) gồm: ở nông thôn (23,67 ha), đất quốc phòng (2,40 ha), đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (38,00 ha), đất khai thác khoáng sản (19,00 ha), đất giao thông (2,36 ha), đất thủy lợi (3,00 ha), đất công trình năng lượng (13,44 ha), đất bưu chính viễn thông (0,11 ha), đất khu vui chơi giải trí công cộng (0,10 ha) và đất phi nông nghiệp khác (ha).

- Diện tích biến động tăng: 0 ha.

- Đến năm 2030, đất trồng cây hàng năm khác có diện tích 1.434,62 ha, giảm 1.283,65 ha so với hiện trạng 2024.

- Chỉ tiêu phân bổ được xác định theo đơn vị hành chính cấp xã như sau:

Bảng 28. Diện tích đất trồng cây hàng năm khác theo đơn vị hành chính

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2024 (ha)	ĐCQH đến năm 2030	
			Diện tích (ha)	So sánh tăng (+); giảm (-)
	Toàn huyện	2.718,27	1.434,62	-1.283,65
1	Xã Ia Dom	802,38	451,79	-350,59
2	Xã Ia Đal	796,23	280,91	-515,32
3	Xã Ia Toi	1.119,66	701,92	-417,74

c. Đất trồng cây lâu năm:

Tập trung phát triển cây công nghiệp, trong đó chú trọng phát triển vùng chuyên canh cao su gắn với công nghệ chế biến. Đẩy mạnh phát triển hồ tiêu, cây ăn quả phù hợp với điều kiện thời tiết, thổ nhưỡng của huyện (mít, xoài, cam, quýt, bưởi,...), các loại cây dược liệu (nghệ vàng, sa nhân tím,...) và các loại cây trồng khác. Có sự liên kết với các khu vực khác, huyện khác trên địa bàn tỉnh từ khâu trồng nguyên liệu đến khâu chế biến, nâng cao hiệu quả đầu tư.

Đất trồng cây lâu năm chiếm tỷ lệ lớn nhất trong cơ cấu sử dụng đất nông nghiệp. Trong giai đoạn 2021-2030, đất trồng cây lâu năm sẽ là một trong hai loại đất chính để chuyển đổi các mục đích sử dụng khác, đặc biệt là chuyển sang đáp ứng nhu cầu xây dựng các công trình phi nông nghiệp và các khu vực phát triển nông nghiệp công nghệ cao, phát triển rừng...

- Năm 2024, đất trồng cây lâu năm có diện tích 8.709,86 ha.

- Chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ: 1.083 ha.

- Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030, có diện tích 1.082,98 ha bằng chỉ tiêu phân bổ.

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng: 1.066,85 ha.

- *Diện tích biến động giảm:* 7.626,88 ha, do chuyển sang các loại đất: chuyển trong nội bộ đất nông nghiệp (7.097,13 ha), trong đó: đất trồng lúa và đất chuyên trồng lúa (lần lượt đều là 34,85 ha), đất rừng phòng hộ (65,72 ha),

đất rừng sản xuất (6.827,02 ha), đất chăn nuôi tập trung (98,00 ha), nông nghiệp khác (71,54 ha) và chuyển sang đất phi nông nghiệp (545,88 ha) gồm: ở nông thôn (53,27 ha), đất xây dựng trụ sở cơ quan (3,76 ha), đất quốc phòng (60,96 ha), đất cơ sở văn hóa (0,39 ha), đất cơ sở y tế (9,29 ha), đất giáo dục và đào tạo (32,87 ha), đất công trình sự nghiệp khác (1,38 ha), đất thương mại dịch vụ (16,76 ha), đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (26,63 ha), đất khai thác khoáng sản (100,23 ha), đất giao thông (71,25 ha), đất thủy lợi (71,61 ha), đất công trình cấp thoát nước (1,05 ha) đất công trình xử lý chất thải (3,00 ha), đất công trình năng lượng (53,97 ha), đất công trình hạ tầng bưu chính viễn thông (0,89 ha), đất chợ dân sinh, chợ đầu mối (2,89 ha), đất khu vui chơi giải trí công cộng (17,17 ha), đất tôn giáo (5,30 ha), đất nghĩa trang nghĩa địa (9,00 ha), đất phi nông nghiệp khác (3,42 ha).

- *Diện tích biến động tăng*: 16,52 ha, được chuyển từ các loại đất: trồng cây hàng năm khác (16,00 ha).

- Đến năm 2030, đất trồng cây lâu năm có diện tích 1.082,97 ha, giảm 7.626,88 ha so với hiện trạng 2024.

- Chỉ tiêu phân bổ được xác định theo đơn vị hành chính cấp xã như sau:

Bảng 29. Diện tích đất trồng cây lâu năm theo đơn vị hành chính

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2024 (ha)	ĐCQH đến năm 2030	
			Diện tích (ha)	Số sánh tăng (+); giảm (-)
	Toàn huyện	8.709,86	1.082,98	-7.626,88
1	Xã Ia Dom	511,11	253,05	-258,06
2	Xã Ia Đal	1.377,22	46,28	-1.330,94
3	Xã Ia Tơi	6.821,54	783,65	-6.037,88

d. Đất rừng phòng hộ:

Đất rừng phòng hộ phát triển dọc theo vành đai biên giới.

- Năm 2024, đất rừng phòng hộ có diện tích 0 ha.

- Chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ: 5.854 ha.

- Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030, có diện tích 5.854 ha bằng chỉ tiêu được phân bổ.

e. Đất rừng sản xuất:

Phát triển các dự án trồng rừng nguyên liệu và xây dựng cơ sở chế biến các sản phẩm từ rừng trồng; thuê rừng quản lý bảo vệ rừng, trồng rừng sản xuất, kinh doanh kết hợp dưới tán rừng.

Đất rừng sản xuất chiếm tỷ lệ lớn nhất trong cơ cấu sử dụng đất nông nghiệp. Trong giai đoạn 2021-2030, đất rừng sản xuất sẽ là một trong hai loại đất chính để chuyển đổi các mục đích sử dụng khác, đặc biệt là chuyển sang đáp ứng nhu cầu xây dựng các công trình phi nông nghiệp và các trang trại,...

- Năm 2024, đất rừng sản xuất có diện tích 79.992,37 ha.
- Chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ: 81.574 ha.
- Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030, có diện tích 81.574,18 ha bằng chỉ tiêu được phân bổ.

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng: 73.616,74 ha.

- *Diện tích biến động giảm:* 6.375,63 ha, do chuyển sang các loại đất: chuyển trong nội bộ đất nông nghiệp (5.828,04 ha), trong đó: đất trồng lúa và chuyên lúa lần lượt đều là 39,14 ha, đất rừng phòng hộ (5.750,62 ha), đất chăn nuôi tập trung (38,28 ha), nông nghiệp khác (ha) và chuyển sang đất phi nông nghiệp (547,59 ha) gồm: ở nông thôn (33,95 ha), đất trụ sở cơ quan (6,44 ha), đất quốc phòng (177,70 ha), đất cơ sở văn hóa (0,77 ha), đất cơ sở y tế (2,08 ha), đất giáo dục và đào tạo (3,20 ha), đất thể thao (ha), đất cụm công nghiệp (30,00 ha), đất thương mại dịch vụ (4,00 ha), đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (6,00 ha), đất khai thác khoáng sản (110,86 ha), đất giao thông (75,46 ha), đất thủy lợi (23,50 ha), đất công trình xử lý chất thải (5,00 ha), đất công trình năng lượng (46,49 ha), đất chợ dân sinh, chợ đầu mối (3,47 ha), đất khu vui chơi giải trí công cộng (1,14 ha), đất tôn giáo (3,50 ha), đất nghĩa trang nghĩa địa (9,50 ha) và đất phi nông nghiệp khác (4,43 ha).

- *Diện tích biến động tăng:* 7.957,44 ha, được chuyển từ các loại đất: trồng cây hàng năm khác (1.130,42 ha), đất trồng cây lâu năm (6.827,02 ha) để

thực hiện các dự án giao đất giao rừng, cân đối chỉ tiêu đất rừng do cấp trên phân bổ.

- Đến năm 2030, đất rừng sản xuất có diện tích 81.574,18 ha, giảm 1.581,81 ha so với hiện trạng 2024.

- Chỉ tiêu phân bổ được xác định theo đơn vị hành chính cấp xã như sau:

Bảng 30. Diện tích đất rừng sản xuất theo đơn vị hành chính

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2024 (ha)	ĐCQH đến năm 2030	
			Diện tích (ha)	So sánh tăng (+); giảm (-)
	Toàn huyện	79.992,37	81.574,18	1.581,81
1	Xã Ia Dom	30.632,67	28.616,60	-2.016,07
2	Xã Ia Đal	18.729,83	16.665,97	-2.063,86
3	Xã Ia Toi	30.629,87	36.291,61	5.661,74

f. Đất nuôi trồng thủy sản:

- Năm 2024, đất nuôi trồng thủy sản có diện tích 14,99 ha.

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng: 14,99 ha.

- Đến năm 2030, đất nuôi trồng thủy sản có diện tích 14,99 ha, giảm 0,00 ha so với hiện trạng 2024.

- Chỉ tiêu phân bổ được xác định theo đơn vị hành chính cấp xã như sau:

Bảng 31. Diện tích đất nuôi trồng thủy sản theo đơn vị hành chính

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2024 (ha)	ĐCQH đến năm 2030	
			Diện tích (ha)	So sánh tăng (+); giảm (-)
	Toàn huyện	14,99	14,99	0,00
1	Xã Ia Dom	3,27	3,27	0,00
2	Xã Ia Đal	4,32	4,32	0,00
3	Xã Ia Toi	7,40	7,40	0,00

g. Đất chăn nuôi tập trung: Theo định hướng đến năm 2030 phát triển ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững: trên địa bàn huyện Ia H'Drai sẽ thu hút các doanh nghiệp, các nhà đầu tư thực hiện đầu tư xây dựng các trang trại chăn nuôi theo hình thức công nghiệp và bán công nghiệp.

- Năm 2024, đất chăn nuôi tập trung 17,89 ha, tập trung chủ yếu tại xã Ia Đal.
- Diện tích đất chăn nuôi tập trung được chuyển từ các loại đất: đất trồng cây lâu năm (98,00 ha), đất rừng sản xuất (38,28 ha).
- Đến năm 2030, đất chăn nuôi tập trung có diện tích 154,17 ha.
- Chỉ tiêu phân bổ được xác định theo đơn vị hành chính cấp xã như sau:

Bảng 32. Diện tích đất chăn nuôi tập trung theo đơn vị hành chính

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2024 (ha)	ĐCQH đến năm 2030	
			Diện tích (ha)	So sánh tăng (+); giảm (-)
	Toàn huyện	17,89	154,17	154,17
1	Xã Ia Dom	0,00	10,00	10,00
2	Xã Ia Đal	17,89	129,17	129,17
3	Xã Ia Toi	0,00	15,00	15,00

h. Đất nông nghiệp khác:

Phát triển nông nghiệp theo hướng nông nghiệp công nghệ cao gắn với công nghiệp chế biến, hướng vào chế biến các sản phẩm có lợi thế về nguyên liệu. Hình thành các vùng sản xuất ứng dụng công nghệ cao với quy mô lớn kết hợp với quản lý bảo vệ rừng.

- Năm 2024, đất nông nghiệp khác có diện tích 8,17 ha.
- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng: 7,65 ha.
- *Diện tích biến động tăng:* 73,13 ha, được chuyển từ các loại đất: đất trồng cây hàng năm khác (1,59 ha), đất trồng cây lâu năm (71,54 ha), đất rừng sản xuất (ha).
- Đến năm 2030, đất nông nghiệp khác có diện tích 80,78 ha giảm 8,17 ha so với hiện trạng năm 2024.
- Chỉ tiêu phân bổ được xác định theo đơn vị hành chính cấp xã như sau:

Bảng 33. Diện tích đất nông nghiệp khác theo đơn vị hành chính

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2024 (ha)	ĐCQH đến năm 2030	
			Diện tích (ha)	So sánh tăng (+); giảm (-)
	Toàn huyện	8,17	80,78	72,61
1	Xã Ia Dom	0,00	5,00	5,00
2	Xã Ia Đal	0,52	16,13	15,61
3	Xã Ia Toi	7,65	59,65	52,00

2.2.4.2. Nhu cầu sử dụng đất phi nông nghiệp

- Năm 2024, đất phi nông nghiệp có diện tích 6.414,88 ha.
- Chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ: 7.374 ha.
- Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030, đất phi nông nghiệp có diện tích 7.373,97 ha, bằng chỉ tiêu được phân bổ, tăng 959,09 ha so với hiện trạng năm 2024.

Bảng 34. Diện tích đất phi nông nghiệp theo đơn vị hành chính

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2024 (ha)	ĐCQH đến năm 2030	
			Diện tích (ha)	So sánh tăng (+); giảm (-)
	Toàn huyện	6.414,88	7.373,97	959,09
1	Xã Ia Dom	555,58	759,09	203,51
2	Xã Ia Đal	865,85	1.196,81	330,97
3	Xã Ia Toi	4.993,45	5.418,07	424,62

a. Đất ở tại nông thôn: Quan điểm bố trí dân cư nông thôn đến năm 2030 là tập trung phát triển thành các cụm, điểm tập trung, từng bước đầu tư hạ tầng trong các khu dân cư nông thôn, tiến tới hiện đại hóa khu vực nông thôn.

- Năm 2024, đất ở tại nông thôn có diện tích 602,83 ha.
- Chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ: 663 ha.
- Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030, có diện tích 713,72 ha, bằng với chỉ tiêu được phân bổ.
- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 602,83 ha.
- *Diện tích biến động tăng:* 110,89 ha, được chuyển từ các loại đất: đất trồng cây hàng năm khác (23,67 ha), đất trồng cây lâu năm (53,27 ha), đất rừng sản xuất (33,95 ha).

- Đến năm 2030, đất ở tại nông thôn có diện tích 713,72 ha, tăng 110,89 ha so với hiện trạng 2024.

- Chỉ tiêu phân bổ được xác định theo đơn vị hành chính cấp xã như sau:

Bảng 35. Diện tích đất ở tại nông thôn theo đơn vị hành chính

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2024 (ha)	ĐCQH đến năm 2030	
			Diện tích (ha)	So sánh tăng (+); giảm (-)
	Toàn huyện	602,83	713,72	110,89
1	Xã Ia Dom	176,66	189,03	12,37
2	Xã Ia Đal	222,81	269,49	46,68
3	Xã Ia Toi	203,36	255,20	255,20

b. Đất ở tại đô thị: Theo định hướng về phát triển hệ thống đô thị ở Kon Tum được xác định trong Quy hoạch tỉnh Kon Tum thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, đến năm 2030 sẽ hình thành đô thị loại V- trung tâm huyện lỵ huyện Ia H'Drai trên cơ sở khu dân cư thuộc địa bàn xã Ia Toi, với quy mô dân số khoảng 5.000 người, tỷ lệ đô thị hóa 38,17%. Quy mô dân số đô thị năm 2030 khoảng 6.000 người, tỷ lệ đô thị hóa 43,80%. Phát triển thị trấn huyện lỵ Ia H'Drai trở thành đô thị xanh, bảo vệ hệ sinh thái rừng tự nhiên trong lòng đô thị. Khai thác triệt để cơ sở hạ tầng kỹ thuật và xã hội đã được đầu tư xây dựng trọng tâm là tuyến quốc lộ 14C, tiết kiệm đất xây dựng, hạn chế phá vỡ địa hình tự nhiên cho phát triển đô thị.

- Năm 2024, đất ở tại đô thị có diện tích 50 ha.

- Chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ: 50 ha.

- Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030, có diện tích 50 ha, bằng với chỉ tiêu được phân bổ.

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 0 ha.

- Đến năm 2030, đất ở tại đô thị có diện tích 50,00 ha, tăng 50,00 ha, so với hiện trạng 2024. Phân bổ tại xã Ia Toi.

c. Đất xây dựng trụ sở cơ quan: Tạo cơ sở pháp lý để tiến hành các thủ tục chuyển mục đích sử dụng đất, giao đất theo hiện trạng sử dụng các công

trình, dự án đã được xây dựng trên địa bàn huyện và nhu cầu xây dựng mới, đề xuất đưa các dự án vào điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 để tổ chức thực hiện.

- Năm 2024, đất xây dựng trụ sở cơ quan có diện tích 21,43 ha.
- Chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ: 30 ha.
- Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030, có diện tích 30,21 ha, bằng với chỉ tiêu được phân bổ.
- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 19,51 ha.
- *Diện tích biến động tăng*: 10,20 ha, được chuyển từ các loại đất: đất rừng sản xuất (6,44 ha), đất trồng cây lâu năm (3,76 ha).
- Đến năm 2030, đất xây dựng trụ sở cơ quan có diện tích 30,21 ha, tăng 8,78 ha, so với hiện trạng 2024.
- Chỉ tiêu phân bổ được xác định theo đơn vị hành chính cấp xã như sau:

Bảng 36. Diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan theo đơn vị hành chính

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2024 (ha)	ĐCQH đến năm 2030	
			Diện tích (ha)	So sánh tăng (+); giảm (-)
	Toàn huyện	21,43	30,21	8,78
1	Xã Ia Dom	1,79	4,04	2,25
2	Xã Ia Đal	3,46	9,49	6,03
3	Xã Ia Toi	16,18	16,68	0,50

d. Đất quốc phòng: Giữ vững ổn định chính trị, xã hội trong mọi tình huống; xây dựng nền tảng chính trị vững chắc trong thực hiện nhiệm vụ quốc phòng, an ninh, gắn nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội với bảo đảm quốc phòng, an ninh; xây dựng khu vực phòng thủ vững chắc vùng biên giới. Phát triển hệ thống cơ sở hạ tầng kinh tế gắn kết với cơ sở hạ tầng của nền quốc phòng, an ninh. Trong bố trí sử dụng đất, các công trình khác không được chồng lấn với các công trình quốc phòng.

- Năm 2024, đất quốc phòng có diện tích 125,94 ha.
- Chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ: 367 ha.

- Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030, có diện tích 367,00 ha, bằng chỉ tiêu được phân bổ.

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 125,94 ha.

- *Diện tích biến động tăng*: 241,06 ha, được chuyển từ các loại đất: trồng cây hàng năm khác (2,40 ha), trồng cây lâu năm (60,96 ha), đất rừng sản xuất (511,02 ha).

- *Diện tích biến động giảm*: 0 ha.

- Đến năm 2030, đất quốc phòng có diện tích 367,00 ha, tăng 241,06 ha so với hiện trạng năm 2024.

- Chỉ tiêu phân bổ được xác định theo đơn vị hành chính cấp xã như sau:

Bảng 37. Diện tích đất quốc phòng theo đơn vị hành chính

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2024 (ha)	ĐCQH đến năm 2030	
			Diện tích (ha)	So sánh tăng (+); giảm (-)
	Toàn huyện	125,94	367,00	241,06
1	Xã Ia Dom	19,27	45,40	26,13
2	Xã Ia Đal	60,88	87,88	27,00
3	Xã Ia Toi	45,79	233,72	187,93

e. Đất an ninh:

- Năm 2024, đất an ninh có diện tích 5,83 ha.

- Chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ: 7 ha.

- Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030, có diện tích 7,28 ha, cơ bản tương đương với chỉ tiêu được phân bổ.

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 5,83 ha.

- *Diện tích biến động tăng*: 1,45 ha, được chuyển từ các loại đất: đất công trình sự nghiệp (0,45 ha), đất cơ sở giáo dục đào tạo (0,45 ha).

- Đến năm 2030, đất an ninh có diện tích 7,28 ha, tăng 1,45 ha, so với hiện trạng năm 2024.

- Chỉ tiêu phân bổ được xác định theo đơn vị hành chính cấp xã như sau:

Bảng 38. Diện tích đất an ninh theo đơn vị hành chính

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2024 (ha)	ĐCQH đến năm 2030	
			Diện tích (ha)	So sánh tăng (+); giảm (-)
	Toàn huyện	5,83	7,28	1,45
1	Xã Ia Dom	0,00	0,27	0,27
2	Xã Ia Đal	0,00	0,18	0,18
3	Xã Ia Toi	5,83	6,83	1,00

f. Đất xây dựng công trình sự nghiệp:

- Năm 2024, đất xây dựng công trình sự nghiệp có diện tích 44,26 ha.
- Đến năm 2030, đất xây dựng công trình sự nghiệp có diện tích 94,42 ha, tăng 50,15 ha, so với hiện trạng năm 2024.
- Chỉ tiêu phân bổ được xác định theo đơn vị hành chính cấp xã như sau:

Bảng 39. Diện tích đất công trình sự nghiệp theo đơn vị hành chính

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2024 (ha)	ĐCQH đến năm 2030	
			Diện tích (ha)	So sánh tăng (+); giảm (-)
	Toàn huyện	44,26	94,42	50,15
1	Xã Ia Dom	6,98	20,89	13,91
2	Xã Ia Đal	5,73	22,01	16,28
3	Xã Ia Toi	31,56	51,52	19,96

Trong đó:***- Đất cơ sở văn hóa:***

- + Năm 2024, đất cơ sở văn hóa có diện tích 5,32 ha.
- + Chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ: 6 ha.
- + Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030, có diện tích 6,47 ha, cơ bản tương đương chỉ tiêu được phân bổ.
- + Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 5,32 ha.
- + *Diện tích biến động giảm:* 0 ha.
- + *Diện tích biến động tăng:* 1,16 ha, được chuyển từ các loại đất: đất trồng cây lâu năm (0,39 ha), đất rừng sản xuất (0,77 ha).
- + Đến năm 2030, đất cơ sở văn hóa có diện tích 6,47 ha, tăng 1,16 ha, so với hiện trạng năm 2024.

+ Chỉ tiêu phân bổ được xác định theo đơn vị hành chính cấp xã như sau:

Bảng 40. Diện tích đất cơ sở văn hóa theo đơn vị hành chính

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2024 (ha)	ĐCQH đến năm 2030	
			Diện tích (ha)	So sánh tăng (+); giảm (-)
	Toàn huyện	5,32	6,47	1,16
1	Xã Ia Dom	0,32	0,78	0,46
2	Xã Ia Đal	0,00	0,70	0,70
3	Xã Ia Toi	5,00	5,00	0,00

- Đất xây dựng cơ sở y tế:

Củng cố, kiện toàn mạng lưới y tế ở cơ sở gắn với nâng cao hiệu quả công tác y tế dự phòng. Phối hợp với các ngành chức năng trong việc đầu tư xây dựng Trung tâm Y tế tại các xã và các điểm dân cư.

+ Năm 2024, đất xây dựng cơ sở y tế có diện tích 9,09 ha.

+ Chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ: 21 ha.

+ Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030, có diện tích 20,46 ha, thấp hơn chỉ tiêu được phân bổ 0,18 ha.

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 9,09 ha.

+ *Diện tích biến động giảm:* 0 ha.

+ *Diện tích biến động tăng:* 11,37 ha, được chuyển từ các loại đất: đất trồng cây lâu năm (9,29 ha), đất rừng sản xuất (2,08 ha).

+ Đến năm 2030, đất xây dựng cơ sở y tế có diện tích 20,46 ha, tăng 11,37 ha, so với hiện trạng năm 2024.

+ Chỉ tiêu phân bổ được xác định theo đơn vị hành chính cấp xã như sau:

Bảng 41. Diện tích đất cơ sở y tế theo đơn vị hành chính

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2024 (ha)	ĐCQH đến năm 2030	
			Diện tích (ha)	So sánh tăng (+); giảm (-)
	Toàn huyện	9,09	20,46	11,37
1	Xã Ia Dom	1,85	4,99	3,14
2	Xã Ia Đal	0,00	5,30	5,30
3	Xã Ia Toi	7,24	10,17	2,93

- Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo:

Ưu tiên đầu tư xây dựng cơ sở vật chất cho các đơn vị trường học, đặc biệt các trường nằm trong lộ trình xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia đến năm 2025, 2030 và các trường duy trì đã đạt chuẩn quốc gia. Chú trọng, đầu tư, hoàn thiện cơ sở vật chất, hạ tầng cho ngành giáo dục.

+ Năm 2024, đất cơ sở giáo dục và đào tạo có diện tích 22,24 ha.

+ Chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ: 58 ha.

+ Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030, có diện tích 57,81 ha, cơ bản tương đương chỉ tiêu được phân bổ.

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 21,79 ha.

+ *Diện tích biến động giảm:* 0,45 ha, được chuyển từ đất an ninh (0,45 ha).

+ *Diện tích biến động tăng:* 36,07 ha, được chuyển từ các loại đất: đất trồng cây lâu năm (32,87 ha), đất rừng sản xuất (3,20 ha)

+ Đến năm 2030, đất cơ sở giáo dục và đào tạo có diện tích 57,81 ha, tăng 35,57 ha, so với hiện trạng năm 2024.

+ Chỉ tiêu phân bổ được xác định theo đơn vị hành chính cấp xã như sau:

Bảng 42. Diện tích đất cơ sở giáo dục – đào tạo theo đơn vị hành chính

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2024 (ha)	ĐCQH đến năm 2030	
			Diện tích (ha)	So sánh tăng (+); giảm (-)
	Toàn huyện	22,24	57,81	35,57
1	Xã Ia Dom	3,01	12,52	9,51
2	Xã Ia Đal	4,99	15,17	10,18
3	Xã Ia Tơi	14,24	30,13	15,88

- Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao:

Hoàn thiện xây dựng Sân vận động và khu thể thao liên hợp của huyện, Sân thể thao của các xã trên địa bàn.

+ Năm 2024, đất cơ sở thể dục thể thao có diện tích 4,66 ha.

+ Chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ: 5 ha.

+ Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030, có diện tích 5,46 ha, cơ bản tương đương chỉ tiêu được phân bổ.

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 4,66 ha.

+ Đến năm 2030, đất cơ sở thể dục thể thao có diện tích 5,46 ha, tăng 0,03 ha, so với hiện trạng năm 2024.

+ Chỉ tiêu phân bổ được xác định theo đơn vị hành chính cấp xã như sau:

Bảng 43. Diện tích đất cơ sở thể dục – thể thao theo đơn vị hành chính

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2024 (ha)	ĐCQH đến năm 2030	
			Diện tích (ha)	So sánh tăng (+); giảm (-)
	Toàn huyện	4,66	5,46	0,80
1	Xã Ia Dom	0,00	0,80	0,80
2	Xã Ia Đal	0,74	0,74	0,00
3	Xã Ia Tơi	3,92	3,92	0,00

- Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác:

+ Năm 2024, đất xây dựng công trình sự nghiệp khác có diện tích 2,96 ha.

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 2,46 ha.

+ *Diện tích biến động giảm:* 0,20 ha, được chuyển từ đất xây dựng trạm khí tượng thủy văn.

+ *Diện tích biến động tăng:* 1,05 ha, được chuyển từ các loại đất: đất trồng cây lâu năm (1,38 ha).

+ Đến năm 2030, đất xây dựng công trình sự nghiệp khác có diện tích 4,01 ha, tăng 1,05 ha, so với hiện trạng 2024.

Bảng 44. Diện tích đất xây dựng công trình sự nghiệp khác theo đơn vị hành chính

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2024 (ha)	ĐCQH đến năm 2030	
			Diện tích (ha)	So sánh tăng (+); giảm (-)
	Toàn huyện	2,96	4,01	1,05
1	Xã Ia Dom	1,80	1,60	-0,20
2	Xã Ia Đal	0,00	0,10	0,10
3	Xã Ia Tơi	1,16	2,31	1,15

g. Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp:

- Năm 2024, đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp có diện tích 122,48 ha.
- Đến năm 2030, đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp có diện tích 451,65 ha, tăng 329,18 ha, so với hiện trạng 2024.
- Chỉ tiêu phân bổ được xác định theo đơn vị hành chính cấp xã như sau:

Bảng 45. Diện tích đất sản xuất, kinh doanh PNN theo đơn vị hành chính

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2024 (ha)	ĐCQH đến năm 2030	
			Diện tích (ha)	So sánh tăng (+); giảm (-)
	Toàn huyện	122,48	451,65	329,18
1	Xã Ia Dom	15,09	45,34	30,25
2	Xã Ia Đal	31,03	99,73	68,70
3	Xã Ia Toi	76,35	306,58	230,23

Trong đó:

- *Đất cụm công nghiệp:* Theo đề án Phát triển Khu kinh tế, các khu công nghiệp, cụm công nghiệp trên địa tỉnh giai đoạn 2021-2025, có tính đến năm 2030 và Quy hoạch tỉnh Kon Tum thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, trên địa bàn huyện Ia H'Drai có quy hoạch 01 cụm công nghiệp tổng diện tích 30 ha.

- + Năm 2024, đất cụm công nghiệp có diện tích 0,00 ha.
- + Chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ: 30 ha.
- + Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030, có diện tích 30,00 ha, bằng so với chỉ tiêu được phân bổ.
- + Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 0 ha.
- + *Diện tích biến động tăng:* 30,00 ha, được chuyển từ đất rừng sản xuất (30,00 ha).
- + Đến năm 2030, đất cụm công nghiệp có diện tích 30,00 ha, tăng 30,00 ha, so với hiện trạng năm 2024.
- + Chỉ tiêu phân bổ được xác định theo đơn vị hành chính cấp xã như sau:

Bảng 46. Diện tích đất cụm công nghiệp theo đơn vị hành chính

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2024 (ha)	ĐCQH đến năm 2030	
			Diện tích (ha)	So sánh tăng (+); giảm (-)
	Toàn huyện	0,00	30,00	30,00
1	Xã Ia Dom	0,00	0,00	0,00
2	Xã Ia Đal	0,00	0,00	0,00
3	Xã Ia Toi	0,00	30,00	30,00

- Đất thương mại dịch vụ:

Khuyến khích phát triển mạnh các ngành dịch vụ hỗ trợ nông nghiệp, tài chính, bảo hiểm, tín dụng nhân dân... kinh doanh dịch vụ du lịch tại khu vực Làng chài Sê San kết hợp vào mục đích nuôi trồng thủy sản, thu hút đầu tư phát triển khu nghỉ dưỡng, dịch vụ homestay trên đất liền dọc tuyến đường tỉnh 675A.

+ Năm 2024, đất thương mại dịch vụ có diện tích 21,92 ha.

+ Chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ: 39 ha.

+ Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030, có diện tích 39,38 ha, cơ bản tương đương chỉ tiêu được phân bổ.

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 18,28 ha.

+ *Diện tích biến động tăng*: 21,10 ha, được chuyển từ các loại đất: đất trồng cây lâu năm (16,76 ha), đất rừng sản xuất (4,00 ha).

+ Đến năm 2030, đất thương mại dịch vụ có diện tích 39,38 ha, tăng 17,46 ha, so với hiện trạng năm 2024.

+ Chỉ tiêu phân bổ được xác định theo đơn vị hành chính cấp xã như sau:

Bảng 47. Diện tích đất thương mại dịch vụ theo đơn vị hành chính

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2024 (ha)	ĐCQH đến năm 2030	
			Diện tích (ha)	So sánh tăng (+); giảm (-)
	Toàn huyện	21,92	39,38	17,46
1	Xã Ia Dom	3,23	3,23	0,00
2	Xã Ia Đal	4,73	11,85	7,12
3	Xã Ia Toi	13,96	24,30	10,34

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: Khuyến khích phát triển các cơ sở sản xuất và doanh nghiệp đầu tư vào các lĩnh vực mà huyện có ưu thế về nguyên vật liệu, sử dụng nguồn lao động tại chỗ, ít gây ảnh hưởng đến môi trường như: chế biến mủ; khai thác, sản xuất vật liệu xây dựng,

+ Năm 2024, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp có diện tích 90,55 ha.

+ Chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ: 142 ha.

+ Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030, có diện tích 142,18 ha, cơ bản tương đương chỉ tiêu được phân bổ.

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 90,55 ha.

+ *Diện tích biến động tăng:* 51,63 ha được chuyển từ các loại đất: đất trồng cây hàng năm khác (19,00 ha), đất trồng cây lâu năm (26,63 ha), đất rừng sản xuất (6,00 ha), đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp và cụm công nghiệp lần lượt đều là ha.

+ Đến năm 2030, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp có diện tích 142,18 ha, tăng 51,63 ha, so với hiện trạng năm 2024.

+ Chỉ tiêu phân bổ được xác định theo đơn vị hành chính cấp xã như sau:

Bảng 48. Diện tích đất sản xuất phi nông nghiệp theo đơn vị hành chính

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2024 (ha)	ĐCQH đến năm 2030	
			Diện tích (ha)	Số sánh tăng (+); giảm (-)
	Toàn huyện	90,55	142,18	51,63
1	Xã Ia Dom	10,97	14,23	3,26
2	Xã Ia Đal	20,11	28,90	8,80
3	Xã Ia Tơi	59,47	99,04	39,57

- Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản:

+ Năm 2024, đất cho hoạt động khoáng sản có diện tích 10,00 ha.

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 10,00 ha.

+ *Diện tích biến động tăng:* 230,09 ha được chuyển từ các loại đất: đất trồng cây hàng năm khác (19,00 ha), đất trồng cây lâu năm (100,23 ha), đất rừng sản xuất (110,86 ha)

+ Đến năm 2030, đất cho hoạt động khoáng sản có diện tích 240,09 ha, tăng 230,09 ha, so với hiện trạng năm 2024.

+ Chỉ tiêu phân bổ được xác định theo đơn vị hành chính cấp xã như sau:

Bảng 49. Diện tích đất sử dụng cho HD khoáng sản theo đơn vị hành chính

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2024 (ha)	ĐCQH đến năm 2030	
			Diện tích (ha)	So sánh tăng (+); giảm (-)
	Toàn huyện	10,00	240,09	230,09
1	Xã Ia Dom	0,89	27,88	26,99
2	Xã Ia Đal	6,19	58,97	52,78
3	Xã Ia Toi	2,92	153,24	150,32

h. Đất sử dụng vào mục đích công cộng:

- Năm 2024, đất sử dụng vào mục đích công cộng có diện tích 1.247,37 ha.

- Đến năm 2030, đất sử dụng vào mục đích công cộng có diện tích 1.643,17 ha, tăng 395,79 ha, so với hiện trạng năm 2024.

- Chỉ tiêu phân bổ được xác định theo đơn vị hành chính cấp xã như sau:

Bảng 50. Diện tích đất sử dụng mục đích công cộng theo đơn vị hành chính

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2024 (ha)	ĐCQH đến năm 2030	
			Diện tích (ha)	So sánh tăng (+); giảm (-)
	Toàn huyện	1.247,37	1.643,17	395,79
1	Xã Ia Dom	182,74	298,07	115,33
2	Xã Ia Đal	362,78	514,79	152,01
3	Xã Ia Toi	701,85	830,30	128,45

Trong đó:

- **Đất giao thông:** Tiếp tục xây dựng mạng lưới giao thông theo quy hoạch giao thông, quy hoạch chung xây dựng đã được phê duyệt, trong đó chú trọng xây dựng các tuyến đường kết nối giao thương liên huyện, liên xã, các tuyến đường giao thông trên địa bàn các xã phục vụ xây dựng nông thôn mới; thực hiện lè hóa, bê tông hóa các tuyến đường giao thông nông thôn.

+ Năm 2024, đất giao thông có diện tích 889,51 ha.

+ Chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ: 1.039 ha.

+ Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030, có diện tích 1.038,58 ha, cơ bản tương đương so với chỉ tiêu được phân bổ.

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 889,51 ha.

+ *Diện tích biến động tăng*: 149,07 ha, được chuyển từ các loại đất: đất trồng cây hàng năm khác (2,36 ha), đất trồng cây lâu năm (71,25 ha), đất rừng sản xuất (75,46 ha).

+ Đến năm 2030, đất giao thông có diện tích 1.038,58 ha, tăng 149,07 ha, so với hiện trạng năm 2024.

+ Chỉ tiêu phân bổ được xác định theo đơn vị hành chính cấp xã như sau:

Bảng 51. Diện tích đất giao thông theo đơn vị hành chính

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2024 (ha)	ĐCQH đến năm 2030	
			Diện tích (ha)	So sánh tăng (+); giảm (-)
	Toàn huyện	889,51	1.038,58	149,07
1	Xã Ia Dom	182,63	219,95	37,32
2	Xã Ia Đal	293,56	358,94	65,38
3	Xã Ia Toi	413,31	459,68	46,37

- **Đất thủy lợi**: Hoàn thiện cơ bản hệ thống thủy lợi, phục vụ cho sản xuất nông nghiệp trên địa bàn toàn huyện. Xây dựng các hồ chứa nước hỗ trợ điều tiết nước theo nhu cầu và mùa vụ. Trong giai đoạn tới tiếp tục phát triển mạng lưới thủy lợi phục vụ sản xuất nông nghiệp.

+ Năm 2024, đất thủy lợi có diện tích 242,99 ha.

+ Chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ: 341 ha.

+ Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030, có diện tích 341,10 ha, cơ bản tương đương với chỉ tiêu được phân bổ.

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 242,99 ha.

+ *Diện tích biến động tăng*: 98,11 ha, được chuyển từ các loại đất: đất trồng cây hàng năm khác (3,00 ha), đất trồng cây lâu năm (71,61 ha), đất rừng sản xuất (23,50 ha).

+ Đến năm 2030, đất thủy lợi có diện tích 341,10 ha, tăng 98,11 ha, so với hiện trạng năm 2024.

+ Chỉ tiêu phân bổ được xác định theo đơn vị hành chính cấp xã như sau:

Bảng 52. Diện tích đất thủy lợi theo đơn vị hành chính

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2024 (ha)	ĐCQH đến năm 2030	
			Diện tích (ha)	So sánh tăng (+); giảm (-)
	Toàn huyện	242,99	341,10	98,11
1	Xã Ia Dom	0,00	37,96	37,96
2	Xã Ia Đal	63,36	103,51	40,15
3	Xã Ia Tơi	179,63	199,63	20,00

- Đất công trình xử lý chất thải:

Xây dựng hệ thống các bãi thu gom, xử lý rác thải trên địa bàn huyện đảm bảo quy chuẩn vệ sinh môi trường.

+ Năm 2024, đất công trình xử lý chất thải có diện tích 5,00 ha.

+ Chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ: 13 ha.

+ Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030, có diện tích 13,10 ha, cơ bản tương đương chỉ tiêu được phân bổ.

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 5,00 ha.

+ *Diện tích biến động tăng:* 8,00 ha, được chuyển từ các loại đất: đất trồng cây lâu năm (3,00 ha), đất rừng sản xuất (5,00 ha).

+ *Diện tích biến động giảm:* 0 ha.

+ Đến năm 2030, đất công trình xử lý chất thải có diện tích 13,10 ha, tăng 8,10 ha so với hiện trạng 2024.

+ Chỉ tiêu phân bổ được xác định theo đơn vị hành chính cấp xã như sau:

Bảng 53. Diện tích đất công trình xử lý chất thải theo đơn vị hành chính

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2024 (ha)	ĐCQH đến năm 2030	
			Diện tích (ha)	So sánh tăng (+); giảm (-)
	Toàn huyện	5,00	13,10	8,10
1	Xã Ia Dom	0,00	1,00	1,00
2	Xã Ia Đal	0,00	2,00	2,00
3	Xã Ia Tơi	5,00	10,10	5,10

- Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng:

+ Năm 2024, đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng có diện tích 99,00 ha. (Gồm đất công trình thủy điện hồ Sê San và các trạm biến áp trên địa bàn huyện)

+ Chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ: 4.199 ha.

+ Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030, có diện tích 212,90 ha, thấp hơn chỉ tiêu được phân bổ 3.986,56 ha.

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 99,00 ha.

+ *Diện tích biến động tăng:* 113,90 ha, được chuyển từ các loại đất: đất trồng cây hàng năm khác (13,44 ha), đất trồng cây lâu năm (53,97 ha), đất rừng sản xuất (46,49 ha).

+ Đến năm 2030, đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng có diện tích 212,90 ha, tăng 113,90 ha so với hiện trạng 2024. (Chủ yếu thực hiện các công trình như Thủy điện Sa Thầy 1, 2, 3 và Hành lang bảo vệ và móng trụ đường dây Sa Thầy 1, 2, 3)

+ Chỉ tiêu phân bổ được xác định theo đơn vị hành chính cấp xã như sau:

Bảng 54. Diện tích đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng theo đơn vị hành chính

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2024 (ha)	ĐCQH đến năm 2030	
			Diện tích (ha)	So sánh tăng (+); giảm (-)
	Toàn huyện	99,00	212,90	113,90
1	Xã Ia Dom	0,00	33,45	33,45
2	Xã Ia Đal	5,15	40,71	35,56
3	Xã Ia Tơi	93,85	138,74	44,90

- Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin:

Tiếp tục nâng cao chất lượng bưu chính viễn thông và công nghệ thông tin đáp ứng nhu cầu thông tin liên lạc; xây dựng các trạm BTS, trạm phát sóng và bưu điện tại các xã trên địa bàn huyện để phục vụ nhu cầu thông tin, liên lạc của người dân.

+ Năm 2024, đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin có diện tích 1,08 ha.

+ Chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ: 2 ha.

+ Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030, có diện tích 2,08 ha, cơ bản tương đương chỉ tiêu được phân bổ.

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 1,08 ha.

+ *Diện tích biến động tăng*: 1,00 ha, được chuyển từ các loại đất: đất trồng cây hàng năm khác (0,11 ha), đất trồng cây lâu năm (0,89 ha).

+ *Diện tích biến động giảm*: 0 ha.

+ Đến năm 2030, đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin có diện tích 2,08 ha, tăng 1,00 ha so với hiện trạng năm 2024.

+ Chỉ tiêu phân bổ được xác định theo đơn vị hành chính cấp xã như sau:

Bảng 55. Diện tích đất bưu chính, viễn thông theo đơn vị hành chính

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2024 (ha)	ĐCQH đến năm 2030	
			Diện tích (ha)	Số sánh tăng (+); giảm (-)
	Toàn huyện	1,08	2,08	1,00
1	Xã Ia Dom	0,00	0,28	0,28
2	Xã Ia Đal	0,00	0,52	0,52
3	Xã Ia Tơi	1,08	1,28	0,20

- Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối:

Tổ chức khai thác có hiệu quả mạng lưới chợ nông thôn; phát triển các chợ mới ở các xã. Hình thành các công trình như chợ trung tâm huyện chợ đầu mối, chợ phân phối.

+ Năm 2024, đất chợ dân sinh, chợ đầu mối có diện tích 2,44 ha.

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 2,10 ha.

+ *Diện tích biến động tăng*: 6,36 ha, được chuyển từ các loại đất: đất trồng cây lâu năm (2,89 ha), đất rừng sản xuất (3,47 ha).

+ Đến năm 2030, đất chợ dân sinh, chợ đầu mối có diện tích 8,45 ha, tăng 6,02 ha, so với hiện trạng năm 2024.

+ Chỉ tiêu phân bổ được xác định theo đơn vị hành chính cấp xã như sau:

Bảng 56. Diện tích đất chợ dân sinh, chợ đầu mối theo đơn vị hành chính

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2024 (ha)	ĐCQH đến năm 2030	
			Diện tích (ha)	So sánh tăng (+); giảm (-)
	Toàn huyện	2,44	8,45	6,02
1	Xã Ia Dom	0,00	1,78	1,78
2	Xã Ia Đal	0,49	2,18	1,69
3	Xã Ia Tơi	1,94	4,49	2,55

- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng: Đảm bảo đủ nhu cầu đất để xây dựng để xây dựng công viên, khu vui chơi giải trí... nhằm đáp ứng nhu cầu vui chơi, giải trí công cộng của người dân.

+ Năm 2024, đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng có diện tích 3,43 ha.

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 3,43 ha.

+ *Diện tích biến động tăng:* 18,41 ha, được chuyển từ các loại đất: đất trồng cây hàng năm khác (0,10 ha), đất trồng cây lâu năm (17,17 ha), đất rừng sản xuất (1,14 ha).

+ Đến năm 2030, đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng có diện tích 21,84 ha, tăng 18,41 ha, so với hiện trạng năm 2024.

+ Chỉ tiêu phân bổ được xác định theo đơn vị hành chính cấp xã như sau:

Bảng 57. Diện tích đất vui chơi, giải trí công cộng theo đơn vị hành chính

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2024 (ha)	ĐCQH đến năm 2030	
			Diện tích (ha)	So sánh tăng (+); giảm (-)
	Toàn huyện	3,43	21,84	18,41
1	Xã Ia Dom	0,11	3,16	3,04
2	Xã Ia Đal	0,21	6,78	6,57
3	Xã Ia Tơi	3,11	11,90	8,79

i. Đất tôn giáo:

+ Năm 2024, đất tôn giáo có diện tích 0,70 ha.

+ Chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ: 10 ha.

+ Đến năm 2030, đất tôn giáo có diện tích 9,50 ha, tăng 8,8 với hiện trạng năm 2024 (chùa Huệ Khánh), tại xã Ia Toi.

Bảng 58. Diện tích đất tôn giáo theo đơn vị hành chính

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2024 (ha)	ĐCQH đến năm 2030	
			Diện tích (ha)	So sánh tăng (+); giảm (-)
	Toàn huyện	0,70	9,50	8,80
1	Xã Ia Dom	0,00	0,00	0,00
2	Xã Ia Đal	0,00	0,00	0,00
3	Xã Ia Toi	0,70	9,50	8,80

k. Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng, đất cơ sở lưu giữ tro cốt:

Phát triển các nghĩa trang, nghĩa địa tập trung cách xa khu dân cư, đảm bảo khoảng cách, cách xa nguồn nước để tránh gây ô nhiễm nguồn nước và môi trường của người người dân.

+ Năm 2024, đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng, đất cơ sở lưu giữ tro cốt có diện tích 18,49 ha.

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 18,49 ha.

+ *Diện tích biến động tăng:* 18,50 ha, được chuyển từ các loại đất: rừng sản xuất (9,50 ha), cây lâu năm (9,00 ha).

+ Đến năm 2030, đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng, đất cơ sở lưu giữ tro cốt có diện tích 36,99 ha, tăng 18,50 ha, so với hiện trạng năm 2024.

+ Chỉ tiêu phân bổ được xác định theo đơn vị hành chính cấp xã như sau:

Bảng 59. Diện tích đất nghĩa trang, nghĩa địa theo đơn vị hành chính

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2024 (ha)	ĐCQH đến năm 2030	
			Diện tích (ha)	So sánh tăng (+); giảm (-)
	Toàn huyện	18,49	36,99	18,50
1	Xã Ia Dom	10,37	13,37	3,00
2	Xã Ia Đal	1,70	6,20	4,50
3	Xã Ia Toi	6,42	17,42	11,00

l. Đất có mặt nước chuyên dùng: Đến năm 2030, có diện tích 4.212,29 ha; giảm 0,00 ha so với hiện trạng năm 2024 (4.212,29 ha) Trong đó:

- **Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá:** Đến năm 2030, có diện tích 3.568,54 ha; ổn định so với hiện trạng năm 2024.

- **Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối:** Đến năm 2030, có diện tích 427,75 ha; bằng với hiện trạng năm 2024 (427,75 ha).

m. Đất phi nông nghiệp khác: Đến năm 2030, có diện tích 23,24 ha, tăng 10,99 ha so với năm 2024 (13,25 ha). Diện tích tăng thêm được chuyển từ đất cây lâu năm (3,42 ha), rừng sản xuất (4,43 ha).

2.3. Xác định ranh giới, vị trí, diện tích khu vực lấn biển để sử dụng vào mục đích nông nghiệp, phi nông nghiệp

Tỉnh Kon Tum nói chung và huyện Ia H'Drai nói riêng không giáp biển.

2.4. Phân kỳ quy hoạch sử dụng đất trong quy hoạch sử dụng đất

Bảng 60. Phân kỳ PA Điều chỉnh QHSDĐ đến năm 2030 huyện Ia H'Drai

STT	Chỉ tiêu	Mã	Năm hiện trạng		Các kỳ kế hoạch			
					Kỳ đầu, đến năm 2025		Kỳ cuối, đến năm 2030	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	91.601,51	93,45	91.286,85	93,13	90.642,42	92,47
1.1	Đất trồng lúa	LUA	139,96	0,14	139,96	0,14	446,70	0,46
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	45,39	0,05	45,39	0,05	352,13	0,36
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	94,57	0,10	94,57	0,10	94,57	0,10
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	2.718,27	2,77	2.713,80	2,77	1.434,62	1,46
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	8.709,86	8,89	8.542,96	8,72	1.082,91	1,10
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	0,00	0,00	0,00	0,00		
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	0,00	0,00	0,00	0,00	5.854,00	5,97
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	79.992,37	81,61	79.810,80	81,42	81.574,25	83,22
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	55.872,48	57,00	55.764,56	56,89	55.594,00	56,72

STT	Chỉ tiêu	Mã	Năm hiện trạng		Các kỳ kế hoạch			
					Kỳ đầu, đến năm 2025		Kỳ cuối, đến năm 2030	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	14,99	0,02	14,99	0,02	14,99	0,02
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	17,89	0,02	56,17	0,06	154,17	0,16
1.9	Đất làm muối	LMU	0,00	0,00	0,00	0,00		
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	8,17	0,01	8,17	0,01	80,78	0,08
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	6.414,88	6,54	6.729,54	6,87	7.373,97	7,52
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	602,83	0,62	612,64	0,63	713,72	0,73
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	0,00	0,00	0,00	0,00		
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	21,43	0,02	21,43	0,02	30,21	0,03
2.1	Đất quốc phòng	CQP	125,94	0,13	300,80	0,31	367,00	0,37
2.2	Đất an ninh	CAN	5,83	0,01	6,28	0,01	7,28	0,01
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	44,26	0,05	46,23	0,05	94,42	0,10
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	5,32	0,01	5,32	0,01	6,47	0,01
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	0,00	0,00	0,00	0,00		
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	9,09	0,01	9,51	0,01	20,46	0,02
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	22,24	0,02	22,53	0,02	57,81	0,06
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	4,66	0,00	5,46	0,01	5,46	0,01
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	0,00	0,00	0,00	0,00		
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	0,00	0,00	0,00	0,00		
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	0,00	0,00	0,20	0,00	0,20	0,00
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	0,00	0,00	0,00	0,00		

STT	Chỉ tiêu	Mã	Năm hiện trạng		Các kỳ kế hoạch			
					Kỳ đầu, đến năm 2025		Kỳ cuối, đến năm 2030	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	2,96	0,00	3,21	0,00	4,01	0,00
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	122,48	0,12	176,89	0,18	451,65	0,46
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	0,00	0,00	0,00	0,00		
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	0,00	0,00	0,00	0,00	30,00	0,03
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	0,00	0,00	0,00	0,00		
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	21,92	0,02	28,78	0,03	39,38	0,04
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	90,55	0,09	93,25	0,10	142,18	0,15
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	10,00	0,01	54,85	0,06	240,09	0,24
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	1.247,37	1,27	1.304,84	1,33	1.643,17	1,68
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	889,51	0,91	935,15	0,95	1.038,58	1,06
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	242,99	0,25	242,99	0,25	341,10	0,35
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	3,92	0,00	5,11	0,01	5,11	0,01
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	0,00	0,00	0,00	0,00		
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh,	DDD	0,00	0,00	0,00	0,00		
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	5,00	0,01	12,00	0,01	13,10	0,01
2.8.7	Đất công trình năng lượng,	DNL	99,00	0,10	99,00	0,10	212,90	0,22

STT	Chỉ tiêu	Mã	Năm hiện trạng		Các kỳ kế hoạch			
					Kỳ đầu, đến năm 2025		Kỳ cuối, đến năm 2030	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	<i>chiếu sáng công cộng</i>							
2.8.8	<i>Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin</i>	<i>DBV</i>	1,08	0,00	1,16	0,00	2,08	0,00
2.8.9	<i>Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối</i>	<i>DCH</i>	2,44	0,00	4,79	0,00	8,45	0,01
2.8.10	<i>Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng</i>	<i>DKV</i>	3,43	0,00	4,63	0,00	21,84	0,02
2.9	Đất tôn giáo	TON	0,70	0,00	0,70	0,00	9,50	0,01
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,00	0,00	0,00	0,00		
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	18,49	0,02	28,49	0,03	36,99	0,04
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	4.212,29	4,30	4.212,29	4,30	3.996,29	4,08
2.12.1	<i>Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá</i>	<i>MNC</i>	3.784,54	3,86	3.784,54	3,86	3.568,54	3,64
2.12.2	<i>Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối</i>	<i>SON</i>	427,75	0,44	427,75	0,44	427,75	0,44
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	13,25	0,01	18,95	0,02	23,74	0,02
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	5,42	0,01	5,42	0,01	5,42	0,01
	Trong đó:							
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	5,42	0,01	5,42	0,01	5,42	0,01

2.5. Diện tích đất cần thu hồi trong kỳ điều chỉnh quy hoạch

Bảng 61. Diện tích các loại đất cần thu hồi đến năm 2030 huyện Ia H'Drai

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Các kỳ kế hoạch	
				Kỳ đầu, đến năm 2025	Kỳ cuối, đến năm 2030
				Diện tích (ha)	Diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(7)	(5)	(6)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	1725,53	428,60	1296,93
1.1	Đất trồng lúa	LUA			
1.1.1	<i>Đất chuyên trồng lúa</i>	<i>LUC</i>			
1.1.2	<i>Đất trồng lúa còn lại</i>	<i>LUK</i>			
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	114,71	8,70	106,01
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	550,36	131,39	418,97
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD			
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH			
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	1060,46	288,51	771,95
	<i>Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>400,07</i>	<i>160,07</i>	<i>240,00</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS			
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT			
1.9	Đất làm muối	LMU			
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH			
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN			

2.6. Diện tích đất chuyển mục đích phải xin phép

Bảng 62. Kế hoạch chuyển đổi mục đích sử dụng đất đến năm 2030 huyện Ia H'Drai

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính		
				Xã Ia Dom	Xã Ia Đal	Xã Ia Toi
(1)	(2)	(3)	(4)=(6)+...(11)	(6)	(7)	(8)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính		
				Xã Ia Dom	Xã Ia Đal	Xã Ia Toi
1	Chuyển đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	1.177,01	203,51	332,89	640,62
	<i>Trong đó:</i>					
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN				
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK/PNN	83,15	23,68	14,00	45,47
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	546,27	104,60	135,38	306,29
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN				
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN				
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	547,59	75,23	183,51	288,85
	<i>Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>	109,92			109,92
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN				
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT/PNN				
1.9	Đất làm muối	LMU/PNN				
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN				
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		14.342,19	2.879,21	5.090,89	6.372,09
	<i>Trong đó:</i>					
2.1	Chuyển đất trồng lúa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	LUA/NKR				
2.2	Chuyển đất rừng đặc dụng sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	LUA/NKR				
2.3	Chuyển đất rừng phòng hộ sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RPH/NKR				
2.4	Chuyển đất rừng sản xuất sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RSX/NKR	5.828,04	2.398,84	3.376,97	52,23

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính		
				Xã Ia Dom	Xã Ia Đal	Xã Ia Toi
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/NKR</i>	168,56		162,56	6,00
3	Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn	NPC/CNT	136,28	10,00	111,28	15,00
4	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp		5,18	0,20	3,14	1,84
	<i>Trong đó:</i>					
4.1	Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 Luật Đất đai sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 Luật Đất đai	PNO/PNC				
4.2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OTC				
4.3	Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	DSN/CSK				
4.4	Chuyển đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CCO/CSK	0,34			0,34
4.5	Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ	CSO/TMD				

III. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ MÔI TRƯỜNG

3.1. Tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến nguồn thu từ việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và chi phí cho việc bồi thường, hỗ trợ tái định cư

Phương án điều chỉnh quy hoạch đã xác định rõ cơ cấu diện tích các loại đất cần chuyển mục đích sử dụng trong kỳ điều chỉnh quy hoạch. Theo đó, cũng tạo ra nguồn thu cho ngân sách địa phương từ việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất. Đây là một trong những nguồn tài chính để triển khai xây dựng cơ sở hạ tầng, các hoạt động phúc lợi xã hội.

Thông qua việc chuyển mục đích sử dụng đất trong phương án điều chỉnh quy hoạch đã xác định được các khoản chi phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư cho những đối tượng được nhà nước thu hồi đất để sử dụng vì lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng trên địa bàn huyện. Các chi phí này sẽ phần nào hỗ trợ cho các hộ gia đình trong việc ổn định cuộc sống ban đầu nếu phải di dời đến nơi ở mới hoặc thay đổi sinh kế do mất quỹ đất sản xuất vốn là một trong những tài liệu sản xuất chính của hộ gia đình.

3.2. Tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến khả năng đảm bảo an ninh lương thực

Đặc biệt trong thời gian tới, việc dành quỹ đất để đầu tư cơ sở hạ tầng cho sản xuất nông nghiệp sẽ tạo điều kiện thuận lợi để nâng cao năng suất trên một diện tích hecta đất canh tác. Việc mở rộng quỹ đất trồng lúa, bảo vệ chặt chẽ quỹ đất này góp phần đảm bảo an ninh lương thực không chỉ về lượng mà còn cả về chất vốn là một trong những mục tiêu mà an ninh lương thực đặt ra.

3.3. Tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đối với việc giải quyết quỹ đất ở, mức độ ảnh hưởng đến đời sống các hộ dân phải di dời chỗ ở, số lao động phải chuyển đổi nghề nghiệp do chuyển mục đích sử dụng đất

Phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Ia H'Drai đã tính toán nhu cầu về đất ở tại nông thôn, phát triển các điểm dân cư đáp ứng tốt yêu cầu định hướng phát triển của huyện. Song song đó, khai thác triệt để các khu

vực quy hoạch đất ở đã được giao đất để hình thành điểm dân cư tập trung đã được quy hoạch nhằm đáp ứng nhu cầu xây dựng của các hộ gia đình, cá nhân. Việc bố trí các khu dân cư, điểm dân cư tập trung dọc các tuyến đường giao thông chính sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho các hộ gia đình hoàn thiện các thủ tục về đất đai, đặc biệt khi các hộ gia đình đã định cư tại khu vực sẽ thuận lợi trong vấn đề đi lại cũng như tiếp cận dễ dàng với cơ sở hạ tầng.

Bên cạnh đó, phương án sử dụng đất đến năm 2030 cũng đã xây dựng và tính toán để hạn chế đến mức thấp nhất số hộ phải di dời chỗ ở do xây dựng các công trình phi nông nghiệp; bố trí quỹ đất để xây dựng nhà ở xã hội (10 ha tại xã Ia Đal), nhà ở cho công nhân (các điểm dân cư của các công ty)... trên địa bàn.

Với quỹ đất lâm nghiệp chiếm diện tích lớn và phân bố tập trung nên hầu hết các dự án phát triển cơ sở hạ tầng, xây dựng các công trình công cộng đều chuyển từ đất lâm nghiệp, phần lớn hạn chế được việc đền bù, giải tỏa nhà dân, tiết kiệm nguồn ngân sách lớn cho địa phương, đồng thời hạn chế việc tái định cư do giải tỏa gây bất ổn định đời sống của người dân.

3.4. Tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến quá trình đô thị hóa và phát triển hạ tầng

Việc dành quỹ đất để phát triển hạ tầng trong thời gian đến sẽ thúc đẩy quá trình phát triển kinh tế - xã hội của địa phương. Việc kết nối giao thông giữa các xã trong huyện cũng như giao thông giữa huyện với bên ngoài sẽ tạo điều kiện thuận lợi trong giao lưu phát triển kinh tế xã hội của địa phương. Giao thông phát triển cũng là một trong những nhân tố làm gia tăng giá trị kinh tế của đất trên địa bàn huyện. Đầu tư, nâng cấp hệ thống kênh mương thủy lợi cũng như các hồ đập sẽ góp phần giải quyết nhu cầu nước tưới của nông nghiệp; góp phần nâng cao hiệu quả sử dụng đất trên một đơn vị diện tích đất sản xuất nông nghiệp.

Việc dành quỹ đất để xây dựng các công trình hạ tầng như văn hóa, thể dục thể thao, y tế, giáo dục,... là bước đầu để đáp ứng tốt hơn mục tiêu nâng cao

mức sống của người dân cũng như góp phần đạt được mục tiêu nông thôn mới nâng cao trong thời kỳ 2021-2030.

Phương án sử dụng đất đến năm 2030 đã điều chỉnh các điểm bất cập giữa thực tế sử dụng đất, quy hoạch sử dụng đất và các quy hoạch xây dựng, nên tăng tính khả thi, thúc đẩy quá trình phát triển dân sinh, nâng cao tốc độ phát triển hạ tầng, đô thị hóa.

Quỹ đất dành cho phát triển hạ tầng đã được tính toán, cân đối đến từng cấp độ công trình cho tất cả nhu cầu trên cơ sở cân nhắc nguồn vốn đầu tư nên cơ bản đáp ứng tốt nhu cầu về đất để đầu tư xây dựng phát triển hệ thống hạ tầng hiện đại, kết nối thông suốt với các tỉnh, các huyện khác và phục vụ tốt yêu cầu phát triển của địa phương.

3.5. Tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến việc tôn tạo di tích lịch sử - văn hoá, danh lam thắng cảnh, bảo tồn văn hoá các dân tộc

Bảo tồn, tôn tạo di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, bảo tồn văn hóa các dân tộc là yêu cầu cấp thiết trong quy hoạch, KHSDĐ, nhằm đáp ứng tốt nhu cầu về hưởng thụ văn hóa, tinh thần của các thành phần dân tộc hiện đang sinh sống trên địa bàn huyện Ia H'Drai, cũng như yêu cầu của khách du lịch, tạo cơ sở và môi trường tốt cho ngành du lịch phát triển.

Phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 đã bố trí quỹ đất để phát triển du lịch – dịch vụ, phát triển một số loại hình du lịch như: du lịch sinh thái, du lịch rừng, du lịch tham quan di tích lịch sử,... gắn kết trong hệ thống du lịch của tỉnh; quy hoạch đất để xây dựng hệ thống cơ sở văn hóa từ cấp huyện xuống đến cấp xã nên đáp ứng tốt nhu cầu về đất cho công tác bảo tồn tôn tạo di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, bảo tồn văn hóa các dân tộc.

3.6. Tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến khả năng khai thác hợp lý tài nguyên thiên nhiên; yêu cầu bảo tồn, phát triển diện tích rừng và tỷ lệ che phủ

Sử dụng đúng, hợp lý tài nguyên đất đai và thực hiện tốt các giải pháp bảo vệ và giám sát môi trường sẽ góp phần bảo vệ môi trường sinh thái, làm đẹp cảnh quan. Trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất kỳ này cũng đã định hướng

việc sử dụng đất trên cơ sở bố trí quy hoạch phát triển các ngành kinh tế theo hướng bền vững và xây dựng cơ sở hạ tầng, điểm dân cư theo hướng xanh, sạch, đẹp.

Việc bố trí quỹ đất để xây dựng các trạm trung chuyển rác, các bãi rác tập trung đã đáp ứng được yêu cầu xử lý chất thải, rác thải trên địa bàn huyện. Bên cạnh đó, việc quy hoạch lại mạng lưới nghĩa trang nghĩa địa sẽ đáp ứng tốt hơn nhu cầu chôn cất của người dân cũng như tạo điều kiện thuận lợi trong quản lý của các cơ quan có chức năng, hạn chế thấp nhất tình trạng ô nhiễm môi trường, nhất là nguồn nước ngầm. Ngoài các ảnh hưởng tích cực, việc thực hiện theo phương án điều chỉnh quy hoạch cũng có thể gây ra một số tác động tiêu cực đến môi trường, cần phải quan tâm giải quyết để hạn chế tối đa ảnh hưởng xấu đến môi trường.

Việc bố trí quy hoạch hệ kênh mương, hồ đập, trên địa bàn huyện sẽ góp phần chủ động trong công tác tưới tiêu, giải quyết tình trạng thiếu nước, khắc phục hạn hán, nhất là ở những khu vực chưa có hệ thống công trình thủy lợi, cách xa sông suối lớn. Đây chính là một trong những giải pháp của ngành nông nghiệp thích ứng với những hiện tượng thời tiết cực đoan xảy ra trong thời gian gần đây do biến đổi khí hậu gây ra trên địa bàn huyện. Việc phát triển hệ thống ao hồ, hệ thống thủy lợi sẽ tăng năng suất cây trồng, nâng cao hiệu quả kinh tế trên một đơn vị diện tích đất sản xuất nông nghiệp, góp phần nâng cao đời sống nhân dân.

Phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đã bố trí cơ cấu cây trồng phù hợp với từng đơn vị đất đai, nhằm khai thác sử dụng đất một cách có hiệu quả, chống xói mòn, rửa trôi và thoái hoá đất và trên hết là bảo vệ môi trường sinh thái của vùng. Về diện tích rừng phương án điều chỉnh quy hoạch đảm bảo diện tích che phủ rừng trên cơ sở quản lý chặt chẽ các diện tích đất lâm nghiệp theo quy hoạch của tỉnh, hạn chế tối đa việc tái lấn chiếm và sử dụng đất lâm nghiệp không đúng mục đích; thực hiện việc khoanh nuôi, bảo vệ và trồng mới rừng theo kế hoạch hàng năm.

Diện tích đất nông nghiệp giảm đến năm 2030 sẽ tạo thêm sức ép đến phát triển kinh tế nông nghiệp. Vì vậy, cần phát triển nông nghiệp theo hướng nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp hữu cơ, sản xuất theo hướng có chứng nhận để vừa gia tăng lượng nông sản với chất lượng cao và đảm bảo phát triển bền vững.

IV. GIẢI PHÁP, NGUỒN LỰC THỰC HIỆN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

4.1. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường

4.1.1. Giải pháp quản lý, sử dụng đất nông nghiệp

Áp dụng kỹ thuật canh tác phù hợp với điều kiện đất đai của huyện nhằm nâng cao độ phì nhiêu của đất để sử dụng hiệu quả đất nông nghiệp, tránh khai thác quá mức làm thoái hóa đất. Hạn chế việc lạm dụng, sử dụng quá nhiều phân bón hóa học, thuốc bảo vệ thực vật trong sản xuất nông nghiệp, tích cực làm giàu đất, chống ô nhiễm môi trường đất. Khuyến khích người dân sử dụng phân bón hữu cơ và các chế phẩm sinh học trong sản xuất. Thí điểm và nhân rộng các mô hình nông nghiệp theo hướng hữu cơ, thân thiện với môi trường; đẩy mạnh ứng dụng khoa học công nghệ mới trong sản xuất nông nghiệp nhằm tiết kiệm, giảm thiểu tối đa khai thác, sử dụng các nguồn tài nguyên vào quá trình sản xuất.

- Tăng cường ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất nông nghiệp ở huyện. Đẩy nhanh quá trình hình thành các vùng sản xuất chuyên canh và tổ chức thực hiện tốt các chính sách hỗ trợ người sản xuất; khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản.

- Tổ chức lại sản xuất nông nghiệp theo hướng ứng dụng công nghệ cao, sản xuất hữu cơ để giảm các nguy cơ về ô nhiễm môi trường và cung cấp các sản phẩm nông nghiệp sạch cho người tiêu dùng. Chú trọng phát triển kinh tế tập thể, sản xuất hàng hóa quy mô lớn, chất lượng cao...đồng thời tăng cường liên kết trong sản xuất, chế biến, bảo quản và tiêu thụ.

- Song song với quá trình sử dụng đất, chú trọng bảo vệ, cải tạo môi trường đất, nước và hạn chế tối đa các tác động tiêu cực như: gây ô nhiễm môi trường, gây lây lan dịch bệnh, sử dụng cạn kiệt tài nguyên... để phát triển bền vững.

4.1.2. Giải pháp quản lý, sử dụng đất phi nông nghiệp

- Hầu hết diện tích đất đưa vào quy hoạch cho mục đích phi nông nghiệp đều phải được thu hồi từ đất của các chủ sử dụng, do vậy cần công bố, công khai, minh bạch kế hoạch và các phương án bồi thường hỗ trợ tái định cư cho người sử dụng đất biết để phối hợp thực hiện.

- Tranh thủ sự chỉ đạo của tỉnh, phối hợp chặt chẽ với các sở ngành để đăng ký kế hoạch, vốn đầu tư hàng năm nhằm đảm bảo tiến độ xây dựng các dự án, công trình đã được xác định trong kế hoạch sử dụng đất.

- Sau khi Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 được phê duyệt, các ngành chủ quản thông báo rộng rãi đến các cá nhân, tổ chức sử dụng đất phi nông nghiệp đã đưa vào kế hoạch liên hệ Sở Tài nguyên và Môi trường, phòng Tài nguyên và Môi trường để hướng dẫn làm các thủ tục về giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo quy định của pháp luật hiện hành.

- Hàng năm cần tiến hành rà soát các công trình dự án đầu tư đăng ký kế hoạch sử dụng đất nhưng không thực hiện để tham mưu cho UBND tỉnh ban hành các quyết định thu hồi dự án đầu tư, nhằm hạn chế tình trạng xin chủ trương thuê đất, giao đất nhưng không thực hiện dẫn tới tình trạng quy hoạch treo.

4.1.3. Tăng cường các hoạt động bảo vệ môi trường, nâng cao năng lực quản lý về môi trường cho hệ thống tổ chức trong lĩnh vực môi trường

- Xây dựng và thực hiện đạt hiệu quả các chỉ tiêu về tăng trưởng xanh trong hệ thống chỉ tiêu phát triển kinh tế xã hội của huyện. Trước mắt, cần chú trọng vào các hoạt động như: kiểm soát chặt chẽ hoạt động xử lý nước thải, hạn chế tối đa những hoạt động có thể gây ô nhiễm nguồn nước; phát triển nông nghiệp bền vững theo hướng ứng dụng công nghệ cao, kiểm soát ngày càng chặt chẽ hơn các yếu tố đầu vào trong sản xuất đáp ứng yêu cầu sạch, an toàn; hạn

chế tối đa tình trạng lạm dụng hóa chất gây ô nhiễm môi trường đất, nước; xây dựng cơ sở xử lý nước thải, chất thải trong các trang trại chăn nuôi tập trung; xúc tiến xây dựng các cơ sở xử lý chất thải, nước thải cho các khu đô thị, khu dân cư, khu vực sản xuất kinh doanh tập trung theo quy định; xây dựng các hệ thống thủy lợi đa mục tiêu, kiểm soát khai thác nước ngầm để hạn chế tình trạng khai thác quá mức; khuyến khích đổi mới công nghệ sản xuất theo hướng thân thiện với môi trường, tiết kiệm năng lượng, sử dụng có hiệu quả tài nguyên, ít chất thải; kiên quyết di dời các cơ sở sản xuất kinh doanh gây ô nhiễm môi trường ra khỏi khu dân cư.

- Tăng cường quản lý việc thực hiện đánh giá tác động môi trường đối với các dự án đầu tư trên địa bàn, đặc biệt là các dự án phát triển thương mại – dịch vụ, thường xuyên kiểm tra giám sát chặt chẽ hoạt động bảo vệ môi trường các cơ sở sản xuất kinh doanh, nhằm góp phần bảo vệ môi trường sinh thái.

- Bổ sung và hoàn thiện cơ chế chính sách về bảo vệ môi trường trên địa bàn huyện, bao gồm: thể chế và hệ thống tổ chức bảo vệ môi trường.

- Tăng cường năng lực quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường đất nói riêng và môi trường nói chung trên địa bàn huyện. Xây dựng chương trình quản lý môi trường, bao gồm các nội dung về hoàn thiện việc nâng cao năng lực quản lý bảo vệ môi trường; chính sách về bảo vệ môi trường và phát triển bền vững; quản lý thẩm định đánh giá tác động môi trường; quản lý chất thải công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp; quản lý môi trường nông nghiệp và nông thôn và các điểm dân cư ; quản lý chất thải y tế độc hại, quản lý đa dạng sinh học và tài nguyên thiên nhiên; quản lý môi trường các nguồn tài nguyên như: nước, đất, không khí.

4.1.4. Tăng cường hoạt động giám sát môi trường

- Hoàn thiện mạng lưới quan trắc đáp ứng nhu cầu giám sát chặt chẽ môi trường. Bổ sung lực lượng đáp ứng yêu cầu số lượng, chất lượng, cơ cấu về chuyên môn. Tăng cường ứng dụng các công nghệ và thiết bị đáp ứng nhu cầu quan trắc, phân tích, đánh giá các yếu tố môi trường. Khẩn trương ứng dụng

công nghệ và thiết bị tin học để nâng cao năng lực kiểm tra, giám sát và phổ biến các quy định về môi trường đến đối tượng giám sát và quản lý.

- Giám sát kỹ phần đánh giá môi trường và giải pháp xử lý chất thải, nước thải trong các dự án đầu tư và trong các quy hoạch phát triển các ngành, nhất là các ngành có nguy cơ gây ô nhiễm, thu hút đầu tư có chọn lọc và kiên quyết không cấp giấy phép cho các nhà đầu tư sử dụng công nghệ lạc hậu, gây ô nhiễm môi trường trên địa bàn.

- Kiểm tra, giám sát chặt chẽ các doanh nghiệp sản xuất có yếu tố có thể gây ô nhiễm môi trường để kịp thời xử lý và khắc phục.

- Có mức phạt đủ sức răn đe các cơ sở cố ý vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường.

- Để công tác giám sát hoạt động có nề nếp, hiệu quả cần xây dựng chương trình giám sát môi trường, bao gồm: quan trắc chất lượng môi trường, quan trắc và giám sát các nguồn thải; giám sát quản lý sử dụng nước ngầm; giám sát hệ sinh thái và đa dạng sinh học...

4.1.5. Giải pháp về thích ứng với biến đổi khí hậu

- Tăng cường, đổi mới công tác tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức cho người dân và các tổ chức, doanh nghiệp về nội dung ứng phó với biến đổi khí hậu, quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường; coi ứng phó với biến đổi khí hậu, bảo vệ môi trường là trách nhiệm chung của toàn xã hội.

- Huy động các nguồn lực xây dựng hoàn chỉnh hệ thống thu gom và xử lý chất thải; hệ thống thoát nước thải đạt tiêu chuẩn tại cụm công nghiệp, các điểm dân cư, khu sản xuất phi nông nghiệp tập trung,... tăng cường kiểm soát chặt chẽ hoạt động khai thác, sử dụng nước và kiểm soát các nguồn thải gây ô nhiễm nguồn nước; triển khai đồng bộ, kịp thời việc thiết lập hành lang bảo vệ nguồn nước theo quy định của pháp luật.

- Những nơi địa hình thấp trũng ven sông, suối cần giữ lại diện tích không gian mở một cách hợp lý để giữ nước và chống ngập. Tại các khu dân cư mới,

bắt buộc các nhà đầu tư phải xây dựng hồ điều tiết nước để chống ngập và làm đẹp cảnh quan.

4.2. Xác định các nguồn lực thực hiện quy hoạch sử dụng đất

4.2.1. Giải pháp về huy động vốn

Để có thể thực hiện tốt phương án Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất, trước hết cần phải bảo đảm nguồn vốn để thực hiện các dự án đầu tư sử dụng đất. Giải pháp huy động vốn đầu tư từ tất cả các nguồn: nguồn vốn ngân sách, vốn ngân sách vay, ODA, vốn doanh nghiệp, vốn tín dụng ngân hàng, nguồn vốn tư nhân và dân cư... Nguồn vốn ngân sách thường hạn chế và chỉ dành tập trung cho các công trình cơ sở hạ tầng thiết yếu, do đó trong việc huy động vốn cần thực hiện tốt một số giải pháp sau:

- Triển khai chương trình hỗ trợ tín dụng Nhà nước cho các doanh nghiệp có các dự án thuộc đối tượng hỗ trợ theo quy định của Chính phủ nhất là các dự án ngành công nghiệp ưu tiên, du lịch, xây dựng kết cấu hạ tầng, xử lý chất thải cho công nghiệp, bảo vệ môi trường; hỗ trợ tín dụng sản xuất các sản phẩm chất lượng cao, chế biến sản phẩm có giá trị gia tăng và hướng đến xuất khẩu.

- Cải thiện môi trường đầu tư để nâng cao năng lực cạnh tranh, tạo môi trường thông thoáng thu hút đầu tư và huy động các nguồn lực vào thực hiện các dự án, kêu gọi đầu tư dưới nhiều hình thức: đầu tư trực tiếp, gián tiếp, đầu tư theo phương thức hợp tác, liên doanh, liên kết.

- Khuyến khích doanh nghiệp triển khai các dự án nông nghiệp công nghệ cao, công nghệ sạch, du lịch, xây dựng các điểm dân cư; đẩy mạnh xã hội hóa để thu hút đầu tư trong các lĩnh vực giáo dục - đào tạo, y tế, văn hóa, thể thao, phát thanh, truyền hình, khoa học công nghệ và môi trường.

- Tiếp tục hoàn thiện cơ chế quy định công khai các dự án đầu tư trong quá trình giao dự án và triển khai thực hiện dự án để cộng đồng kiểm tra, giám sát.

- Chủ động thu hồi đất theo quy hoạch và kế hoạch, trong đó cần thu hồi cả phần diện tích đất bên cạnh công trình kết cấu hạ tầng, vùng phụ cận để tạo nguồn vốn cho phát triển, tạo quỹ đất đầu tư công trình hạ tầng kỹ thuật và xã hội.

- Có chính sách ưu đãi trong đầu tư đối với những hạng mục công trình có khả năng thực hiện dưới hình thức xã hội hoá. Bên cạnh đó, ngoài nguồn vốn đầu tư từ ngân sách để xây dựng các công trình, địa phương sẽ tiếp tục tuyên truyền vận động nhân dân hiến đất để xây dựng các dự án phục vụ cho mục đích công cộng, dân sinh theo các quy hoạch; có kế hoạch bố trí vốn từ ngân sách Nhà nước để chỉnh lý biến động đất đai, đăng ký và cấp giấy chứng nhận...

- Đối với các công trình sử dụng toàn bộ bằng nguồn vốn ngân sách, địa phương sẽ tổ chức kiểm tra, đôn đốc các đơn vị được giao làm chủ đầu tư sớm hoàn tất các thủ tục pháp lý để tiến hành thực hiện việc khảo sát đo đạc, cắm mốc và lập phương án bồi thường, thu hồi đất theo từng dự án, công trình, nhằm khắc phục tình trạng triển khai chậm do ách tắc bởi công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng.

- Đối với các dự án đầu tư sử dụng nguồn vốn ngoài ngân sách, địa phương sẽ tiếp tục cải cách các thủ tục hành chính, tạo điều kiện thuận lợi cho nhà đầu tư; đồng thời quản lý và thực hiện tốt công tác thu hồi, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch được duyệt. Chú trọng đến các giải pháp thu hút vốn nhân rồi của các tầng lớp dân cư vào đầu tư phát triển; đẩy mạnh việc đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu dự án có sử dụng đất.

- Xác định cụ thể quỹ đất có vị trí thuận lợi để đấu giá cho mục đích thương mại, dịch vụ nhằm tăng nguồn thu từ đất; phát triển hạ tầng phải gắn liền với khai thác quỹ đất liền kề để điều tiết chênh lệch giá đất do Nhà nước đầu tư.

- Tích cực, chủ động trong tìm kiếm nhà đầu tư trong và ngoài nước đầu tư vào địa bàn huyện, trọng điểm vào các nhóm ngành: Công nghiệp, thương mại dịch vụ, nông nghiệp công nghệ cao, sản xuất sạch thân thiện môi trường,...

4.2.2. Giải pháp phát triển nguồn nhân lực

- Đẩy mạnh công tác đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, với cơ cấu ngành nghề và trình độ hợp lý đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế xã hội của huyện. Chú trọng phát triển nguồn nhân lực thuộc các ngành mũi nhọn như: Chế biến nông sản, dịch vụ nông lâm nghiệp, nông nghiệp công nghệ cao, công nghệ sạch...

- Cùng cố tổ chức bộ máy của cơ quan quản lý Nhà nước về đất đai của địa phương; tăng cường bồi dưỡng, đào tạo nguồn nhân lực ngành tài nguyên và môi trường, bổ sung đủ nhân sự có năng lực chuyên môn và kinh nghiệm đáp ứng yêu cầu quản lý cho các cấp để thực hiện công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Có chính sách khuyến khích thu hút, trọng dụng nhân tài.

- Chú trọng công tác đào tạo qua việc mở các lớp tập huấn bồi dưỡng về công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và nghiệp vụ về quản lý đất đai – môi trường theo phương thức hợp nhất liên ngành cho cán bộ công chức làm công tác quy hoạch, kế hoạch.

4.3. Giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện quy hoạch sử dụng đất

4.3.1. Công bố, công khai quy hoạch sử dụng đất

- Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch huyện Ia H'Drai được UBND tỉnh Kon Tum phê duyệt sẽ tiến hành công bố, công khai trên trang thông tin điện tử và tại trụ sở UBND huyện, phòng Tài nguyên và Môi trường, trụ sở UBND các xã; đồng thời thông báo rộng rãi trên đài truyền thanh huyện, các xã để người sử dụng đất biết và thực hiện theo điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất được duyệt.

- Thông tin rộng rãi và chỉ đạo UBND các xã, thị trấn, các phòng ban có liên quan thực hiện các thủ tục về đất đai, nhất là giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất để phải tuân thủ triệt để điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

4.3.2. Tăng cường công tác giám sát thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

- Bám sát điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt để tham gia xây dựng quy hoạch các ngành có liên quan nhằm phát hiện và kịp thời chấn chỉnh các biểu hiện sử dụng đất không theo quy hoạch. Mặt khác, cũng cần nắm được các phát sinh khách quan để giúp bổ sung, điều chỉnh kịp thời trong các kỳ điều chỉnh bổ sung quy hoạch sử dụng đất.

- Kiểm tra, giám sát chặt chẽ các doanh nghiệp sản xuất có yếu tố có thể gây ô nhiễm môi trường để kịp thời xử lý và khắc phục. Nắm bắt kịp thời và tìm hiểu kỹ các phát sinh về nhu cầu sử dụng đất của các ngành để điều chỉnh kịp thời quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất và phát hiện những bất hợp lý trong sử dụng đất của từng ngành để có những tác động kịp thời nhằm tránh và hạn chế tiêu cực trong quá trình sử dụng đất.

- Tăng cường kiểm tra giám sát việc thực hiện các dự án sau khi giao đất, các chủ đầu tư phải tiến hành cắm mốc ngoài thực địa tránh tình trạng lấn chiếm, tranh chấp đất đai, yêu cầu các chủ đầu tư cần tiến hành đầu tư xây dựng dự án theo đúng tiến độ. Những dự án nào không triển khai quá thời gian quy định của Luật đất đai, Luật Đầu tư sẽ kiên quyết đề nghị thu hồi để kêu gọi chủ đầu tư khác, tránh tình trạng đầu cơ làm lãng phí đất đai, gây dư luận không tốt trong xã hội.

4.3.3. Tăng cường công tác tổ chức và nâng cao hiệu lực, hiệu quả QLDD

- Thực hiện nghiêm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất thực sự trở thành công cụ quản lý nhà nước về đất đai. Việc xem xét nhu cầu sử dụng đất cho các đối tượng phải dựa trên cơ sở quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Hạn chế tối đa mặt tiêu cực làm thay đổi định hướng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, làm cho công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phải bị động để điều chỉnh, bổ sung.

- Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật để người dân nắm vững Luật Đất đai, sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả và bảo vệ môi trường. Quản lý sử dụng đất theo đúng quy hoạch, nhất là khu vực sẽ chuyển mục đích sử dụng để tập trung cho phát triển kinh tế và chuyển đổi cơ cấu kinh tế theo hướng phát triển mạnh dịch vụ. Cập nhật kịp thời những thay đổi về thị trường đất đai để có kế hoạch đền bù thỏa đáng giúp sử dụng đất đúng theo kế hoạch.

- Phối hợp chặt chẽ với các ngành, các địa phương trong quá trình thực hiện quy hoạch sử dụng đất và triển khai trên từng địa phương, từng địa bàn, nhất là các địa bàn trọng điểm. Ưu tiên lập quy hoạch chi tiết xây dựng các khu đất theo quy hoạch và phải xây dựng trên nền bản đồ địa chính để tạo thuận lợi cho việc giao đất, cho thuê đất và chuyển mục đích sử dụng.

- Trong sắp xếp thứ tự dự án ưu tiên, phải tạo ra được những đột phá và động lực phát triển cho từng ngành và từng vùng. Trong đó, công trình hạ tầng phải được ưu tiên để tăng lực hút đầu tư, phát triển mạnh kinh tế. Kết hợp tốt giữa đầu tư từ nguồn ngân sách với vốn của doanh nghiệp vào xây dựng các khu đô thị, dân cư, các công trình trọng điểm về CSHT, với vốn xã hội hoá về xây dựng cơ sở vật chất như trường, bệnh viện, cơ sở văn hoá – thể thao. Riêng các công trình xây dựng cơ sở hạ tầng nông thôn, cần phát huy mạnh mẽ phương châm Nhà nước và Nhân dân cùng làm.

- Khi giao đất, cho thuê đất cần phải tính đến năng lực thực hiện các dự án của chủ đầu tư, để đảm bảo triển khai đúng tiến độ và khả thi.

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất đai theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất nhằm ngăn chặn kịp thời các vi phạm, đồng thời phát hiện và kiến nghị điều chỉnh những bất hợp lý trong quy hoạch, KHSDĐ nhằm sử dụng đất đai hợp lý với hiệu quả kinh tế cao. Có biện pháp xử lý kịp thời và nghiêm các trường hợp vi phạm, không thực hiện đúng quy hoạch, KHSDĐ. Thường xuyên kiểm tra tiến độ đầu tư dự án và thu hồi các dự án chậm triển khai.

- Tăng cường công tác cập nhật, chỉnh lý biến động và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, hoàn thiện cơ sở dữ liệu đất đai đồng thời có biện pháp xử lý các tồn tại, vướng mắc trong thực hiện kiểm kê, thống kê hiện trạng sử dụng đất 05 năm, hàng năm, làm cơ sở cho việc lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trong thời gian tới.

- Kiên quyết không giải quyết giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất các trường hợp không có trong quy hoạch sử dụng đất. Khi giao đất, cho thuê đất cần phải tính đến năng lực thực hiện các dự án của chủ đầu tư, để đảm bảo triển khai đúng tiến độ và khả thi.

4.3.4. Trách nhiệm các ngành, địa phương trong tổ chức thực hiện quy hoạch sử dụng đất

- Phòng Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm công bố, công khai và tổ chức thực hiện Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch. Tham mưu cho UBND huyện ra các quyết định về đất đai và chỉ đạo các xã thực hiện theo luật định. Kiên quyết không giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất không phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt.

- Các xã có trách nhiệm công bố công khai đến người dân, người sử dụng đất tại địa bàn xã và căn cứ vào quy hoạch sử dụng đất của huyện đã được phê duyệt để triển khai thực hiện công tác quản lý đất đai trên địa bàn theo đúng các quy định của Luật Đất đai.

- Các ngành bám sát vào Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất của huyện đã được phê duyệt để tổ chức thực hiện, đôn đốc các tổ chức sử dụng đất do ngành quản lý thực hiện các thủ tục về đất đúng tiến độ và đúng theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt. Trường hợp có phát sinh các nhu cầu về đất, cần tiến hành các thủ tục đăng ký, xin chủ trương và sẽ bổ sung vào kế hoạch sử dụng đất hàng năm.

- Các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất trên địa bàn huyện cần nhanh chóng tiến hành các thủ tục theo quy định để được giao đất, cho thuê đất, chuyển

mục đích sử dụng đất phù hợp với quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

- Định kỳ hàng năm UBND huyện có báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất về Sở Tài nguyên và Môi trường tham mưu tổng hợp cho UBND tỉnh Kon Tum báo cáo Chính phủ.

4.4. Các giải pháp khác

4.4.1. Giải pháp về khoa học, công nghệ

- Xây dựng, cập nhật và hoàn thiện cơ sở dữ liệu về đất đai, tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong việc giám sát, quản lý, thực hiện quy hoạch sử dụng đất.

- Tham gia mạng hệ thống thông tin cơ quan quản lý đất đai các cấp và các đơn vị có liên quan, đáp ứng nhu cầu nắm bắt thông tin của ngành và của người dân về quy hoạch sử dụng đất các cấp, các dự án.

- Ứng dụng các công nghệ mới (GIS, viễn thám, bản đồ, big data, trí tuệ nhân tạo-AI,...) vào công tác quản lý đất đai, tổ chức các khoá đào tạo chuyên đề tương thích với từng chương trình ứng dụng công nghệ mới, giúp người sử dụng nắm bắt nhanh và làm chủ công nghệ vận hành.

- Ứng dụng các tiến bộ khoa học công nghệ trong công tác lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, nhất là các chương trình giúp nâng cao năng suất và chất lượng công tác quy hoạch, giúp triển khai nhanh và đồng bộ về quy hoạch giữa các cấp.

- Trang bị đồng bộ và kịp thời các thiết bị máy móc đáp ứng nhu cầu của công tác chuyển giao công nghệ mới vào quản lý sử dụng đất và lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Tăng cường sự phối hợp và trao đổi giữa các phòng, ban, đơn vị trong công tác lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, cũng như xây dựng định hướng phát triển của ngành, đơn vị. Thống nhất sử dụng cùng một nguồn dữ liệu đầu vào trong công tác lập quy hoạch, đặc biệt là dữ liệu bản đồ nền, đảm bảo tính đồng bộ, thống nhất và khả thi cao của các đồ án quy hoạch.

- Đầu tư và kiến nghị đầu tư xây dựng hệ thống quan trắc tài nguyên môi trường tự động, nhất là quan trắc về chất lượng đất, nước, không khí trên địa bàn; kết nối và thường xuyên cập nhật dữ liệu quan trắc đến các cơ quan hữu quan, doanh nghiệp và người dân. Đồng thời, tăng cường công tác dự báo, thông tin, tuyên truyền để các cấp, các ngành và người dân địa phương chủ động ứng phó với ảnh hưởng của biến đổi khí hậu, hiện tượng thiên tai, thời tiết bất thường; chủ động trong công tác lập kế hoạch sản xuất, kinh doanh.

4.4.2. Tăng cường đầu tư ứng dụng khoa học công nghệ trong QLDD

- Ứng dụng các công nghệ mới phù hợp vào công tác quản lý đất đai, tổ chức các khoá đào tạo chuyên đề tương thích với từng chương trình ứng dụng công nghệ mới, giúp người sử dụng nắm bắt nhanh và làm chủ công nghệ.

- Khẩn trương xây dựng hệ thống thông tin đất đai và kết nối mạng hệ thống các cơ quan quản lý đất đai từ cấp tỉnh xuống đến cấp xã và các đơn vị có liên quan, đáp ứng nhu cầu nắm bắt thông tin của ngành và của người dân về quy hoạch sử dụng đất các cấp, các dự án.

- Tổ chức các lớp tập huấn về ứng dụng các công nghệ mới trong quản lý đất đai nói chung và quản lý quy hoạch sử dụng đất nói riêng cho cán bộ chuyên môn của phòng Tài nguyên – Môi trường và cán bộ địa chính cấp xã. Để kịp thời nắm bắt và vận hành các phần mềm quản lý dữ liệu quy hoạch nhằm khai thác và sử dụng sản phẩm quy hoạch một cách chính xác và hiệu quả.

4.4.3. Giải pháp về chính sách

Đẩy mạnh cải cách hành chính theo hướng thông thoáng, tạo môi trường đầu tư thuận lợi để thu hút các nhà đầu tư trong và ngoài nước. Xây dựng nền hành chính hiện đại, hoạt động có hiệu lực, hiệu quả, hướng tới nền hành chính điện tử, đáp ứng yêu cầu điều hành, quản lý xã hội trong thời đại cách mạng khoa học công nghệ 4.0. Đổi mới, nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức và cải cách hành chính công nhằm tăng cường hiệu quả, sự minh bạch của

chính sách nhà nước và công cụ cung cấp dịch vụ công; đảm bảo mối quan hệ cởi mở, minh bạch và ổn định giữa nhà nước với người dân và doanh nghiệp.

Thực hiện tốt các cơ chế chính sách khuyến khích, hỗ trợ, ưu đãi trong giao đất, cho thuê đất trên địa bàn; thực hiện tốt các chính sách liên quan đến bồi thường giải phóng mặt bằng, hỗ trợ tái định cư, các chính sách về đào tạo chuyển đổi ngành nghề, tạo việc làm cho lao động bị thu hồi đất sản xuất. Ưu tiên quỹ đất và nguồn vốn thực hiện các dự án tái định cư để ổn định đời sống của người dân có đất bị thu hồi.

Thực hiện tốt các cơ chế, chính sách nhằm tạo lập thị trường đất đai linh hoạt hơn, tăng khả năng chuyển dịch đất nông nghiệp trong phạm vi các lĩnh vực và đối tượng sản xuất nông nghiệp sao cho đất nông nghiệp có thể được sử dụng hiệu quả nhất (nhờ đạt quy mô hiệu quả, lựa chọn các sản phẩm phù hợp, áp dụng phương thức canh tác tiên tiến,...).

Thực hiện tốt các chính sách của Đảng và Nhà nước về vấn đề nông dân, nông nghiệp và nông thôn. Xác định ranh giới đất lúa, đất rừng cần bảo vệ nghiêm ngặt; điều tiết phân bổ các nguồn lực, trước hết là nguồn ngân sách nhà nước bảo đảm lợi ích giữa các khu vực có điều kiện phát triển cụm công nghiệp, dân cư, dịch vụ với các khu vực giữ đất trồng lúa, đất rừng.

Có cơ chế tăng cường tạo lập quỹ đất sạch theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt. Đẩy mạnh việc đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu dự án có sử dụng đất. Khuyến khích sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, khắc phục tình trạng bỏ hoang đất đã giao và cho thuê.

4.4.4. Giải pháp về liên kết vùng và phối hợp giữa các ngành và địa phương

- Tăng cường mối liên kết với các địa phương lân cận, coi đây là một trong những giải pháp trọng tâm để khai thác các tiềm năng, lợi thế, thúc đẩy mạnh phát triển kinh tế - xã hội, nâng cao chuỗi giá trị hàng hóa, hình thành vùng sản xuất lớn cũng như thu hút được dòng vốn đầu tư.

- Phối hợp với các địa phương khác để cùng phát triển theo quy hoạch thống nhất, khai thác có hiệu quả lợi thế của từng địa phương. Hợp tác, liên kết

phát triển trên cơ sở vừa kinh doanh, vừa hỗ trợ hợp tác; kết hợp hài hoà lợi ích của mỗi địa phương với lợi ích chung của tỉnh, khu vực và cả nước. Hợp tác tập trung vào các lĩnh vực tiềm năng như: phát triển công nghiệp, thương mại, du lịch, dịch vụ vận tải, phát triển các vùng sản xuất tập trung gắn với chế biến và xuất khẩu, xây dựng các cơ sở hạ tầng có tính liên kết vùng, hợp tác các lĩnh vực xã hội, phối hợp bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu,...

- Khuyến khích, tạo cơ hội và điều kiện thuận lợi cho đầu tư tư nhân, bao gồm cả đầu tư ngoài địa phương. Khuyến khích và tạo điều kiện đẩy mạnh xã hội hóa đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng, nhất là các lĩnh vực có thể thu hồi được vốn đầu tư bằng nhiều hình thức. Trên cơ sở đó huy động ngày càng nhiều đầu tư của xã hội cho phát triển kết cấu hạ tầng, cần đẩy mạnh xã hội hóa việc đầu tư, thực hiện đa dạng hóa hình thức đầu tư, tạo điều kiện cho các thành phần kinh tế tham gia phát triển kết cấu hạ tầng, cần thực hiện một số giải pháp như sau:

- Phấn đấu tăng thu ngân sách, cắt giảm đối đa các khoản chi thường xuyên chưa cần thiết để tăng chi đầu tư phát triển, bảo đảm thực hiện các nhiệm vụ đầu tư cấp thiết.

- Huy động khai thác quỹ đất thông qua đấu giá quyền sử dụng đất, thực hiện quy hoạch một cách hợp lý, đặc biệt là quy hoạch lại hệ thống công sở nhà nước, ưu tiên những vị trí có lợi thế về thương mại để tổ chức cho các nhà đầu tư đấu giá, tạo vốn đầu tư phát triển.

- Phối hợp chặt chẽ với các ngành, các địa phương trong quá trình thực hiện quy hoạch sử dụng đất và triển khai trên từng địa bàn.

Phần V**KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025****I. KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024**

Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Ia H'Drai được xây dựng trong năm 2024, đã được UBND tỉnh Kon Tum phê duyệt tại Quyết định số 87/QĐ-UBND ngày 22/02/2024. Trên cơ sở đó, UBND huyện Ia H'Drai đã tiến hành công tác giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất theo đúng kế hoạch được duyệt. Kết quả thực hiện như sau:

1.1. Kết quả thực hiện các công trình, dự án trong năm 2024

Theo kế hoạch được duyệt (Quyết định số 87/QĐ-UBND) tổng số công trình dự án là 227 công trình, với tổng diện tích 1.266 ha.

- Kết quả thực hiện trong năm 2024: công trình có hiện trạng 131 dự án (đạt 58% kế hoạch).

- Số công trình đề nghị đưa ra: 08 công trình, dự án.

Bảng 63. Danh mục công trình, dự án 2 năm chưa thực hiện đề nghị đưa ra

TT	Hạng mục	Địa điểm	Mã loại đất KH	Diện tích (ha)	Ghi chú
1	Nhà trẻ BCH đội 1, xã Ia Đal	Xã Ia Đal	DGD	0,13	Đất quốc phòng
2	Nhà trẻ BCH đội 7, xã Ia Đal	Xã Ia Đal	DGD	0,18	Đất quốc phòng
3	Nhà trẻ BCH đội 8, xã Ia Đal	Xã Ia Đal	DGD	0,32	Đất quốc phòng
4	Nhà trẻ BCH đội 9, xã Ia Đal	Xã Ia Đal	DGD	0,23	Đất quốc phòng
5	Nhà trẻ BCH đội 10, xã Ia Đal	Xã Ia Đal	DGD	0,24	Đất quốc phòng
6	Kho vật tư Công ty TNHH MTV cao su Chư Mom Ray	Xã Ia Toi	PNK	0,41	Xây dựng trong trụ sở công ty
7	Trung tâm Y tế Công ty TNHH MTV cao su Chư Mom Ray	Xã Ia Toi	PNK	0,32	Xây dựng trong trụ sở công ty
8	Nhà trẻ Nông trường Cao su Morai 1	Xã Ia Toi	PNK	0,27	Chuyển đất ở

- Số công trình chuyển tiếp: Căn cứ nhu cầu, cân nhắc khả năng đầu tư các dự án đề nghị chuyển tiếp 187 công trình qua năm 2025 để tiếp tục làm thủ tục hoàn thiện dự án.

1.2. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2024

Căn cứ kế hoạch 2024 đã được UBND tỉnh phê duyệt (tại QĐ số: 87/QĐ-UBND ngày 22 tháng 2 năm 2024), kết quả thống kê đất đai năm 2024 và kết quả thực hiện các công trình dự án trong năm 2024; kết quả thực hiện KHSDD 2024 được thể hiện ở bảng sau:

Bảng 64. Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Năm hiện trạng (ha) 2023	Diện tích được duyệt (ha) - KHSDD 2024	Kết quả thực hiện - 2024		
					Diện tích (ha)	Trong đó:	
						Diện tích (ha); Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)-(4)	(8)=(7)/[(5)-(4)]*100
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	91.670,33	91.229,84	91.601,51	-68,82	15,62
1.1	Đất trồng lúa	LUA	139,96	139,96	139,96		
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	45,39	45,39	45,39		
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK		94,57	94,57		
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	2.729,26	2.690,18	2.718,27	-10,99	28,12
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	8.723,71	8.606,61	8.709,86	-13,85	11,82
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD					
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH					
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	80.042,10	79.757,79	79.992,37	-49,73	17,49
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	55.636,47	55.498,83	55.872,48	236,01	171,47
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	14,99	14,99	14,99	0,00	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Năm hiện trạng (ha) 2023	Diện tích được duyệt (ha) - KHSDD 2024	Kết quả thực hiện - 2024		
					Diện tích (ha)	Trong đó:	
						Diện tích (ha); Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT			17,89	17,89	
1.9	Đất làm muối	LMU					
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	20,31	20,31	8,17	-12,14	
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	6.346,06	6.786,55	6.414,88	68,82	15,62
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	601,65	231,38	602,83	1,18	0,32
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT					
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	20,82	15,57	21,43	0,61	11,66
2.1	Đất quốc phòng	CQP	126,09	367,00	125,94	-0,15	0,06
2.2	Đất an ninh	CAN	5,62	6,27	5,83	0,21	31,77
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN			44,26	44,26	
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	1,28	6,00	5,32	4,04	85,52
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	0,30	0,30		-0,30	
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	9,12	9,54	9,09	-0,03	7,86
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	21,34	25,01	22,24	0,90	24,47
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	2,23	5,00	4,66	2,43	87,87
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH					
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT					
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT					
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG					
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	2,27	0,71	2,96	0,69	44,08

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Năm hiện trạng (ha) 2023	Diện tích được duyệt (ha) - KHSDD 2024	Kết quả thực hiện - 2024		
					Diện tích (ha)	Trong đó:	
						Diện tích (ha); Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK			122,48	122,48	
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK					
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN					
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT					
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	19,40	20,02	21,92	2,52	407,18
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	90,57	93,78	90,55	-0,02	0,63
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	8,08	11,00	10,00	1,92	65,79
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	5.001,80		1.247,37	- 3.754,43	75,06
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	849,53	911,82	889,51	39,98	64,18
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	243,04	272,06	242,99	-0,05	0,16
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT			3,92	3,92	
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC					
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD					
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA		5,00	5,00	5,00	100,00
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	3.853,76	3.868,81	99,00	- 3.754,76	24.948,59
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,31	0,39	1,08	0,77	967,88
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	1,70	2,70	2,44	0,74	73,97

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Năm hiện trạng (ha) 2023	Diện tích được duyệt (ha) - KHSDĐ 2024	Kết quả thực hiện - 2024		
					Diện tích (ha)	Trong đó:	
						Diện tích (ha); Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	1,11	17,78	3,43	2,32	13,94
2.9	Đất tôn giáo	TON	0,70	0,70	0,70	0,00	
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN					
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	18,49	28,49	18,49	0,00	0,03
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC			4.212,29	4.212,29	
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	29,78	3,11	3.784,54	3.754,76	14.078,59
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	427,75	137,63	427,75	0,00	0,00
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	11,12	8,28	13,25	2,13	75,00
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	5,42	5,42	5,42	0,00	

Nguồn: (*) Theo Quyết định số 87/QĐ-UBND ngày 22/02/2024 của UBND tỉnh Kon Tum

(**) HTSDĐ năm 2023 + kết quả thực hiện các công trình năm 2024

- Kết quả thực hiện các chỉ tiêu đất nông nghiệp: Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là 91.229,84 ha, kết quả thực hiện năm 2024 là 91.601,51 ha, cao hơn 371,67 ha, so với kế hoạch, các chỉ tiêu cụ thể như sau:

+ Đất trồng lúa: Chỉ tiêu kế hoạch 139,96 ha, kết quả thực hiện 139,96 ha, không thay đổi.

+ Đất hằng năm khác: Chỉ tiêu kế hoạch là 2.690,18 ha, kết quả thực hiện là 2.718,27 ha, cao hơn 28,09 ha so với kế hoạch. Nguyên nhân: các công trình, dự án (trang trại chăn nuôi, chuyển mục đích sang đất NKH,...) được phê duyệt trong kế hoạch năm 2024 chưa thực hiện hết.

+ Đất cây lâu năm: Chỉ tiêu kế hoạch là 8.606,61 ha, kết quả thực hiện là 8.709,86 ha, cao hơn 103,25 ha so với kế hoạch. Nguyên nhân: các công trình, dự án lấy đất chưa triển khai thực hiện.

+ Đất rừng sản xuất: Chỉ tiêu kế hoạch là 79.757,79 ha, kết quả thực hiện là 79.992,37 ha, cao hơn 234,58 ha so với kế hoạch.

+ Đất nuôi trồng thủy sản: Chỉ tiêu kế hoạch là 14,99 ha, kết quả thực hiện là 14,99 ha, đạt 100% so với kế hoạch.

+ Đất nông nghiệp khác: Chỉ tiêu kế hoạch là 20,31 ha, kết quả thực hiện là 8,17 ha, thấp hơn 12,14 ha so với kế hoạch, do thống kê sang đất chăn nuôi tập trung theo hướng dẫn của thông tư 29/2024/TT-BTNMT.

- **Kết quả thực hiện các chỉ tiêu đất phi nông nghiệp:** Chỉ tiêu kế hoạch phê duyệt 6.786,55 ha, kết quả thực hiện 6.414,88 ha, thấp hơn 371,67 ha và bằng 94,52% so với kế hoạch. Trong đó:

+ Đất ở nông thôn: Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là 640,90 ha, kết quả thực hiện 602,83 ha, thấp hơn 38,07 ha, đạt 94,06% so với kế hoạch

+ Đất trụ sở cơ quan: Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là 20,82 ha, kết quả thực hiện 21,43 ha, cao hơn 0,61 ha, đạt 102,94% so với kế hoạch, do thực hiện xây dựng các công trình trụ sở cơ quan.

+ Đất quốc phòng: Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là 367ha, kết quả thực hiện 125,94 ha, thấp hơn 241,06 ha, đạt 34,32% so với kế hoạch. Nguyên nhân do chưa thực hiện các thao trường huấn luyện.

+ Đất công an: Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là 6,27 ha, kết quả thực hiện 5,83 ha, thấp hơn 0,44 ha, đạt 92,93% so với kế hoạch. Nguyên nhân do chưa mở rộng các trụ sở công an xã.

+ Đất cơ sở văn hóa: Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là 6 ha, kết quả thực hiện 5,32 ha, thấp hơn 0,68 ha, đạt 88,61% so với kế hoạch. Do đang thực hiện xây dựng công trình nhà bia tưởng niệm liệt sỹ huyện.

+ Đất xây dựng cơ sở y tế: Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là 9,54 ha, kết quả thực hiện 9,09 ha, thấp hơn 0,45 ha, đạt 95,25% so với kế hoạch. Do chưa thực hiện xây dựng trụ sở y tế xã.

+ Đất cơ sở giáo dục và đào tạo: Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là 25,01 ha, kết quả thực hiện 22,24 ha, thấp hơn 2,77 ha, đạt 88,92% so với kế hoạch. Do đang tiếp tục xây dựng các điểm trường giáo dục thôn.

+ Đất cơ sở thể dục thể thao: Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là 5 ha, kết quả thực hiện 4,66 ha, thấp hơn 0,34 ha. Nguyên nhân do xây dựng nhà văn hóa thể thao và sân vận động trung tâm huyện.

+ Đất thương mại dịch vụ: Chỉ tiêu kế hoạch là 20,02 ha, kết quả đã thực hiện là 21,92 ha, cao hơn 1,90 ha, đạt 109,51% so với kế hoạch.

+ Đất sản xuất phi nông nghiệp: Chỉ tiêu kế hoạch là 93,78 ha, kết quả đã thực hiện là 90,55 ha, thấp hơn 3,23 ha, đạt 96,56% so với kế hoạch.

+ Đất hoạt động khoáng sản: Chỉ tiêu kế hoạch là 11,00 ha, kết quả đã thực hiện là 10,00 ha, thấp hơn 1,00 ha, đạt 90,92% so với kế hoạch.

+ Đất giao thông: Chỉ tiêu kế hoạch là 911,82 ha, kết quả đã thực hiện là 889,51 ha, thấp hơn 22,31 ha, đạt 97,55% so với kế hoạch.

+ Đất thủy lợi: Chỉ tiêu kế hoạch là 272,06 ha, kết quả đã thực hiện là 242,99 ha, thấp hơn 29,07 ha, đạt 89,32% so với kế hoạch.

+ Đất xử lý rác thải: Chỉ tiêu kế hoạch là 5,00 ha, kết quả đã thực hiện là 5,00 ha, đạt 100,00% so với kế hoạch. Do thực hiện xong bãi rác huyện và các công trình phụ trợ.

+ Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng: Chỉ tiêu kế hoạch là 3.868,81 ha, kết quả đã thực hiện là 99,00 ha, thấp hơn 3.769,81 ha, đạt 2,56% so với kế hoạch. Nguyên nhân thứ hai là do phần diện tích mặt nước của các dự án thủy điện được thống kê sang loại đất khác theo Nghị định 102 nên làm giảm nhiều diện tích loại đất này.

+ Đất bưư chính viễn thông: Chỉ tiêu kế hoạch là 0,39 ha, kết quả đã thực hiện là 1,08 ha, cao hơn 0,69 ha, đạt 278,03% so với kế hoạch. Do thực hiện xây dựng công trình bưư chính viễn thông.

+ Đất chợ: Chỉ tiêu kế hoạch là 2,7 ha, kết quả đã thực hiện là 2,44 ha, thấp hơn 0,26 ha, đạt 90,36% so với kế hoạch. Do chưa thực hiện xong chợ xã.

+ Đất khu vui chơi giải trí công cộng: Chỉ tiêu kế hoạch là 17,78 ha, kết quả đã thực hiện là 3,43 ha, thấp hơn 14,35 ha, đạt 19,32% so với kế hoạch. Do chưa thực hiện được các khu vui chơi tại điểm dân cư.

+ Đất tôn giáo: Chỉ tiêu kế hoạch là 0,7 ha, kết quả không thay đổi so với kế hoạch.

+ Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng: Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là 28,49 ha, kết quả thực hiện 18,49 ha, thấp hơn 10,00 ha.

+ Đất có mặt nước chuyên dùng: chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là 29,78 ha, kết quả thực hiện là 3.568,54 ha, tăng 3.538,76 ha so với chỉ tiêu do điều chuyển diện tích mặt nước của đập thủy điện.

+ Đất phi nông nghiệp khác: Chỉ tiêu kế hoạch là 13,12 ha, kết quả đã thực hiện là 13,25 ha, cao hơn 0,13 ha, đạt 100,99% so với kế hoạch. Do thực hiện xây dựng các trạm bảo vệ rừng.

- **Đất chưa sử dụng:** chỉ tiêu kế hoạch là 5,42 ha, kết quả thực hiện không thay đổi.

1.3. Đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024

Trên cơ sở Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Ia Hdrai đã được Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum phê duyệt tại Quyết định số 87/QĐ-UBND ngày 22 tháng 2 năm 2024 và kết quả thực hiện các công trình, dự án tính đến tháng 11/2024; tiến hành đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024 cụ thể như sau:

Bảng 65. Tình hình các công trình đã thực hiện trong năm 2024

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Số dự án				
			Đăng ký	Đã thi công	Đang làm	Hủy bỏ	Chuyển tiếp
	TỔNG CỘNG		227	131	84	8	187
1	Đất nông nghiệp	NNP					
2	Đất phi nông nghiệp	PNN					
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất quốc phòng	CQP	7	1	6	0	7
2.2	Đất an ninh	CAN	3	3		0	3
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK					
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN					
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	6	3	3	0	3
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	3	3	0	0	2
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS					
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	4	1	1	0	4
2.9	Đất phát triển hạ tầng	DHT					
	<i>Trong đó:</i>						
-	Đất giao thông	DGT	59	47	15	0	46
-	Đất thủy lợi	DTL	10	10	0	0	8
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	2	2	0	0	2
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	2	2	0	0	2
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	33	27	2	5	28
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	1	1	0	0	1
-	Đất công trình năng lượng	DNL	6	6	0	0	0
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	2	2	0	0	2
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG					

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Số dự án				
			Đăng ký	Đã thi công	Đang làm	Hủy bỏ	Chuyển tiếp
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT					
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	1	1	0	0	1
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON					
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	1	1	0	0	1
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH					
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH					
-	Đất chợ	DCH	1	1	0	0	1
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL					
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	4	4	2	0	4
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV					
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	60	0	52	0	56
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT					
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1	1	0	0	1
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1	1	0	0	1
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG					
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN					
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	3	1	2	0	2
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC					
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	17	13	1	3	12
3	Đất chưa sử dụng	CSD					

Các công trình dự án đã có hiện trạng thực tế, đã đưa vào sử dụng nhưng chưa hoàn thiện hồ sơ về đất đai nên đề xuất tiếp tục đăng ký chuyển tiếp (187

dự án) thực hiện trong năm tới để đảm bảo hoàn thành theo quy định của pháp luật.

Bảng 66. Danh sách công trình chuyển tiếp

STT	Hạng mục	DT dự án (ha)	DT hiện trạng (ha)	DT Tăng thêm (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)
I	Các công trình quốc phòng				
1	DTBCH	5,03	5,03	0,00	Xã Ia Toi
2	TTHL	266,18	0	266,18	Xã Ia Toi
3	DH SCHCB huyện	6,00		6,00	Xã Ia Toi
4	CDQ2	2,20	0	2,20	Xã Ia Toi
5	CDQ1	3,00	0	3,00	Xã Ia Đal
6	CDQ3	4,13	0	4,13	Xã Ia Dom
7	TĐ SMPK12,7mm (TĐ BCHQS tỉnh Kon Tum)	0,25	0	0,25	Xã Ia Toi
II	Các công trình đất an ninh				
1	Trụ sở làm việc Công an xã Ia Dom	0,27	0,27	0,00	Xã Ia Dom
2	Trụ sở làm việc Công an xã Ia Đal	0,18	0,18	0,00	Xã Ia Đal
3	Trụ sở làm việc Công an xã Ia Toi	0,20	0,2	0,00	Xã Ia Toi
III	Các công trình trụ sở cơ quan				
1	Trụ sở Chi cục thi hành án dân sự huyện Ia H'Drai	0,33	0,33	0,00	Xã Ia Toi
IV	Các công trình xây dựng cơ sở văn hóa, thể thao				
1	Nhà bia tưởng niệm liệt sỹ huyện Ia H'Drai	1,48	1,48	0,00	Xã Ia Toi
2	Nhà văn hóa thể thao và sân vận động	2,73	2,73	0,00	Xã Ia Toi
3	trung tâm huyện	2,66	2,66	0,00	Xã Ia Toi
V	Đất sản xuất kinh doanh				
1	Nhà máy chế biến mủ cao su ChưMomRay của Công ty TNHH MTV Cao su ChưMomRay	7,00	4,30	2,70	Xã Ia Toi
VI	Các công trình giao thông				
1	Cầu suối đá huyện	2,67	2,67	0,00	Xã Ia Toi
2	Đầu tư bãi đỗ xe, san lấp mặt bằng các lô đất thuộc khu Trung tâm hành chính huyện Ia H'Drai	0,39	0,39	0,00	Xã Ia Toi
		4,20	4,20	0,00	Xã Ia Toi
3	Công trình Đường ĐĐT21 (N40-N30)	0,57	0	0,57	Xã Ia Toi
4	Công trình Đường ĐĐT20 (N39-N30)	0,53	0	0,53	Xã Ia Toi
5	Công trình Đường ĐĐT22 (N32-N33)	0,20	0	0,20	Xã Ia Toi
6	Công trình Đường ĐĐT23 (N34-N35)	0,19	0	0,19	Xã Ia Toi
7	Công trình Đường ĐĐT24 (N37-N36)	0,20	0	0,20	Xã Ia Toi
8	Đường từ thôn 1 đi thôn 9 xã Ia Toi	28,11	1,85	26,26	Xã Ia Toi
9	Đầu tư kết cấu hạ tầng quy hoạch phía Bắc trung tâm hành chính huyện	1,38	0	1,38	Xã Ia Toi
10	Đường giao thông từ Trung tâm xã Ia Đal đến tiếp giáp Dự án đường từ cầu Draih đường Tuần tra biên giới tại khu vực Hồ Le	11,41	6,00	5,41	Xã Ia Đal
11	Đường giao thông từ TTHC huyện đi đường tuần tra biên giới tại điểm dân	6,00	4,00	2,00	Xã Ia Toi
		12,00	8,50	3,50	Xã Ia Đal

STT	Hạng mục	DT dự án (ha)	DT hiện trạng (ha)	DT Tăng thêm (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)
	cư số 13				
12	Bãi đỗ xe trước chợ trung tâm huyện	1,30	1,30	0,00	Xã Ia Toi
13	Đường GTNT thôn 3 (Điểm dân cư số 7 mở rộng)	2,13	2,13	0,00	Xã Ia Đal
14	Đường giao thông nông thôn thôn 6 (sau sân vận động thôn 6)	0,40	0,4	0,00	Xã Ia Đal
15	Đường giao thông nông thôn Ia Đal (Điểm dân cư số 10 mở rộng)	0,26	0,26	0,00	Xã Ia Đal
16	Đường giao thông nông thôn thôn Chư Hem (Điểm dân cư mới công ty CP cao su Sa Thầy)	0,88	0,88	0,00	Xã Ia Đal
17	Đường GTNT vào nghĩa trang nhân dân thôn 3	1,79	1,79	0,00	Xã Ia Đal
18	Đường GTNT thôn 4 (Điểm dân cư số 11 C.Ty CP Sâm Ngọc Linh)	0,94	0,94	0,00	Xã Ia Đal
19	Đường giao thông nông thôn số 4, thôn 1, xã Ia Toi	0,77	0,77	0,00	Xã Ia Toi
20	Đường và hạng mục khác khu vực làng cá, thôn 7	0,30	0,3	0,00	Xã Ia Toi
21	Đường giao thông thôn đi bến đò làng Dom thôn 9, xã Ia Toi	2,13	2,13	0,00	Xã Ia Toi
22	Đường giao thông thôn đi nghĩa trang nhân dân thôn 9, xã Ia Toi	1,79	1,79	0,00	Xã Ia Toi
23	Đường giao thông thôn đi bến đò làng nú Ia Dơ xã Ia Toi	1,00	1	0,00	Xã Ia Toi
24	Đường vào nghĩa trang thôn 1 xã Ia Dom	1,65	1,65	0,00	Xã Ia Dom
25	Đường vào khu sản xuất N1, thôn 1, xã Ia Dom	0,45	0,45	0,00	Xã Ia Dom
26	Đường GTNT số 1 thôn 2, xã Ia Dom	0,09	0,09	0,00	Xã Ia Dom
27	Đường vào khu sản xuất N2, thôn 1, xã Ia Dom	0,39	0,39	0,00	Xã Ia Dom
28	Đường GTNT Làng thanh niên thôn 3 (Giai đoạn 1)	0,45	0,45	0,00	Xã Ia Dom
29	Đường GTNT từ thôn 7 đi thôn Ia Der	1,10	1,1	0,00	Xã Ia Đal
30	Đường GTNT thôn Chư Hem (đường vào Dốc dô)	0,74	0,74	0,00	Xã Ia Đal
31	Đường nội thôn điểm dân cư số 6, thôn 3	0,20	0,2	0,00	Xã Ia Đal
32	Đường GTNT thôn Ia Der giai đoạn 1 (Đường vào đội 12)	2,37	2,37	0,00	Xã Ia Đal
33	Đường giao thông thôn đi sản xuất thôn 7, xã Ia Toi	0,49	0,49	0,00	Xã Ia Toi
34	Đường giao thông đi nghĩa trang thôn 7	1,11	1,11	0,00	Xã Ia Toi
35	Đường giao thông thôn đi sản xuất 9 xã Ia Toi (đoạn đầu nối TL 675A đi sản xuất)	1,20	1,2	0,00	Xã Ia Toi
36	Đường vào khu sản xuất số 2, thôn Ia Muung, xã Ia Dom	0,48	0,48	0,00	Xã Ia Dom
37	Đường quy hoạch TTHC xã Ia Dom	2,00	2	0,00	Xã Ia Dom

STT	Hạng mục	DT dự án (ha)	DT hiện trạng (ha)	DT Tăng thêm (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)
38	Đường giao thông số 2 thôn 1, xã Ia Toi; Hạng mục Nền, mặt đường và các công trình phụ trợ	0,99	0,99	0,00	Xã Ia Toi
39	Đường giao thông thôn 1, xã Ia Dom (Đoạn từ trung tâm xã đi nhà máy cấp nước sinh hoạt trung tâm huyện Ia H'Drai (D1-1))	0,49	0,49	0,00	Xã Ia Dom
40	Đường giao thông nội bộ khu dân cư thôn Ia Đal, xã Ia Đal (Đoạn trung tâm xã Ia Đal (Đ4))	0,26	0,26	0,00	Xã Ia Đal
41	Đường giao thông số 3 thôn 1 xã Ia Toi	0,41	0,41	0,00	Xã Ia Toi
42	Đường giao thông nội bộ khu dân cư thôn Ia Đal, xã Ia Đal (Đoạn trung tâm xã Ia Đal (Đ3))	0,24	0,24	0,00	Xã Ia Đal
43	Đường từ bến đò Làng Núi đi điểm dân cư số 64, Thôn Ia Đor, xã Ia Toi, huyện Ia H'Drai	1,00	1	0,00	Xã Ia Toi
44	Đường giao thông thôn Chư Hem, xã Ia Đal	0,45	0,45	0,00	Xã Ia Đal
45	Đường GTNT NT3-1, thôn 3, xã Ia Dom	0,33	0,33	0,00	Xã Ia Dom
46	Đường giao thông nội bộ khu dân cư TT xã Ia Đal (Đ5), thôn Ia Đal, xã Ia Đal	0,26	0,26	0,00	Xã Ia Đal
47	Đường GTNT NT3-1, thôn 3, xã Ia Dom (GĐ2)	0,50	0,5	0,00	Xã Ia Dom
VII	Công trình cấp nước sinh hoạt tập trung			0,00	
1	Công trình cấp nước sinh hoạt tại điểm dân cư thôn 7 xã Ia Toi	0,05		0,05	Xã Ia Toi
2	Công trình cấp nước sinh hoạt tại điểm dân cư thôn 8 xã Ia Toi	0,05	0,05	0,00	Xã Ia Toi
3	Công trình cấp nước sinh hoạt tập trung tại điểm dân cư số 7 mở rộng thôn 3	0,05		0,05	Xã Ia Đal
4	Công trình cấp nước sinh hoạt tập trung tại thôn 7	0,05		0,05	Xã Ia Đal
5	Công trình cấp nước sinh hoạt tập trung tại thôn 1	0,01		0,01	Xã Ia Đal
6	Công trình cấp nước sinh hoạt tập trung tại thôn 4	0,01		0,01	Xã Ia Đal
7	Công trình cấp nước sinh hoạt tập trung tại thôn 6	0,01		0,01	Xã Ia Đal
8	Công trình cấp nước sinh hoạt tập trung tại điểm dân cư số 6 thôn 3	0,01		0,01	Xã Ia Đal
VIII	Các công trình xây dựng cơ sở y tế			0,00	
1	Nâng cấp Trung tâm Y tế huyện Ia H'Drai	4,91	4,49	0,42	Xã Ia Toi
IX	Các công trình cơ sở giáo dục và đào tạo			0,00	

STT	Hạng mục	DT dự án (ha)	DT hiện trạng (ha)	DT Tăng thêm (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)
1	Trường mầm non Sơn Ca	1,30	1,3	0,00	Xã Ia Toi
2	Trường TH-THCS Nguyễn Sinh Sắc	1,36	1,36	0,00	Xã Ia Toi
3	Điểm trường mầm non điểm dân cư số 4	0,16	0,16	0,00	Xã Ia Dom
1	Trường mầm non Hoa Mai, điểm trường chính	0,85	0,85	0,00	Xã Ia Toi
2	Trường mầm non Hoa Mai, thôn Ia Dơ	0,75	0,75	0,00	Xã Ia Toi
3	Trường mầm non Hoa Mai, thôn 8	0,43	0,43	0,00	Xã Ia Toi
4	Trường TH-THCS Nguyễn Tất Thành (điểm trường thôn 7 bậc tiểu học)	1,13	1,13	0,00	Xã Ia Toi
5	Trường TH-THCS Nguyễn Tất Thành (Điểm trường chính Bậc Trung học thôn 1)	0,91	0,91	0,00	Xã Ia Toi
6	Trường TH-THCS Nguyễn Tất Thành (điểm trường thôn 9 bậc tiểu học)	0,36	0,36	0,00	Xã Ia Toi
7	Trường TH-THCS Nguyễn Tất Thành (điểm trường thôn 1 bậc tiểu học)	0,95	0,95	0,00	Xã Ia Toi
8	Trường TH-THCS Nguyễn Tất Thành (Điểm trường lẻ Bậc tiểu học thôn Ia Dơ) điểm dân cư 64	1,06	1,06	0,00	Xã Ia Toi
9	Trường Mầm non Tuổi Ngọc (Điểm trường trung tâm thôn 1)	0,62	0,62	0,00	Xã Ia Dom
10	Trường Mầm non Tuổi Ngọc, (điểm trường thôn Ia Muong)	0,15	0,15	0,00	Xã Ia Dom
11	Trường Mầm non Tuổi Ngọc điểm trường nông trường 1 Duy Tân thôn 3	0,58	0,58	0,00	Xã Ia Dom
12	Trường mầm non thôn 1	0,46	0,46	0,00	Xã Ia Dom
13	Trường mầm non thôn 2	0,57	0,57	0,00	Xã Ia Dom
14	Trường Tiểu học -THCS Nguyễn Du thôn 1	1,23	1,23	0,00	Xã Ia Dom
15	Trường Tiểu học -THCS Nguyễn Du thôn 2	0,33	0,33	0,00	Xã Ia Dom
16	Trường Tiểu học -THCS Nguyễn Du Nông trường 1 Duy Tân thôn 3	0,25	0,25	0,00	Xã Ia Dom
17	Trường Mầm non Măng Non (Điểm trường chính)	0,45	0,45	0,00	Xã Ia Đal
18	Trường Mầm non Măng Non (Điểm trường thôn 1,2)	0,45	0,45	0,00	Xã Ia Đal
19	Trường mầm non Măng Non (Điểm trường Thôn Chư Hem)	0,08	0,08	0,00	Xã Ia Đal
20	Trường TH-THCS Hùng Vương (bậc tiểu học)	1,08	1,08	0,00	Xã Ia Đal
21	Trường TH-THCS Hùng Vương (Điểm trường thôn 2, bậc tiểu học)	0,25	0,25	0,00	Xã Ia Đal
22	Trường TH-THCS Hùng Vương (Điểm trường Thôn 3)	0,19	0,19	0,00	Xã Ia Đal
23	Trường TH-THCS Hùng Vương (Điểm trường Thôn 7)	0,14	0,14	0,00	Xã Ia Đal
24	Trường TH-THCS Hùng Vương (Điểm trường Thôn 8)	0,25	0,25	0,00	Xã Ia Đal

STT	Hạng mục	DT dự án (ha)	DT hiện trạng (ha)	DT Tăng thêm (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)
25	Trường TH-THCS Hùng Vương thôn Ia Đal (Điểm chính bậc THCS)	0,74	0,74	0,00	Xã Ia Đal
X	Các công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin			0,00	
1	Trạm BTS KTM2018_06	0,04	0	0,04	Xã Ia Dom
2	Trạm BTS KTM2018_07	0,04	0	0,04	Xã Ia Dom
XI	Các công trình chợ dân sinh, chợ đầu mối			0,00	
1	Chợ xã Ia Đal	0,40	0,4	0,00	Xã Ia Đal
XII	Đất xử lý rác thải			0,00	
1	Công trình Bãi rác tập trung	5,00	5	0,00	Xã Ia Toi
XIII	Các công trình khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng			0,00	
1	Nhà sinh hoạt thôn 4, xã Ia Đal	0,14	0,14	0,00	Xã Ia Đal
2	Xây dựng Nhà sinh hoạt sinh hoạt thôn 1, xã Ia Dom	0,20		0,20	Xã Ia Dom
3	Xây dựng Nhà sinh hoạt sinh hoạt thôn 2, xã Ia Dom	0,20		0,20	Xã Ia Dom
4	Nhà sinh hoạt thôn Ia Muung	0,25		0,25	Xã Ia Dom
1	Nhà sinh hoạt thôn 4	0,25	0,25	0,00	Xã Ia Dom
2	Nhà sinh hoạt thôn 9	0,50	0,50	0,00	Xã Ia Toi
XIV	Các công trình dự án cho hoạt động khoáng sản			0,00	
1	Khai thác đá xây dựng tiểu khu 771	18,48	18,48	0,00	Xã Ia Đal
2	Khai thác cát xây dựng sông Sa Thầy (số hiệu quy hoạch 168)	23,05	7,52	15,53	Xã Ia Đal, Xã Ia Toi
3	Khai thác cát xây dựng sông Sa Thầy (số hiệu quy hoạch 168A)	33,68	3,73	29,95	Xã Ia Đal, Xã Ia Toi
4	Khai thác cát xây dựng sông Sa Thầy (số hiệu quy hoạch 171)	33,93	10,11	23,82	Xã Ia Đal, Xã Ia Toi
5	Đất làm vật liệu xây dựng thông thường (Đất san lấp)	2,92	0	2,92	Xã Ia Toi
6	Bãi tập kết cát, sạn, sỏi làm vật liệu xây dựng thông thường xã Ia Toi	0,50	0,50	0,00	Xã Ia Toi
XV	Các công trình nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt			0,00	
1	Nghĩa trang nhân dân huyện	10,00	5,00	5,00	Xã Ia Toi
XVI	Các công trình sự nghiệp khác			0,00	
1	Trạm bảo vệ rừng số 5 (Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ia H'Drai)	0,07		0,07	Xã Ia Toi
2	Trạm bảo vệ rừng số 6 (Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ia H'Drai)	0,13		0,13	Xã Ia Toi
3	Trạm quản lý bảo vệ rừng xã Ia Toi	0,15	0	0,15	Xã Ia Toi
4	Trạm quản lý bảo vệ rừng xã Ia Dom	0,15	0,15	0,00	Xã Ia Dom
III	Các công trình phi nông nghiệp khác			0,00	
1	Trụ sở Công ty TNHH MTV cao su Chư Mom Ray	1,61	1,61	0,00	Xã Ia Toi
2	Trụ sở làm việc Nông trường cao su Morai 1	1,00	1	0,00	Xã Ia Toi

STT	Hạng mục	DT dự án (ha)	DT hiện trạng (ha)	DT Tăng thêm (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)
3	Trụ sở làm việc Nông trường cao su Morai 2	0,66	0	0,66	Xã Ia Đal
4	Trụ sở làm việc Nông trường cao su Morai 3	3,14	3,14	0,00	Xã Ia Đal
5	Trụ sở làm việc Nông trường cao su Morai 4	1,03	1,03	0,00	Xã Ia Toi
7	Trụ sở nông trường cao su suối cát Công ty Cổ phần cao su Sa Thầy	0,51	0,51	0,00	Xã Ia Dom
8	Trụ sở nông trường cao su Bãi Lau Công ty Cổ phần cao su Sa Thầy	1,06	1,06	0,00	Xã Ia Đal
9	Trụ sở nông trường cao su suối Đá Công ty Cổ phần cao su Sa Thầy	1,18	1,18	0,00	Xã Ia Đal
C	CÁC DỰ ÁN ĐẤT Ở				
1	Đất ở tại nông thôn tại điểm dân cư số 47, thôn 2, xã Ia Dom	4,88	8,30	35,95	Xã Ia Dom
2	Mở rộng điểm dân cư số 47 tại thôn Ia Dom	0,70	6,60	14,68	Xã Ia Dom
3	Giao đất ở tại nông thôn tại Điểm dân cư số 8, thuộc tiểu khu 726,733	0,24			Xã Ia Đal
4	Giao đất ở tại nông thôn tại Điểm dân cư số 7, thuộc tiểu khu 726,733	7,05	27,66	14,46	Xã Ia Đal
5	Giao đất ở tại nông thôn	1,00	4,60	48,00	Xã Ia Đal
6	Giao đất ở tại nông thôn điểm dân cư số 9 (Thôn 4, xã Ia Đal), thuộc tiểu khu 726	0,95	28,34	0,00	Xã Ia Đal
7	Giao đất ở tại nông thôn điểm dân cư số 44, Thôn 1, xã Ia Toi, thuộc tiểu khu 747	2,40	0,00	20,00	Xã Ia Toi
8	Giao đất ở tại nông thôn tại điểm dân cư số 49, thôn Ia Muung, thôn 1, xã Ia Dom	1,73	13,83	0,00	Xã Ia Dom
9	Giao đất ở Điểm dân cư 3 (vị trí 2 Công ty ĐTPT Duy Tân)	6,50	14,98	7,63	Xã Ia Dom
10	Giao đất ở Điểm dân cư số 35	7,00	7,30	21,59	Xã Ia Toi
11	Giao đất ở Điểm dân cư số 36	6,40			Xã Ia Toi
12	Giao đất ở Điểm dân cư số 37	5,95			Xã Ia Toi
13	Giao đất ở Điểm dân cư số 39	5,10			Xã Ia Toi
14	Giao đất ở Điểm dân cư số 40	1,50			Xã Ia Toi
15	Giao đất ở Điểm dân cư số 63	6,50			Xã Ia Toi
16	Giao đất ở Điểm dân cư số 14	17,60			Xã Ia Đal
17	Giao đất ở Điểm dân cư số 15	12,50			Xã Ia Đal
18	Giao đất ở Điểm dân cư số 17	18,10			Xã Ia Đal
19	Giao đất ở Điểm dân cư số 20	12,70			Xã Ia Đal
20	Giao đất ở Điểm dân cư số 33	2,50	0,24	19,76	Xã Ia Đal
21	Giao đất ở Điểm dân cư số 16	26,59	1,60	39,49	Xã Ia Đal
22	Giao đất ở Điểm dân cư số 18	12,10	6,80	14,48	Xã Ia Đal
23	Giao đất ở Điểm dân cư số 19	21,28	2,40	14,25	Xã Ia Đal
24	Giao đất ở Điểm dân cư số 21	22,61	4,60	21,99	Xã Ia Đal
25	Giao đất ở Điểm dân cư số 22	12,10	11,70	14,89	Xã Ia Đal
26	Giao đất ở Điểm dân cư số 24	15,73	2,60	9,50	Xã Ia Đal

STT	Hạng mục	DT dự án (ha)	DT hiện trạng (ha)	DT Tăng thêm (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)
27	Giao đất ở Điểm dân cư số 32	19,93	12,80	8,48	Xã Ia Đal
28	Giao đất ở Điểm dân cư số 7	27,25	4,00	17,28	Xã Ia Đal
29	Giao đất ở Điểm dân cư số 9	20,93	3,00	19,61	Xã Ia Đal
30	Giao đất ở Điểm dân cư số 23	25,50			Xã Ia Đal
31	Giao đất ở Điểm dân cư số 26	24,40	11,00	19,80	Xã Ia Đal
32	Giao đất ở Điểm dân cư số 27	6,60	3,00	12,73	Xã Ia Đal
33	Giao đất ở Điểm dân cư số 30	11,93	15,80	8,64	Xã Ia Đal
34	Giao đất ở Điểm dân cư số 31	4,26	0,00	30,00	Xã Ia Đal
35	Giao đất ở Điểm dân cư số 1	31,89	1,10	10,83	Xã Ia Dom
36	Giao đất ở Điểm dân cư số 3	21,28	4,26	0,00	Xã Ia Dom
37	Giao đất ở Điểm dân cư số 4	21,28	5,20	14,73	Xã Ia Dom
38	Giao đất ở Điểm dân cư số 52	20,00	5,90	15,38	Xã Ia Dom
39	Giao đất ở Điểm dân cư số 56	13,83	12,65	20,85	Xã Ia Dom
40	Giao đất ở Điểm dân cư số 47	37,22	7,82	29,98	Xã Ia Dom
41	Giao đất ở Điểm dân cư số 49	28,34	6,50	27,10	Xã Ia Dom
42	Giao đất ở tại nông thôn tại điểm dân cư số 64	10,30	1,20	13,40	Xã Ia Toi
43	Sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư tập trung điểm dân cư số 66	40,20	5,48	34,72	Xã Ia Toi
		0,85			Xã Ia Toi
		1,48			Xã Ia Toi
		10,83			Xã Ia Toi
		0,62			Xã Ia Toi
		4,22			Xã Ia Toi
D	ĐẤU GIÁ QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT				
1	Đấu giá đất Thương mại dịch vụ lô đất C4 khu trung tâm hành chính huyện	0,57		0	Xã Ia Toi
2	Đấu giá quyền sử dụng đất và giao đất có thu tiền sử dụng đất tại các lô đất MDT12, MDT13, MDT14 Khu Công cộng - Dịch vụ huyện Ia H'Drai, tỉnh Kon Tum	1,83	0,00	0	Xã Ia Toi
3	Đấu giá quyền sử dụng đất và giao đất có thu tiền sử dụng đất các thửa đất tại lô đất ONT thuộc điểm dân cư công nhân số 2, tại thôn 2, xã Ia Dom, huyện Ia H'Drai	0,52	0,00	0	Xã Ia Dom
4	Đấu giá quyền sử dụng đất và giao đất tại điểm dân cư thôn 1 - xã Ia Dom (từ Trung tâm xã Ia Dom đến Km 79+070 QL 14C đến cầu Suối Cát (Km 80+843))	2,00	2	0	Xã Ia Dom
5	Giao đất tại điểm dân cư thôn 2 - xã Ia Dom (điểm dân cư số 47)	1,00	1	0	Xã Ia Dom
6	Đấu giá đất tại trung tâm xã Ia Đal	1,36	1,36	0	Xã Ia Đal
7	Đấu giá quyền sử dụng đất và giao đất có thu tiền sử dụng đất tại các lô đất D1, D2, D3, D5, D6, D7, D8, D9, D10 Điểm dân cư số 41 Trung tâm hành chính xã Ia Toi (đoạn từ Trung tâm hành chính huyện Ia H'Drai đến ngã ba Quốc lộ 14C- Sê San 3)	5,35	5,35	0	Xã Ia Toi

STT	Hạng mục	DT dự án (ha)	DT hiện trạng (ha)	DT Tăng thêm (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)
8	Đấu giá quyền sử dụng đất lô đất MDT17, MDT18, MDT21	1,50	1,5	0	Xã Ia Toi
9	Đấu giá các vị trí đất nhỏ, lẻ, xen kẽ khu Trung tâm huyện	1,00	1	0	Xã Ia Toi
10	Đấu giá đất nhỏ, lẻ, xen kẽ trong khu dân cư tại xã Ia Toi	2,00	2	0	Xã Ia Toi
11	Đấu giá đất nhỏ, lẻ, xen kẽ trong khu dân cư tại xã Ia Dom	2,00	2	0	Xã Ia Dom
12	Đấu giá đất nhỏ, lẻ, xen kẽ trong khu dân cư tại xã Ia Đal	2,00	2	0	Xã Ia Đal
13	Đấu giá quyền sử dụng đất và giao đất có thu tiền sử dụng đất tại các lô đất DV4, DV5 tại Khu Thương mại, dịch vụ và dân cư dọc Quốc lộ 14C Trung tâm huyện lỵ huyện Ia H'Drai, tỉnh Kon Tum	0,61	0,61	0	Xã Ia Toi
14	Đấu giá quyền sử dụng đất và giao đất có thu tiền sử dụng đất tại các lô đất DV7, DV8, DV9, DV10 tại Khu Thương mại, dịch vụ và dân cư dọc Quốc lộ 14C Trung tâm huyện lỵ huyện Ia H'Drai, tỉnh Kon Tum	1,39	1,39	0	Xã Ia Toi
15	Đấu giá quyền sử dụng đất và giao đất có thu tiền sử dụng đất tại các lô đất MDT1, MDT2, MDT3, MDT4, MDT5 Khu Công cộng - Dịch vụ huyện Ia H'Drai, tỉnh Kon Tum	4,63	4,63	0	Xã Ia Toi
16	Đấu giá quyền sử dụng đất và giao đất có thu tiền sử dụng đất tại các lô đất MDC1, MDC3, MDC11 tại Khu Thương mại, dịch vụ và dân cư dọc Quốc lộ 14C Trung tâm huyện lỵ huyện Ia H'Drai	2,42	2,42	0	Xã Ia Toi
17	Đấu giá quyền sử dụng đất và giao đất có thu tiền sử dụng đất tại các lô đất MDC7, MDC15 tại Khu Thương mại, dịch vụ và dân cư dọc Quốc lộ 14C Trung tâm huyện lỵ huyện Ia H'Drai, tỉnh Kon Tum	2,17	2,17	0	Xã Ia Toi
18	Đấu giá quyền sử dụng đất và giao đất có thu tiền sử dụng đất tại các lô đất MDC16, MDC21, MDC24 tại Khu Thương mại, dịch vụ và dân cư dọc Quốc lộ 14C Trung tâm huyện lỵ huyện Ia H'Drai, tỉnh Kon Tum	2,60	2,6	0	Xã Ia Toi
19	Đầu tư kết cấu hạ tầng khu thương mại, dịch vụ và dân cư dọc Quốc lộ 14C Trung tâm huyện Ia H'Drai	9,40		9,4	Xã Ia Toi

1.4. Đánh giá kết quả chuyển mục đích

Theo Quyết định 87/QĐ-UBND ngày 22/02/2024 của UBND tỉnh Kon Tum phê duyệt kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất trong năm 2024 trên địa bàn huyện Ia H'Drai như sau:

Bảng 67. Diện tích đất chuyển mục đích trong năm 2024

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích KH được duyệt ^(*)	Kết quả thực hiện năm 2024		
				Diện tích (ha)	Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	440,49	56,68	383,81	12,87
	<i>Trong đó:</i>					
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN				
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	39,08	0,74	38,34	1,89
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	117,10	4,88	112,22	4,17
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	284,31	51,06	233,25	17,96
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN				
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp					

1.5. Những kết quả đạt được

- Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã tạo khung pháp lý và là công cụ cho quản lý Nhà nước về đất đai, hướng việc sử dụng tài nguyên đất đi vào nề nếp, hiệu quả cao và bền vững. Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất là cơ sở rất quan trọng trong việc định hướng, bố trí sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực, các địa phương, đáp ứng được yêu cầu trong việc phát triển kinh tế, xã hội, an ninh quốc phòng trên địa bàn huyện.

- Thông qua công tác lập, quản lý và thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất thì nhận thức về vị trí, vai trò và ý thức chấp hành quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của chính quyền và người sử dụng đất được nâng lên; công tác quản lý đất đai theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất ngày càng đi vào thực chất; việc lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã tuân thủ các nguyên tắc, căn cứ, trình tự,

nội dung mà pháp luật đất đai quy định; việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đã cơ bản bám sát và tuân thủ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; từ đó làm giảm tình trạng khiếu nại, khiếu kiện trong sử dụng đất, giúp ổn định tình hình an ninh, chính trị trên địa bàn huyện.

- UBND huyện đã thực hiện giao đất, thu hồi đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất được duyệt.

- Thông qua kế hoạch sử dụng đất, UBND huyện tạo điều kiện cho doanh nghiệp đăng ký đầu tư, ngoài ra doanh nghiệp đã có ý thức hơn trong việc đăng ký thực hiện công trình.

- Sự tham gia của người dân trong công tác KHSDD đã từng bước phát huy được tính dân chủ, công khai, minh bạch, hạn chế được những tiêu cực trong công tác quản lý đất đai.

- Kế hoạch sử dụng đất góp phần khai thác tốt hơn nguồn lực đất đai, làm cho việc sử dụng đất đai ngày càng tiết kiệm và đạt được hiệu quả cao. Nguồn thu từ đất trở thành nguồn lực quan trọng cho phát triển kinh tế - xã hội của huyện, đóng góp đáng kể vào tăng trưởng kinh tế và tăng thu ngân sách.

1.5. Đánh giá những tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất

- Tỷ lệ các công trình dự án đã và đang thực hiện trong năm 2024 đạt thấp so với kế hoạch được duyệt. Các dự án đăng ký thực hiện xong nhưng còn vướng các thủ tục để hoàn thiện.

- Quá trình thực hiện các thủ tục chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác theo Quy định tại Khoản 3, Điều 20, Luật Lâm nghiệp 2017, các Nghị định hướng dẫn thi hành Luật Lâm nghiệp và Văn bản số 6846/BNN-TCLN ngày 01 tháng 10 năm 2020 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, theo quy định phải trình Hội đồng nhân dân tỉnh đối với rừng trồng và Thủ tướng Chính phủ đối với rừng tự nhiên nên thời gian kéo dài, gây chậm trễ phát triển kinh tế của huyện.

1.6. Đánh giá nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước

a. Nguyên nhân chủ quan:

- Quá trình triển khai thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trong công tác thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất còn gặp khó khăn về thời gian, trình tự, thủ tục phải qua nhiều bước.

- Các quy hoạch chuyên ngành sử dụng nền hiện trạng sử dụng đất không thống nhất, mặt khác khi triển khai thủ tục về đất đai có sự sai khác giữa hồ sơ địa chính và hiện trạng sử dụng đất được kiểm kê theo thông tư 27/2018/TT-BTNMT đã gây khó khăn cho việc quản lý và chuyển mục đích sử dụng đất...

Đối với các dự án thuộc các nhóm đất hạ tầng có kết quả thực hiện còn thấp nguyên nhân chính là các dự án chưa được kịp thời bố trí vốn (mặc dù các dự án đã được ghi vốn hoặc có trong danh mục đầu tư công trung hạn).

Nhận thức và ý thức chấp hành pháp luật đất đai, nhất là về quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của một bộ phận cán bộ, đảng viên và nhân dân còn hạn chế; do vậy công tác kiểm tra, giám sát thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất chưa thường xuyên.

Việc đăng ký nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức còn chủ quan, không có dự án tiền khả thi nên nhiều dự án đã phê duyệt nhưng không có khả năng thực hiện.

Việc tổ chức kiểm tra, giám sát thực hiện theo kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt các cấp, các ngành chưa thường xuyên. Tình trạng sử dụng đất không theo kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt chưa được phát hiện và xử lý kịp thời.

Nhu cầu quỹ đất để phát triển các ngành, lĩnh vực, các dự án đầu tư chưa được tính toán sát với chiến lược phát triển Kinh tế - Xã hội dẫn đến việc đăng ký danh mục các dự án, công trình nhiều hơn so với khả năng tổ chức thực hiện, đặc biệt là các dự án có diện tích lớn và nguồn vốn từ các doanh nghiệp.

Một số dự án, công trình có trong kế hoạch nhưng do ngân sách không bảo đảm hoặc bị động về nguồn thu nên sau khi công bố triển khai thực hiện đã phải dừng lại hoặc giãn tiến độ đầu tư, nhất là các dự án xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật.

Thời gian các tổ chức kinh tế lập dự án đầu tư và lập hồ sơ đất đai thực hiện chậm. Một số hạng mục công trình đã có trong chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất hàng năm nhưng cơ quan chủ đầu tư chưa lập xong dự án và hồ sơ đất đai, vì vậy trong năm đó không thực hiện được chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt và phải chuyển sang năm sau.

Tình trạng sử dụng đất không đúng mục đích, xây dựng trái phép ở một số nơi vẫn còn, việc sử dụng đất không hiệu quả chưa được xử lý kịp thời theo quy định.

b. Nguyên nhân khách quan:

- Do ảnh hưởng của suy giảm kinh tế đã dẫn đến một số dự án, đặc biệt là các dự án lớn, dự án phát triển hạ tầng kỹ thuật, công cộng, trong quá trình triển khai các địa phương và tổ chức đã gặp những khó khăn nhất định trong việc huy động các nguồn vốn, cân đối nguồn vốn địa phương,... Ngoài ra, một số tổ chức kinh tế đã gặp khó khăn trong việc huy động vốn để triển khai thực hiện công trình, dự án dẫn đến phải giãn tiến độ đầu tư hoặc chậm triển khai thực hiện nên đã đề nghị xin điều chỉnh hoặc xin gia hạn tiến độ dự án vì vậy nhiều công trình, dự án xin được chuyển sang thực hiện vào năm sau.

Do quy định về trình tự, thủ tục thu hồi, đền bù, giải phóng mặt bằng, giao đất, cho thuê đất có nhiều thay đổi do thay đổi về các căn cứ có liên quan theo Luật đất đai, công tác nghiên cứu các nội dung mới của một bộ phận cán bộ công chức còn chậm dẫn đến kéo dài thời gian thực hiện thủ tục có liên quan.

Đội ngũ cán bộ, người lao động (*lĩnh vực bồi thường, giải phóng mặt bằng*) tại đơn vị còn thiếu kinh nghiệm chuyên môn, chưa thật sự chủ động, sâu sát trong việc triển khai các nhiệm vụ được giao. Chưa sắp xếp thời gian một

cách khoa học để nghiên cứu các Văn bản hướng dẫn về chuyên môn (*một số Văn bản hướng dẫn chuyên môn thay đổi liên tục nên việc nghiên cứu áp dụng chưa kịp thời*). Nên trong quá trình thực hiện, tham mưu còn chậm tiến độ.

Công tác tuyên truyền phổ biến các chính sách bồi thường, giải phóng mặt bằng chưa được thường xuyên, nhân sự tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường còn mỏng, chưa đáp ứng được với nhu cầu công việc được giao, do vậy gây chậm trễ đến công tác bồi thường giải phóng mặt bằng.

II. XÁC ĐỊNH CÁC CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐÃ ĐƯỢC PHÂN BỐ TRONG QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CẤP HUYỆN VÀ PHÂN BỐ ĐẾN TỪNG ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ

2.1 So sánh với Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030 của huyện được phê duyệt tại Quyết định số 101/QĐ-UBND ngày 01/3/2022

+ **Đất nông nghiệp:** Đến năm 2030 là 83.410,93 ha, chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 91.286,85ha (cao hơn diện tích đất nông nghiệp được duyệt đến năm 2030 là 7.875,9 ha). Nguyên nhân do chưa thực hiện các công trình dự án lấy đất nông nghiệp.

+ **Đất phi nông nghiệp:** Đến năm 2030 là 14.605,49 ha, chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 6.729,54 ha (thấp hơn diện tích đất phi nông nghiệp được duyệt đến năm 2030 là 7.876,0 ha). Chưa thực hiện các công trình dự án đầu tư phát triển kinh tế xã hội trên địa bàn xã.

+ **Đất chưa sử dụng:** Đến năm 2030 là 5,39 ha, chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 5,42ha. (cao hơn diện tích đất chưa sử dụng được duyệt đến năm 2030 là 0,03 ha)

Bảng 68. So sánh chỉ tiêu sử dụng đất theo quy hoạch giai đoạn 2021-2030 (QĐ 101)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	KH 2025 Diện tích (ha)	QHSDĐ đến năm 2030 được duyệt (QĐ 101)	
				Diện tích (ha)	Tăng (+), Giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(9)	(7)	(8)=(7)-(4)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	KH 2025 Diện tích (ha)	QHSDĐ đến năm 2030 được duyệt (QĐ 101)	
				Diện tích (ha)	Tăng (+), Giảm (-)
	TỔNG DTTN (1+2+3)		98.021,81	98.021,81	
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	91.286,85	83.410,93	-7.875,92
1.1	Đất trồng lúa	LUA	139,96	446,46	306,50
1.1.1	<i>Đất chuyên trồng lúa</i>	<i>LUC</i>	45,39	338,20	292,81
1.1.2	<i>Đất trồng lúa còn lại</i>	<i>LUK</i>	94,57	108,26	13,69
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	2.713,80	2.242,00	-471,80
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	8.542,96	8.566,80	23,84
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD			
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH			
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	79.810,80	70.889,82	-8.920,98
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	55.764,56	55.450,57	-313,99
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	14,99	34,69	19,70
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	56,17		-56,17
1.9	Đất làm muối	LMU	-		0,00
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	8,17	1.231,16	1.222,99
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	6.729,54	14.605,49	7.875,95
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	612,64	787,56	174,92
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	-		0,00
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	21,43	32,74	11,31
2.4	Đất quốc phòng	CQP	300,80	373,65	72,85
2.5	Đất an ninh	CAN	6,28	7,03	0,75
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	46,23	81,21	34,98
2.6.1	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	5,32	6,09	0,77
2.6.2	<i>Đất xây dựng cơ sở xã hội</i>	<i>DXH</i>	-	0,30	0,30
2.6.3	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	9,51	18,64	9,13
2.6.4	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	22,53	34,61	12,08
2.6.5	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>DTT</i>	5,46	17,44	11,98
2.6.6	<i>Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ</i>	<i>DKH</i>	-		0,00
2.6.7	<i>Đất xây dựng cơ sở môi trường</i>	<i>DMT</i>	-		0,00
2.6.8	<i>Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn</i>	<i>DKT</i>	0,20		-0,20

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	KH 2025 Diện tích (ha)	QHSDĐ đến năm 2030 được duyệt (QĐ 101)	
				Diện tích (ha)	Tăng (+), Giảm (-)
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-		0,00
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	3,21	4,13	0,92
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	176,89	553,14	376,25
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	-		0,00
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	30,00	30,00
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-		0,00
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	28,78	115,28	86,50
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	93,25	237,04	143,79
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	54,85	170,82	
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	1.304,84	12.359,85	
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	935,15	1.434,72	579,67
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	242,99	441,64	198,60
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	5,11		0,00
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	-		0,00
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	-		0,00
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	12,00	23,30	23,30
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	99,00	10.332,26	6.478,50
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1,16	1,67	0,98
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	4,79	12,90	10,96
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	4,63	112,22	109,57
2.9	Đất tôn giáo	TON	0,70	9,51	8,81
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	-	0,19	0,19
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	28,49	63,49	45,00
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	4.212,29	265,08	-192,45
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	3.784,54	30,19	0,41
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	427,75	234,89	-192,86
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	18,95	72,04	60,92
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	5,42	5,39	-0,03

2.2 So sánh với chỉ tiêu phân bổ của Quy hoạch tỉnh

+ **Đất nông nghiệp:** Đến năm 2030 tỉnh phân bổ 90.642 ha, chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 91.286,85ha (cao hơn diện tích đất nông nghiệp được phân bổ đến năm 2030 là 644,85 ha).

+ **Đất phi nông nghiệp:** Đến năm 2030 tỉnh phân bổ là 7.374 ha, chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 6.729,54 ha (thấp hơn diện tích đất phi nông nghiệp được phân bổ là 644,46ha).

+ **Đất chưa sử dụng:** Đến năm 2030 phân bổ là 5 ha, chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 5,42ha. Không biến động so với chỉ tiêu được phân bổ

Bảng 69. So sánh chỉ tiêu sử dụng đất theo phân bổ của Quy hoạch tỉnh

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Kế hoạch 2025	Cấp tỉnh phân bổ	Tăng (+), Giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(4-3)
1	Nhóm đất nông nghiệp	91.286,85	90.642	-644,85
1.1	Đất trồng lúa	139,96	446	306,50
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	45,39	352	306,50
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	94,57		-94,57
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	2.713,80		-2.713,80
1.3	Đất trồng cây lâu năm	8.542,96	1.083	-7.459,96
1.4	Đất rừng đặc dụng			
1.5	Đất rừng phòng hộ		5.854	5.854,10
1.6	Đất rừng sản xuất	79.810,80	81.574	1.763,05
	<i>Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	55.764,56	55.594	-170,45
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	14,99		-14,99
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	56,17		-56,17
1.9	Đất làm muối			
1.10	Đất nông nghiệp khác	8,17		-8,17
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	6.729,54	7.374	644,46
2.1	Đất ở tại nông thôn	612,64	663	50,67

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Kế hoạch 2025	Cấp tỉnh phân bổ	Tăng (+), Giảm (-)
2.2	Đất ở tại đô thị		50	50,00
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	21,43	30	8,81
2.1	Đất quốc phòng	300,80	367	66,56
2.2	Đất an ninh	6,28	7	1,10
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	46,23	94	47,93
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	5,32	6	0,77
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội			
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	9,51	21	11,13
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	22,53	58	35,28
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	5,46	5	0,03
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ			
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường			
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	0,20		-0,20
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao			
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	3,21	4	0,92
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	176,89		-176,89
2.7.1	Đất khu công nghiệp			
2.7.2	Đất cụm công nghiệp		30	30,00
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung			
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	28,78	39	10,42
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	93,25	142	48,79
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	54,85		-54,85
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	1.304,84		-1.304,84
2.8.1	Đất công trình giao thông	935,15	1.039	103,85
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	242,99	341	98,16
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	5,11		-5,11

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Kế hoạch 2025	Cấp tỉnh phân bổ	Tăng (+), Giảm (-)
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai			
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên			
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	12,00	13	1,30
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	99,00	4.199	4.100,47
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	1,16	2	0,51
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	4,79		-4,79
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	4,63		-4,63
2.9	Đất tôn giáo	0,70	10	8,81
2.10	Đất tín ngưỡng			
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	28,49	37	9,00
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	4.212,29		-4.212,29
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	3.784,54		-3.784,54
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	427,75		-427,75
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	18,95		-18,95
3	Nhóm đất chưa sử dụng	5,42	5	

III. XÁC ĐỊNH DIỆN TÍCH CÁC LOẠI ĐẤT DO CẤP HUYỆN XÁC ĐỊNH

3.1. Chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất năm trước chưa thực hiện hết nhưng phải phù hợp với mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn cấp huyện và cấp tỉnh

Để tiếp tục phục vụ nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện, trong năm 2024 cần tiếp tục chuyển tiếp các công trình dự án đã được phê duyệt (tại Quyết định số 87/QĐ-UBND của UBND tỉnh) sang kế hoạch năm 2025.

- Danh mục công trình, dự án chuyển tiếp (186 công trình, dự án; với diện tích 1173,7 ha) từ kế hoạch sử dụng đất năm 2024 sang kế hoạch năm 2025.

Trên cơ sở danh mục công trình, dự án và các hạng mục chuyển tiếp từ kế hoạch sử dụng đất năm 2024 sang kế hoạch năm 2025, tổng hợp chỉ tiêu sử dụng đất chuyển tiếp từ năm kế hoạch 2024 chuyển sang năm 2025 như sau:

- **Đất nông nghiệp:** Chuyển 314,66 ha diện tích đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp. Các loại đất giảm diện tích gồm: cây hàng năm khác 4,47 ha; cây lâu năm 153,08 ha; rừng sản xuất 157,11 ha.

- **Đất phi nông nghiệp:** Tăng 314,66 ha để tiếp tục thực hiện các công trình dự án phục vụ cho nhu cầu phát triển kinh tế xã hội. Các loại đất sẽ tăng diện tích gồm: đất ở nông thôn (9,81 ha), đất quốc phòng (174,86 ha), đất công an (0,45 ha), đất xây dựng công trình sự nghiệp (1,96 ha), đất y tế (0,42 ha), đất giáo dục đào tạo (0,29 ha), đất thể thao (0,80 ha), đất sự nghiệp khác (0,45 ha), sản xuất kinh doanh PNN (57,55 ha), sử dụng vào mục đích công cộng (57,47 ha), đất nghĩa trang (10,00 ha), đất phi nông nghiệp khác (2,56 ha).

3.2. Nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn cấp huyện trên cơ sở xem xét đơn đề nghị của người có nhu cầu sử dụng đất

Trên cơ sở danh mục công trình, dự án và các hạng mục đăng ký mới (42 công trình, dự án mới với diện tích 82,89 ha) trong năm 2025 tổng hợp chỉ tiêu sử dụng đất nhu cầu sử dụng đất mới trong năm kế hoạch 2025 như sau:

Bảng 70. Công trình đăng ký mới trong năm 2025

STT	Hạng mục	Mã loại đất	DT dự án (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)
I	Đất quốc phòng			
1	Tổ công tác địa bàn Ia Toi - ĐBP 703	CQP	0,15	Xã Ia Toi
2	Tổ công tác địa bàn - ĐBP Sê San 715	CQP	1,36	Xã Ia Toi
3	Trạm KSBP Ia Dom (đồn BP 709)	CQP	2,25	Xã Ia Dom
I	Đất trụ sở cơ quan			
1	Trụ sở HĐND-UBND xã Ia Đal	TSC	1,09	Xã Ia Đal

STT	Hạng mục	Mã loại đất	DT dự án (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)
2	Trụ sở HĐND-UBND xã Ia Dom	TSC	1	Xã Ia Dom
3	Trụ sở HĐND-UBND xã Ia Toi	TSC	2,45	Xã Ia Toi
II	Đất giáo dục			
1	Mầm non Tuổi Ngọc (điểm dân cư 4)	DGD	0,16	Xã Ia Dom
2	Trường mầm non Hoa Mai, thôn 9	DGD	1	Xã Ia Toi
III	Các công trình dự án thương mại, dịch vụ			
1	Đất thương mại dịch vụ khu du lịch Làng Chài	TMD	8	Xã Ia Toi
2	Đất thương mại dịch vụ chợ TT huyện	TMD	0,34	Xã Ia Toi
3	Đất thương mại dịch vụ	TMD	1	Xã Ia Toi
V	Các công trình dự án cấp nước, thoát nước			
1	Cấp nước sinh hoạt	DCT	0,3	Xã Ia Toi
2	Cấp nước sinh hoạt	DCT	0,3	Xã Ia Dom
3	Cấp nước sinh hoạt	DCT	0,3	Xã Ia Đal
VI	Các công trình giao thông			
1	Mở rộng Đường số 02 đoạn từ ĐĐT03 đến Chùa Huệ Khánh	DGT	1,62	Xã Ia Toi
2	Đường GTNT thôn 6 (sau sân vận động thôn 6 (giai đoạn 2))	DGT	0,02	Xã Ia Đal
3	Đường GTNT thôn 8 (Đường nội thôn Đội 7 – Thôn 8)	DGT	0,25	Xã Ia Đal
4	Đường GTNT thôn 8 (Đường nội thôn Đội 8 - Thôn 8)	DGT	0,3	Xã Ia Đal
5	Đường GTNT thôn Chư Hem (đường vào Dốc Đỏ), giai đoạn 2	DGT	0,25	Xã Ia Đal
6	Đường GTNT thôn 2 (từ Tỉnh lộ 675A nối đường nội thôn 2)	DGT	0,23	Xã Ia Đal
7	Đường GTNT thôn 1 (Từ tỉnh lộ 675A đi đường tuần tra Biên Giới)	DGT	0,74	Xã Ia Đal
8	Đường GTNT thôn 3, xã Ia Dom (Khu vực điểm dân cư số 4)	DGT	0,5	Xã Ia Dom

STT	Hạng mục	Mã loại đất	DT dự án (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)
9	Đường GTNT thôn 3, xã Ia Dom (Khu vực điểm dân cư số 4)	DGT	0,76	Xã Ia Dom
10	Đường GTNT đi khu sản xuất số 1 thôn 7 (<i>bên phải tuyến quốc lộ 14C đoạn nông trường cao su số 1 Chư Mom Ray</i>)	DGT	1,03	Xã Ia Toi
11	Đường giao thông nội bộ thôn 1, điểm dân cư 44	DGT	0,59	Xã Ia Toi
VII	Các công trình chợ dân sinh, chợ đầu mối			
1	Chợ trung tâm xã Ia Dom	DCH	0,95	Xã Ia Dom
1	QH Chợ xã Ia Toi	DCH	1,4	Xã Ia Toi
VIII	Các công trình dự án cho hoạt động khoáng sản			
1	Khai thác đá xây dựng	SKS	4,18	Xã Ia Đal
2	Bãi tập kết khoáng sản (SH 164)	SKS	0,13	Xã Ia Dom
3	Bãi tập kết khoáng sản (SH 171)	SKS	0,72	Xã Ia Toi
4	Bãi tập kết khoáng sản (SH 168A)	SKS	0,30	Xã Ia Toi
VIII	Đất bãi thải, xử lý chất thải			
1	Bãi đổ thải	DRA	5	Xã Ia Toi
2		DRA	1	Xã Ia Dom
3		DRA	1	Xã Ia Đal
VIII	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng			
1	Nhà sinh hoạt thôn 1	DKV	0,55	Xã Ia Toi
2	Nhà sinh hoạt thôn 4	DKV	0,25	Xã Ia Dom
3	Nhà sinh hoạt thôn 9	DKV	0,50	Xã Ia Toi
IX	Đất nghĩa trang, nghĩa địa			
1	Nghĩa trang nhân dân thôn 8	NTD	5	Xã Ia Toi
IX	Đất thể thao			
1	Khu thể thao xã Ia Đal	DTT	0,74	Xã Ia Đal
2	Khu thể thao xã Ia Dom	DTT	0,8	Xã Ia Dom
X	Đất công trình sự nghiệp khác			
1	Trạm quản lý bảo vệ	DSK	0,1	Xã Ia Đal

STT	Hạng mục	Mã loại đất	DT dự án (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)
	rừng số 10			
XI	Đất cơ sở khí tượng thủy văn			
1	Trạm khí tượng thủy văn	DKT	0,2	Xã Ia Dom
XII	Đất phi nông nghiệp khác			
1	Trụ sở nông trường 7, Công ty cổ phần Sâm Ngọc Linh	PNK	0,3	Xã Ia Đal
2	Dự án nuôi trồng thủy sản của Công ty Đầu tư phát triển Duy Tân	PNK	0,5	Xã Ia Toi
3	Đất trụ sở nông trường 4 - Công ty Cổ phần dầu tư và phát triển Duy Tân	PNK	1,4	Xã Ia Toi
XII	Đất nông nghiệp khác			
1	Dự án chăn nuôi tập trung	CNT	38,28	Xã Ia Đal

- **Đất nông nghiệp:** Nhu cầu chuyển mục đích sử dụng từ đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp của các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trong năm 2025 là 314,66 ha. Các loại đất giảm diện tích gồm: cây hàng năm 4,47 ha, cây lâu năm 153,08 ha và rừng sản xuất 157,11 ha.

- **Đất phi nông nghiệp:** Diện tích tăng 314,66 ha sẽ sử dụng vào: đất ở 9,81 ha, đất quốc phòng 174,86 ha, đất an ninh 0,45 ha, đất sự nghiệp 1,96 ha, đất y tế 0,42 ha, đất giáo dục 0,29 ha, đất thể thao 0,80 ha, đất sự nghiệp khác 0,45 ha đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 57,55 ha, đất mục đích công cộng 57,47 ha, đất nghĩa trang nghĩa địa 10,00 ha, đất phi nông nghiệp khác 2,56 ha.

3.3. Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất, cân đối xác định các chỉ tiêu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực trong năm kế hoạch và phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã

Trên cơ sở chuyển tiếp các chỉ tiêu sử dụng đất có tính khả thi trong kế hoạch sử dụng đất 2024 chuyển tiếp qua năm 2025 và nhu cầu sử dụng đất các

tổ chức, hộ gia đình, cá nhân tại địa phương trong năm 2025. Tổng hợp, cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất năm 2025 của huyện Ia H'Drai như sau:

Bảng 71. Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Ia H'Drai, tỉnh Kon Tum phân theo các đơn vị hành chính

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Phân theo đơn vị hành chính		
					Xã Ia Dom	Xã Ia Đal	Xã Ia Toi
(1)	(2)	(3)	(4)=(6)+...+(8)	(5)	(6)	(7)	(8)
	TỔNG DTTN (1+2+3)		98.021,81	100,00	32.541,42	21.811,21	43.669,18
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	91.286,85	93,13	31.956,87	20.899,58	38.430,41
1.1	Đất trồng lúa	LUA	139,96	0,14	36,43	19,35	84,18
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	45,39	0,05	1,77	8,39	35,23
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	94,57	0,10	34,66	10,96	48,95
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	2.713,80	2,77	802,38	796,23	1.115,19
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	8.542,96	8,72	502,21	1.352,69	6.688,06
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD					
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH					
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	79.810,80	81,42	30.612,59	18.670,29	30.527,92
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>55.764,56</i>	<i>56,89</i>	<i>25.774,94</i>	<i>8.641,39</i>	<i>21.348,24</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	14,99	0,02	3,27	4,32	7,40
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	56,17	0,06		56,17	
1.9	Đất làm muối	LMU					
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	8,17	0,01		0,52	7,65
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	6.729,54	6,87	584,55	911,64	5.233,35
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	612,64	0,63	176,66	222,81	213,17
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT					
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	21,43	0,02	1,79	3,46	16,18
2.4	Đất quốc phòng	CQP	300,80	0,31	23,40	63,88	213,52
2.5	Đất an ninh	CAN	6,28	0,01	0,27	0,18	5,83
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	46,23	0,05	8,07	5,83	32,33
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	5,32	0,01	0,32		5,00
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH					
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	9,51	0,01	1,85		7,66

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Phân theo đơn vị hành chính		
					Xã Ia Dom	Xã Ia Đal	Xã Ia Tơi
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	22,53	0,02	3,30	4,99	14,24
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	5,46	0,01	0,80	0,74	3,92
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH					
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT					
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	0,20	0,00	0,20		
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG					
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	3,21	0,00	1,60	0,10	1,51
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	176,89	0,18	15,09	51,60	110,19
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK					
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN					
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT					
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	28,78	0,03	3,23	1,59	23,96
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	93,25	0,10	10,97	20,11	62,17
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	54,85	0,06	0,89	29,90	24,06
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	1.304,84	1,33	206,22	380,92	717,70
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	935,15	0,95	202,93	310,56	421,66
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	242,99	0,25		63,36	179,63
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	5,11	0,01	0,50	0,14	4,47
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC					
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD					
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	12,00	0,01	1,00	1,00	10,00
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	99,00	0,10		5,15	93,85
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ	DBV	1,16	0,00	0,08		1,08

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Phân theo đơn vị hành chính		
					Xã Ia Dom	Xã Ia Đal	Xã Ia Toi
	<i>thông tin</i>						
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	4,79	0,00	0,95	0,49	3,34
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	4,63	0,00	0,76	0,21	3,66
2.9	Đất tôn giáo	TON	0,70	0,00			0,70
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN					
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	28,49	0,03	10,37	1,70	16,42
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	4.212,29	4,30	139,49	177,29	3.895,51
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	3.784,54	3,86	10,39	16,28	3.757,87
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	427,75	0,44	129,10	161,02	137,63
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	18,95	0,02	3,19	3,95	11,81
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	5,42	0,01			5,42
	Trong đó:						
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS					
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	5,42	0,01			5,42

Bảng 72. So sánh chỉ tiêu sử dụng đất cấp trên phân bổ

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2024	DT Kế hoạch năm 2025	Quy hoạch 2030 (QĐ 101)	Điều chỉnh Quy hoạch tỉnh phân bổ	So sánh		
							KH 2025 với HT 2024	KH 2025 với QH 2030	KH 2025 với DCQH 2030
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)= (5-4)	(9)=(6-5)	(10)=(7-5)
	TỔNG DTTN (1+2+3)		98.021,81	98.021,81	98.021,81	98.021,81			
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	91.601,51	91.286,85	83.410,93	90.642	-314,66	-7.875,92	-644,85
1.1	Đất trồng lúa	LUA	139,96	139,96	446,46	446		306,50	306,50
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	45,39	45,39	338,2	352		292,81	306,50
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	94,57	94,57	108,26			13,69	-94,57
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	2.718,27	2.713,80	2242		-4,47	-471,80	-2.713,80
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	8.709,86	8.542,96	8566,8	1.083	-166,90	23,84	-7.459,96
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD							
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH				5.854			5.854,10
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	79.992,37	79.810,80	70889,82	81.574	-181,57	-8.920,98	1.763,05
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>55.872,48</i>	<i>55.764,56</i>	<i>55.450,57</i>	<i>55.594</i>	<i>-107,92</i>	<i>-313,99</i>	<i>-170,45</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	14,99	14,99	34,69			19,70	-14,99
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	17,89	56,17			38,28	-56,17	-56,17
1.9	Đất làm muối	LMU							
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	8,17	8,17	1.231,16			1.222,99	-8,17
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	6.414,88	6.729,54	14605,49	7.374	314,66	7.875,95	644,46

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2024	DT Kế hoạch năm 2025	Quy hoạch 2030 (QĐ 101)	Điều chỉnh Quy hoạch tỉnh phân bổ	So sánh		
							KH 2025 với HT 2024	KH 2025 với QH 2030	KH 2025 với DCQH 2030
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	602,83	612,64	787,56	663	9,81	174,92	50,67
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT				50			50,00
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	21,43	21,43	32,74	30		11,31	8,81
2.4	Đất quốc phòng	CQP	125,94	300,80	373,65	367	174,86	72,85	66,56
2.5	Đất an ninh	CAN	5,83	6,28	7,03	7	0,45	0,75	1,10
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	44,26	46,23	81,21	94	1,96	34,98	47,93
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	5,32	5,32	6,09	6		0,77	0,77
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH			0,30			0,30	
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	9,09	9,51	18,64	21	0,42	9,13	11,13
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	22,24	22,53	34,61	58	0,29	12,08	35,28
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	4,66	5,46	17,44	5	0,80	11,98	0,03
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH							
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT							
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT		0,20			0,20	-0,20	-0,20
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG							
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	2,96	3,21	4,13	4	0,25	0,92	0,92

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2024	DT Kế hoạch năm 2025	Quy hoạch 2030 (QĐ 101)	Điều chỉnh Quy hoạch tỉnh phân bổ	So sánh		
							KH 2025 với HT 2024	KH 2025 với QH 2030	KH 2025 với DCQH 2030
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	122,48	176,89	553,14		54,41	376,25	-176,89
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK							
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN			30,00	30		30,00	30,00
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT							
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	21,92	28,78	115,28	39	6,86	86,50	10,42
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	90,55	93,25	237,04	142	2,70	143,79	48,79
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	10,00	54,85	170,82		44,85	115,97	-54,85
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	1.247,37	1.304,84	12359,85		57,47	11.055,01	-1.304,84
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	889,51	935,15	1434,72	1.039	45,65	499,57	103,85
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	242,99	242,99	441,64	341		198,65	98,16
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	3,92	5,11			1,19	-5,11	-5,11
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC							
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD							
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	5,00	12,00	23,30	13	7,00	11,30	1,30
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	99,00	99,00	10332,26	4.199		10.233,26	4.100,47

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2024	DT Kế hoạch năm 2025	Quy hoạch 2030 (QĐ 101)	Điều chỉnh Quy hoạch tỉnh phân bổ	So sánh		
							KH 2025 với HT 2024	KH 2025 với QH 2030	KH 2025 với DCQH 2030
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1,08	1,16	1,67	2	0,08	0,51	0,51
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	2,44	4,79	12,90		2,35	8,11	-4,79
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	3,43	4,63	112,22		1,20	107,59	-4,63
2.9	Đất tôn giáo	TON	0,70	0,70	9,51	10		8,81	8,81
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN			0,19			0,19	
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	18,49	28,49	63,49	37	10,00	35,00	9,00
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	4.212,29	4.212,29				-4.212,29	-4.212,29
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	3.784,54	3.784,54	30,19			-3.754,35	-3.784,54
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	427,75	427,75	234,89			-192,86	-427,75
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	13,25	18,95	72,04		5,70	53,09	-18,95
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	5,42	5,42	5,39	5		-0,03	-0,03

IV. DIỆN TÍCH CẦN THU HỒI

Tổng diện tích đất cần thu hồi trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 428,60 ha, trong đó:

- Đất nông nghiệp cần thu hồi là 428,60 ha, gồm:
- + Đất trồng cây hàng năm khác: 8,70 ha;
- + Đất trồng cây lâu năm: 131,39 ha;
- + Đất rừng sản xuất: 288,51 ha;

Diện tích đất thu hồi phân theo đơn vị hành chính cấp xã được thể hiện như sau:

Bảng 73. Diện tích các loại đất cần thu hồi năm 2025

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính		
				Xã Ia Dom	Xã Ia Đal	Xã Ia Tơi
(1)	(2)	(3)	(4)	(6)	(7)	(8)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	428,60	38,78	72,57	317,25
1.1	Đất trồng lúa	LUA				
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC				
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK				
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	8,70	3,20	2,50	3,00
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	131,39	18,22	35,37	77,80
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD				
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH				
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	288,51	17,36	34,70	236,45
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	160,07			160,07
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN				
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT				
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT				
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC				
2.4	Đất quốc phòng	CQP				
2.5	Đất an ninh	CAN				
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN				
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH				
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH				
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT				
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD				

V. XÁC ĐỊNH DIỆN TÍCH CẦN CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRONG NĂM KẾ HOẠCH ĐẾN TỪNG ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ

Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích sử dụng đất được quy định tại các điểm a, b, c, d, e và g khoản 1 Điều 121 Luật Đất đai 2024, trong năm 2025, diện tích cần chuyển mục đích như sau:

- Tổng diện tích đất nông nghiệp cần chuyển mục đích sang đất phi nông nghiệp trong năm kế hoạch 2025 là 314,66 ha, trong đó:

+ Đất trồng cây hàng năm khác: 4,47 ha;

+ Đất trồng cây lâu năm: 153,08 ha;

+ Đất rừng sản xuất: 157,11 ha;

- Chuyển đổi cơ cấu trong nội bộ đất nông nghiệp trong kỳ kế hoạch: 52,10 ha.

- Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn: 38,28 ha

Diện tích đất cần chuyển đổi mục đích sử dụng đất theo đơn vị hành chính cấp xã được thể hiện trong bảng sau:

Bảng 74. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2025

ST T	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính		
				Xã Ia Đom	Xã Ia Đal	Xã Ia Tơi
(1)	(2)	(3)	(4)	(6)	(7)	(8)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	314,66	28,97	45,79	239,90
	<i>Trong đó:</i>					
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN				
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	4,47			4,47
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	153,08	8,89	24,53	119,66
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN				
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN				
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	157,11	20,08	21,26	115,77
	<i>Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>	101,92			101,92
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN				
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT/PNN				
1.9	Đất làm muối	LMU/PNN				
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN				
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		52,10		38,28	13,82
	<i>Trong đó:</i>					

ST T	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính		
				Xã Ia Đom	Xã Ia Đal	Xã Ia Toi
2.1	Chuyển đất trồng lúa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	LUA/NKR				
2.2	Chuyển đất rừng đặc dụng sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	LUA/NKR				
2.3	Chuyển đất rừng phòng hộ sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RPH/NKR				
2.4	Chuyển đất rừng sản xuất sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RSX/NKR				
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/NKR</i>	6,00			6,00
3	Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn	MHT/CNT	38,28		38,28	
4	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp		3,34	0,20	3,14	

VI. DIỆN TÍCH ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG ĐƯA VÀO SỬ DỤNG

Trên địa bàn huyện Ia H'Drai không có đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng.

VII. DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN

Danh mục các công trình, dự án trong năm kế hoạch 2025 xác định dựa trên danh mục dự án được phê duyệt thực hiện trong năm 2024 nhưng chưa thực hiện chuyển sang thực hiện trong năm 2025 và dự án đăng ký mới thực hiện trong năm 2025. *Chi tiết Biểu 25/CH.*

VIII. DỰ KIẾN THU, CHI LIÊN QUAN ĐẾN ĐẤT ĐAI TRONG NĂM KẾ HOẠCH

a. Căn cứ pháp lý

- Luật Đất đai năm 2024 được Quốc hội thông qua ngày 18/1/2024;
- Luật số 43/2024/QH15 ngày 29/6/2024: Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15.
- Nghị định số 71/2024/NĐ-CP ngày 27/6/2024 của Chính phủ quy định về giá đất.

- Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ về Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai.

- Nghị định số 103/2024/NĐ-CP ngày 30/07/2024 của Chính phủ quy định về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất.

- Căn cứ Nghị định 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ Quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

- Quyết định số 75/2024/QĐ-UBND ngày 03/12/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum Điều chỉnh bảng giá đất định kỳ 5 năm (2020 – 2024) trên địa bàn tỉnh Kon Tum.

- Căn cứ bảng giá bồi thường thiệt hại về hoa màu, cây cối, vật kiến trúc trên địa bàn tỉnh khi nhà nước thu hồi đất; căn cứ những chính sách ưu đãi của nhà nước, của tỉnh đối với những doanh nghiệp thuê đất để đầu tư sản xuất kinh doanh.

Trên cơ sở Danh mục công trình, diện tích các loại đất chuyển đổi mục đích sử dụng đất và diện tích đất sẽ thu hồi trong kế hoạch sử dụng đất 2024 để phục vụ các công trình trên địa bàn huyện; áp dụng bảng giá đất định kỳ 05 năm trên địa bàn tỉnh Kon Tum áp dụng từ ngày 3/12/2024 tại Quyết định số 75/2024/QĐ-UBND ngày 03/12/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum Điều chỉnh bảng giá đất định kỳ 5 năm (2020 – 2024) trên địa bàn tỉnh Kon Tum, dự kiến .

b. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai

Đơn giá các loại đất được xác định theo Bảng giá đất tại các phụ lục theo Quyết định số 75/2024/QĐ-UBND ngày 03/12/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum Điều chỉnh bảng giá đất định kỳ 5 năm (2020 – 2024) trên địa bàn tỉnh Kon Tum.

- Tổng nguồn thu.

Bao gồm thu từ giao đất, cho thuê đất trên địa bàn huyện Ia H'Drai được cấu thành từ tổng diện tích giao đất cho thuê đất “x” đơn giá tại Quyết định số 75/2024/QĐ-UBND ngày 03/12/2024.

Cụ thể:

Đơn giá đối với khu trung tâm xã Ia Đal là 143.000 đồng/m².

Đơn giá đối với khu trung tâm xã Ia Dom là 187.000 đồng/m².

Đơn giá đối với các vị trí đất ở nông thôn dọc Quốc lộ 14C thuộc xã Ia Toi là 390.000 đồng/m².

Giá đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn: Được áp dụng bằng 80% giá đất ở tại nông thôn cùng vị trí sử dụng đất.

Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn: Được áp dụng bằng 80% giá đất ở tại nông thôn cùng vị trí sử dụng đất.

Giá đất sử dụng cho hoạt động thăm dò, khai thác khoáng sản, khai thác nguyên liệu để sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm tại nông thôn: 39.000 đồng/m².

Bảng 75. Dự kiến các khoản thu từ đất đai

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Đơn giá (ngàn đồng/m ²)	Thành tiền (triệu đồng)
I	Thu từ giao đất			43.605,00
	Đất ở tại nông thôn			
	<i>Xã Ia Toi</i>	9,81	390	38.259
	<i>Xã Ia Đal</i>	2,3	143	3.289
	<i>Xã Ia Dom</i>	1,1	187	2.057
II	Thu từ cho thuê đất			42.085
2.1	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			8.424
	<i>Xã Ia Toi</i>	2,7	312	8.424
	<i>Xã Ia Đal</i>		114,4	-
	<i>Xã Ia Dom</i>		149,6	-
2.2	Đất thương mại dịch vụ			12.289
	<i>Xã Ia Toi</i>	3,3	312	10.296
	<i>Xã Ia Đal</i>	0,5	114,4	572

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Đơn giá (ngàn đồng/m ²)	Thành tiền (triệu đồng)
	<i>Xã Ia Dom</i>	0,95	149,6	<i>1.421</i>
2.2	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	54,8	39	21.372
III	Tổng nguồn thu			85.690,20

- Tổng các khoản chi.

Bao gồm chi từ diện tích thu hồi đất để giải phóng mặt bằng đất trên địa bàn huyện Ia H'Drai được cấu thành từ tổng diện tích thu hồi đất “x” đơn giá tại Quyết định số 75/2024/QĐ-UBND ngày 03/12/2024

Cụ thể:

Căn cứ bảng giá đất chuyên trồng lúa tại phụ lục 1 là 39.000 đồng/m².

Căn cứ bảng giá đất trồng cây hàng năm khác tại phụ lục 2 là 11.000 đồng/m².

Căn cứ bảng giá đất trồng cây lâu năm tại phụ lục 3 là: 11.000 đồng/m².

Căn cứ bảng giá đất rừng sản xuất tại phụ lục 4 là: 7.000 đồng/m².

Căn cứ bảng giá đất nuôi trồng thủy sản tại phụ lục 5 là: 13.000 đồng/m².

Bảng 76. Dự kiến các khoản chi do đền bù, thu hồi đất

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Đơn giá (ngàn đồng/m ²)	Thành tiền (triệu đồng)
1	Đất trồng lúa		39	-
2	Đất trồng cây hàng năm khác		11	-
3	Đất trồng cây lâu năm	33	11	3.630
4	Đất rừng sản xuất		7	-
5	Đất nuôi trồng thủy sản		13	-
	Tổng chi			3.630,00

- Cân đối các khoản thu chi.

Tổng thu 85.690,20 triệu đồng

Tổng chi 3.630,00 triệu đồng

Tổng thu - Tổng chi = 85.690,20 – 3.630,00= 82.060,20 triệu đồng.

IX. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

9.1. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất, bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu

- Áp dụng kỹ thuật canh tác phù hợp với điều kiện đất đai, nâng cao hiệu quả đất nông nghiệp. Hạn chế việc lạm dụng sử dụng nhiều phân bón hóa học, thuốc bảo vệ thực vật trong sản xuất nông nghiệp, tích cực làm giàu đất, chống ô nhiễm môi trường đất.

- Khuyến khích sử dụng phân bón hữu cơ và các chế phẩm sinh học trong sản xuất, nhân rộng các mô hình nông nghiệp theo hướng hữu cơ, thân thiện với môi trường; đẩy mạnh ứng dụng khoa học công nghệ mới trong sản xuất nông nghiệp nhằm tiết kiệm, giảm thiểu tối đa khai thác, sử dụng các nguồn tài nguyên vào quá trình sản xuất.

- Tăng cường sản xuất ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp hữu cơ trong sản xuất nông nghiệp ở huyện như: lúa, rau màu, cây ăn quả, cây dược liệu,... Đẩy nhanh quá trình hình thành vùng sản xuất chuyên canh cây ăn trái và tổ chức thực hiện tốt các chính sách hỗ trợ người sản xuất; khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản.

- Chú trọng phát triển kinh tế tập thể, sản xuất hàng hóa quy mô lớn, chất lượng cao,... đồng thời tăng cường liên kết trong sản xuất, chế biến, bảo quản và tiêu thụ.

- Tăng cường công tác tuần tra kiểm tra, phối hợp tốt với lực lượng kiểm lâm và các lực lượng chức năng khác trong công tác bảo vệ rừng. Thực hiện tốt việc giao đất giao rừng tới các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân nhằm bảo vệ nghiêm ngặt diện tích rừng trên địa bàn huyện.

- Song song với quá trình sử dụng đất, chú trọng bảo vệ, cải tạo môi trường đất, nước và hạn chế tối đa các tác động tiêu cực gây ô nhiễm môi trường, làm lây lan dịch bệnh, sử dụng cạn kiệt tài nguyên,... để phát triển bền vững.

- Công bố, công khai, minh bạch quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và các phương án bồi thường hỗ trợ tái định cư cho người sử dụng đất biết để phối hợp thực hiện đối với các trường hợp thu hồi đất.

- Phối hợp chặt chẽ với các Sở, ban, ngành để đăng ký vốn đầu tư hàng năm nhằm đảm bảo tiến độ xây dựng các dự án, công trình đã được xác định trong quy hoạch sử dụng đất.

- Sau khi quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt, các ngành chủ quản thông báo rộng rãi đến các cá nhân, tổ chức sử dụng đất phi nông nghiệp đã đưa vào quy hoạch, kế hoạch liên hệ cơ quan Tài nguyên và Môi trường để hướng dẫn làm các thủ tục về giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo quy định của pháp luật hiện hành.

- Hàng năm cần tiến hành rà soát các công trình dự án đầu tư đăng ký kế hoạch sử dụng đất nhưng không thực hiện để tham mưu cho UBND tỉnh ban hành các quyết định thu hồi dự án đầu tư, nhằm hạn chế tình trạng xin chủ trương thuê đất, giao đất nhưng không thực hiện dẫn tới tình trạng quy hoạch treo.

9.2. Xác định các nguồn lực thực hiện kế hoạch sử dụng đất

Để thực hiện tốt phương án Kế hoạch sử dụng đất huyện Ia H'Drai năm 2025, trước hết cần phải bảo đảm nguồn vốn để thực hiện các dự án đầu tư sử dụng đất. Giải pháp huy động vốn đầu tư từ nhiều nguồn: vốn ngân sách, vốn vay, vốn doanh nghiệp, vốn tín dụng ngân hàng, vốn tư nhân và dân cư,... Nguồn vốn ngân sách thường hạn chế và chỉ dành tập trung cho các công trình cơ sở hạ tầng thiết yếu, do đó trong việc huy động vốn cần thực hiện tốt một số giải pháp sau:

- Triển khai chương trình hỗ trợ tín dụng Nhà nước cho các dự án thuộc đối tượng hỗ trợ theo quy định của Chính phủ nhất là các dự án ngành công nghiệp, du lịch, xây dựng kết cấu hạ tầng, xử lý chất thải cho công nghiệp, bảo vệ môi trường; hỗ trợ tín dụng sản xuất các sản phẩm chất lượng cao, chế biến sản phẩm có giá trị gia tăng và hướng đến xuất khẩu.

- Cải thiện môi trường đầu tư để nâng cao năng lực cạnh tranh, tạo môi trường thông thoáng thu hút đầu tư và huy động các nguồn lực thực hiện dự án, kêu gọi đầu tư dưới nhiều hình thức: trực tiếp, gián tiếp, hợp tác, liên doanh, liên kết.

- Khuyến khích doanh nghiệp triển khai các dự án nông nghiệp công nghệ cao, công nghệ sạch, trung tâm tài chính, du lịch, xây dựng các khu đô thị, khu dân cư; đẩy mạnh xã hội hóa để thu hút đầu tư trong các lĩnh vực giáo dục - đào tạo, y tế, văn hóa, thể thao, khoa học công nghệ và môi trường.

- Tiếp tục hoàn thiện cơ chế, công khai các dự án đầu tư trong quá trình giao dự án và triển khai thực hiện dự án để cộng đồng kiểm tra, giám sát.

- Chủ động thu hồi đất theo quy hoạch và kế hoạch, trong đó có các công trình kết cấu hạ tầng, vùng phụ cận để tạo nguồn vốn cho phát triển, tạo quỹ đất đầu tư công trình hạ tầng kỹ thuật và xã hội.

- Có chính sách ưu đãi trong đầu tư đối với những hạng mục công trình có khả năng thực hiện dưới hình thức xã hội hoá. Bên cạnh đó, ngoài nguồn vốn đầu tư từ ngân sách để xây dựng các công trình, địa phương sẽ tiếp tục tuyên truyền vận động Nhân dân hiến đất để xây dựng các dự án phục vụ cho mục đích công cộng, dân sinh theo các quy hoạch, đề án như: quy hoạch chung của huyện, quy hoạch phân khu, quy hoạch xây dựng xã nông thôn mới,...Đồng thời, có biện pháp ưu đãi thiết thực đối với Nhân dân khi hiến đất; có kế hoạch bố trí vốn từ ngân sách Nhà nước để chỉnh lý biến động đất đai, đăng ký và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

- Đối với các công trình sử dụng toàn bộ bằng nguồn vốn ngân sách, địa phương sẽ tổ chức kiểm tra, đôn đốc các đơn vị được giao làm chủ đầu tư sớm hoàn tất các thủ tục pháp lý để tiến hành thực hiện việc khảo sát đo đạc, cắm mốc và lập phương án bồi thường, thu hồi đất theo từng dự án, công trình, nhằm hạn chế, khắc phục tình trạng triển khai chậm trong công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng.

- Đối với các dự án đầu tư sử dụng nguồn vốn ngoài ngân sách, địa phương sẽ tiếp tục cải cách các thủ tục hành chính, tạo điều kiện thuận lợi cho nhà đầu tư;

đồng thời quản lý và thực hiện tốt công tác thu hồi, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch được duyệt. Chú trọng đến các giải pháp thu hút vốn nhân rồi của các tầng lớp dân cư vào đầu tư phát triển; đẩy mạnh việc đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu dự án có sử dụng đất.

- Xác định cụ thể quỹ đất có vị trí thuận lợi để đấu giá cho mục đích thương mại, dịch vụ nhằm tăng nguồn thu từ đất; phát triển hạ tầng phải gắn liền với khai thác quỹ đất liền kề để điều tiết chênh lệch giá đất do Nhà nước đầu tư.

- Tích cực, chủ động trong tìm kiếm nhà đầu tư trong và ngoài nước đầu tư vào địa bàn huyện, trọng điểm vào các nhóm ngành: du lịch, thương mại dịch vụ, nông nghiệp công nghệ cao, sản xuất sạch thân thiện môi trường,...

- Đẩy mạnh công tác đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao với cơ cấu ngành nghề, trình độ hợp lý đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế xã hội của huyện. Chú trọng phát triển nguồn nhân lực thuộc các ngành mũi nhọn như: du lịch, điện tử, tin học, viễn thông, tài chính, nông nghiệp công nghệ cao, công nghệ sạch.

- Củng cố bộ máy cơ quan quản lý Nhà nước về đất đai của địa phương; tăng cường bồi dưỡng, đào tạo nguồn nhân lực ngành tài nguyên và môi trường, bố trí nhân sự có năng lực chuyên môn và kinh nghiệm đáp ứng yêu cầu quản lý cho các cấp để thực hiện công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Có chính sách khuyến khích thu hút, trọng dụng nhân tài.

- Chú trọng công tác đào tạo qua việc mở các lớp tập huấn bồi dưỡng về công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và nghiệp vụ về quản lý đất đai - môi trường theo phương thức hợp nhất liên ngành cho cán bộ, công chức làm công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

9.3. Giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện kế hoạch sử dụng đất

a. Công bố, công khai quy hoạch sử dụng đất

Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Ia H'Drai được UBND tỉnh Kon Tum phê duyệt sẽ tiến hành công bố, công khai trên trang thông tin điện tử và tại trụ sở UBND huyện,

phòng Tài nguyên và Môi trường, trụ sở UBND các xã, thị trấn; đồng thời thông báo rộng rãi trên đài truyền thanh huyện, các xã, thị trấn để người sử dụng đất biết và thực hiện theo quy định.

b. Tăng cường công tác giám sát thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

- Bám sát quy hoạch sử dụng đất, kế hoạch sử dụng đất đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt để tham gia xây dựng quy hoạch các ngành có liên quan nhằm phát hiện và kịp thời chấn chỉnh các biểu hiện sử dụng đất không theo quy hoạch. Mặt khác, cũng cần nắm được các phát sinh khách quan để giúp bổ sung, điều chỉnh kịp thời trong các kỳ điều chỉnh bổ sung quy hoạch sử dụng đất.

- Quản lý sử dụng đất theo đúng quy hoạch, nhất là khu vực sẽ chuyển mục đích sử dụng để tập trung cho phát triển kinh tế và chuyển đổi cơ cấu kinh tế.

- Kiểm tra, giám sát chặt chẽ các doanh nghiệp sản xuất có yếu tố có thể gây ô nhiễm môi trường để kịp thời xử lý và khắc phục. Nắm bắt kịp thời và tìm hiểu kỹ các phát sinh về nhu cầu sử dụng đất của các ngành để điều chỉnh kịp thời quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất và phát hiện những bất hợp lý trong sử dụng đất của từng ngành để có những tác động kịp thời nhằm tránh và hạn chế tiêu cực trong quá trình sử dụng đất.

- Tăng cường kiểm tra giám sát việc thực hiện các dự án sau khi giao đất, các chủ đầu tư phải tiến hành cắm mốc ngoài thực địa tránh tình trạng lấn chiếm, tranh chấp đất đai, yêu cầu các chủ đầu tư cần tiến hành đầu tư xây dựng dự án theo đúng tiến độ. Những dự án nào không triển khai quá thời gian quy định của Luật đất đai, Luật Đầu tư sẽ kiên quyết đề nghị thu hồi để kêu gọi chủ đầu tư khác, tránh tình trạng đầu cơ làm lãng phí đất đai, gây dư luận không tốt.

c. Trách nhiệm các ngành, địa phương thực hiện kế hoạch

- Phòng Tài nguyên và Môi trường: Chịu trách nhiệm công bố, công khai và tổ chức thực hiện sau khi quy hoạch, kế hoạch được UBND tỉnh phê duyệt.

Tham mưu cho UBND huyện giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt.

- Các xã, thị trấn: Căn cứ vào Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt để triển khai thực hiện công tác quản lý đất đai trên địa bàn.

- Các ban, ngành huyện: Đôn đốc các tổ chức sử dụng đất do ngành quản lý thực hiện các thủ tục về đất đúng tiến độ và đúng theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

- Các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân: Nhanh chóng tiến hành thủ tục theo quy định để được giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất phù hợp với Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

- Căn cứ quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt, hàng năm UBND huyện Ia H'Drai sẽ lập kế hoạch sử dụng đất trình UBND tỉnh phê duyệt theo quy định của pháp luật.

- Định kỳ hàng năm UBND huyện có báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất về Sở Tài nguyên và Môi trường tham mưu tổng hợp cho UBND tỉnh Kon Tum báo cáo Chính phủ.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

I. KẾT LUẬN

Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Ia H'Drai được xây dựng trên các cơ sở: Quy hoạch tỉnh Kon tum thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; quy hoạch phát triển của các ngành, lĩnh vực có liên quan đến sử dụng đất;... Trong đó, từng chỉ tiêu sử dụng đất đã được cân nhắc, tính toán, cân đối kỹ lưỡng để vừa tuân thủ chỉ tiêu sử dụng đất đã được cấp trên phân bổ, vừa đảm bảo nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực, địa phương.

Hồ sơ Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Ia H'Drai có ý nghĩa quan trọng đối với công tác quản lý Nhà nước về đất đai trên địa bàn huyện. Đây là căn cứ, cơ sở để thực hiện việc lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm nhằm đảm bảo sự thống nhất trong quản lý và sử dụng đất trên địa bàn.

Nội dung, trình tự thực hiện Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 đã tuân thủ theo đúng quy định của Luật Đất đai năm 2024; Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ. Kết quả điều chỉnh quy hoạch và lập kế hoạch sử dụng đất của huyện kỳ vọng sẽ góp phần thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội, an ninh, quốc phòng nhanh và bền vững của huyện Ia H'Drai nói riêng và toàn tỉnh Kon tum nói chung.

Sau khi được UBND tỉnh Kon Tum phê duyệt, UBND huyện Ia H'Drai chỉ đạo phòng Tài nguyên và Môi trường tiến hành công bố, công khai quy hoạch sử dụng đất theo quy định của pháp luật đất đai hiện hành. Hàng năm, có báo cáo tổng kết tình hình thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để báo cáo về Sở Tài nguyên và Môi trường tổng hợp, tham mưu UBND tỉnh báo cáo Chính phủ.

II. KIẾN NGHỊ

Huyện Ia H'Drai có vị trí quan trọng trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Kon tum. Sự phát triển kinh tế, xã hội của huyện góp phần thúc đẩy kinh tế - xã hội của tỉnh, đảm bảo quốc phòng, an ninh trên địa bàn. Vì vậy, để đáp ứng yêu cầu phát triển trên cũng như tạo điều kiện thuận lợi cho công tác quản lý Nhà nước về đất đai, UBND huyện Ia H'Drai có một số kiến nghị sau:

- UBND tỉnh xem xét, sớm phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Ia H'Drai, để làm căn cứ lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm, đáp ứng kịp thời nhu cầu quản lý, sử dụng đất của địa phương.

- Đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh quan tâm tạo điều kiện về mọi mặt (về cơ chế, chính sách, về vốn đầu tư,...) cho huyện, đặc biệt là đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, hạ tầng phát triển du lịch, các cơ sở thương mại - dịch vụ, sản xuất kinh doanh trên địa bàn, tăng cường công tác quảng bá, xúc tiến đầu tư để thu hút các nhà đầu tư trong và ngoài nước đến đầu tư sản xuất, kinh doanh tại địa phương.

HỆ THỐNG BIỂU SỐ LIỆU

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu
1	Biểu số 01/CH	Hiện trạng sử dụng đất năm 2025 huyện Ia H'Drai, tỉnh Kon Tum
2	Biểu số 02/CH	Biến động sử dụng đất năm 2020-2024 huyện Ia H'Drai, tỉnh Kon Tum
3	Biểu số 03/CH	Kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước của huyện Ia H'Drai, tỉnh Kon Tum
4	Biểu số 04/CH	Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện Ia H'Drai, tỉnh Kon Tum
5	Biểu số 05/CH	Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Ia H'Drai, tỉnh Kon Tum
6	Biểu số 06/CH	Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2025-2030
7	Biểu số 07/CH	Diện tích đất cần thu hồi trong quy hoạch sử dụng đất thời kỳ (2020-2025) của huyện Ia H'Drai, tỉnh Kon Tum
8	Biểu số 08/CH	Diện tích cần chuyển mục đích sử dụng đất trong quy hoạch sử dụng đất thời kỳ (2025-2030) của huyện Ia H'Drai, tỉnh Kon Tum
9	Biểu số 09/CH	Diện tích các khu vực lấn biển đưa vào sử dụng trong quy hoạch sử dụng đất thời kỳ (2025-2030) của huyện Ia H'Drai, tỉnh Kon Tum
10	Biểu số 10/CH	Diện tích các khu vực sử dụng đất cần quản lý nghiêm ngặt trong quy hoạch sử dụng đất của huyện Ia H'Drai, tỉnh Kon Tum
11	Biểu số 11/CH	Phân kỳ quy hoạch sử dụng đất cho từng kỳ kế hoạch 05 năm của huyện Ia H'Drai, tỉnh Kon Tum
12	Biểu số 12/CH	Phân kỳ diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong quy hoạch sử dụng đất cho từng kỳ kế hoạch 5 năm của huyện Ia H'Drai, tỉnh Kon Tum
13	Biểu số 13/CH	Phân kỳ diện tích đất cần thu hồi trong quy hoạch sử dụng đất cho từng kỳ kế hoạch 05 năm của huyện Ia H'Drai, tỉnh Kon Tum
14	Biểu số 14/CH	Phân kỳ diện tích đất cần chuyển mục đích sử dụng đất trong quy hoạch sử dụng đất cho từng kỳ kế hoạch 05 năm của huyện Ia H'Drai, tỉnh Kon Tum

15	Biểu số 15/CH	Phân kỳ diện tích đất khu vực lấn biển đưa vào sử dụng đất trong quy hoạch sử dụng đất cho từng kỳ kế hoạch 05 năm của huyện Ia H'Drai, tỉnh Kon Tum
16	Biểu số 16/CH	Phân kỳ diện tích các khu vực sử dụng đất cần quản lý nghiêm ngặt trong quy hoạch sử dụng đất cho từng kỳ kế hoạch 05 năm của huyện Ia H'Drai, tỉnh Kon Tum
17	Biểu số 17/CH	Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện Ia H'Drai, tỉnh Kon Tum
18	Biểu số 18/CH	Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2025 của huyện Ia H'Drai, tỉnh Kon Tum
19	Biểu số 19/CH	Kế hoạch thu hồi đất năm 2025 của huyện Ia H'Drai, tỉnh Kon Tum
20	Biểu số 20/CH	Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2025 của huyện Ia H'Drai, tỉnh Kon Tum
21	Biểu số 21/CH	Diện tích các khu vực lấn biển đưa vào sử dụng theo kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện Ia H'Drai, tỉnh Kon Tum
22	Biểu số 22/CH	Chu chuyển đất đai trong kỳ quy hoạch sử dụng đất (2020-2024) của huyện Ia H'Drai, tỉnh Kon Tum
23	Biểu số 23/CH	Chu chuyển đất đai theo phân kỳ trong quy hoạch sử dụng đất (2021-2030) của huyện Ia H'Drai, tỉnh Kon Tum
24	Biểu số 24/CH	Chu chuyển đất đai trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện Ia H'Drai, tỉnh Kon Tum
25	Biểu số 25/CH	Danh mục công trình, dự án thực hiện trong năm 2025 của huyện Ia H'Drai, tỉnh Kon Tum